

CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
BAF VIETNAM AGRICULTURE JSC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom - Happiness

Số/Ref.: 13./2026/CBTT-BAF

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 10 năm 2026
HCMC, October 01, 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG
EXTRAORDINARY INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
State Securities Commission of Vietnam
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
Ho Chi Minh Stock Exchange
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
Ha Noi Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM
Name of organization: BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán: BAF
Ticker symbol: BAF
 - Địa chỉ: Tầng 9, tòa nhà Vista Tower, 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.
Address: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC
 - Điện thoại liên hệ: 0766 074 787
Tel.: 0766 074 787
 - E-mail: Congbothongtin@baf.vn

2. Nội dung công bố:
Contents of disclosure
- Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 55/2026/BAF-TBPH ngày 01/10/2026 và Bản cáo bạch (Chi tiết xem trong file gửi kèm).
- Announcement of public offering of shares No. 55/2026/BAF-TBPH dated October 01, 2026 and the Prospectus (Please refer to the attached file for details).

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 01/10/2026 tại đường dẫn: <http://baf.vn>.
- This information was published on the company's website on October 01, 2026 at <http://baf.vn>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We certify that the information presented is true and correct, and we accept full legal responsibility for its validity./

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Thông báo chào bán cổ phiếu ra công chúng số 55/2026/BAF-TBPH ngày 01/10/2026;
Announcement of public offering of shares No. 55/2026/BAF-TBPH dated October 01, 2026;
- Bản cáo bạch.
The Prospectus.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

LEGAL REPRESENTATIVE

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Sign, write full name & title, and stamp)



Tổng Giám đốc/ General Director

BÙI HƯƠNG GIANG



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Shape the future
with confidence



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 60

Đ: 11
JAN PH
CÔNG C
QUYỀN
CÔNG

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 6 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 851/QĐ-SGDCK HCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 16.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

EY & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bietco Financial Tower
2 Hai Trieu Street, District 3
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3624 5252
Email: ey@ey.com/vn
Website: EY.vn
Twitter: @EY_Vietnam

Số tham chiếu: 1294352487717699

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 60, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trần
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực 9222---07---SCT/MS

23---07---2026

Ngày --- tháng --- năm ---



CÔNG CHỨNG VIÊN

Vũ Thị Thùy Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.032.229.458.737	3.174.811.450.706
110	I. Tiền	4	102.785.712.771	81.566.921.890
111	1. Tiền		102.785.712.771	81.566.921.890
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		226.012.994.520	125.275.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	226.012.994.520	125.275.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.170.289.330.233	1.769.241.136.463
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	610.057.294.156	1.049.628.162.708
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	150.909.137.265	70.338.501.465
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.284.223.949.838	467.123.139.637
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	129.353.964.391	186.329.689.951
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.268.008.550)	(4.268.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		993.133	87.651.252
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.508.776.640.729	1.178.712.190.742
141	1. Hàng tồn kho		1.508.776.640.729	1.178.712.190.742
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		24.364.780.484	20.016.201.611
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	18.443.926.869	19.230.616.194
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	5.918.946.202	164.689.461
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	1.907.413	630.695.956

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.858.098.868.396	2.491.664.243.042
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		218.332.762.263	129.204.889.200
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	-	375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	218.332.762.263	128.829.889.200
220	II. Tài sản cố định		194.042.247.037	335.334.197.441
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	179.994.125.053	163.598.796.636
222	Nguyên giá		269.905.982.693	225.305.625.075
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(89.911.857.640)	(71.706.828.439)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	13.216.543.722	-
225	Nguyên giá		14.066.397.917	-
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(869.854.195)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	831.578.262	181.735.400.805
228	Nguyên giá		2.272.516.000	182.981.826.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.440.937.738)	(1.246.425.195)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		194.512.985.504	104.290.813.453
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	194.512.985.504	104.290.813.453
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.994.250.160.071	1.656.687.790.505
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	2.006.274.409.347	1.668.712.039.781
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	V. Tài sản dài hạn khác		256.960.713.521	266.145.552.443
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	255.725.959.693	235.385.202.959
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	1.234.753.828	30.761.349.484
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6.890.328.327.133	5.666.475.693.748

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.954.273.264.308	3.796.528.307.739
310	I. Nợ ngắn hạn		3.182.675.474.003	2.761.524.227.189
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.977.338.364.452	1.945.825.090.275
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	1.692.494.573	30.827.076.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	46.751.552.180	6.083.202.518
314	4. Phải trả người lao động		26.484.744.175	14.515.540.300
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	31.778.366.654	28.250.414.977
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	30.963.832.710	33.097.828.549
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.067.668.119.269	702.919.072.000
330	II. Nợ dài hạn		771.597.790.305	1.035.004.080.550
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	296.351.205.652	582.498.527.280
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23.4	475.246.584.653	452.505.553.270
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.936.055.062.825	1.869.947.386.009
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	2.936.055.062.825	1.869.947.386.009
411	1. Vốn cổ phần		2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		408.190.028.848	297.098.772.032
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		53.118.352.032	246.723.093.219
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		355.071.676.816	50.375.678.813
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6.890.328.327.133	5.666.475.693.748

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 23 tháng 3 năm 2025



Hà Phương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.018.359.158.838	5.318.274.899.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(345.310.400)	(5.328.519.109)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	6.018.013.848.438	5.312.946.379.935
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(5.373.382.030.524)	(5.274.437.124.301)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		644.631.817.914	38.509.255.634
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	57.169.881.395	294.195.373.870
22	7. Chi phí tài chính	26	(178.228.238.135)	(135.988.540.522)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(178.228.238.135)	(135.537.756.018)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(88.595.748.586)	(72.639.496.703)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(110.575.788.777)	(85.419.890.565)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		324.301.923.831	38.656.601.714
31	11. Thu nhập khác	29	108.698.847.541	604.717.325
32	12. Chi phí khác	29	(3.195.501.108)	(7.469.282.866)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	29	105.503.346.533	(6.864.565.541)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		429.805.270.364	31.792.036.173
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(45.206.997.892)	(9.006.248.324)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	(29.526.595.556)	27.589.890.964
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		355.071.676.916	50.375.678.813

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		429.805.270.364	31.792.030.173
02	Điều chỉnh cho các khoản:			
	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	20.152.031.108	27.017.641.946 (37.295.358)
03	Hoàn nhập dự phòng		-	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.624.444.769)	(13.773.327)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(152.389.377.253)	(302.115.162.602)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	26	178.228.238.135	135.537.786.018
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		482.171.717.585	(107.818.767.150)
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		451.904.452.567	(529.501.587.661)
10	Tăng hàng tồn kho		(330.064.449.987)	(448.038.300.760)
11	Tăng các khoản phải trả		24.289.600.328	852.868.494.871
12	Tăng chi phí trả trước		(19.554.067.409)	(122.594.796.792)
14	Tiền lãi vay đã trả		(167.071.984.034)	(109.542.228.762)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(7.137.424.929)	(57.453.419.749)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		444.537.864.121	(522.280.608.023)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(168.352.823.133)	(92.943.577.058)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		294.086.397.917	23.856.502.593
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(1.439.050.824.060)	(455.296.982.992)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		530.330.763.000	322.951.051.034
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(426.807.640.066)	(668.030.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	44.100.000.000
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		20.806.951.838	164.603.714.847
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.188.984.974.504)	(660.759.291.776)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu - Tiền thu từ phần quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	24	711.038.000.000 711.036.000.000	137.648.613.977 -
33	Tiền thu từ đi vay	23	1.689.096.802.512	1.789.552.006.423
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.632.348.203.500)	(782.171.967.900)
35	Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	23	(2.136.437.016)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		765.651.161.996	1.145.028.654.500
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		21.204.051.613	(38.011.245.299)
60	Tiền đầu năm		81.566.921.890	119.584.393.862
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.739.268	13.773.327
70	Tiền cuối năm	4	102.785.712.771	81.566.921.890

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 23 tháng 3 năm 2025


Vũ Thị Đan Thủy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNDKD") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNDKD điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 1.384 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.049 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 22 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	100,00%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	100,00%	99,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hình ("Sông Hình")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Tỷ lệ sở hữu của Công ty Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	Sản xuất thực phẩm chăn nuôi	98,55%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Bình Phước	Chăn nuôi	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	90,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,90%	99,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (liếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty theo quy định tại văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Gia súc	4 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- Gia súc;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thương

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thương được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trái phiếu phát hành (tiếp theo)

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm cả các thành viên một thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	30.099.000	18.280.941
Tiền gửi ngân hàng	102.755.613.771	81.548.640.949
TỔNG CỘNG	102.785.712.771	81.566.921.890

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	243.980.200.000	-
Các khoản nợ được cần trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con	189.443.387.694	-
TỔNG CỘNG	433.423.587.694	-

5. ĐẦU TƯ NHẢY GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi theo lãi suất dao động từ 3,50% đến 5,10%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	129.869.624.412	812.639.618.981
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phú	121.687.811.000	-
Công ty Cổ phần Điều Organic Bissau	-	383.086.754.500
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	-	266.080.131.000
Công ty Cổ phần Kho vận An Phú	-	146.596.623.000
Các bên khác	8.181.813.412	16.874.110.481
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	480.197.669.744	236.988.543.727
TỔNG CỘNG	610.067.294.156	1.049.628.162.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	144.237.084.126	54.727.115.233
Bà Lê Thị Tuyết (*)	40.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (*)	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất Nhập Khẩu Thành Đạt (*)	15.079.033.200	-
Ông Ngô Văn Thắng (*)	10.994.546.250	-
Ông Dương Đình Quang (*)	6.037.103.250	-
Bà Nguyễn Hà Anh (*)	6.036.292.500	-
Ông Lê Huy Việt (*)	5.028.978.500	-
Ông Nguyễn Văn Thiên (*)	5.026.344.400	-
Ông Nguyễn Văn Hùng (*)	5.026.344.400	-
Ông Nguyễn Như Vương (*)	3.000.000.000	-
Ông Nguyễn Cửu Long	-	22.345.029.000
Ông Phạm Hùng Thắng	-	8.378.343.000
Công ty TNHH MTV Công nghệ Phú Lộc	-	5.379.120.000
Các bên khác	17.008.441.626	18.624.623.233
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	6.872.053.139	15.811.388.232
TỔNG CỘNG	150.909.137.265	70.338.501.465

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 33.3). Ngoài ra, những nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này (Thuyết minh số 34).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	1.284.223.949.838	467.123.139.637
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.284.148.949.838	467.123.139.637
Các bên khác	75.000.000	-
Dài hạn	-	375.000.000
Bên khác	-	375.000.000
TỔNG CỘNG	1.284.223.949.838	467.498.139.637

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau:

Bên vay	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 2	184.811.195.825	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Trang Trại Xanh 1	181.288.217.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	170.884.237.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Đồng An Khánh	128.305.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Nam An Khánh	127.275.408.510	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Bắc An Khánh	115.600.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Ảnh Vũ Phú Yên	98.215.680.090	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Tân Châu	72.689.412.603	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Minh Thành	51.130.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Tâm Hưng	43.065.443.635	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
BAF Tây Ninh	40.000.000.000	Ngày 30 tháng 11 năm 2025	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	38.178.606.034	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Tây An Khánh	19.650.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Logistic BAF	13.115.749.141	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
TỔNG CỘNG	1.284.148.949.838		
Cho bên khác vay ngắn hạn			
Công ty TNHH Chăn nuôi	75.000.000	Ngày 26 tháng 3 năm 2025	8,50
Công Minh Hòa Hội			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	129.353.964.391	186.329.689.951
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	77.880.459.814	45.898.890.758
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.896.872.923	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với		
Genesis, Inc	21.439.391.751	13.851.129.199
Tạm ứng nhân viên	14.807.264.417	2.100.771.835
Cổ tức phải thu	-	98.800.000.000
Khác	11.190.000.609	6.038.535.637
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	96.363.367.775	155.294.850.213
Các bên khác	32.990.596.616	31.034.839.738
Dài hạn	218.332.762.263	128.829.889.200
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	218.332.762.263	128.829.889.200
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	14.080.000.000	14.080.000.000
Các bên khác	204.252.762.263	114.749.889.200
TỔNG CỘNG	347.686.726.654	315.159.579.151
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	343.420.718.104	310.893.570.601

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.266.008.550	4.303.303.908
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(37.295.358)
Số cuối năm	4.266.008.550	4.266.008.550

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.623.819	1.857.579.390	2.335.623.819	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	4.744.052.979	4.266.008.550	4.744.052.979	4.266.008.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

11. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.376.952.212.857	1.027.618.777.061
Nguyên vật liệu	94.015.218.889	125.913.661.031
Thành phẩm	14.714.978.358	7.557.602.226
Công cụ, dụng cụ	14.491.293.684	8.360.034.256
Hàng mua đang đi đường	8.419.049.663	8.925.580.140
Hàng hóa	183.887.278	336.536.028
TỔNG CỘNG	1.508.776.640.729	1.178.712.190.742

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (liếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HƯỚNG HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vận phòng	Giá sức	Tổng cộng
	VND					
Nguyên giá:						
Số đầu năm	115.930.216.132	46.953.193.676	50.656.639.142	9.272.683.169	2.290.900.936	225.305.625.075
Mua mới trong năm	18.714.068.654	35.762.059.387	452.679.200	9.534.296.757	4.501.020.726	68.965.124.724
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	7.617.789.237	7.617.789.237
Thanh lý	(783.000.000)	(14.333.000.000)	-	-	(4.164.487.201)	(19.280.487.201)
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	-	-	(12.702.069.142)	-	-	(12.702.069.142)
Số cuối năm	133.861.286.786	68.383.053.063	38.609.439.200	18.806.979.946	10.245.223.698	269.905.982.593
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.270.736.100	5.626.044.234	120.716.897	410.766.318	-	10.428.291.649
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(38.629.365.044)	(13.835.252.983)	(15.956.209.693)	(1.674.912.656)	(1.661.088.063)	(71.706.828.439)
Khấu hao trong năm	(14.430.062.977)	(6.950.463.131)	(3.860.364.967)	(1.452.938.623)	(1.180.261.069)	(27.884.120.757)
Thanh lý	6.051.412	491.224.884	-	-	1.745.495.268	2.242.771.565
Góp vốn bằng tài sản vào công ty con	-	-	7.436.320.001	-	-	7.436.320.001
Số cuối năm	(53.053.406.609)	(20.294.491.230)	(12.330.254.659)	(3.127.851.279)	(1.105.853.863)	(89.911.857.840)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	77.300.853.088	33.117.940.693	34.952.419.449	7.597.770.533	629.812.873	163.598.796.636
Số cuối năm	80.807.880.177	48.088.561.833	26.279.184.541	15.679.128.667	9.139.369.835	179.984.125.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	Máy móc thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	-
Thuê trong năm	14.086.397.917
Số cuối năm	14.086.397.917
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	-
Hao mòn trong năm	(869.854.195)
Số cuối năm	(869.854.195)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	-
Số cuối năm	13.216.543.722

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.5*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	VND Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	180.849.310.000	2.132.516.000	182.981.826.000
Mua mới trong năm	-	140.000.000	140.000.000
Thanh lý	(180.849.310.000)	-	(180.849.310.000)
Số cuối năm	-	2.272.516.000	2.272.516.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(180.444.468)	(1.065.960.727)	(1.246.425.195)
Hao mòn trong năm	(23.099.135)	(374.957.011)	(398.056.146)
Thanh lý	203.543.603	-	203.543.603
Số cuối năm	-	(1.440.937.738)	(1.440.937.738)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	180.668.865.532	1.066.535.273	181.735.400.805
Số cuối năm	-	831.578.262	831.578.262

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng trại Giai Xuân (*)	89.257.568.956	57.212.875.147
Con giống	57.437.777.643	41.581.092.726
Phần mềm SAP	13.140.273.650	-
Xây dựng trung tâm bán heo MB	11.791.567.954	-
Xây dựng trại Cúm Bà Thước	11.122.349.400	-
Xây dựng trại Quyển Lĩnh	6.418.169.023	-
Khác	5.345.278.878	5.498.845.580
TỔNG CỘNG	194.512.985.504	104.290.813.453

(*) Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 8.813.845.402 VND (2023: 0 VND). Khoản chi phí đi vay này liên quan đến vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư xây dựng trại Giai Xuân của Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Gia gốc	Dư phòng	Gia gốc	Dư phòng
				VND
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	2.006.274.409.347	(12.024.249.276)	1.668.712.039.781	(12.024.249.276)

16.1 Đầu tư vào các công ty con

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Gia gốc VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Gia gốc VND
				Dư phòng VND
Hải Đăng Tây Ninh	99,82%	399.280.000.000	99,82%	399.280.000.000
BAF Tây Ninh	99,00%	148.500.000.000	99,00%	148.500.000.000
Trang Trại Xanh 2	99,89%	129.600.000.000	99,89%	129.600.000.000
Tâm Hưng (I)	99,98%	123.970.000.000	99,90%	29.970.000.000
BAF Meat Bình Phước	100,00%	120.000.000.000	100,00%	120.000.000.000
Bắc An Khánh	99,27%	109.200.000.000	99,27%	109.200.000.000
BAF Bình Định	99,55%	108.400.000.000	99,55%	108.400.000.000
Đồng An Khánh (II)	100,00%	100.000.000.000	99,60%	99.600.000.000
Nam An Khánh (III)	100,00%	100.000.000.000	99,60%	99.600.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	99,90%	95.410.918.071	99,90%	95.339.118.071
Tân Châu (IV)	99,95%	89.959.150.000	99,90%	40.809.150.000
Thanh Xuân (V)	99,99%	85.750.949.566	-	-
Thiên Phú Sơn	100,00%	64.183.771.710	100,00%	64.183.771.710
Tây An Khánh (VI)	100,00%	55.819.620.000	-	-
Anh Vũ Phú Yên	100,00%	50.000.000.000	100,00%	50.000.000.000
Chăn nuôi Minh Thành	99,00%	49.000.000.000	98,00%	49.000.000.000
Sông Minh	100,00%	48.000.000.000	100,00%	48.000.000.000
Trang Trại Xanh 1	99,00%	39.200.000.000	98,00%	39.200.000.000
Chăn nuôi Thực phẩm BAF Tây Ninh (VII)	100,00%	30.000.000.000	-	-



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. ĐẦU TƯ TẠI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ (%)	Giá gốc VND
Chiến nuôi Bào Ngọc	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000
Phân bón Hữu cơ Vi	100,00%	20.000.000.000	90,00%	18.000.000.000
sinh BAF (viết)	100,00%	20.000.000.000	100,00%	30.000.000.000
Logistic BAF (H)				
TỔNG CỘNG		2.006.274.409.347		1.558.712.039.781
		(12.024.249.276)		(12.024.249.276)

(i) Ngày 22 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 94.000.000.000 VND vào Tầm Hưng, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,90% lên 99,98% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901302844 cho Tầm Hưng vào ngày 4 tháng 9 năm 2024.

(ii) Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 400.000.000 VND vào Đồng An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,80% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901299935 cho Đồng An Khánh vào ngày 23 tháng 12 năm 2024.

(iii) Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 400.000.000 VND vào Nam An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,80% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901298757 cho Nam An Khánh vào ngày 23 tháng 12 năm 2024.

(iv) Ngày 19 tháng 7 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 49.150.000.000 VND vào Tân Châu, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,90% lên 99,95% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901303492 cho Tân Châu vào ngày 1 tháng 8 năm 2024.

(v) Ngày 25 tháng 11 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Thanh Xuân từ các bên thứ ba với giá trị 85.750.949.598 VND tương ứng 99,99% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHĐT Thanh Hóa đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 2802501452 cho Thanh Xuân vào ngày 6 tháng 12 năm 2024.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (vi) Ngày 29 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Tây An Khánh từ các bên thứ ba với giá trị 55.819.620.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và SKHĐT Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901315120 cho Tây An Khánh vào ngày 4 tháng 2 năm 2024.
- (vii) Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh là một công ty TNHH được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901341346 do SKHĐT Tỉnh Tây Ninh cấp vào ngày 10 tháng 10 năm 2023. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty chưa hoàn tất việc góp vốn vào Công ty này. Vào ngày 5 tháng 1 năm 2024, Công ty đã hoàn tất góp vốn bằng tiền vào Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh với giá trị 30.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu.
- (viii) Ngày 11 tháng 12 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 2.000.000.000 VND vào Phần vốn Hữu cơ Vi sinh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 90,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 0317985455 cho Phần vốn Hữu cơ Vi sinh vào ngày 30 tháng 12 năm 2024.
- (ix) Ngày 31 tháng 8 năm 2024, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền và tài sản có định với giá trị lần lượt là 14.704.250.859 VND và 5.265.749.141 VND (Thuyết minh số 12) vào Logistic BAF, tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua, và SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 0318192737 cho Logistic BAF vào ngày 30 tháng 11 năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	18.443.926.869	19.230.616.194
Công cụ, dụng cụ	6.826.698.961	5.019.799.409
Khác	11.617.227.908	14.210.816.785
Dài hạn	255.725.959.693	235.385.202.959
Gia súc	216.038.534.458	200.722.284.642
Công cụ, dụng cụ	13.007.972.331	9.627.516.291
Chi phí tư vấn	10.183.897.652	9.919.638.516
Chi phí cải tạo và sửa chữa	8.753.089.994	5.551.918.087
Chi phí tài trợ	3.333.333.333	-
Chi phí thu xếp khoản vay ngân hàng	-	7.053.571.429
Khác	4.409.131.925	2.510.273.994
TỔNG CỘNG	274.169.886.562	254.615.819.153

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	1.117.470.543.474	1.801.860.252.785
Công ty Cổ phần Gạo Vi Dân	345.916.789.340	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	316.855.022.050	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	158.540.603.000	373.804.077.895
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	-	320.049.249.300
Công ty Cổ phần Nông sản Mogb Quốc tế	-	290.096.321.550
Công ty Cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	-	254.544.283.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	-	162.451.746.650
Các bên khác	296.156.129.084	400.910.572.390
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	859.867.820.978	143.968.837.490
TỔNG CỘNG	1.977.338.364.452	1.945.825.090.275

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Nguyễn Văn Dương	450.239.000	-
Ông Phạm Văn Linh	385.103.140	-
Công ty Cổ phần Nông Sản Phú Nông	-	30.000.000.000
Khác	857.152.433	827.076.570
TỔNG CỘNG	1.692.494.573	30.827.076.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	VND Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	154.689.481	8.588.731.735	(2.824.474.995)	5.918.946.202
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.988.543	-	(628.988.543)	-
TỔNG CỘNG	785.585.417	8.588.731.735	(3.453.463.538)	5.920.853.615
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.316.389.763	45.206.997.892	(7.137.424.929)	43.385.962.726
Thuế thu nhập cá nhân	655.604.029	7.318.276.593	(5.998.819.315)	1.975.061.307
Thuế giá trị gia tăng	111.208.726	4.298.991.518	(3.019.572.097)	1.390.528.147
Thuế khác	-	2.186.652.378	(2.186.652.378)	-
TỔNG CỘNG	6.083.202.518	59.010.918.379	(18.342.568.717)	46.751.552.180

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Chi phí lãi vay	20.742.255.005	21.348.630.138
Chi phí điện	3.982.302.405	1.903.892.126
Chi phí gia công	2.991.739.498	-
Chi phí vận chuyển	791.111.660	470.127.100
Chi phí đi thuê	-	2.404.050.000
Khác	3.270.958.086	2.129.715.613
TỔNG CỘNG	31.778.368.654	28.256.414.977

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Các bên khác	595.677.538	8.710.337.524
Chi phí bảo hiểm	187.335.000	2.226.559.581
Khác	408.342.638	6.492.777.943
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	30.368.155.072	24.378.491.025
TỔNG CỘNG	30.963.832.710	33.097.828.549

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phần bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phần bổ lý do giá trị chiết khấu	Phần loại lại	Số cuối năm
							VNĐ
Ngắn hạn	702.919.072.000	1.639.099.802.512	(1.625.157.263.018)	-	-	300.804.497.763	1.067.885.119.259
Vay ngân hàng							
(Thuyết minh số 23.1)							
Vay các bên liên quan	487.820.581.000	1.553.627.602.495	(1.489.540.561.000)	-	-	-	561.607.602.495
(Thuyết minh số 23.2 và số 32)							
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả	201.707.061.000	133.335.763.000	(149.788.805.000)	-	-	-	185.254.019.000
(Thuyết minh số 23.3)							
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	297.541.148.913	297.541.148.913
(Thuyết minh số 23.5)							
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	3.591.450.000	-	(3.591.450.000)	-	-	3.263.348.850	3.263.348.850
(Thuyết minh số 23.5)							
Dài hạn	1.035.004.080.550	11.949.950.901	(9.327.387.500)	15.772.985.187	19.002.848.930	(300.804.497.763)	771.597.790.305
Trái phiếu phát hành							
(Thuyết minh số 23.3)							
Trái phiếu chuyển đổi	573.171.139.790	-	-	12.034.802.734	-	(297.541.148.913)	287.664.593.601
(Thuyết minh số 23.4)							
Nợ thuế tài chính	462.506.553.270	-	-	3.738.382.453	19.002.848.930	-	475.246.584.653
(Thuyết minh số 23.5)							
Vay ngân hàng	9.327.387.500	11.949.950.901	(9.327.387.500)	-	-	(3.263.348.850)	8.086.612.051
(Thuyết minh số 23.5)							
TỔNG CỘNG	1.737.923.152.550	1.791.049.763.413	(1.634.484.540.516)	15.772.985.187	19.002.848.930	-	1.839.263.909.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	320.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2025 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025	4,20 - 8,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5) và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Ngày 21 tháng 3 năm 2025	8,40	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2025	6,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	51.607.602.496	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	5,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 5)
TỔNG CỘNG	581.607.602.496			

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
BAF Bình Định	82.905.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Thiên Phú Sơn	46.690.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	29.910.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	13.540.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Mead Bình Phước	7.842.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Sông Hình	3.595.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
Kim Hoi	771.900.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	6,00
TỔNG CỘNG	185.254.019.000		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 và vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025 đến ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(14.794.257.486)				
TỔNG CỘNG	585.205.742.514				
Trong đó:					
Dài hạn	287.664.593.601				
Dài hạn đến hạn trả	297.541.148.913				

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

	Số cuối năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	32.574.668.820
Số đầu năm	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong năm	19.002.648.930
Số cuối năm	32.574.668.820
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(19.679.470.190)
Số đầu năm	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong năm	3.738.382.453
Số cuối năm	(19.679.470.190)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	475.246.584.653

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 *Nợ thuế tài chính*

Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chaillease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
<i>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</i>			
Từ 1 năm trở xuống	3.946.418.241	683.069.391	3.263.348.850
<i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>			
Trên 1 năm đến 5 năm	9.616.194.969	929.582.918	8.686.612.051
TỔNG CỘNG	13.562.613.210	1.612.652.309	11.949.960.901

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tính lịch tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

		Vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Năm trước:					
Số đầu năm		1.435.200.000.000	-	246.723.093.219	1.681.923.093.219
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	137.648.613.977	-	137.648.613.977
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	50.375.678.813	50.375.678.813
Số cuối năm		1.435.200.000.000	137.648.613.977	297.098.772.032	1.869.947.385.009
Năm nay:					
Số đầu năm		1.435.200.000.000	137.648.613.977	297.098.772.032	1.869.947.385.009
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)		684.255.000.000	-	-	684.255.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm		-	-	355.071.576.816	355.071.576.816
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP") (ii)		26.780.000.000	-	-	26.780.000.000
Cổ tức công bố (iii)		243.980.420.000	-	(243.980.420.000)	-
Số cuối năm		2.390.215.420.000	137.648.613.977	408.190.028.848	2.936.055.052.825

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCB") Thường niên số 10.05.2023/NQ-ĐHĐCB ngày 10 tháng 05 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCB số 07.12.2023/NQ-ĐHĐCB ngày 7 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCB số 26.04.2024/NQ-ĐHĐCB ngày 26 tháng 04 năm 2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên ("ESOP") và phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Công ty đã triển khai phương án phát hành như sau:

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 16.11.2023/NQ – HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2023, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK ngày 5 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phần ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu vào ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết HĐQT số 13.05.2024/NQ-HQĐT ngày 13 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết HĐQT số 14.05.2024/NQ - HQĐT ngày 14 tháng 5 năm 2024, Công văn số 3379/UBCKNN-QLCB ngày 29 tháng 5 năm 2024 của UBCKNN, Công ty đã thông qua việc phát hành 2.678.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có tên trong danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc phân phối 2.678.000 cổ phiếu cho người lao động vào ngày 2 tháng 7 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 22.01.2024/NQ - HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2024, Công văn số 2648/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 4 năm 2024 của UBCKNN, Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 24.398.400 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 17%. Theo đó, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng phát hành thêm là 24.398.400 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày 20 tháng 5 năm 2024.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2024, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 2.390.216.420.000 VND.

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
	Cổ phiếu		Cổ phiếu	
Công ty Cổ phần Siba Holdings Bà Bùi Hương Giang Cổ đông khác	956.819.350.000	40,031	581.029.000.000	58.102.900
	79.987.550.000	3,348	45.650.000.000	4.659.000
	1.353.409.520.000	56,623	807.481.000.000	80.748.100
	2.390.216.420.000	100,000	1.435.200.000.000	143.520.000
TỔNG CỘNG				100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
<i>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</i>		
Số đầu năm	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	955.016.420.000	-
Số cuối năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
<i>Cổ tức</i>		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	243.980.420.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	243.980.420.000	-

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số lượng cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tập theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	6.018.359.158.838	5.318.274.899.044
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.705.002.932.881	1.273.615.285.514
Doanh thu bán nông sản	2.301.658.870.470	3.932.845.493.600
Doanh thu bán cảm	11.423.210.900	85.406.962.091
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	23.856.502.696
Doanh thu khác	274.144.587	2.550.655.043
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(345.310.480)	(5.328.519.109)
Chiết khấu thương mại	(345.310.400)	(5.328.519.109)
Doanh thu thuần	6.018.013.848.438	5.312.946.379.935
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.513.470.803.165	5.010.929.878.463
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	504.543.045.273	302.016.501.472

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	52.790.520.894	26.473.341.973
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.624.444.769	242.854.659
Cổ tức được nhận	-	251.680.000.000
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	14.700.000.000
Khác	1.754.915.732	1.099.177.238
TỔNG CỘNG	57.169.881.395	294.195.373.870

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	162.455.252.946	125.505.620.181
Chi phí phát hành trái phiếu	15.772.985.187	10.032.165.837
Khác	-	450.854.504
TỔNG CỘNG	178.228.238.135	135.988.640.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	3.101.476.420.230	1.320.611.756.735
Giá vốn bán nông sản	2.255.882.309.090	3.854.091.020.195
Giá vốn bán cầm	16.017.480.758	84.921.862.327
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	14.594.681.967
Khác	5.820.446	217.803.077
TỔNG CỘNG	5.373.382.030.524	5.274.437.124.301

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	88.595.748.566	72.639.496.703
Chi phí vận chuyển	51.363.841.559	44.461.550.382
Chi phí nhân viên	23.314.530.198	14.798.582.626
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.787.656.369	6.711.621.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.821.562.374	1.158.785.321
Chi phí thuê	749.582.944	3.057.842.021
Khác	4.558.595.122	2.453.114.711
Chi phí quản lý doanh nghiệp	110.675.788.777	85.419.890.565
Chi phí nhân viên	62.465.111.762	50.684.384.985
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.805.374.937	14.425.029.122
Công cụ, dụng cụ	12.993.611.287	11.154.443.278
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.814.244.166	1.390.375.250
Khác	14.597.446.625	7.785.657.930
TỔNG CỘNG	199.271.537.343	158.059.387.268

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	108.698.847.641	604.717.325
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	99.598.856.404	-
Lãi từ thanh lý hàng hóa	4.055.136.079	-
Các khoản khác	5.044.855.158	604.717.325
Chi phí khác	(3.195.501.108)	(7.469.282.866)
Phạt chậm nộp thuế	(1.151.947.525)	-
Chi phí hủy hàng hóa	-	(917.800.452)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	-	(14.263.966)
Các khoản khác	(2.043.553.583)	(6.537.218.448)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẬN	105.593.346.533	(6.864.565.541)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.805.293.560.993	1.193.220.141.355
Chi phí hàng hóa	2.255.882.308.090	3.854.091.020.195
Chi phí dịch vụ mua ngoài	242.641.303.012	146.120.682.840
Chi phí nhân viên	144.054.013.474	135.118.023.591
Chi phí khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 12, 13 và 14)	29.152.031.108	27.017.641.946
Khác	95.630.350.190	76.929.001.842
TỔNG CỘNG	5.572.653.567.867	5.432.496.511.589

31. THUÊ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An
- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Nghệ An
 - Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	45.206.997.892	6.508.436.388
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	2.497.811.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	45.206.997.892	9.006.248.324
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	29.526.595.656	(27.589.890.964)
TỔNG CỘNG	74.733.593.548	(18.583.642.640)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	429.805.270.364	31.792.036.173
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	71.396.608.508	8.111.096.473
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):		
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	2.850.397.340	2.035.802.984
Chi phí không được trừ	1.743.337.432	1.890.684.747
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	1.361.581.603	182.303.145
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	241.548.035	(4.036.201.980)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu trong những năm trước	-	2.497.811.936
Thuế TNDN được miễn giảm	-	(2.271.572.214)
Cổ tức	-	(37.752.000.000)
Điều chỉnh liên quan đến nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	(2.859.879.370)	10.760.430.269
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	74.733.593.548	(18.583.642.640)

(*) Theo hướng dẫn của Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh giảm chi phí TNDN trong năm hiện hành với tổng giá trị là 2.859.879.370 VND.

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	VND			
	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các năm sau	-	29.742.058.012	(29.742.058.012)	29.742.058.012
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.828.420.543	1.021.357.471	607.063.072	(2.150.101.049)
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(393.666.715)	(2.065.999)	(391.600.716)	(2.065.999)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.234.753.828	30.761.349.484		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại thuần			(29.526.595.656)	27.589.890.964

31.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ kỳ kế ước tính phát sinh từ Trú sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 16.672.373.481 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 206.807.097.417 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

					VND
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
Trụ sở chính					
2023	2028	198.280.386.746	(198.280.386.746)	-	-
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2021	2026	31.586.070	-	-	31.586.070
2022	2027	7.583.628.876	-	-	7.583.628.876
2023	2028	911.515.725	-	-	911.515.725
2024	2029	8.145.662.810	-	-	8.145.662.810
TỔNG CỘNG		214.952.760.227	(198.280.386.746)	-	16.672.373.481

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗ chuyển sang các năm sau (tiếp theo)

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế có thể chuyển tại các chi nhánh hạch toán độc lập với giá trị 16.672.373.481 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

		VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024		Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
			Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau	Chuyển sang năm sau	
Trụ sở chính					
2023	2028	71.736.201.790	(20.671.107.602)	-	51.065.094.188
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2024	2029	1.817.791.705	-	-	1.817.791.705
TỔNG CỘNG		73.553.993.495	(20.671.107.602)	-	52.882.885.893

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 52.882.885.893 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 71.736.201.790 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

		VND	
		Năm nay	Năm trước
Lỗ thuế sang năm sau (Thuyết minh số 31.4)		16.672.373.481	8.526.710.671
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)		52.882.885.893	71.736.201.790
TỔNG CỘNG		69.555.259.374	80.262.912.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sóng Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Kim Hoi	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Tây An Khánh	Công ty con
Thanh Xuân	Công ty con
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt ("Viet Agro")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)	Công ty con của cổ đông lớn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Văn Neri	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
BAF Tây Ninh	Mua thức ăn chăn nuôi	862.227.652.057	535.924.062.117
	Cho vay	40.000.000.000	-
	Lãi cho vay	177.534.247	-
	Nhận cổ tức	-	19.800.000.000
	Bán nông sản	-	16.537.589.819
BAF Meat Bình Phước	Trả vay	803.000.000	655.000.000
	Lãi vay	488.769.919	524.825.755
	Vay	-	9.300.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Chi phí thuê trại	14.309.999.416	12.600.000.000
	Vay	3.300.000.000	-
	Trả vay	2.528.100.000	-
	Lãi vay	34.804.751	-
Anh Vũ Phú Yên	Mua heo	107.440.850.244	96.113.049.071
	Cho vay	44.735.680.090	14.140.000.000
	Thu hồi cho vay	6.300.000.000	-
	Bán heo	8.678.440.870	55.707.219.100
	Lãi cho vay	4.629.551.597	4.192.959.316
	Nhận cổ tức	-	30.000.000.000
Đồng An Khánh	Mua heo	82.278.546.165	28.686.508.250
	Cho vay	81.970.000.000	47.935.000.000
	Thu hồi cho vay	4.500.000.000	-
	Bán hàng	4.298.092.484	5.278.100.000
	Lãi cho vay	4.039.081.643	1.432.212.329
	Góp vốn	-	80.000.000.000
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	2.820.770.959	2.837.613.702
	Trả vay	550.000.000	150.000.000
	Vay	-	400.000.000
Nam An Khánh	Mua heo	137.847.053.420	7.431.115.250
	Cho vay	101.875.408.510	27.300.000.000
	Lãi cho vay	3.007.755.282	986.488.766
	Bán hàng	918.062.100	420.000.000
	Góp vốn	-	80.000.000.000
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	119.854.291.825	80.441.904.000
	Mua heo	177.500.089.574	28.669.596.000
	Bán heo	10.061.519.910	-
	Lãi cho vay	6.789.041.810	2.321.457.866
	Thu hồi cho vay	1.300.000.000	-
	Góp vốn	-	70.000.000.000
Trang Trại Xanh 1	Mua heo	121.119.361.780	201.586.197.000
	Cho vay	36.310.000.000	91.570.000.000
	Bán cầm	23.072.662.359	13.345.473.140
	Lãi cho vay	9.745.748.583	5.445.348.494
	Thu hồi cho vay	4.000.000.000	-
	Nhận cổ tức	-	19.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Chăn nuôi Minh Thành	Mua heo	274.196.528.299	193.075.650.601
	Bán cầm	106.575.071.660	27.154.958.425
	Cho vay	71.660.000.000	8.970.000.000
	Thu hồi cho vay	29.500.000.000	-
	Lãi cho vay	2.351.764.932	152.225.753
	Nhận cổ tức	-	29.400.000.000
Tâm Hưng	Góp vốn	94.000.000.000	-
	Cho vay	69.435.443.835	15.010.000.000
	Thu hồi cho vay	41.380.000.000	-
	Bán heo	41.302.568.440	-
	Vay	8.500.000.000	50.200.000.000
	Trả vay	8.500.000.000	71.040.000.000
	Mua heo	1.614.358.000	-
	Lãi cho vay	1.583.699.738	229.150.684
	Lãi vay	104.556.165	548.443.561
Tân Châu	Cho vay	77.530.000.000	44.139.412.603
	Góp vốn	49.150.000.000	-
	Thu hồi cho vay	49.000.000.000	70.100.000.000
	Bán heo	31.574.650.660	-
	Mua heo	10.915.930.000	-
	Lãi cho vay	3.618.178.359	678.861.918
	Trả vay	-	94.200.000.000
	Lãi vay	-	385.850.959
Sông Hinh	Trả vay	24.950.000.000	5.470.000.000
	Vay	1.800.000.000	-
	Lãi vay	505.153.971	1.837.927.398
Bắc An Khánh	Mua heo	353.292.734.880	162.150.000
	Cho vay	123.170.000.000	65.072.000.000
	Bán heo	79.388.076.100	-
	Thu hồi cho vay	29.885.000.000	-
	Lãi cho vay	1.795.050.314	1.036.685.426
	Góp vốn	-	110.000.000.000
BAF Bình Định	Trả vay	5.870.000.000	3.860.000.000
	Lãi vay	5.248.535.927	4.339.579.466
	Vay	-	30.000.000.000
	Góp vốn	-	30.000.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	25.660.000.000	4.210.000.000
	Thu hồi cho vay	20.150.000.000	-
	Chi phí thuê trại	8.356.363.636	8.130.909.091
	Lãi cho vay	2.330.030.105	1.874.862.663
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	214.273.153.807	-
	Thu hồi cho vay	63.958.916.807	-
	Trả vay	103.587.705.000	31.170.000.000
	Vay	73.385.763.000	-
	Bán heo	10.008.166.909	-
	Mua heo	7.914.779.500	-
	Lãi cho vay	4.395.658.948	-
	Lãi vay	64.038.332	2.932.099.537
	Góp vốn	-	280.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 (tháng 12 năm 2024)

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Logistic BAF	Góp vốn	19.970.000.000	30.000.000
	Sử dụng dịch vụ	26.945.491.041	-
	Cho vay	15.115.749.141	-
	Thu hồi cho vay	2.000.000.000	-
	Lãi cho vay	646.672.967	-
Phần bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	16.350.000.000	5.000.000.000
	Mua hàng	4.954.804.400	8.184.900.000
	Cho vay	3.850.000.000	-
	Thu hồi cho vay	3.850.000.000	-
	Trả vay	2.910.000.000	4.900.000.000
	Góp vốn	2.000.000.000	18.000.000.000
	Lãi vay	383.089.315	11.901.370
	Lãi cho vay	42.115.069	-
Tây An Khánh	Cho vay	21.120.000.000	-
	Thu hồi cho vay	1.470.000.000	-
	Lãi cho vay	356.919.452	-
Chở biển Thực phẩm BAF Tây Ninh	Góp vốn	30.000.000.000	-
	Vay	30.000.000.000	-
	Lãi vay	1.767.244.930	-
	Trả vay	90.000.000	-
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	182.241.255.181	183.563.188.988
	Mua hàng hóa	56.968.718.202	7.463.300.628
Siba Tech	Mua hàng	34.836.457.313	3.183.682.800
	Bán hàng	1.602.300	-
A An	Bán hàng	6.212.591.700	-
	Mua hàng hóa	7.000.000	175.899.450
Tân Long	Bán nông sản	210.284.600	9.972.000
Solacons	Mua hàng	1.197.271.724	-
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	98.774.930.000	-
	Mua cổ phiếu	40.048.420.000	-
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	7.937.300.000	-
	Mua cổ phiếu	3.000.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/NQ-BAF ngày 3 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng	118.231.891.820	11.658.820.160	
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng	94.788.706.238	120.980.943.066	
Bắc An Khánh	Bán hàng	79.386.076.100	-	
Siba Food Việt Nam	Bán hàng	51.503.050.237	71.863.062.065	
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng	43.849.093.180	20.775.016.780	
Tân Châu	Bán hàng	31.574.650.080	-	
Tâm Hưng	Bán hàng	24.302.568.440	-	
Hải Đăng Tây Ninh	Bán hàng	10.009.268.500	-	
Đông An Khánh	Bán hàng	9.563.422.363	5.276.100.000	
Trang Trại Xanh 2	Bán hàng	8.561.519.910	-	
A An	Bán hàng	6.709.599.036	-	
Nam An Khánh	Bán hàng	1.338.062.100	420.000.000	
Tân Long	Bán hàng	276.020.676	-	
Siba Tech	Bán hàng	1.730.484	-	
BAF Tây Ninh	Bán hàng	-	6.012.701.654	
TỔNG CỘNG		480.197.669.744	236.968.543.727	
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	184.811.195.625	64.946.904.000	
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	181.268.217.000	148.958.217.000	
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	170.854.237.000	-	
Đông An Khánh	Cho vay	128.305.000.000	44.935.000.000	
Nam An Khánh	Cho vay	127.275.408.510	25.400.000.000	
Bắc An Khánh	Cho vay	115.600.000.000	22.315.000.000	
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	98.215.680.090	59.780.000.000	
Tân Châu	Cho vay	72.669.412.603	44.139.412.603	
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	51.130.000.000	8.970.000.000	
Tâm Hưng	Cho vay	43.065.443.835	15.010.000.000	
BAF Tây Ninh	Cho vay	40.000.000.000	-	
Chăn nuôi Bão Ngọc	Cho vay	38.178.606.034	32.668.606.034	
Tây An Khánh	Cho vay	19.650.000.000	-	
Logistic BAF	Cho vay	13.115.749.141	-	
TỔNG CỘNG		1.284.148.949.838	467.123.139.637	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Trả trước tiền mua hàng hóa	6.672.053.139	15.328.410.573
Solacons	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	229.090.909
Chăn nuôi Kim Hoi	Tạm ứng thuê trại	-	50.000.000
Đồng An Khánh	Trả trước tiền mua hàng hóa	-	3.884.750
TỔNG CỘNG		6.672.053.139	15.611.386.232
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.439.391.751	19.640.362.522
Trang Trại Xanh 1	Lãi cho vay Cổ tức	20.101.497.077	10.355.748.494
		-	19.600.000.000
Anh Võ Phú Yên	Lãi cho vay Cổ tức	14.226.244.201	9.596.692.604
		-	30.000.000.000
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	8.690.165.156	1.901.123.346
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	6.397.771.096	4.540.512.362
Chăn nuôi Minh Thành	Lãi cho vay Cổ tức	5.783.642.528	3.431.877.598
	Chi hỗ	-	29.400.000.000
		-	1.778.325.001
Đồng An Khánh	Lãi cho vay	4.759.765.206	3.128.528.562
Tân Châu	Lãi cho vay	4.297.040.277	678.861.918
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi cho vay	4.240.338.655	-
Nam An Khánh	Lãi cho vay	3.444.150.878	436.395.616
Logistic BAF	Lãi cho vay	1.048.828.980	-
Bắc An Khánh	Lãi cho vay	1.024.942.095	742.271.508
Tâm Hưng	Lãi cho vay	334.617.272	229.150.684
Tây An Khánh	Lãi cho vay	352.438.357	-
BAF Tây Ninh	Lãi cho vay Cổ tức	177.534.247	-
		-	19.600.000.000
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Khác	45.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG		96.363.367.775	155.294.850.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	VND
			Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác			
Chăn nuôi Kim Hoi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000
TỔNG CỘNG		14.080.000.000	14.080.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
BAF Tây Ninh	Mua hàng	270.724.694.586	81.060.332.288
Bắc An Khánh	Mua hàng	192.770.936.860	162.150.000
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng	152.103.271.013	17.959.711.544
Trang Trại Xanh 2	Mua hàng	58.469.768.410	-
Nam An Khánh	Mua hàng	58.987.048.310	-
Siba Food Việt Nam	Mua hàng	29.479.651.208	4.488.836.009
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng	28.736.982.173	19.084.213.804
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng	25.477.654.020	13.325.916.500
Đông An Khánh	Mua hàng	20.377.130.595	1.676.508.250
Tân Châu	Mua hàng	8.465.930.000	-
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	5.152.186.582	5.485.725.000
Hải Đăng Tây Ninh	Mua hàng	4.501.778.500	-
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	3.255.152.976	-
Tám Hưng	Mua hàng	1.614.358.000	-
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Sử dụng dịch vụ	834.000.000	562.000.000
Solacons	Mua hàng	704.993.636	-
Tân Long	Mua hàng	182.084.109	182.084.109
A An	Mua hàng	-	3.359.988
TỔNG CỘNG		859.867.820.978	143.968.837.490

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải trả ngắn hạn khác (tiếp theo)				
BAF Bình Định	Lãi vay	14.977.170.478	9.728.634.551	
Sông Hình	Lãi vay	6.599.804.385	6.094.650.412	
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	5.515.893.702	2.695.122.743	
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	1.767.244.930	-	
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	1.013.615.674	624.825.755	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	383.089.315	11.901.943	
Chăn nuôi Kim Hoi	Lãi vay	111.336.588	-	
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi vay	-	4.635.102.862	
Tâm Hưng	Lãi vay	-	360.770.959	
BAF Tây Ninh	Lãi vay	-	300.000.000	
Siba Food Việt Nam	Lãi vay	-	27.481.800	
TỔNG CỘNG		30.368.155.072	24.378.491.025	
Vay ngắn hạn				
BAF Bình Định	Vay	82.905.119.000	68.775.119.000	
Thiên Phú Sơn	Vay	46.690.000.000	47.240.000.000	
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Vay	20.910.000.000	-	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	13.540.000.000	100.000.000	
Meat Bình Phước	Vay	7.842.000.000	8.645.000.000	
Sông Hình	Vay	3.595.000.000	26.745.000.000	
Chăn nuôi Kim Hoi	Vay	771.900.000	-	
Hải Đăng Tây Ninh	Vay	-	30.201.942.000	
TỔNG CỘNG		185.254.019.000	201.707.061.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD"):

	Năm nay	VND Năm trước
Ông Trương Sỹ Bá	108.000.000	120.000.000
Bà Bùi Hương Giang	710.776.927	675.800.000
Ông Phan Ngọc Ân	-	283.419.230
Ông Nguyễn Duy Tân	15.934.426	48.000.000
Ông Lê Xuân Thọ	64.600.000	72.000.000
Ông Bùi Quang Huy	-	72.000.000
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	44.262.295	-
Ông Trương Anh Tuấn	480.156.748	-
Ông Nguyễn Văn Non	-	317.769.232
Ông Nguyễn Tiến Thành	-	433.576.923
Ông Ngô Cao Cường	588.388.229	-
Ông Nguyễn Văn Minh	48.645.769	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	43.200.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	-	204.380.769
Bà Dương Thị Hồng Tân	-	179.660.683
Bà Lưu Ngọc Trâm	27.000.000	2.500.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	488.921.254	463.719.231
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	351.871.062	-
TỔNG CỘNG	2.971.956.710	2.873.026.068

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Đến 1 năm	302.143.304.698	264.546.249.836
Từ 1 năm đến 5 năm	1.102.287.291.165	981.754.841.564
Trên 5 năm	1.824.983.780.116	1.767.968.409.091
TỔNG CỘNG	3.229.414.375.970	3.014.269.500.491

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

33. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

33.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Giai Xuân	630.414.122.607	241.149.856.918

33.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 7)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty TNHH Hòa Phát Bón	235.000.000.000	205.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt		
Gia Lai	63.860.000.000	38.728.278.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao		
Khuyến Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Tuyết Hoa Đắk Lắk	50.000.000.000	42.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	24.005.453.750
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	28.963.707.500
TỔNG CỘNG	718.700.000.000	594.471.357.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 70,00% vốn góp tại Công ty TNHH Hòa Phát Bón. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025A/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025B/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 60,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 05/NQ-HĐQT, thông qua việc thành lập các công ty con của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Tây Ninh bao gồm: Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1, Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 và Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh 1. Việc thành lập các công ty này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 100,00% vốn góp tại Công ty TNHH Xuân Nghi Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

Theo Văn bản số 531/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Cổ đông số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Công ty. Theo đó, Công ty chào bán 65 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu, dự kiến số tiền thu được là 1.007,5 tỷ đồng. Ngày 26 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn tất đợt chào bán, số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 65 triệu cổ phiếu, thu về 1.007,5 tỷ đồng và đã được UBCKNN chấp thuận kết quả chào bán theo công văn số 521/UBCKNN-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 7, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thị trấn Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 27 tháng 3 năm 2025


Vũ Thị Đan Thủy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng năm 2024 trước và sau kiểm
toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2025

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024 trước và sau kiểm toán như sau:

Tại Báo cáo tài chính riêng năm 2024 trước và sau kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 sau kiểm toán (VND)	Năm 2024 trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	355.071.676.816	395.173.133.994	(40.101.457.178)	-10%

Nguyên nhân chênh lệch:

Chênh lệch LNST trước và sau kiểm toán chủ yếu phát sinh từ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) được điều chỉnh tăng thêm. Nguyên nhân điều chỉnh chủ yếu đến từ việc đơn vị kiểm toán rà soát, đánh giá lại tính hợp lệ của một số khoản mục chi phí trong kỳ, dẫn đến điều chỉnh giảm chi phí được khấu trừ thuế, từ đó làm tăng nghĩa vụ thuế TNDN hiện hành.

Việc điều chỉnh này được thực hiện trên nguyên tắc thận trọng, nhằm đảm bảo Công ty không bỏ sót nghĩa vụ thuế và giảm thiểu rủi ro tiềm ẩn trong công tác quyết toán sau này. Và cũng cần lưu ý rằng số thuế TNDN ghi nhận tăng thêm chỉ mang tính chất tạm tính trên báo cáo tài chính, và kết quả cuối cùng vẫn sẽ phụ thuộc vào kết luận chính thức từ cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty đã thực hiện nộp phần thuế này theo quy định hiện hành. Đồng thời, chúng tôi cam kết tiếp tục phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế và đơn vị kiểm toán, đảm bảo tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và pháp luật hiện hành, hướng đến sự minh bạch, chính xác và nhất quán trong công bố thông tin tài chính.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng năm 2024 đã được kiểm toán
so với năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 3 năm 2025

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán so với năm 2023 như sau:

Tại Báo cáo tài chính riêng năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	355.071.676.816	50.375.678.813	304.695.998.003	605%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 cải thiện đáng kể so với năm 2023 là do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong 2024 tăng cao và duy trì ở mức trên 60.000 đ/kg, xu hướng tiệm cận 70.000 đ/kg.
- Sản lượng heo của BaF năm 2024 cao hơn gần gấp 2 lần so với năm trước.
- Trong quý 4/2024, mặc dù ngành chăn nuôi tiếp tục đối mặt với tình hình dịch bệnh căng thẳng và thiên tai bão lũ diễn biến phức tạp... công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát kịp thời giúp hạn chế tối đa các thiệt hại.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi trong năm 2024 cũng đã giảm so với giai đoạn trước và duy trì nền thấp, góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng hiệu quả chăn nuôi.
- Ngoài ra chênh lệch lợi nhuận lũy kế 12 tháng, một phần đã được giải thích trong quý 1 từ khoản lợi nhuận đáng kể đã được ghi nhận từ việc bán lô đất Mai Chí Thọ. Khu đất này ban đầu được dự định để phát triển tòa nhà văn phòng mới của BaF. Tuy nhiên, với việc công ty chuyển đến địa điểm hiện tại phù hợp hơn vào năm 2023, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, việc giữ lại tài sản được cho là không cần thiết, Công ty đã quyết định chuyển nhượng để tập trung nguồn lực vào kinh doanh chăn nuôi cốt lõi.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyên nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, mục tiêu giữ vững dân heo tránh dịch bệnh và tiếp tục tăng trưởng quy mô theo kế hoạch đề ra.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Shape the future
with confidence



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 57

H.Đ.11
VĂN PI
CÔNG C
NGUYỄN
CÔNG

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch	
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên	
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành	
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2024
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2024

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 2 năm 2024
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 29 tháng 11 năm 2024
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 31 tháng 1 năm 2024

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và đo lường, phát hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025



Shape the future
with confidence

EYUS & Young Vietnam Limited
20th Floor, Bitexco Financial Tower
2 Luis Trilla Street, District 1
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: ey@ey.com.vn
Website: ETO: ey.com.vn
Website: VVO: ey.com/vn

Số tham chiếu: 129435246/7717899-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 27 tháng 3 năm 2025 và được trình bày từ trang 5 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.081.018.989.584	3.148.011.879.041
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	148.911.935.224	95.165.075.409
111	1. Tiền		148.381.935.224	92.615.075.409
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.550.000.000	2.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		290.692.994.520	326.525.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	290.692.994.520	326.525.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		444.109.706.095	1.105.065.760.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	188.713.231.186	890.459.855.304
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	197.401.601.586	149.730.153.663
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		75.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	82.184.868.730	68.104.050.466
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9, 10	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		993.133	3.037.709.687
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.156.075.218.789	1.592.961.230.786
141	1. Hàng tồn kho		2.156.075.218.789	1.592.961.230.786
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		41.229.134.966	28.294.612.266
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	24.697.495.919	23.690.333.542
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22	13.170.833.545	3.971.475.355
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	3.360.805.502	632.803.369

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.368.011.054.921	3.385.649.016.789
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		223.711.119.764	120.476.649.201
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	375.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	223.711.119.764	120.101.649.201
220	II. Tài sản cố định		2.394.359.900.776	1.617.376.013.285
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	2.370.091.495.437	1.430.155.467.474
222	Nguyên giá		2.799.386.400.242	1.688.171.058.387
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(429.294.904.805)	(256.015.590.913)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	18.544.007.818	-
225	Nguyên giá		19.605.272.157	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(961.264.339)	-
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	5.724.397.521	187.220.545.731
228	Nguyên giá		12.851.946.000	192.815.466.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.127.548.479)	(5.594.940.269)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		891.504.067.834	901.789.996.097
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	891.504.067.834	901.789.996.097
260	IV. Tài sản dài hạn khác		850.435.966.547	746.006.358.286
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	848.366.480.327	707.342.510.635
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	7.911.525.964	36.126.941.345
269	3. Lợi thế thương mại	18	2.157.960.256	2.536.906.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		7.449.030.044.505	6.533.660.895.830

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		4.513.278.390.887	4.625.336.672.211
310	I. Nợ ngắn hạn		3.064.578.385.158	3.011.074.868.540
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	1.771.091.171.271	2.187.521.274.611
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	5.276.042.960	30.840.012.570
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	62.323.789.180	19.309.184.410
314	4. Phải trả người lao động		38.579.689.656	16.810.434.836
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	47.170.294.972	36.763.167.773
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	1.430.410.268	14.167.578.875
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	1.136.706.986.931	703.663.315.485
330	II. Nợ dài hạn		1.448.700.005.729	1.614.263.763.671
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23	965.305.230.814	1.156.082.173.955
339	2. Trái phiếu chuyển đổi	23	475.246.584.653	462.505.563.270
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	8.148.190.262	5.695.976.446
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.935.751.653.618	1.908.322.023.619
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.935.751.653.618	1.908.322.023.619
411	1. Vốn cổ phần	24.1	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
413	2. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	24.1	137.648.613.977	137.648.613.977
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	398.258.489.337	324.866.540.586
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		80.886.120.588	298.655.201.455
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		317.372.368.749	26.211.339.133
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	9.628.130.304	10.606.869.054
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		7.449.030.044.505	6.533.660.695.830

VĐ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.641.031.044.668	5.204.230.720.499
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(345.310.400)	(5.445.425.109)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.640.685.734.268	5.198.785.295.390
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(4.924.408.550.657)	(4.855.521.787.959)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		716.277.183.611	343.263.507.431
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	22.223.869.006	37.934.219.785
22	7. Chi phí tài chính	27	(222.236.807.563)	(155.387.524.067)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(200.749.516.378)	(141.443.303.310)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(76.630.177.559)	(93.220.306.421)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(137.280.743.174)	(99.534.558.673)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		302.353.124.321	33.055.338.055
31	11. Thu nhập khác	30	110.219.000.409	1.343.245.199
32	12. Chi phí khác	30	(6.323.112.507)	(9.879.100.156)
40	13. Lợi nhuận (lỗ) khác	30	103.895.887.902	(6.535.854.957)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		406.249.012.223	24.519.483.098
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(56.645.068.978)	(21.653.807.003)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	(30.667.829.197)	27.459.673.633
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		318.936.314.048	30.325.349.728
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	317.047.520.186	26.375.283.530
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	1.888.793.862	3.950.066.198
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	1.556	157
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	1.490	157

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		406.249.012.223	24.519.483.098
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 18	165.204.122.921	104.628.545.565
03	Hoàn nhập dự phòng		-	(37.295.358)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		319.972.344	3.211.194.374
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(113.101.890.121)	(45.194.565.460)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	27	216.557.611.961	151.475.469.147
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		676.228.820.328	238.602.831.366
09	Giảm các khoản phải thu		232.218.560.086	342.296.830.391
10	Tăng hàng tồn kho		(563.113.988.003)	(711.140.016.630)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(374.099.928.174)	125.989.479.314
12	Tăng chi phí trả trước		(48.960.786.479)	(224.416.456.189)
14	Tiền lãi vay đã trả		(197.800.814.633)	(133.084.739.633)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(25.039.436.026)	(57.951.899.292)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		9.631.757.765	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(291.935.815.016)	(419.703.972.673)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(797.683.567.007)	(1.011.505.391.119)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		294.086.397.917	23.856.502.596
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(302.867.994.520)	(266.525.000.000)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		339.000.000.000	42.187.924.989
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(127.228.642.500)	-
26	Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	44.100.000.000
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức được chia		20.678.934.697	12.634.837.514
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(573.814.871.513)	(1.155.251.126.020)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu chuyển đổi - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu - Tiền thu từ phân quyền chọn của trái phiếu chuyển đổi	24,1	711.036.000.000 711.036.000.000	137.648.613.977 -
33	Tiền thu từ đi vay	23	2.094.667.207.221	137.648.613.977
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.879.603.287.627)	2.140.147.505.602
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	23	(2.317.066.160)	(759.050.421.253)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(4.320.000.000)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		919.462.853.434	1.518.745.698.326
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		53.712.166.905	(58.209.400.367)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		95.165.075.409	151.374.475.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		34.692.910	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	6	148.911.935.224	95.165.075.409

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 20 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 7 tháng 8 năm 2024.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 628C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Bình Dương, Đồng Nai, Hà Nội, Long An và Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.125 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.542 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 22 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 20 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty			Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	100,00%	99,60%	99,60%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,60%	100,00%	99,60%	99,60%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hái Bàng Tây Ninh ("Hái Bàng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,62%	99,62%	99,62%	99,62%	99,62%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh ("Sông Hinh")	Phú Yên	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con

Ngành nghề kinh doanh	Trụ sở	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
(12) Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Bình Định	88,55%	98,55%	98,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meal Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Bình Phước	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tầm Hưng ("Tầm Hưng")	Tây Ninh	99,98%	99,90%	99,90%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	99,95%	99,95%	99,90%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Bình Phước	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Bình Phước	99,90%	99,90%	99,90%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	90,00%	90,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	100,00%	-	-
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	98,98%	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Già súc	4 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Già súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất đúng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất ký. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại (tiếp theo)*

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.11 *Xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.13 *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Trái phiếu phát hành*

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành với thuế thu nhập hoãn lại phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc
- ▶ Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hoãn lại hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty, hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thức ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 35*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Mua Công ty Tây An Khánh

Vào ngày 29 tháng 1 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Tây An Khánh từ bên thứ ba với tổng giá mua là 55.799.620.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 2 năm 2023. Theo đó, Tây An Khánh trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Tây An Khánh sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại xã Tân Hội, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Tây An Khánh từ giao dịch này là 38.167.435.583 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Tây An Khánh nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

4.2 Mua Công ty Thanh Xuân

Vào ngày 6 tháng 12 năm 2024, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Thanh Xuân từ bên thứ ba với tổng giá mua là 85.750.949.566 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 26/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2024. Theo đó, Thanh Xuân trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Thanh Xuân sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại Thôn Thanh Bình, xã Thanh Xuân, huyện Như Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Thanh Xuân từ giao dịch này là 42.960.738.724 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Thanh Xuân nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	43.480.000	2.031.641.941
Tiền gửi ngân hàng	146.318.475.224	90.583.433.468
Các khoản tương đương tiền (*)	2.550.000.000	2.550.000.000
TỔNG CỘNG	148.911.935.224	95.165.075.409

(*) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất 3,15%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN (tiếp theo)

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	243.980.200.000	-

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh, và Ngân hàng TMCP Tiên Phong có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 3,50% đến 5,70%/năm. Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	130.173.085.209	618.507.785.113
Công ty Cổ phần Việt Phi	121.687.811.000	-
Công ty Cổ phần Điều Organic Sisau	-	383.088.754.500
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Bảo Lâm	-	266.080.131.000
Công ty Cổ phần Kho vận An Phú	-	146.596.623.000
Các bên khác	8.485.275.209	22.742.277.613
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	58.540.144.977	71.952.069.191
TỔNG CỘNG	188.713.231.186	890.459.855.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÀN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	178.182.654.084	86.957.469.453
Bà Lê Thị Tuyết (*)	40.000.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo (*)	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải và Xuất Nhập Khẩu Thành Đạt (*)	15.079.033.200	-
Ông Ngô Văn Thắng (*)	10.994.546.250	-
Ông Dương Đình Quang (*)	8.037.103.250	-
Bà Nguyễn Hà Anh (*)	6.038.292.500	-
Ông Lê Huy Việt (*)	6.028.978.500	-
Ông Nguyễn Văn Thiện (*)	5.028.344.400	-
Ông Nguyễn Văn Hùng (*)	5.028.344.400	-
Ông Nguyễn Như Vương (*)	3.000.000.000	-
Ông Nguyễn Cửu Long	-	22.345.029.000
Công ty TNHH Pigtek Việt Nam	-	12.614.051.519
Ông Phạm Hùng Thắng	-	8.378.343.000
Công ty TNHH Công Nghệ Phú Lộc	-	5.379.120.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Green	-	5.179.455.620
Các bên khác	50.954.011.564	33.061.460.314
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	19.218.947.522	82.772.684.210
TỔNG CỘNG	197.401.601.586	149.730.153.863

(*) Đây là các khoản trả trước cho người bán nhằm mục đích mua các công ty con. (Thuyết minh số 36.3). Ngoài ra, các nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này (Thuyết minh số 37).

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	62.184.888.730	66.104.050.468
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.493.391.751	19.640.362.522
Phải thu từ hợp đồng mua heo với Genesis, Inc	14.607.264.417	13.851.129.199
Tạm ứng nhân viên	5.159.528.406	8.697.462.155
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	4.188.990.639	11.564.862.519
Kỳ quỹ	3.974.504.400	-
Khác	12.781.209.117	12.350.214.071
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	21.493.391.751	19.640.362.522
Các bên khác	40.691.496.979	46.463.687.944
Dài hạn	223.711.119.764	120.101.649.201
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	223.711.119.764	120.101.649.201
TỔNG CỘNG	285.896.008.494	186.205.699.669
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)	(4.266.008.550)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	281.629.999.944	181.939.691.119

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

Tính hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.266.008.550	4.303.303.908
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(37.295.358)
Số cuối năm	4.266.008.550	4.266.008.550

10. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Khác	2.335.623.819	1.857.579.390	2.335.623.819	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	4.744.052.979	4.266.008.550	4.744.052.979	4.266.008.550

11. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.920.259.929.631	1.382.341.178.279
Nguyên vật liệu	175.243.324.601	188.982.315.547
Công cụ, dụng cụ	26.488.055.074	13.806.438.631
Thành phẩm	24.139.170.455	10.836.948.174
Hàng mua đang đi trên đường	9.722.965.220	18.797.927.597
Hàng hóa	241.773.808	394.422.558
TỔNG CỘNG	2.156.075.218.789	1.592.961.230.786

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vận phòng	Giá sử dụng	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Số đầu năm	1.284.816.993.218	321.540.603.896	52.975.310.726	16.507.523.242	10.330.627.305	1.686.171.058.387
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	739.315.120.172	150.740.927.838	12.944.673.388	-	15.231.372.373	918.232.093.771
Tăng do mua công ty con	31.125.528.509	27.254.185.079	-	-	-	58.379.714.588
Mua mới trong năm	30.131.271.250	117.991.381.797	379.792.246	12.830.330.070	9.161.983.512	170.494.758.875
Thanh lý	(1.286.836.911)	(19.917.533.002)	(814.089.415)	-	(11.872.766.053)	(33.891.225.379)
Số cuối năm	2.084.102.076.238	597.609.566.610	65.485.686.945	29.337.853.312	22.851.217.137	2.789.386.400.242
Trong đó:						
Giá khấu hao hết	4.473.289.191	8.684.171.960	120.717.000	584.802.714	309.350.578	14.172.331.463
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(189.852.792.457)	(46.039.345.425)	(16.414.010.185)	(3.270.437.204)	(3.369.005.642)	(256.015.590.913)
Khấu hao trong năm	(101.770.073.657)	(44.856.296.147)	(8.329.692.796)	(2.554.755.582)	(4.701.910.600)	(162.212.728.782)
Tăng do mua công ty con	(17.586.207.624)	-	-	-	-	(17.586.207.624)
Thanh lý	6.051.411	481.224.884	2.070.095.032	-	3.952.251.187	6.519.622.514
Số cuối năm	(305.213.022.327)	(90.454.416.688)	(22.673.607.945)	(5.825.192.786)	(4.118.655.055)	(429.294.904.805)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	1.097.954.200.761	275.441.258.471	36.561.300.541	13.237.086.038	6.961.621.663	1.430.155.457.474
Số cuối năm	1.777.889.053.911	507.145.149.922	42.812.078.996	23.512.660.526	18.732.552.082	2.370.091.495.437
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23)	1.408.909.628.751	290.452.571.542	-	6.970.344.224	3.975.582.556	1.706.308.127.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	VND
	Máy móc thiết bị
Nguyên giá:	
Số đầu năm	
Thuê trong năm	19.505.272.157
Số cuối năm	19.505.272.157
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(961.264.339)
Hao mòn trong năm	(961.264.339)
Số cuối năm	
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	
Số cuối năm	18.544.007.818

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 23.5.

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	180.849.310.000	11.966.176.000	192.815.486.000
Mua mới trong năm	-	885.770.000	885.770.000
Thanh lý	(180.849.310.000)	-	(180.849.310.000)
Số cuối năm	-	12.851.946.000	12.851.946.000
Trong đó:			
Đã khấu hao hết	-	730.250.000	730.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(95.476.405)	(5.499.483.864)	(5.594.940.269)
Hao mòn trong năm	(23.099.135)	(1.628.084.815)	(1.651.183.750)
Thanh lý	118.575.540	-	118.575.540
Số cuối năm	-	(7.127.548.479)	(7.127.548.479)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	180.753.833.595	6.466.712.136	187.220.545.731
Số cuối năm	-	5.724.397.521	5.724.397.521

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	473.032.298.360	217.785.849.918
Xây dựng trại Giai Xuân	90.032.182.798	58.549.915.147
Con giống	73.497.695.905	130.901.702.193
Xây dựng trại Tâm Hưng	47.339.379.533	54.771.520.151
Xây dựng trại Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh	36.593.012.147	9.487.875.860
Xây dựng trại Tân Châu	29.653.250.824	76.210.490.927
Xây dựng trại Tây An Khánh	17.884.951.817	-
Xây dựng trại Đồng An Khánh	14.061.358.911	29.994.484.675
Xây dựng trại Bắc An Khánh	13.997.695.588	160.937.681.871
Xây dựng trại Sông Hình	13.112.629.939	-
Phần mềm SAP	13.140.273.650	-
Xây dựng trung tâm bán heo MB	11.791.667.954	-
Xây dựng trại Cụm Bả Thước	11.122.349.400	-
Xây dựng trại Nam An Khánh	8.533.845.882	6.866.662.231
Xây dựng trại Quyển Lĩnh	6.418.169.023	-
Xây dựng trại Anh Vũ Phú Yên	4.279.307.017	8.553.853.967
Xây dựng trại Trang Trại Xanh 2	-	125.938.143.304
Khác	27.034.098.088	21.771.805.853
TỔNG CỘNG	891.504.067.834	901.789.996.097

Nhóm Công ty đã sử dụng các dự án Đầu tư Trang trại bao gồm Anh Vũ Phú Yên, Trang Trại Xanh 1, Đồng An Khánh, Nam An Khánh, Tâm Hưng, Kim Hoir, Bắc An Khánh, Tân Châu và BAF Tây Ninh để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 17.115.773.544 VND (2023: 25.948.827.032 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trang trại của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	24.697.495.919	23.690.333.542
Công cụ, dụng cụ	10.657.358.203	7.164.255.076
Khác	13.840.137.716	16.526.078.466
Dài hạn	848.366.480.327	707.342.510.635
Gia súc	392.147.544.283	353.500.365.011
Thuê đất (*)	370.151.750.132	305.427.676.597
Công cụ, dụng cụ	46.739.058.184	20.521.760.879
Chi phí tư vấn	10.183.897.652	9.919.638.516
Chi phí cải tạo và sửa chữa	9.425.287.377	7.327.060.751
Chi phí thu xếp và bảo lãnh	6.190.729.435	7.053.571.429
Chi phí vay ngân hàng	3.333.333.333	-
Chi phí tài trợ	10.194.879.951	3.592.437.452
Khác		
TỔNG CỘNG	873.063.976.246	731.032.844.177

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

18. LỢI THÊ THƯƠNG MẠI

	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	3.789.460.500	3.789.460.500
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	(1.252.554.194)	(873.508.144)
Phân bổ trong năm	(378.946.050)	(378.946.050)
Số cuối năm	(1.631.500.244)	(1.252.554.194)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	2.536.906.306	2.915.952.356
Số cuối năm	2.157.960.256	2.536.906.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

19.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	1.582.359.069.479	2.159.689.714.864
Công ty Cổ phần Cboi Việt Nam	481.403.046.800	99.643.557.000
Công ty Cổ phần Gạo Vi Dân	345.918.789.340	-
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	316.855.022.050	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	156.540.603.000	373.804.077.895
Công ty Cổ phần Hùm	827.860.000	196.200.124.000
Công ty Cổ phần Nông sản Tzan Quốc tế	-	320.049.249.300
Công ty Cổ phần Nông sản Mộc Quốc tế	-	290.096.321.550
Công ty cổ phần Nông sản Cavi Việt Nam	-	254.544.283.000
Công ty Cổ phần Nông nghiệp An Điền	-	162.451.748.650
Công ty Cổ phần Otran Logistics	-	71.515.617.400
Các bên khác	278.813.748.289	391.384.736.069
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	208.732.101.792	27.831.559.747
TỔNG CỘNG	1.771.091.171.271	2.187.521.274.611

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác trả trước	5.195.384.460	30.840.012.570
Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Bình Dương	3.583.548.387	-
Ông Nguyễn Văn Dương	450.239.000	-
Ông Phạm Văn Linh	385.103.140	-
Công ty Cổ phần Nông sản Phú Nông	-	30.000.000.000
Các bên khác	776.493.933	840.012.570
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)	80.858.500	-
TỔNG CỘNG	5.276.042.960	30.840.012.570

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	29.835.514.861	26.851.702.620
Chi phí điện nước	5.496.341.606	3.322.093.715
Chi phí xử lý nước thải	3.040.775.090	-
Chi phí gia công	2.991.739.498	218.132.401
Chi phí vận chuyển	864.706.060	525.852.480
Chi phí đi thuê	-	2.404.050.000
Khác	4.951.217.857	3.441.538.557
TỔNG CỘNG	47.170.294.972	38.763.167.773

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	1.046.825.900	2.990.171.856
Phải trả cổ tức	-	4.320.000.000
Khác	383.584.388	5.857.407.019
TỔNG CỘNG	1.430.410.288	14.167.578.875
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	1.430.410.288	14.140.097.077
Phải trả khác cho bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	27.481.798

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	3.971.475.355	16.448.571.898	(7.249.213.708)	13.170.833.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.988.543	3.358.898.089	(628.988.543)	3.358.898.089
Thuế thu nhập cá nhân	3.814.826	-	(1.907.413)	1.907.413
Thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
TỔNG CỘNG	4.604.278.724	19.810.469.987	(7.883.109.664)	16.531.639.047
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.303.630.941	60.003.967.067	(21.680.537.937)	55.627.060.071
Thuế giá trị gia tăng	1.286.586.942	13.981.668.781	(11.134.782.309)	4.133.473.414
Thuế thu nhập cá nhân	717.059.114	9.020.951.833	(7.181.778.471)	2.556.232.476
Thuế khác	1.907.413	3.153.983.056	(3.148.867.250)	7.023.219
TỔNG CỘNG	19.309.184.410	86.160.570.737	(43.145.965.967)	62.323.789.180

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

809-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Phần bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phần bổ lũy kế phí bị chiết khấu	Phần loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	783.663.315.466	1.938.564.277.538	(1.627.839.900.806)	-	-	425.099.384.435	1.132.706.986.931
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	653.820.855.920	1.834.267.211.376	(1.725.485.474.800)	-	-	-	712.607.632.496
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.2)	90.842.449.545	-	(99.842.449.545)	-	-	124.211.111.008	134.211.111.008
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.3)	-	-	-	-	-	297.541.148.913	297.541.148.913
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	-	2.317.068.160	(2.317.068.160)	-	-	4.347.123.714	4.347.123.714
Dài hạn	1.606.567.727.225	277.588.201.342	(54.285.363.282)	18.372.985.187	15.002.548.930	(425.099.384.435)	1.440.551.816.487
Vay ngân hàng và các bên khác (Thuyết minh số 23.2)	592.891.034.175	250.399.595.645	(54.280.363.282)	-	-	(124.211.111.008)	664.799.554.930
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.3)	573.171.138.780	-	-	12.034.502.734	-	(297.541.148.913)	287.664.553.901
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.5)	452.505.553.270	-	-	3.738.382.453	19.002.548.930	-	475.246.564.653
TỔNG CỘNG	2.312.231.042.690	2.114.172.479.378	(1.881.920.363.787)	15.772.985.187	19.002.548.930	(4.347.123.714)	2.579.258.802.398

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 12, 15 và 17)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	320.000.000.000	Từ ngày 7 tháng 3 năm 2025 đến ngày 14 tháng 4 năm 2025	4,20 - 8,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6) và bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang.
Ngân hàng Thương mại TNHH E-Sun - Chi nhánh Đồng Nai	100.000.000.000	Ngày 21 tháng 3 năm 2025	6,40	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	100.000.000.000	Từ ngày 15 tháng 4 năm 2025 đến ngày 29 tháng 4 năm 2025	6,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Sở Giao dịch 2	100.000.000.000	Từ ngày 21 tháng 5 năm 2025 đến ngày 5 tháng 6 năm 2025	7,00	15.000.000 cổ phần tại BAF Tây Ninh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thủy, Ông Nguyễn Văn Đức và Công ty, và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa hình thành trong tương lai của BAF Tây Ninh tại Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam	61.607.602.496	Từ ngày 27 tháng 5 năm 2025 đến ngày 29 tháng 5 năm 2025	5,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6)
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	31.000.000.000	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2025 đến 10 tháng 9 năm 2025	10,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn (Thuyết minh số 6)
TỔNG CỘNG	712.607.602.496			

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/NH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	180.106.005.482	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	9,10 - 9,50	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trang Trại Xanh 1 tại Xã Hòa Hiệp, Huyện Tân Biên, Tỉnh Tây Ninh và Anh Vũ Phú Yên tại Xã Ea Tröl, Huyện Sông Hinh, Tỉnh Phú Yên; và
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vũng Tàu	286.821.510.283	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 20 tháng 7 năm 2030	9,40 - 10,50	100.000.000.000 VND vốn góp tại Đồng An Khánh và 100.000.000.000 VND vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Bà Nguyễn Thị Ngọc Thủy và Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Đồng An Khánh tại Xã Suối Dây, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Ấp Hới Thành, Xã Tân Hội, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	177.271.826.589	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 26 tháng 12 năm 2031	5,80 - 7,10	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh tại Xã Suối Ngõ, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh; và Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Tân Châu tại Xã Suối Ngõ, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai	28.952.000.000	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2025 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	7,50-9,80	Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Kim Hoi tại Xã Thuận Phú, Huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	18.573.220.959	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2025 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	8,80-12,20	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Bảo Ngọc tại Xã Ea Huar, Huyện Buôn Đôn, Tỉnh Đắk Lắk.
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi Sô Giao Dịch 2	137.486.103.426	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2025 đến ngày 7 tháng 2 năm 2032	9,00	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Tâm Hưng tại Xã Tân Đông, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh.

789.010.566.738

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả
Vay dài hạn

124.211.111.808
604.799.554.930

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.3 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 23 tháng 8 năm 2022 và vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	VND				
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	600.000.000.000	Ngày 23 tháng 8 năm 2025	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(14.794.257.486)	đến ngày 4 tháng 7 năm 2026			
TỔNG CỘNG	585.205.742.514				
Trong đó:					
Trái phiếu dài hạn					
đến hạn trả	297.541.148.913				
Trái phiếu dài hạn	287.664.593.601				

23.4 Trái phiếu chuyển đổi

	VND
	Số cuối năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	32.574.668.820
Số đầu năm	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong năm	19.002.648.930
Số cuối năm	32.574.668.820
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(19.679.470.190)
Số đầu năm	(23.417.852.643)
Chi phí phát hành trái phiếu	3.736.382.453
Số phân bổ giảm trong năm	(19.679.470.190)
Số cuối năm	475.246.584.653
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	475.246.584.653

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tài chính số C240507602 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease, hợp đồng thuê tài chính số 2024-00130-000 ngày 31 tháng 10 năm 2024 và số 2024-00128-000 ngày 31 tháng 10 năm 2024 từ Công ty TNHH Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Việt Nam. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc
Nợ thuê tài chính ngắn hạn			
Từ 1 năm trở xuống	5.353.996.326	1.006.872.612	4.347.123.714
Nợ thuê tài chính dài hạn			
Trên 1 – 5 năm	14.326.589.355	1.485.807.072	12.841.082.283
TỔNG CỘNG	19.680.585.681	2.492.379.684	17.188.205.997

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Tính hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
				Tổng cộng
Năm trước:				
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	298.855.201.455	1.733.855.201.455
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	-	137.648.613.977	-	137.648.613.977
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	26.375.283.530	26.375.283.530
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	(163.944.397)	(163.944.397)
Số cuối năm	1.435.200.000.000	137.648.613.977	324.866.540.588	1.897.715.154.565
Năm nay:				
Số đầu năm	1.435.200.000.000	137.648.613.977	324.866.540.588	1.897.715.154.565
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu (i)	684.256.000.000	-	-	684.256.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	317.047.520.186	317.047.520.186
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP") (ii)	26.780.000.000	-	-	26.780.000.000
Cổ tức công bố (ii)	243.980.420.000	-	(243.980.420.000)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	324.848.563	324.848.563
Số cuối năm	2.380.216.420.000	137.648.613.977	398.258.489.337	2.926.123.523.314

(i) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") Thường niên số 10/05/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 05 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 07/12/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 7 tháng 12 năm 2023, Nghị quyết ĐHĐCĐ số 26/04/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2024 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên ("ESOP") và phát hành cổ phiếu trả cổ tức. Nhóm Công ty đã triển khai phương án phát hành như sau:

Theo Nghị quyết, Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 16/11/2023/NQ – HĐQT ngày 16 tháng 11 năm 2023, Giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 31/GCN-UBCK ngày 5 tháng 4 năm 2024 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN"), Nhóm Công ty đã thông qua việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu. Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 68.425.600 cổ phiếu ra công chúng cho các cổ đông hiện hữu vào ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tính hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết HĐQT số 13.05.2024/NO-HQĐT ngày 13 tháng 5 năm 2024, Nghị quyết HĐQT số 14.05.2024/NQ - HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2024, Công văn số 3379/UBCKNN-QLCB ngày 29 tháng 5 năm 2024 của UBCKNN, Nhóm Công ty đã thông qua việc phát hành 2.678.000 cổ phiếu cho cán bộ nhân viên có tên trong danh sách người lao động được mua cổ phiếu theo chương trình ESOP với giá phát hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phân phối 2.678.000 cổ phiếu cho người lao động vào ngày 2 tháng 7 năm 2024.

(ii) Theo Nghị quyết HĐQT số 22.01.2024/NQ - HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2024, Công văn số 2649/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 4 năm 2024 của UBCKNN, Nhóm Công ty đã thông qua việc phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành là 24.398.400 cổ phiếu, tương ứng với tỷ lệ 17%. Theo đó, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng phát hành thêm là 24.398.400 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu vào ngày 20 tháng 5 năm 2024.

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2024, Nhóm Công ty đã nhận được GCNĐKON điều chỉnh lần thứ 20 do SIGHOT Thanh phố Hồ Chí Minh cấp, phê duyệt số vốn điều lệ mới là 2.390.216.420.000 VND.

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
		%		%
Công ty Cổ phần Siba Holdings	958.819.350.000	40,031	581.029.000.000	58,102,900
Bà Bùi Hương Giang	78.987.550.000	3,340	48.690.000.000	4,669,000
Cổ đông khác	1.353.409.520.000	56,623	807.481.000.000	80,748,100
TỔNG CỘNG	2.390.216.420.000	100,000	1.435.200.000.000	143,520,000
				100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của các cổ đông		
Số đầu năm	1.435.200.000.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	955.016.420.000	-
Số cuối năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	243.980.420.000	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	243.980.420.000	-

24.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu đang lưu hành	239.021.642	143.520.000
Cổ phiếu phổ thông	239.021.642	143.520.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	9.766.917.388	9.762.650.000
(Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(138.787.084)	5.164.219.054
Cổ tức đã chia lũy kế	-	(4.320.000.000)
TỔNG CỘNG	9.628.130.304	10.606.869.054

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.606.869.054	8.812.658.459
Tăng do thành lập hoặc mua các công ty con	4.267.388	2.000.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	1.888.793.862	3.950.085.198
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	(2.871.800.000)	163.944.397
Cổ tức chia cho cổ đông không kiểm soát	-	(4.320.000.000)
Số cuối năm	9.628.130.304	10.606.869.054

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	5.641.031.044.868	5.204.230.720.499
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	3.328.279.587.321	1.209.866.958.051
Doanh thu bán nông sản	2.301.658.870.470	3.934.989.047.800
Doanh thu bán cảm	10.852.533.200	35.195.735.944
Doanh thu bán bất động sản đầu tư	-	23.856.502.596
Doanh thu cho thuê	-	90.000.001
Doanh thu khác	240.053.677	232.476.107
Các khoản giảm trừ doanh thu	(345.310.400)	(5.445.425.109)
Chiết khấu thương mại	(345.310.400)	(5.346.019.109)
Giảm giá hàng bán	-	(54.900.000)
Hàng bán bị trả lại	-	(44.506.000)
Doanh thu thuần	5.640.685.734.268	5.198.785.295.390
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.452.013.727.863	5.015.212.134.402
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	188.672.006.385	183.573.160.988

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	13.503.042.717	21.338.717.293
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.707.288.804	306.988.909
Lãi thanh lý khoản đầu tư	-	14.594.027.638
Khác	3.013.337.685	1.694.468.045
TỔNG CỘNG	22.223.669.006	37.934.219.785

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	200.784.826.774	141.443.303.310
Chi phí phát hành trái phiếu	15.772.985.187	10.032.165.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.457.797.742	3.435.226.350
Khác	221.397.860	478.828.570
TỔNG CỘNG	222.236.807.563	155.387.524.067

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	2.652.127.541.576	951.584.802.349
Giá vốn bán nông sản	2.255.882.309.090	3.856.224.863.195
Giá vốn bán cảm	16.033.201.175	32.872.817.372
Giá vốn bán bất động sản đầu tư	-	14.594.881.967
Giá vốn cho thuê	-	55.180.686
Giá vốn hoạt động khác	385.498.816	189.642.390
TỔNG CỘNG	4.924.408.550.657	4.855.521.787.959

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	76.630.177.559	93.220.306.421
Chi phí vận chuyển	38.077.072.798	64.454.688.840
Chi phí nhân viên	23.314.530.198	14.798.582.626
Chi phí khấu hao và hao mòn	6.787.656.369	6.711.621.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.007.382.374	1.249.462.581
Khác	6.443.535.820	6.007.950.732
Chi phí quản lý doanh nghiệp	137.280.743.174	99.534.558.673
Chi phí nhân viên	65.503.583.626	50.980.167.061
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.580.222.779	15.937.495.933
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.147.514.390	1.749.038.171
Phân bổ lợi thế thương mại	1.259.841.421	378.946.050
Khác	40.789.780.968	30.488.911.458
TỔNG CỘNG	213.910.920.733	192.754.865.094

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	110.219.000.409	1.343.245.199
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	99.598.856.404	-
Lãi từ thanh lý hàng hóa	4.100.590.624	-
Các khoản khác	6.519.553.381	1.343.245.199
Chi phí khác	(6.323.112.507)	(9.879.100.156)
Xóa sổ khoản phải thu	(1.250.000.000)	-
Các khoản phạt	(1.191.077.533)	-
Chi phí liên quan tới tài sản không sử dụng	-	(4.939.458.198)
Khác	(3.882.034.974)	(4.939.641.958)
LỢI NHUẬN (LỖ) KHÁC THUẦN	103.895.887.902	(8.535.854.957)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nông sản	2.255.882.309.090	3.856.224.883.195
Chi phí nguyên vật liệu	2.202.377.643.629	753.541.042.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.986.950.135	142.432.517.027
Chi phí khấu hao và hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại		
(Thuyết minh số 12, 13, 14 và 18)	165.204.122.921	104.628.545.565
Chi phí nhân viên	186.116.516.678	137.942.289.503
Khác	76.749.928.937	53.507.375.290
TỔNG CỘNG	5.138.319.471.390	5.048.276.653.053

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An
Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động.
Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.
- Chi nhánh Nghệ An
Chi nhánh Nghệ An được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Chi nhánh này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.
- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đông An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hình, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Tây An Khánh, Thanh Xuân
Các công ty con nêu trên được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.
- BAF Bình Định
BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được hưởng ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

• BAF Tây Ninh

BAF Tây Ninh được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 17% trong 10 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Các công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo. Ngoài ra, đối với thu nhập từ hoạt động sản xuất thức ăn chăn nuôi, BAF Tây Ninh được hưởng thuế suất ưu đãi 15%.

• BAF Bình Phước

BAF Bình Phước được ưu đãi thuế theo địa bàn với thuế suất thuế TNDN áp dụng là 10% trong 15 năm tính từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh và thuế suất phổ thông tương ứng cho các năm tiếp theo. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

• Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn, Kim Hoi

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Chăn nuôi Bảo Ngọc, Thiên Phú Sơn, và Kim Hoi là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN	58.592.146.170	19.155.995.067
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(1.947.077.192)	2.497.811.936
Chi phí thuế TNDN hiện hành	56.645.068.978	21.653.807.003
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	30.867.829.197	(27.459.673.633)
TỔNG CỘNG	87.312.698.175	(5.805.866.630)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	406,249,012,223	24,519,483,096
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Nhóm Công ty	72,701,744,971	(22,687,815)
<i>Các điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	17,613,644,672	2,800,085,158
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	3,632,559,965	12,142,559,473
Chi phí không được trừ	4,715,716,801	2,527,427,783
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	2,850,397,340	2,035,802,984
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	(1,947,077,192)	2,497,811,936
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	254,156,016	(4,038,201,980)
Phân bổ lợi thế thương mại	56,841,908	56,841,908
Lỗ năm trước chuyển sang	(1,021,166,014)	(2,407,414,951)
Thu nhập được miễn thuế	(11,544,122,192)	(21,398,091,116)
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN	87,312,698,175	(5,805,866,830)

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 do Chính phủ ban hành, quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, Nhóm Công ty đã điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN trong năm nay với số liên là 3,632,559,965 VND.

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.714.691.138	1.920.660.173	794.030.965	(1.250.798.347)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	5.196.834.826	4.464.223.160	732.811.666	2.860.753.023
Lỗ thuế ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	-	29.742.058.012	(29.742.058.012)	29.742.058.012
	7.911.525.964	36.126.941.345	(28.215.415.381)	31.352.012.688
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí tài trợ vốn hóa	(6.344.552.671)	(3.892.339.055)	(2.452.213.816)	(3.892.339.055)
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-	-
	(8.148.190.262)	(5.695.976.446)	(2.452.213.816)	(3.892.339.055)
Thuế thu nhập hoãn lại thuần	(236.664.298)	30.430.964.899	(30.667.629.197)	27.459.673.633
(Chi phí) thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			(30.667.629.197)	27.459.673.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính phát sinh với tổng số tiền là 224.784.591.887 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 249.330.346.038 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024
2019	2024	3.171.445.495	(1.727.049.972)	-	1.444.395.523
2020	2025	4.444.676.733	(1.871.787.051)	-	2.573.089.682
2021	2026	10.333.090.099	(4.727.675.097)	-	5.605.414.992
2022	2027	22.820.056.403	(9.260.380.687)	-	13.559.675.716
2023	2028	225.357.039.380	(198.280.386.746)	-	27.076.652.634
2024	2029	174.523.541.090	-	-	174.523.541.090
TỔNG CỘNG		440.651.852.150	(215.867.260.263)	-	224.784.591.887

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế có thể chuyển tại các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với giá trị 224.784.591.887 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2024	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2024
2022 (i)	2027	18.084.964.780	(18.084.964.780)	-	-
2023 (i)	2028	88.843.085.871	(29.243.845.638)	-	59.599.240.233
2024 (i)	2029	68.845.307.424	-	-	68.845.307.424
TỔNG CỘNG		175.773.358.075	(47.328.810.418)	-	128.444.547.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 128.444.547.657 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 100.796.329.560 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước (trình bày lại)	Năm trước (trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	317.047.520.186	26.375.283.530	26.375.283.530
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi	52.309.471.979	38.815.170.574	38.815.170.574
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	369.356.992.165	65.190.454.104	65.190.454.104
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (i)	203.754.712	167.918.042	143.520.000
Ảnh hưởng suy giảm do Trái phiếu có thể chuyển đổi	43.083.066	35.505.555	30.342.495
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	246.837.777	203.423.597	173.862.495
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.556	157	184
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.496	157	184

- (i) Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu thưởng từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của Cổ đông lớn
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Phan Ngọc Ân	TV HĐQT kiêm Phó TGD (đến ngày 30 tháng 5 năm 2023)
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT không điều hành
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Tân	TV HĐQT độc lập (từ ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS") (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Thành viên BKS (đến ngày 7 tháng 12 năm 2023)
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Tiến Thành	Phó TGD thường trực (đến ngày 15 tháng 9 năm 2023)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Giám đốc Tài chính
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
			VND
Siba Tech	Xây dựng trại Bán hàng	274.611.523.428 7.674.904	551.312.592.140 -
Siba Food	Bán hàng Mua hàng	182.241.255.181 56.958.718.202	183.563.188.988 9.922.387.409
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu Mua cổ phiếu	98.774.930.000 40.048.420.000	- -
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu Mua cổ phiếu	7.937.300.000 3.000.000.000	- -
A An	Bán hàng Mua hàng	6.212.591.700 287.800.000	- 455.632.238
Sibacons	Mua hàng	4.008.676.390	4.321.933.335
Solacons	Mua hàng	1.197.271.724	-
Ông Ngô Cao Cường	Mua cổ phiếu	900.000.000	-
Ông Lê Xuân Thọ	Mua cổ phiếu	600.000.000	-
Ông Nguyễn Quốc Văn	Mua cổ phiếu	500.000.000	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Mua cổ phiếu	300.000.000	-
Tân Long	Bán hàng	210.284.600	9.972.000
Ông Trương Anh Tuấn	Mua cổ phiếu	200.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm: (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/NQ-BAF ngày 3 tháng 1 năm 2024 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2024.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Siba Food	Bán hàng	51.503.069.237	71.863.962.065
A An	Bán hàng	6.709.599.036	-
Tân Long	Bán hàng	276.020.678	-
Siba Tech	Bán hàng	51.465.028	88.107.126
TỔNG CỘNG		58.540.144.977	71.952.069.191
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Tạm ứng xây dựng trại	19.218.947.522	61.583.593.301
Solacons	Mua hàng	-	1.189.090.909
TỔNG CỘNG		19.218.947.522	62.772.684.210
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	21.493.391.751	19.640.362.522
Phải trả người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Mua hàng	175.151.129.762	21.124.230.246
Siba Food	Mua hàng	30.442.955.521	6.194.612.677
Solacons	Mua hàng	2.955.932.400	327.272.727
Tân Long	Mua hàng	182.084.109	182.084.109
A An	Mua hàng	-	3.359.988
TỔNG CỘNG		208.732.101.792	27.831.559.747
Phải trả ngắn hạn khác			
Siba Food	Khác	-	27.481.798
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
BAF Myanmar	Bán hàng	80.658.500	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD") trong năm như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Sỹ Bà	108.000.000	120.000.000
Bà Bùi Hương Giang	710.776.927	675.800.000
Ông Phan Ngọc Ân	-	283.419.230
Ông Nguyễn Duy Tân	15.934.426	48.000.000
Ông Lê Xuân Thọ	64.800.000	72.000.000
Ông Bùi Quang Huy	-	72.000.000
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	44.262.295	-
Ông Trương Anh Tuấn	480.156.748	-
Ông Nguyễn Văn Non	-	317.769.232
Ông Nguyễn Tiến Thành	-	433.576.923
Ông Ngô Cao Cường	588.388.229	-
Ông Nguyễn Văn Minh	48.645.769	-
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	43.200.000	-
Ông Nguyễn Thanh Hải	-	204.380.769
Bà Dương Thị Hồng Tân	-	179.860.693
Bà Lưu Ngọc Trâm	27.000.000	2.500.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	486.921.254	463.719.231
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	351.871.062	-
TỔNG CỘNG	2.971.956.710	2.873.026.068

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Đầu vào	Bán cầm	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng	2.301.658.870.470	5.307.346.880.841	2.119.832.465.339	80.068.977.931	(4.168.021.400.313)	5.640.805.734.268
và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài						
Doanh thu từ bán hàng						
và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(1.979.412.603.920)	(2.108.779.932.139)	(79.838.924.254)	4.168.021.400.313	-
Tổng doanh thu thuần	2.301.658.870.470	3.327.934.276.921	10.852.533.200	240.053.677	-	5.640.805.734.268
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	45.779.561.380	875.808.735.345	(5.180.667.975)	(125.445.139)	-	716.277.183.611
Doanh thu hoạt động tài chính						22.223.069.006
Chi phí tài chính						(222.236.807.583)
Chi phí bán hàng						(76.830.177.599)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(137.280.743.174)
Thu nhập khác						110.219.000.409
Chi phí khác						(6.323.112.507)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(56.645.008.978)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(30.867.829.197)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						318.938.314.048
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	188.713.231.186	11.833.424.987.087	1.103.277.892.059	-	(5.678.388.065.827)	7.449.030.044.505
Tài sản bộ phận	188.713.231.186	11.833.424.987.087	1.103.277.892.059	-	(6.115.990.995.571)	7.009.425.114.761
Tài sản không phân bổ (*)					439.604.929.744	439.604.929.744
Tổng nợ phải trả	1.771.091.171.271	6.024.390.392.818	520.437.122.564	-	(3.802.530.295.766)	4.513.278.390.887
Nợ phải trả bộ phận	1.771.091.171.271	6.024.390.392.818	520.437.122.564	-	(3.802.530.295.766)	4.513.278.390.887

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Đàn nông sản	Đàn heo	Đàn cá	Khác	Loại trừ	VND Hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	3.934.989.047.800	2.317.947.130.032	1.309.494.580.430	75.834.016.731	(2.439.479.459.603)	5.198.785.295.390
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(1.113.525.597.090)	(1.274.208.924.486)	(51.655.038.027)	2.439.479.459.603	-
Tổng doanh thu thuần	3.934.989.047.800	1.204.421.532.942	35.195.735.944	24.178.978.704	-	5.198.785.295.390
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	78.764.164.605	252.836.930.593	2.322.918.572	9.339.493.661	-	343.263.507.431
Doanh thu hoạt động tài chính						37.934.219.785
Chi phí tài chính						(155.387.524.067)
Chi phí bán hàng						(93.220.306.421)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(99.534.558.073)
Thu nhập khác						1.343.245.199
Chi phí khác						(9.879.100.156)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(21.653.807.033)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						27.459.673.633
Lợi nhuận sau thuế TNDN						30.325.346.728
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	890.459.855.304	8.309.047.119.650	782.096.639.311	-	(3.448.442.917.476)	6.533.660.605.830
Tài sản bộ phận	890.459.855.304	8.309.047.119.650	782.096.639.311	-	(3.870.132.992.854)	5.111.970.620.421
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	421.650.075.409	421.690.075.409
Tổng nợ phải trả	2.187.521.274.611	3.999.089.038.121	264.007.840.602	-	(1.825.279.481.123)	4.625.338.672.211
Nợ phải trả bộ phận	2.187.521.274.611	3.999.089.038.121	264.007.840.602	-	(1.825.279.481.123)	4.625.338.672.211

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

36. CÁC CAM KẾT

36.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	249.819.017.836	251.946.249.836
Từ 1 năm đến 5 năm	900.055.598.255	931.354.841.564
Trên 5 năm	1.486.301.136.364	1.700.258.409.091
TỔNG CỘNG	2.636.175.752.455	2.883.559.500.491

36.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Giai Xuân	630.414.122.607	241.149.856.918
Dự án Tây An Khánh	422.135.048.183	-
Dự án Sông Hình	204.138.123.767	107.718.514.955
Dự án Hải Đăng	132.524.438.842	389.210.844.380
Dự án Nhà máy Cam Tây Ninh	93.288.891.720	83.906.286.090
Dự án Tân Châu	13.974.600.329	135.277.033.278
Dự án Bắc An Khánh	-	32.866.600.628
Dự án Tâm Hưng	-	157.147.272.250
TỔNG CỘNG	1.496.473.225.448	1.147.276.406.499

36.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 8)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty TNHH Hòa Phát Bón	235.000.000.000	205.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi CNC Thành Đạt Gia Lai	63.860.000.000	36.728.278.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyến Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Tuyết Hoa Đắk Lắk	50.000.000.000	42.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	28.982.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	24.005.453.750
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	28.963.707.500
TỔNG CỘNG	718.700.000.000	594.471.357.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

37. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 2 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 41/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 70,00% vốn góp tại Công ty TNHH Hòa Phát Bón. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025A/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 80,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 13 tháng 1 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 13012025B/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 80,00% vốn góp tại Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT, thông qua việc thành lập các công ty con của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại Tây Ninh bao gồm: Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 1, Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao BAF Tây Ninh 2 và Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh 1. Việc thành lập các công ty này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Vào ngày 26 tháng 2 năm 2025, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 07/NQ-HĐQT, thông qua việc nhận chuyển nhượng 100,00% vốn góp tại Công ty TNHH Xuân Nghi Phát. Việc nhận chuyển nhượng này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Theo Văn bản số 531/UBCK-QLCB, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã chấp thuận hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ theo Giấy đăng ký chào bán số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Cổ đông số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Nhóm Công ty. Theo đó, Nhóm Công ty chào bán 65 triệu cổ phiếu riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu, dự kiến số tiền thu được là 1.007,5 tỷ đồng. Ngày 26 tháng 3 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất đợt chào bán, số lượng cổ phiếu phát hành thành công là 65 triệu cổ phiếu, thu về 1.007,5 tỷ đồng và đã được UBCKNN chấp thuận kết quả chào bán theo công văn số 521/UBCKNN-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Ngoài các sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại Thuyết minh số 8, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 27 tháng 3 năm 2025

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 28.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC hợp nhất năm 2024 đã được kiểm
toán so với năm 2023

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán so với năm 2023 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2024 (VND)	Năm 2023 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận sau thuế năm 2024	318.936.314,048	30.325.349,728	288.610.964.320	952%

Lợi nhuận sau thuế năm 2024 cải thiện đáng kể so với năm 2023 do một số nguyên nhân sau:

- Thị trường giá heo trong 2024 tăng cao và duy trì ở mức trên 60.000 đ/kg, xu hướng tiệm cận 70.000 đ/kg.
- Sản lượng heo của BAF năm 2024 cao hơn gần gấp 2 lần so với năm trước.
- Trong quý 4/2024, mặc dù ngành chăn nuôi tiếp tục đối mặt với tình hình dịch bệnh căng thẳng và thiên tai bão lũ diễn biến phức tạp... công ty đã triển khai các biện pháp kiểm soát kịp thời giúp hạn chế tối đa các thiệt hại.
- Giá nguyên vật liệu đầu vào sản xuất thức ăn chăn nuôi trong năm 2024 cũng đã giảm so với giai đoạn trước và duy trì nền thấp, góp phần giảm chi phí sản xuất và tăng hiệu quả chăn nuôi.
- Ngoài ra chênh lệch lợi nhuận lũy kế 12 tháng, một phần đã được giải thích trong quý 1 từ khoản lợi nhuận đáng kể đã được ghi nhận từ việc bán lô đất Mai Chí Thọ. Khu đất này ban đầu được dự định để phát triển tòa nhà văn phòng mới của BAF. Tuy nhiên, với việc công ty chuyển đến địa điểm hiện tại phù hợp hơn vào năm 2023, sau khi cân nhắc kỹ lưỡng, việc giữ lại tài sản được cho là không cần thiết, Công ty đã quyết định chuyển nhượng để tập trung nguồn lực vào kinh doanh chăn nuôi cốt lõi.

Với chiến lược đầu tư bài bản chuyển nghiệp ngay từ đầu, Công ty tập trung tối ưu hiệu suất chăn nuôi, kiểm soát chi phí để gia tăng hiệu quả hoạt động và duy trì mức giá vốn thấp hơn tiêu chuẩn ngành, mục tiêu giữ vững đàn heo tránh dịch bệnh và tiếp tục tăng trưởng quy mô theo kế hoạch đề ra.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.
Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT. HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Building a better
working world



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	11 - 69

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 041/QĐ-SGDCK HCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tôn	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	
	Giám Đốc Tài Chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026
Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang	Giám Đốc Tài Chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 30 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

EY & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Nung
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: ey@ey.com.vn
Website (ES): ey.com.vn
Website (VN): ey.com/vn

Số tham chiếu: 12943524/69410778

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 69, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhất Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trân
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: **9219-07-SCT/RS**

23-07-2026
Ngày tháng năm



CÔNG CHỨNG VIÊN
Vũ Thị Thùy Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.988.254.708.676	4.032.229.488.737
110	I. Tiền	4	193.464.572.724	102.785.712.771
111	1. Tiền		193.464.572.724	102.785.712.771
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		321.388.990.290	226.012.994.520
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	321.388.990.290	226.012.994.520
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.716.683.981.168	2.170.289.330.233
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	470.255.224.734	610.067.294.156
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	358.968.990.702	150.909.137.265
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	1.422.990.761.472	1.284.223.049.838
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	473.815.344.313	129.353.964.391
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 9, 10	(9.346.340.053)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	993.133
140	IV. Hàng tồn kho	11	1.721.356.683.254	1.508.776.640.729
141	1. Hàng tồn kho		1.721.356.683.254	1.508.776.640.729
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		35.360.481.240	24.364.780.484
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	28.068.778.826	18.443.926.869
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	20	4.539.523.779	5.918.946.202
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	20	2.752.178.835	1.907.413

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4.950.493.158.142	2.858.098.868.396
210	I. Phải thu dài hạn		234.337.891.249	218.332.762.263
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	234.337.891.249	218.332.762.263
220	II. Tài sản cố định		368.942.860.060	194.042.247.037
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	341.463.999.985	179.994.125.053
222	Nguyên giá		454.827.827.325	289.905.982.693
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(113.163.827.340)	(89.911.857.640)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	11.724.717.748	13.216.543.722
225	Nguyên giá		14.088.397.917	14.088.397.917
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.363.680.169)	(869.854.195)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	15.754.142.327	831.578.262
228	Nguyên giá		17.821.166.500	2.272.516.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.867.024.173)	(1.440.937.738)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		346.780.979.074	194.512.985.504
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	346.780.979.074	194.512.985.504
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		3.441.588.963.143	1.994.250.160.071
251	1. Đầu tư vào công ty con	16.1	3.453.593.212.419	2.006.274.409.347
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	16.1	(12.024.249.276)	(12.024.249.276)
260	V. Tài sản dài hạn khác		558.862.464.616	256.960.713.521
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	523.468.511.033	255.725.959.693
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31.3	35.395.953.583	1.234.753.828
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		9.938.747.866.818	6.890.328.327.133

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.897.796.878.837	3.054.273.264.308
310	I. Nợ ngắn hạn		4.644.725.680.146	3.182.675.474.003
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	18	1.796.540.385.037	1.977.338.364.452
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19	5.999.034.857	1.692.494.573
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	1.938.068.126	46.751.552.180
314	4. Phải trả người lao động		45.614.153.141	28.484.744.175
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	21	24.919.555.716	31.778.366.854
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	22	87.706.496.780	30.963.632.710
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.682.005.884.489	1.067.068.119.259
330	II. Nợ dài hạn		1.253.070.196.691	771.597.790.305
337	1. Phải trả dài hạn khác	22	38.300.000.000	-
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.3, 23.4, 23.5, 23.7	714.659.160.840	296.351.205.652
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	23.6	500.111.035.851	475.246.584.653
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.040.951.989.981	2.936.055.062.825
410	I. Vốn chủ sở hữu	24.1	4.040.951.989.981	2.936.055.062.825
411	1. Vốn cổ phần		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
412	3. Thặng dư vốn cổ phần		356.620.000.000	-
413	4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		137.648.613.977	137.648.613.977
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		506.466.956.004	408.190.028.848
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lấy kế đến cuối năm trước		408.190.028.848	53.118.352.032
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		98.276.927.156	355.071.676.816
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		9.938.747.868.818	6.890.328.327.133

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026


Vũ Thị Đan Thúy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.203.242.174.339	6.018.359.158.838
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	(4.205.729.912)	(345.310.400)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	5.199.036.444.427	6.018.013.848.438
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27	(5.031.860.407.516)	(5.373.382.030.524)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		167.176.036.909	644.631.817.914
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	544.172.762.185	57.169.881.395
22	7. Chi phí tài chính	26	(265.540.820.180)	(178.228.238.135)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(256.548.004.502)	(178.228.238.135)
25	8. Chi phí bán hàng	28	(169.405.139.839)	(88.595.748.566)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(217.763.088.293)	(110.675.788.777)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		58.639.750.782	324.301.923.831
31	11. Thu nhập khác	29	10.021.238.799	108.698.847.641
32	12. Chi phí khác	29	(4.545.262.180)	(3.185.501.108)
40	13. Lợi nhuận khác	29	5.475.976.619	105.503.346.533
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.115.727.401	429.805.270.364
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	-	(45.206.997.892)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	31.3	34.161.190.755	(29.526.595.656)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		98.276.927.156	355.071.676.816

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026


Vũ Thị Đan Thủy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		64.115.727.401	429.805.270.364
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	12, 13, 14	38.691.829.970	29.152.031.108
03	Dự phòng		5.080.331.503	-
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.020.566.591)	(2.024.444.768)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(541.281.384.023)	(152.389.377.253)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	26	256.548.004.502	178.228.238.135
08	(Lỗ) lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(177.868.057.238)	482.171.717.585
09	Giảm các khoản phải thu		62.039.709.687	451.904.452.567
10	Tăng hàng tồn kho		(212.580.042.525)	(330.064.449.987)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(202.445.371.054)	24.289.800.328
12	Tăng chi phí trả trước		(277.365.403.097)	(19.554.067.409)
14	Tiền lãi vay đã trả		(195.283.853.285)	(157.071.964.034)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	20	(43.014.138.084)	(7.137.424.929)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/ từ hoạt động kinh doanh		(1.048.515.155.416)	444.537.864.121
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(406.272.423.691)	(168.352.623.133)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và bất động sản đầu tư		-	294.086.397.917
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(1.542.851.413.438)	(1.439.050.824.060)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		1.308.708.606.034	530.330.763.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.308.416.370.650)	(426.807.640.066)
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay và cổ tức nhận được		24.876.747.742	20.808.951.838
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.923.954.854.003)	(1.188.984.974.504)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	24	1.006.620.000.000	711.036.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	22, 23	3.973.770.613.554	1.689.099.802.512
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.815.743.622.033)	(1.632.348.203.500)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	23	(3.498.122.149)	(2.136.437.016)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.061.148.869.372	765.651.161.996
60	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		90.678.859.953	21.204.051.613
60	Tiền đầu năm		102.785.712.771	81.566.921.890
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	14.739.268
70	Tiền cuối năm	4	193.464.572.724	102.785.712.771

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Đan Thủy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng




Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 22 do STC Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, Số 628C Đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 1.958 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.384 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 29 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chăn nuôi Bảo Ngọc ("Chăn nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	100,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,27%	100,00%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	100,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,60%	99,60%	99,60%	99,60%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đăng Tây Ninh ("Hải Đăng Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Ninh ("Sông Ninh")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	99,00%	100,00%	98,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(12) Công ty TNHH Nông nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Gia Lai	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	99,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Meat Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Hưng ("Tâm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Phú Sơn ("Thiên Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Phân bón Hữu cơ Vĩ sinh BAF ("Phân bón Hữu cơ Vĩ sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thành Xuân ("Thành Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(23) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(24) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thức Ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	-	99,98%	-
(27) Công ty TNHH Hòa Phát Bôn ("Hòa Phát Bôn")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và 16.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ngoài ra, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 ("báo cáo tài chính hợp nhất") để ngày 30 tháng 3 năm 2026 phù hợp với các quy định hiện hành trên áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên của Nhóm Công ty để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 166/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Chi phí mua theo phương pháp bình quân giá quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang theo phương pháp bình quân giá quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu ngắn hạn khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản sẵn sàng vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 - 15 năm
Máy móc và thiết bị	2 - 10 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm
Giá súc	4 năm

3.8 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Giá súc;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- ▶ Khác

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Nông nghiệp và Môi trường Tỉnh Nghệ An vào ngày 15 tháng 2 năm 2025 trong thời hạn 48 năm. Theo Thông tư số 45/2023/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 về việc hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.15 Vốn góp của chủ sở hữu

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	102.707.000	30.099.000
Tiền gửi ngân hàng (*)	193.361.665.724	102.755.613.771
TỔNG CỘNG	193.464.372.724	102.785.712.771

(*) Số cuối năm của tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản tiền gửi với giá trị là 38.300.000.000 VND thuộc tài khoản phong tỏa số 1103809999 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định nhưng Công ty chưa được sử dụng số tiền này. Đây là tiền đăng ký mua trái phiếu từ các cá nhân và tổ chức theo phương án phát hành trái phiếu của Công ty trong năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng này, số tiền này đã được phép sử dụng do Công ty đã hoàn thành đợt phát hành trái phiếu nêu trên vào ngày 5 tháng 1 năm 2026 (Thuyết minh số 22)

Cáo thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng:		
Các khoản nợ được căn trừ với cổ tức phải thu từ các công ty con	230.000.000.000	189.443.387.694
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	243.980.200.000
TỔNG CỘNG	230.000.000.000	433.423.587.694

5. ĐẦU TƯ HẠN GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,3% đến 5,3%/năm. Công ty đã sử dụng một số khoản tiền gửi để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	82.777.138.061	129.869.624.412
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	55.163.364.860	-
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Việt Phi	-	121.687.811.000
Các bên khác	27.613.773.201	8.181.813.412
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	387.478.088.673	480.197.689.744
TỔNG CỘNG	470.255.224.734	610.067.294.156
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng	(1.524.134.125)	-
GIÁ TRỊ THUẬN	468.731.090.609	610.067.294.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.524.134.125	-
Số cuối năm	1.524.134.125	-

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	255.069.899.906	144.237.084.126
Nhóm cá nhân để mua các công ty con (*)	151.359.508.504	127.228.642.500
Henan Muyuan Intelligent Technology Company Limited	47.430.752.024	-
Các bên khác	57.279.639.378	17.008.441.626
Trả trước cho các bên liên quan	102.899.090.796	6.672.053.139
(Thuyết minh số 32)		
TỔNG CỘNG	358.968.990.702	150.909.137.265
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	(3.359.354.083)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	355.609.636.619	150.909.137.265

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhóm cá nhân nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 33.3). Những nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Thuyết minh số 34).

Chi tiết tình hình tăng dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn như sau:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.359.354.083	-
Số cuối năm	3.359.354.083	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	1.422.990.761.472	1.284.148.949.838
Các bên khác	-	75.000.000
TỔNG CỘNG	1.422.990.761.472	1.284.223.949.838

Chi tiết các khoản phải thu về cho các bên liên quan vay tín chấp nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của các bên liên quan như sau:

Bên vay	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%năm
Cho các bên liên quan vay ngắn hạn			
Trang Trại Xanh 2	225.863.025.836	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Trang Trại Xanh 1	208.416.217.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Đồng An Khánh	180.505.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Nam An Khánh	147.905.408.510	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Anh Vũ Phú Yên	122.465.680.090	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tâm Hưng	84.678.587.939	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Hải Đăng Tây Ninh	78.364.237.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tây An Khánh	72.980.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Logistic BAF	50.215.749.141	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thánh Đạt Gia Lai	43.440.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi TMC	40.141.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Tân Châu	37.519.412.603	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thanh Xuân	36.670.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chăn nuôi Bảo Ngọc	33.220.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Hòa Phát Bón	32.115.454.040	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Sông Hình	28.488.989.313	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
TỔNG CỘNG	1.422.990.761.472		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	473.815.344.313	129.353.964.391
Cổ tức phải thu	210.000.000.000	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	154.392.906.399	77.850.459.814
Chi hộ	71.300.591.193	-
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.110.662.223	21.439.391.751
Tạm ứng nhận viên	3.484.874.484	4.236.847.800
Khác	12.526.310.034	25.797.265.026
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	452.364.329.855	96.363.367.775
Các bên khác	21.451.014.458	32.990.596.616
Dài hạn	234.337.891.249	218.332.762.263
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	234.337.891.249	218.332.762.263
Trong đó:		
Các bên khác	218.957.891.249	204.252.762.263
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	15.380.000.000	14.080.000.000
TỔNG CỘNG	708.153.235.562	347.686.726.654
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác	(4.462.841.845)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	703.690.393.717	343.420.718.104

Chi tiết tình hình giảm dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.266.008.550	4.266.008.550
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.054.412.685	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.857.579.390)	-
Số cuối năm	4.462.841.845	4.266.008.550

10. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.180	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Công ty TNHH Acespace	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	-
Khác	4.338.045.854	4.194.867.893	4.619.256.988	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	9.489.498.014	9.346.340.053	9.770.709.148	4.266.008.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

11. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.443.598.224,428	1.376.952.212,857
Nguyên vật liệu	132.573.308,318	94.015.218,889
Thành phẩm	116.106.927,272	14.714.978,358
Công cụ, dụng cụ	28.413.298,855	14.481.293,684
Hàng mua đang đi đường	648.724,383	8.419.049,663
Hàng hóa	16.200,000	183.887,278
TỔNG CỘNG (*)	1.721.356.683,254	1.508.776.540,729

(*) Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng
(Thuyết minh số 22.1).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vận phòng	Giá gốc	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	133.861.286.786	68.383.053.063	38.609.439.200	18.895.979.945	10.245.223.598	269.905.982.693
Mua mới trong năm	14.516.492.417	74.159.148.522	9.375.519.800	8.243.274.581	982.857.642	107.277.302.962
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	37.317.512.580	40.500.807.514	5.158.249.044	2.511.770.392	49.958.328.236	134.546.667.772
Thanh lý	(815.491.805)	(11.971.895.404)	(33.444.990.000)	(1.201.474.680)	(9.666.303.233)	(57.102.126.102)
Số cuối năm	184.879.799.984	171.071.112.695	19.698.248.044	28.460.550.259	50.518.116.343	454.527.827.325
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	4.532.767.655	6.792.692.267	120.716.997	913.156.487	-	12.359.333.407
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(53.053.405.609)	(20.294.491.230)	(12.330.254.659)	(3.127.851.279)	(1.105.853.863)	(89.911.857.640)
Khấu hao trong năm	(18.590.051.818)	(11.158.570.478)	(1.328.887.338)	(2.973.513.267)	(4.522.784.660)	(36.773.917.561)
Thanh lý	73.669.124	1.965.889.226	9.523.671.100	-	1.966.706.411	13.521.947.861
Số cuối năm	(69.569.769.303)	(29.487.292.482)	(4.335.470.897)	(5.101.354.546)	(3.659.930.112)	(112.163.827.340)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	80.807.880.177	48.088.561.833	26.279.184.541	15.679.128.667	9.139.359.835	179.994.125.053
Số cuối năm	115.310.030.681	141.583.820.213	15.362.777.147	22.359.185.713	46.848.186.231	341.463.999.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

VND

Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm và số cuối năm

14.086.397.917

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm

(869.854.195)

Hao mòn trong năm

(1.491.825.974)

Số cuối năm

(2.361.680.169)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm

13.216.543.722

Số cuối năm

11.724.717.746

Theo hợp đồng thuê tài chính, Công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại *Thuyết minh số 23.6*.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÍNH

VND

Phần mềm

máy tính

Nguyên giá:

Số đầu năm

2.272.516.000

Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành

15.056.565.500

Mua mới trong năm

290.085.000

Số cuối năm

17.621.166.500

Giá trị hao mòn lũy kế:

Số đầu năm

(1.440.937.738)

Hao mòn trong năm

(426.086.435)

Số cuối năm

(1.867.024.173)

Giá trị còn lại:

Số đầu năm

831.578.262

Số cuối năm

15.754.142.327

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng trại Giai Xuân (*)	217.873.407.312	69.257.568.956
Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trại heo	72.923.281.592	5.715.872.000
Khác	55.984.310.170	99.539.544.548
TỔNG CỘNG	346.780.979.074	194.512.985.504

(*) Trong năm, Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 3.330.692.824 VND (2024: 8.813.845.402 VND). Khoản chi phí đi vay này liên quan đến vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư xây dựng trại Giai Xuân của Công ty.

Công ty đã sử dụng dự án Trại Giai Xuân để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 16.1)	3.453.593.212.419	(12.024.249.276)	2.005.274.409.347	(12.024.249.276)

VND

16.1 Đầu tư vào các công ty con

Tinh hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ vốn năm giữ	Giá gốc
	(%)	VND	(%)	VND
Hải Đăng Tây Ninh				
CNC BAF Tây Ninh 1 (1)	99,82	399.280.000.000	99,82	399.280.000.000
CNC BAF Tây Ninh 2 (2)	100,00	340.000.000.000	-	-
Chế biến Thực phẩm	100,00	340.000.000.000	-	-
BAF Tây Ninh (3)	100,00	243.000.000.000	100,00	243.000.000.000
BAF Tây Ninh (4)	100,00	150.000.000.000	100,00	150.000.000.000
BAF Ninh Bình (5)	99,69	150.000.000.000	99,69	129.800.000.000
Trang Trại Xanh 2	99,08	123.970.000.000	100,00	123.970.000.000
Tâm Hưng	100,00	123.819.820.000	100,00	56.819.620.000
Tây An Khánh (6)	100,00	120.000.000.000	100,00	120.000.000.000
BAF Meat Bình Phước	100,00	110.000.000.000	99,27	109.200.000.000
Bắc An Khánh (7)	100,00	110.000.000.000	98,55	108.400.000.000
BAF Bình Định (8)	100,00	100.000.000.000	100,00	50.000.000.000
Anh Vũ Phú Yên (9)	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000
Đông An Khánh	100,00	100.000.000.000	100,00	100.000.000.000
Nam An Khánh	100,00	95.410.918.071	100,00	95.410.918.071
Chăn nuôi Kim Hoi	99,95	89.959.150.000	99,95	89.959.150.000
Tân Châu	99,99	85.750.949.568	99,99	85.750.949.568
Thanh Xuân	100,00	80.000.000.000	-	-
BAF Tây Ninh 1 (10)				

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Tình hình hoạt động	Số cuối năm		Số đầu năm			
	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ vốn năm giữ (%)	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chăn nuôi TMC (11)	99,98	77.633.032.838	-	-	-	-
Thành Đạt Gia Lai (12)	99,98	64.602.086.000	-	-	-	-
Thiên Phú Sơn	100,00	64.183.771.710	-	100,00	64.183.771.710	-
Hòa Phát Bón (13)	99,99	58.383.684.234	-	-	-	-
Chăn nuôi Minh Thành (14)	100,00	50.000.000.000	-	98,00	49.000.000.000	-
Sông Hình	100,00	48.000.000.000	-	100,00	48.000.000.000	-
Trang Trại Xanh 1 (15)	100,00	40.000.000.000	-	98,00	39.200.000.000	-
Chăn nuôi Bắp Ngọc	100,00	20.000.000.000	(12.024.249.276)	100,00	20.000.000.000	(12.024.249.276)
Phân bón Hữu cơ	100,00	20.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-
Vi sinh BAF	100,00	20.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-
Logistic BAF	100,00	20.000.000.000	-	100,00	20.000.000.000	-
TỔNG CỘNG		3.453.593.212.419	(12.024.249.276)		2.056.274.409.347	(12.024.249.276)

(1) Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NO-HĐQT, Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 14 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 1.

CNC BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901356751 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

(2) Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/NO-HĐQT, Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 2 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 15 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 2.

CNC BAF Tây Ninh 2 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3901356769 do STC Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (liếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (3) Ngày 7 tháng 3 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 213.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu vào Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 3901341348 cho Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh vào ngày 17 tháng 3 năm 2025.
- (4) Ngày 25 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 1.500.000.000 VND vào BAF Tây Ninh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 3901152973 cho BAF Tây Ninh vào ngày 3 tháng 6 năm 2025.
- (5) Ngày 7 tháng 7 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ/HĐQT, Công ty đã thành lập BAF Ninh Bình với số vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào BAF Ninh Bình.
- (6) BAF Ninh Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNEKDN số 070093053 do STC Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025.
- (7) Ngày 8 tháng 9 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 68.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu vào Tây An Khánh. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 3901315120 cho Tây An Khánh vào ngày 15 tháng 9 năm 2025.
- (8) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 800.000.000 VND vào Bắc An Khánh, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 99,27% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 3901293928 cho Bắc An Khánh vào ngày 3 tháng 6 năm 2025.
- (9) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 1.600.000.000 VND vào BAF Bình Định, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,55% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Bình Định đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 4101602537 cho BAF Bình Định vào ngày 3 tháng 6 năm 2025.
- (10) Ngày 1 tháng 12 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 50.000.000.000 VND tương ứng 100,00% tỷ lệ sở hữu vào Anh Vũ Phú Yên. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Đắk Lắk đã cấp GCNEKDN điều chỉnh số 4401054144 cho Anh Vũ Phú Yên vào ngày 12 tháng 12 năm 2025.
- (11) Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Công ty đã thành lập BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 8 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào BAF Tây Ninh 1.
- (12) BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNEKDN số 3901366778 do STC Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B08-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

16.1 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

- (11) Ngày 17 tháng 4 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Chăn nuôi TMC từ các bên thứ ba với giá trị 77.633.032.838 VND tương ứng 99,99% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Gia Lai đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 5901174526 cho Chăn nuôi TMC vào ngày 17 tháng 4 năm 2025.
- (12) Ngày 13 tháng 8 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng cổ phần của Thành Đạt Gia Lai từ các bên thứ ba với giá trị 54.802.086.000 VND tương ứng 99,99% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Gia Lai đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 5901188458 cho Thành Đạt Gia Lai vào ngày 13 tháng 8 năm 2025.
- (13) Ngày 16 tháng 7 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng vốn của Hòa Phát Bốn từ các bên thứ ba với giá trị 58.383.684.234 VND tương ứng 99,99% tỷ lệ sở hữu. Việc nhận chuyển nhượng này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Gia Lai đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 5901139937 cho Hòa Phát Bốn vào ngày 19 tháng 11 năm 2025.
- (14) Ngày 28 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 1.000.000.000 VND vào Chăn nuôi Minh Thành, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901295435 cho Chăn nuôi Minh Thành vào ngày 4 tháng 6 năm 2025.
- (15) Ngày 25 tháng 5 năm 2025, Công ty đã hoàn tất việc góp thêm vốn bằng tiền với giá trị 800.000.000 VND vào Trang Trại Xanh 1, làm tăng phần sở hữu của Công ty từ 98,00% lên 100,00% vào ngày này. Việc góp thêm vốn này đã được Hội đồng Quản trị thông qua và STC Tỉnh Tây Ninh đã cấp GCNĐKDN điều chỉnh số 3901291381 cho Trang Trại Xanh 1 vào ngày 4 tháng 6 năm 2025.

Công ty chưa thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư nội trên do không thể thu thập được đầy đủ thông tin thị trường của các khoản đầu tư này.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	28.068.778.626	18.443.926.869
Công cụ, dụng cụ	15.452.336.748	6.826.698.881
Phần mềm	2.168.085.111	533.663.908
Khác	10.448.356.769	11.083.564.000
Dài hạn	523.488.511.033	255.725.959.693
Gia súc	401.561.817.305	216.038.534.458
Thuê đất	41.984.847.592	-
Chi phí cải tạo và sửa chữa	27.116.570.527	8.753.089.994
Công cụ, dụng cụ	22.362.165.221	13.007.972.331
Chi phí tư vấn	15.168.692.243	10.183.897.652
Chi phí quản lý dự án	10.338.468.990	-
Chi phí quảng cáo	1.666.666.667	3.333.333.333
Khác	3.267.282.468	4.409.131.925
TỔNG CỘNG	551.535.239.659	274.169.886.562

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan		
(Thuyết minh số 32)	1.158.858.605.042	859.867.820.978
Phải trả các bên khác	637.681.779.995	1.117.470.543.474
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	321.164.422.100	129.486.638.300
Công ty Cổ phần Gạo Vĩ Dân	-	345.818.789.340
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	-	316.855.022.050
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	158.540.603.000
Các bên khác	316.517.357.895	168.869.490.784
TỔNG CỘNG	1.796.540.385.037	1.977.338.364.452

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Phan Tiến Dũng	1.978.843.579	-
Ông Nguyễn Văn Dương	-	450.239.000
Ông Phạm Văn Linh	-	385.103.140
Khác	4.020.191.278	857.152.433
TỔNG CỘNG	5.999.034.857	1.692.494.573

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

20. THUÊ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	5.918.948.202	3.396.074.872	(4.775.497.295)	4.539.523.779
Thuế giá trị gia tăng	-	8.579.204.407	(5.892.705.888)	2.686.498.521
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
Khác	-	73.818.917	(10.046.016)	63.772.901
TỔNG CỘNG	5.920.853.615	12.049.098.196	(10.678.249.197)	7.291.702.614
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	1.975.061.307	83.042.011.491	(83.955.440.371)	1.081.632.427
Thuế giá trị gia tăng	1.390.528.147	6.741.883.721	(8.091.269.878)	41.141.990
Thuế thu nhập doanh nghiệp	43.385.982.728	-	(43.014.138.084)	371.824.642
Khác	-	3.558.783.203	(3.095.314.136)	463.469.067
TỔNG CỘNG	46.751.552.180	73.342.678.415	(118.156.162.469)	1.938.068.126

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

			VND
	Số cuối năm	Số đầu năm	
Chi phí lãi vay	16.644.520.548	20.742.255.005	
Chi phí điện	3.440.527.144	3.982.302.405	
Chi phí vận chuyển	1.612.795.800	791.111.660	
Chi phí bảo vệ	524.900.903	343.556.188	
Chi phí gia công	-	2.991.739.498	
Khác	2.698.911.321	2.927.401.898	
TỔNG CỘNG	24.919.655.716	31.778.366.654	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	87.708.498.780	30.963.832.710
Lãi vay phải trả	75.660.252.318	30.368.155.072
Nhận ký quỹ, ký cược	3.023.000.000	-
Chi phí bảo hiểm	7.632.818.097	187.335.000
Khác	1.392.430.365	408.342.638
Trong đó:		
Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	75.681.468.310	30.368.155.072
Các bên khác	12.027.030.470	595.677.638
Dài hạn	38.300.000.000	-
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu (*)	38.300.000.000	-
TỔNG CỘNG	126.008.498.780	30.963.832.710

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 06.10.2025/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025 và NQ HĐQT số 04.11.2025/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2025, HĐQT của Công ty đã thông qua việc chào bán 10.000 trái phiếu ra công chúng với mệnh giá là 100 triệu VND/trái phiếu, giá chào bán là 100 triệu VND/trái phiếu, lãi suất 10,0%/năm. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2025, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 447/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành, chấp thuận việc chào bán trái phiếu nêu trên.

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị 1.000 tỷ VND, lãi suất 10,0%/năm với kỳ hạn 36 tháng.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 148/UBCK-QLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận báo cáo kết quả chào bán trái phiếu nói trên của Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BAO CAO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tổng trong năm	Giảm trong năm	Phần bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phần bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phần loại lại	Số cuối năm
VND							
Ngắn hạn							
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23.1)	1.087.886.119.259	3.232.246.538.554	(1.919.241.744.182)	2.458.851.087	-	298.876.119.771	2.882.005.894.489
Vay các bên liên quan (Thuyết minh số 23.2 và số 32)	581.807.502.486	1.884.546.538.554	(1.286.108.622.033)	-	-	-	1.171.045.519.017
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.5)	185.254.019.000	1.347.700.000.000	(320.835.000.000)	-	-	-	1.212.319.019.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23.7)	297.541.143.913	-	(300.000.000.000)	2.458.851.087	-	296.053.840.183	289.058.840.183
	3.263.348.850	-	(3.408.122.149)	-	-	2.817.279.588	2.582.506.289
Dài hạn							
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.5)	771.597.750.305	763.224.075.000	-	17.883.879.348	21.138.771.808	(288.876.119.771)	1.214.776.198.891
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.6)	287.894.563.801	474.500.000.000	-	13.959.999.959	-	(296.058.840.183)	480.565.753.377
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 23.3)	475.240.554.553	-	-	3.723.879.390	21.138.771.808	-	600.111.036.851
Vay bên khác (Thuyết minh số 23.4)	-	207.056.000.000	-	-	-	-	207.056.000.000
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 23.7)	-	21.368.075.000	-	-	-	-	21.368.075.000
	8.896.612.051	-	-	-	-	(2.817.279.588)	5.889.332.463
TỔNG CỘNG	1.839.263.909.554	3.935.470.813.554	(1.919.241.744.182)	20.144.530.426	21.138.771.808	-	3.896.776.081.180

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BAO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5 và 11)
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bắc Hà	256.545.642.068	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2026 đến ngày 20 tháng 4 năm 2026	5,50 – 5,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Bắt đầu sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2026 đến ngày 14 tháng 3 năm 2026	5,70	Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	200.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2026 đến ngày 1 tháng 6 năm 2026	5,50 – 7,50	Quyền thuê đất trả tiền 1 lần của thừa đất số 10 thuộc quyền sở hữu của BAF Meat Bình Phước tại xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Đăng Sài Gòn	200.000.000.000	Từ ngày 24 tháng 4 năm 2026 đến ngày 28 tháng 6 năm 2026	8,00 (*)	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	Ngày 12 tháng 1 năm 2026	6,03	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty, Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 5)
	VND			VND
Ngân hàng Thương mại TNHH ESUN – Chi nhánh Đồng Nai	99.999.975.949	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2026 đến ngày 20 tháng 3 năm 2026	6,70 – 6,78	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Woori Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn	75.000.000.000	Ngày 11 tháng 2 năm 2026	5,25%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
TỔNG CỘNG	1.171.045.519,017			

(*) Đây là lãi suất cho vay thời hạn ưu đãi tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân, áp dụng kỳ đầu tiên 8,00%/năm và định kỳ điều chỉnh lãi suất vào ngày 25 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay ngắn hạn từ các bên liên quan

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn tín chấp từ các bên liên quan nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)
CNC BAF Tây Ninh 2	333.900.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
CNC BAF Tây Ninh 1	332.800.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	238.180.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Ninh Bình	126.900.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Tây Ninh 1	78.100.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Thiên Phú Sơn	41.630.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Tây Ninh	31.500.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Bình Định	14.565.119.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	9.940.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	8,00
Chăn nuôi Kim Hoi	2.871.900.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
BAF Meat Bình Phước	1.952.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2026	6,00
TỔNG CỘNG	1.212.319.019.000		

23.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty thực hiện khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm tài trợ xây dựng trang trại và mua tài sản gắn liền với Dự án Trang trại Giai Xuân tại Tỉnh Nghệ An, Việt Nam. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất (% p.a.)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	207.056.000.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	6,88	Cuyên sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong trương lai của Dự án trại Giai Xuân (Thuyết minh số 15)

23.4 Vay dài hạn từ bên khác

Số cuối năm thể hiện khoản vay dài hạn tín chấp từ Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty với kỳ hạn 24 tháng, đáo hạn ngày 31 tháng 12 năm 2027 với lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu

Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 6 tháng 5 năm 2025 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2026	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(3.941.159.817)				
	<u>296.058.840.183</u>				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Ngày 6 tháng 5 năm 2026 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Siba Holdings được sở hữu bởi Ông Trương Sỹ Bá
Chi phí phát hành	(19.934.246.623)				
	<u>480.065.753.377</u>				
TỔNG CỘNG	<u>776.124.593.560</u>				
Trong đó:					
Dài hạn đến hạn trả	296.058.840.183				
Dài hạn	480.065.753.377				

(*) Mua lại theo thỏa thuận

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,50%/năm.

Mua lại bắt buộc

Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 Trái phiếu chuyển đổi

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.648.613.977)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	53.713.440.628	32.574.668.820
Số đầu năm	32.574.668.820	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong năm	21.138.771.808	19.002.648.930
Số cuối năm	53.713.440.628	32.574.668.820
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Số đầu năm	(19.679.470.190)	(23.417.852.643)
Số phân bổ giảm trong năm	3.725.679.390	3.738.382.453
Số cuối năm	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	500.111.035.851	475.246.584.653

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã ký kết Hợp đồng trái phiếu chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC"), với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất là 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

53 VAY VÀ NG THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.7 Northville tài chính

Công ty hiện đang thuê máy móc theo hợp đồng thuê tại chính số C240507502 ngày 28 tháng 5 năm 2024 từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chellease. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế sở hữu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế sở hữu	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	3.304.633.740	487.354.152	2.582.506.209	3.948.418.241	683.069.391	3.263.348.850
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 năm đến 5 năm	6.311.561.229	442.228.766	5.869.332.463	9.616.194.969	929.582.918	8.686.612.051
TỔNG CỘNG	9.616.194.969	929.582.918	8.451.838.752	13.562.613.210	1.612.652.309	11.949.360.901

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1. Tính hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Năm trước:					
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	297.098.772.032	1.869.947.388.009
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	684.256.000.000	-	-	-	684.256.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	355.071.676.816	355.071.676.816
Phát hành cổ phiếu cho các bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP")	28.790.000.000	-	-	-	28.790.000.000
Cổ tức công bố	243.980.420.000	-	-	(243.980.420.000)	-
Số cuối năm	2.390.216.420.000	-	137.648.613.977	408.190.028.848	2.936.055.062.825

Năm nay:

Số đầu năm	2.390.216.420.000	-	137.648.613.977	408.190.028.848	2.936.055.062.825
Phát hành cổ phiếu (*)	650.000.000.000	356.620.000.000	-	98.276.927.156	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	98.276.927.156
Số cuối năm	3.040.216.420.000	356.620.000.000	137.648.613.977	506.466.956.004	4.040.951.985.981

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 08.11.2024/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024, Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 531/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 1 năm 2025 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") về hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã thông qua việc chào bán thêm 65.000.000 cổ phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 11/2025/BAF-BCKQ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 521/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBCKNN về tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 65.000.000 cổ phiếu riêng lẻ.



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	Cổ phiếu	VND	Cổ phiếu
		%		%
Công ty Cổ phần Sibua Holdings	956.819.350.000	31,472	956.819.350.000	95.681.935
Bà Bùi Hương Giang	79.887.550.000	2,628	79.887.550.000	7.988.755
Cổ đông khác	2.003.509.520.000	65,900	1.353.409.520.000	135.340.952
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	100,000	2.390.216.420.000	239.021.642
				100,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<i>Vốn cổ phần đã góp của chủ sở hữu</i>		
Số đầu năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	650.000.000.000	955.016.420.000
Số cuối năm	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
<i>Cổ tức</i>		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	243.980.420.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	243.980.420.000

24.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số lượng cổ phiếu Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu gộp	5.203.242.174.339	6.018.359.158.838
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	5.141.133.157.757	3.705.002.932.881
Doanh thu bán cảm	61.105.890.297	11.423.210.900
Doanh thu bán nông sản	-	2.301.658.870.470
Doanh thu khác	1.003.128.285	274.144.587
Các khoản giảm trừ doanh thu:	(4.205.729.912)	(345.310.400)
Chiết khấu thương mại	(4.205.729.912)	(345.310.400)
Doanh thu thuần	5.199.036.444.427	6.018.013.848.438
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	4.971.626.729.071	5.513.470.803.165
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	227.409.715.356	504.543.045.273

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Cổ tức được nhận	440.000.000.000	-
Lãi tiền gửi và cho vay	101.389.194.327	52.790.520.894
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.020.586.591	2.624.444.769
Khác	1.763.001.267	1.754.915.732
TỔNG CỘNG	544.172.762.185	57.169.881.395

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí lãi vay	238.403.474.086	162.455.252.948
Chi phí phát hành trái phiếu	20.144.530.436	15.772.985.167
Phí cam kết rút vốn	8.637.577.667	-
Khác	355.238.011	-
TỔNG CỘNG	265.540.820.180	178.228.238.135

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	4.957.335.586.237	3.101.476.420.230
Giá vốn bán cảm	74.435.450.495	16.017.480.758
Giá vốn bán nông sản	-	2.255.882.309.080
Khác	89.390.788	5.820.446
TỔNG CỘNG	5.031.860.407.618	5.373.382.030.524

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	169.405.139.839	88.595.748.566
Chi phí vận chuyển	103.469.724.291	51.363.841.559
Chi phí nhân viên	27.758.313.799	23.314.530.198
Chi phí môi giới	25.665.745.513	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.932.967.362	6.787.856.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.804.776.129	2.571.125.318
Khác	3.973.612.745	4.668.695.122
Chi phí quản lý doanh nghiệp	217.763.088.293	110.675.788.777
Chi phí nhân viên	115.155.758.616	62.465.111.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.960.112.254	20.859.607.248
Công cụ, dụng cụ	21.102.651.594	12.993.611.267
Chi phí từ thiện, hỗ trợ	14.847.807.480	-
Chi phí thuê	9.320.122.958	4.366.502.977
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5.080.331.503	-
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.117.783.578	2.814.244.166
Khác	13.178.520.110	7.176.711.337
TỔNG CỘNG	387.168.228.132	199.271.537.343

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	10.021.238.799	108.698.847.641
Nhận bồi thường	6.403.384.166	-
Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.244.533.988	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	99.598.856.404
Lãi từ thanh lý thuộc và vật tư thú y	-	4.055.136.079
Các khoản khác	2.373.340.633	5.044.856.158
Chi phí khác	(4.545.262.180)	(3.195.501.108)
Lỗ từ thanh lý thuộc và vật tư thú y	(2.977.424.262)	-
Phạt chậm nộp thuế	(609.854.003)	(1.151.947.525)
Lỗ từ thanh lý tài sản cố định	(107.810.304)	-
Các khoản khác	(850.173.611)	(2.043.563.583)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	5.475.976.619	105.503.346.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	4.346.821.988.277	2.805.293.560.993
Chi phí dịch vụ mua ngoài	717.432.432.449	242.641.303.012
Chi phí nhân viên	206.724.736.610	144.054.013.474
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 12, 13 và 14)	38.691.829.970	29.152.031.108
Dự phòng	5.080.331.503	-
Chi phí nông sản	-	2.255.882.309.090
Khác	104.277.316.841	95.630.350.190
TỔNG CỘNG	5.419.028.635.650	5.572.653.587.867

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và năm (5) chi nhánh hạch toán độc lập có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động;
- Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	45.206.997.892
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(34.161.199.755)	29.526.595.656
TỔNG CỘNG	(34.161.199.755)	74.733.593.548

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.1. Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	64.115.727.401	429.805.270.384
Thuế TNDN theo thuế suất 15% áp dụng cho Công ty	9.617.359.110	64.470.790.555
Các khoản điều chỉnh (giảm) tăng:		
Điều chỉnh liên quan đến Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	10.522.267.758	(2.859.879.370)
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các chi nhánh hạch toán độc lập	8.963.917.719	1.361.581.603
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	3.170.815.771	2.850.397.340
Chi phí không được trừ	2.129.722.466	1.743.337.432
Cổ tức	(66.000.000.000)	-
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(2.565.282.579)	7.167.365.968
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(34.161.199.755)	74.733.593.548

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm nay với tổng giá trị là 10.522.267.758 VND.

31.2. Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
	VND			
Lỗ có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong các năm sau	35.143.439.043	-	35.143.439.043	(29.742.058.012)
Chi phí phải trả ngắn hạn	401.412.198	1.628.420.543	(1.227.008.345)	607.063.072
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(148.897.658)	(393.666.715)	244.769.057	(391.600.716)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35.395.953.583	1.234.753.828		
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại thuần			34.161.199.755	(29.526.595.656)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.4 Lỗ chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh từ Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty với số tiền là 295.781.555.703 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 16.672.373.481 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025
Trụ sở chính					
2023	2028	198.280.386.746	(198.280.386.746)	-	-
2025	2030	234.289.593.623	-	-	234.289.593.623
		<u>432.569.980.369</u>	<u>(198.280.386.746)</u>	<u>-</u>	<u>234.289.593.623</u>
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2021	2026	31.588.070	-	-	31.588.070
2022	2027	7.583.628.876	-	-	7.583.628.876
2023	2028	911.515.725	-	-	911.515.725
2024	2029	8.145.662.610	-	-	8.145.662.610
2025	2030	44.819.588.599	-	-	44.819.588.599
		<u>61.491.962.080</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>61.491.962.080</u>
TỔNG CỘNG		<u>494.061.942.449</u>	<u>(198.280.386.746)</u>	<u>-</u>	<u>295.781.555.703</u>

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Trụ sở chính và các chi nhánh hạch toán độc lập của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2025
Trụ sở chính					
2023	2028	71.736.201.790	(20.671.107.602)	-	51.065.094.188
2025	2030	62.717.344.188	-	-	62.717.344.188
		134.453.545.978	(20.671.107.602)	-	113.782.438.376
Các chi nhánh hạch toán độc lập					
2024	2029	1.817.791.705	-	-	1.817.791.705
2025	2030	5.573.330.647	-	-	5.573.330.647
		7.391.122.352	-	-	7.391.122.352
TỔNG CỘNG		141.844.668.330	(20.671.107.602)	-	121.173.560.728

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 121.173.560.728 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 52.882.885.893 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

31.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ thuế chuyển sang các năm sau của các chi nhánh hạch toán độc lập do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai của các chi nhánh này và phần chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không:

VND

	Năm này	Năm trước
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau của các chi nhánh hạch toán độc lập (Thuyết minh số 31.4)	51.491.962.080	16.872.373.481
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 31.5)	121.173.560.728	52.882.885.893
TỔNG CỘNG	182.665.522.808	69.555.259.374

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (lập theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Anh Vũ Phú Yên	Công ty con
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Công ty con
Chăn nuôi Minh Thành	Công ty con
Bắc An Khánh	Công ty con
Đông An Khánh	Công ty con
Nam An Khánh	Công ty con
Trang Trại Xanh 1	Công ty con
Trang Trại Xanh 2	Công ty con
Hải Đăng Tây Ninh	Công ty con
Sông Hình	Công ty con
BAF Tây Ninh	Công ty con
BAF Bình Định	Công ty con
BAF Meat Bình Phước	Công ty con
Tâm Hưng	Công ty con
Tân Châu	Công ty con
Thiên Phú Sơn	Công ty con
Chăn nuôi Kim Hợi	Công ty con
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Công ty con
Logistic BAF	Công ty con
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Công ty con
Tây An Khánh	Công ty con
Thanh Xuân	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 1	Công ty con
CNC BAF Tây Ninh 2	Công ty con
BAF Tây Ninh 1	Công ty con
Chăn nuôi TMC	Công ty con
Hòa Phát Bốn	Công ty con
Thành Đạt Gia Lai	Công ty con
BAF Ninh Bình	Công ty con
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội ("Chi nhánh Siba Food Việt Nam tại Hà Nội")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt ("Viet Agro")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Đanh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác của Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacoons ("Solacoons")	Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút ("Siba Cư Jút")	Công ty con của cổ đông lớn
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên HĐQT không điều hành
Ông Prasad Gopalan	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Duy Tân	Thành viên HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Quang Huy	Thành viên HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
BAF Tây Ninh	Mua cầm	1.050.603.637.039	882.227.652.057	
	Vay	212.000.000.000	-	
	Thu hồi cho vay	193.200.000.000	-	
	Trả vay	180.500.000.000	-	
	Cho vay	153.200.000.000	40.000.000.000	
	Cổ tức	35.000.000.000	-	
	Cần trừ cổ tức phải thu	35.000.000.000	-	
	Bán hàng	6.993.917.800	-	
	Lãi cho vay	2.131.117.808	177.534.247	
	Lãi vay	1.677.063.013	-	
	Góp vốn	1.500.000.000	-	
	Thu hộ	465.765.348	-	
BAF Meat Bình Phước	Trả vay	5.690.000.000	803.000.000	
	Lãi vay	269.653.142	488.789.919	
Chăn nuôi Kim Hoi	Chi phí thuê trại	15.300.000.000	14.309.999.416	
	Chi hộ	6.424.177.818	-	
	Vay	3.000.000.000	3.300.000.000	
	Trả vay	900.000.000	2.528.100.000	
	Lãi vay	112.741.399	34.804.751	
Anh Vũ Phú Yên	Mua heo	92.582.304.341	107.440.850.244	
	Góp vốn	50.000.000.000	-	
	Bán hàng	59.028.655.634	8.678.440.670	
	Cho vay	43.250.000.000	44.735.680.090	
	Thu hồi cho vay	19.000.000.000	6.300.000.000	
	Nhận cổ tức	6.056.486.009	-	
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	13.243.015	-	
	Lãi cho vay	-	4.629.551.597	
Đồng An Khánh	Cho vay	57.200.000.000	81.970.000.000	
	Mua heo	52.613.532.523	82.278.546.165	
	Lãi cho vay	10.048.236.990	4.039.081.643	
	Bán heo	9.642.939.179	4.288.092.484	
	Thu hồi cho vay	5.000.000.000	4.500.000.000	
	Thanh lý tài sản khác	114.998	-	
Thiên Phú Sơn	Trả vay	5.060.000.000	550.000.000	
	Lãi vay	2.704.209.862	2.820.770.959	
Nam An Khánh	Mua heo	84.292.086.016	137.847.053.420	
	Cho vay	36.530.000.000	101.875.408.510	
	Thu hồi cho vay	16.000.000.000	-	
	Lãi cho vay	6.476.808.894	3.007.755.282	
	Bán hàng	1.679.413.260	918.062.100	
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	42.054.946	-	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND
			Năm trước
Trang Trại Xanh 2	Mua heo	200.883.521.007	177.500.089.574
	Cho vay	102.551.830.211	119.864.291.625
	Thu hồi cho vay	61.500.000.000	-
	Cổ tức	13.000.000.000	-
	Cần trừ cổ tức phải thu	13.000.000.000	-
	Lãi cho vay	12.739.891.140	6.789.041.810
	Bán heo	76.037.028	10.061.519.910
	Thanh lý tài sản cố định	17.454.552	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	2.475.600	-
Trang Trại Xanh 1	Mua heo	235.470.252.907	121.119.361.780
	Bán cầm	57.451.100.247	23.072.682.359
	Cho vay	45.550.000.000	36.310.000.000
	Thu hồi cho vay	18.400.000.000	4.000.000.000
	Lãi cho vay	12.394.931.376	9.745.748.583
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	892.182.164	-
	Góp vốn	800.000.000	-
	Thu nhập khác	892.000	-
Chăn nuôi Minh Thành	Mua heo	226.111.428.498	274.196.528.299
	Thu hồi cho vay	122.830.000.000	29.500.000.000
	Cổ tức	122.000.000.000	-
	Cần trừ cổ tức phải thu	122.000.000.000	-
	Cho vay	71.700.000.000	71.680.000.000
	Bán cầm	11.082.035.368	105.575.071.660
	Lãi cho vay	1.740.609.863	2.351.764.932
	Góp vốn	1.000.000.000	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	155.091.780	-
Tâm Hưng	Mua heo	73.743.813.723	1.814.358.000
	Cho vay	63.813.144.104	69.435.443.835
	Thu hồi cho vay	22.200.000.000	41.380.000.000
	Bán heo	18.785.083.596	41.302.568.440
	Lãi vay	4.477.277.391	1.583.699.738
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	152.164.370	-
	Thanh lý tài sản khác	15.554.998	-
	Góp vốn	-	94.000.000.000
	Vay	-	8.500.000.000
	Trả vay	-	8.500.000.000
	Lãi vay	-	104.556.165
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Chi phí thuê trại	11.274.545.455	8.366.363.636
	Thu hồi cho vay	4.958.606.034	20.150.000.000
	Lãi cho vay	2.095.372.528	2.330.030.105
	Cho vay	-	25.660.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trọng năm báo gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước	VND
Tân Châu	Mua heo	366.948.071.140	10.915.930.000	
	Thu hồi cho vay	70.500.000.000	49.000.000.000	
	Cho vay	35.350.000.000	77.530.000.000	
	Bán heo	9.301.544.956	31.574.650.660	
	Lãi cho vay	4.623.959.277	3.616.178.359	
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	54.846.070	-	
	Thanh lý tài sản khác	700.000	-	
	Góp vốn	-	49.150.000.000	
Sông Hình	Cho vay	28.488.889.313	-	
	Trả vay	3.595.000.000	24.950.000.000	
	Lãi cho vay	674.485.757	-	
	Lãi vay	66.206.301	505.153.971	
	Bán hàng	4.753.340	-	
Bắc An Khánh	Vay	-	1.800.000.000	
	Mua heo	323.432.726.341	353.292.734.860	
	Thu hồi cho vay	137.600.000.000	29.885.000.000	
	Cổ tức	120.000.000.000	-	
	Cần trừ cổ tức phải thu	60.000.000.000	-	
	Cho vay	22.000.000.000	123.170.000.000	
	Lãi cho vay	2.478.057.535	1.795.050.314	
	Góp vốn	800.000.000	-	
BAF Bình Định	Thanh lý tài sản khác	350.000	-	
	Bán hàng	-	79.368.076.100	
	Trả vay	98.340.000.000	5.870.000.000	
	Vay	30.000.000.000	-	
Hải Đăng Tây Ninh	Lãi cho vay	2.971.291.796	5.248.535.927	
	Góp vốn	1.600.000.000	-	
	Mua heo	728.428.113.750	7.914.778.500	
	Thu hồi cho vay	291.000.000.000	63.958.918.807	
	Cho vay	198.500.000.000	214.273.153.807	
	Cổ tức	150.000.000.000	-	
	Lãi cho vay	12.290.057.591	4.395.658.848	
	Bán heo	4.060.357.394	10.008.166.909	
	Thanh lý tài sản cố định	2.250.000.000	-	
	Thanh lý cầm	27.387.000	-	
Tây An Khánh	Thanh lý tài sản khác	10.138.000	-	
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	1.750.000	-	
	Trả vay	-	103.567.705.000	
	Vay	-	73.385.763.000	
	Lãi vay	-	64.038.332	
	Cho vay	111.800.000.000	21.120.000.000	
	Góp vốn	68.000.000.000	-	
	Thu hồi cho vay	58.470.000.000	1.470.000.000	
	Lãi cho vay	2.230.627.946	358.919.462	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm (tiếp theo):

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	55.332.543.406	26.945.491.041
	Cho vay	37.100.000.000	15.115.749.141
	Thanh lý tài sản cố định	25.174.700.000	-
	Lãi cho vay	1.503.032.618	646.672.967
	Bán hàng	266.167.522	-
	Thu hồi cho vay	-	2.000.000.000
	Góp vốn	-	19.970.000.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Trả vay	7.600.000.000	2.910.000.000
	Vay	4.000.000.000	16.350.000.000
	Mua hàng hóa	1.080.649.009	4.954.804.400
	Lãi vay	717.041.086	383.089.315
	Cho vay	-	3.850.000.000
	Thu hồi cho vay	-	3.850.000.000
	Góp vốn	-	2.000.000.000
	Lãi cho vay	-	42.115.069
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Góp vốn	213.000.000.000	30.000.000.000
	Vay	213.000.000.000	30.000.000.000
	Lãi vay	12.440.523.288	1.767.244.930
	Trả vay	4.750.000.000	90.000.000
Chăn nuôi TMC	Cho vay	179.941.000.000	-
	Thu hồi cho vay	139.800.000.000	-
	Góp vốn	80.753.032.838	-
	Bán hàng	13.629.453.071	-
	Thanh lý công cụ dụng cụ	2.681.718.159	-
	Lãi cho vay	2.192.901.863	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	1.079.146.004	-
	Mua hàng	671.694.362	-
	Thanh lý tài sản cố định	308.422.782	-
	Thanh lý cầm	246.047.500	-
CNC BAF Tây Ninh 1	Góp vốn	340.000.000.000	-
	Vay	339.500.000.000	-
	Lãi vay	12.885.747.945	-
	Trả vay	6.700.000.000	-
CNC BAF Tây Ninh 2	Góp vốn	340.000.000.000	-
	Vay	339.500.000.000	-
	Lãi vay	12.835.545.205	-
	Trả vay	6.600.000.000	-
BAF Tây Ninh 1	Góp vốn	80.000.000.000	-
	Vay	79.800.000.000	-
	Lãi vay	3.026.284.933	-
	Trả vay	1.700.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trong yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm báo gồm (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	VND	
			Năm nay	Năm trước
BAF Ninh Bình	Góp vốn	150.000.000.000	-	-
	Vay	126.900.000.000	-	-
	Lãi vay	2.088.394.520	-	-
Siba Tech	Mua hàng	180.568.238.544	34.836.457.313	-
	Bán hàng	100.946.100	1.602.300	-
Thanh Xuân	Cho vay	36.670.000.000	-	-
	Bán hàng	33.489.594.097	-	-
	Mua hàng	1.649.786.508	-	-
	Lãi cho vay	832.578.081	-	-
	Thanh lý tài sản khác	413.241.377	-	-
	Thanh lý thuốc và vật tư thú y	258.239.815	-	-
	Thanh lý công cụ dụng cụ	37.313.637	-	-
Thánh Đạt Gia Lai	Góp vốn	64.602.086.000	-	-
	Cho vay	45.840.000.000	-	-
	Thu hồi cho vay	2.400.000.000	-	-
	Lãi cho vay	479.421.369	-	-
Hoà Phát Bốn	Chi hỗ	67.085.597.646	-	-
	Góp vốn	49.455.884.234	-	-
	Cho vay	32.115.454.040	-	-
	Thanh lý tài sản cố định	2.640.531.307	-	-
	Bán hàng	1.493.937.764	-	-
	Lãi cho vay	420.942.652	-	-
Tân Long	Mua hàng hóa	3.105.484.705	-	-
	Bán hàng	285.103.000	210.284.800	-
Siba Cư Jút	Mua hàng	897.070.343	-	-
A An	Bán hàng	58.658.000	6.212.591.700	-
	Mua hàng hóa	-	7.000.000	-
Siba Food Việt Nam	Bán sản phẩm từ heo	-	182.241.255.181	-
	Mua hàng hóa	-	56.968.718.202	-
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	98.774.930.000	-
	Mua cổ phiếu	-	40.048.420.000	-
Solacons	Mua hàng	-	1.197.271.724	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/HĐQT-BC ngày 30 tháng 7 năm 2025 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2025.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Chăn nuôi Minh Thành	Bán hàng	107.255.954.720	118.231.891.820	
Anh Vũ Phú Yên	Bán hàng	49.101.345.001	94.788.706.238	
Trang Trại Xanh 1	Bán hàng	46.769.998.737	43.849.093.160	
Tâm Hưng	Bán hàng	42.985.660.341	24.302.568.440	
Thanh Xuân	Bán hàng	34.165.328.326	-	
BAF Logistic Việt Nam	Bán hàng	24.692.170.000	-	
Đông An Khánh	Bán hàng	19.158.437.707	9.563.422.383	
Chăn nuôi TMC	Bán hàng	18.407.306.066	-	
Bắc An Khánh	Bán hàng	18.028.425.730	79.388.076.100	
Hải Đăng Tây Ninh	Bán hàng	16.248.534.959	10.009.268.500	
Tân Châu	Bán hàng	5.768.635.166	31.574.650.660	
Hòa Phát Bón	Bán hàng	4.508.675.661	-	
Tân Long	Bán hàng	204.636.348	276.020.676	
Nam An Khánh	Bán hàng	105.779.604	1.338.062.100	
BAF Tây Ninh	Bán hàng	72.018.310	-	
Sông Hình	Bán hàng	4.980.007	-	
Chi nhánh Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	Bán hàng	-	26.767.644.984	
Siba Food Việt Nam	Bán hàng	-	24.715.415.253	
Trang Trại Xanh 2	Bán hàng	-	8.661.519.910	
A An	Bán hàng	-	6.709.599.036	
Siba Tech	Bán hàng	-	1.730.484	
TỔNG CỘNG		387.478.086.673	480.197.669.744	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu và cho vay ngắn hạn				
Trang Trại Xanh 2	Cho vay	225.663.025.836	184.811.185.625	
Trang Trại Xanh 1	Cho vay	206.418.217.000	161.268.217.000	
Đồng An Khánh	Cho vay	180.505.000.000	128.305.000.000	
Nam An Khánh	Cho vay	147.905.408.510	127.275.408.510	
Anh Vũ Phú Yên	Cho vay	122.465.680.090	98.215.680.090	
Tâm Hưng	Cho vay	84.678.587.939	43.065.443.835	
Hải Đăng Tây Ninh	Cho vay	78.364.237.000	170.864.237.000	
Tây An Khánh	Cho vay	72.980.000.000	19.650.000.000	
Logistic BAF	Cho vay	50.215.749.141	13.115.749.141	
Tránh Đạt Gia Lai	Cho vay	43.065.443.835	-	
Chăn nuôi TMC	Cho vay	40.141.000.000	-	
Tân Châu	Cho vay	37.519.412.603	72.689.412.603	
Thanh Xuân	Cho vay	36.670.000.000	-	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Cho vay	33.220.000.000	38.178.606.034	
Hòa Phát Bốn	Cho vay	32.115.454.040	-	
Sông Hình	Cho vay	28.488.989.313	-	
Chăn nuôi Minh Thành	Cho vay	-	51.130.000.000	
BAF Tây Ninh	Cho vay	-	40.000.000.000	
Bắc An Khánh	Cho vay	-	115.600.000.000	
TỔNG CỘNG		1.422.990.761.472	1.284.148.949.838	
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Siba Tech	Xây dựng trại	102.240.418.482	6.672.053.139	
Chăn nuôi Kim Hoi	Thuê trại	300.000.000	-	
Solacons	Mua hàng	272.727.273	-	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Sử dụng dịch vụ	85.945.061	-	
TỔNG CỘNG		102.899.090.796	6.672.053.139	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Hải Đăng Tây Ninh	Cổ tức	150.000.000.000	-	
	Lãi cho vay	16.530.396.246	4.240.338.655	
Hòa Phát Bôn	Chi hộ	67.085.597.646	-	
	Lãi cho vay	420.942.652	-	
Bắc An Khánh	Cổ tức	60.000.000.000	-	
	Lãi cho vay	-	1.024.942.095	
Trang Trại Xanh 1	Lãi cho vay	32.496.428.453	20.101.497.077	
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.110.662.223	21.438.391.751	
Trang Trại Xanh 2	Lãi cho vay	21.430.056.296	8.690.165.156	
Anh Vũ Phú Yên	Lãi cho vay	20.282.730.210	14.226.244.201	
Đồng An Khánh	Lãi cho vay	14.808.002.195	4.759.765.206	
Nam An Khánh	Lãi cho vay	11.920.959.772	3.444.150.878	
Tân Châu	Lãi cho vay	8.920.999.554	4.297.040.277	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Lãi cho vay	8.493.143.622	6.397.771.096	
Chăn nuôi TMC	Chi hộ	3.181.481.900	-	
	Lãi cho vay	2.192.901.863	-	
Tâm Hưng	Lãi cho vay	4.811.894.663	334.617.272	
Logistic BAF	Lãi cho vay	2.151.861.598	1.048.828.980	
	Chi hộ	604.762.852	-	
Tây An Khánh	Lãi cho vay	2.583.265.303	352.438.357	
Sông Hình	Lãi cho vay	674.485.757	-	
Thanh Xuân	Lãi cho vay	832.578.081	-	
Thành Đạt Gia Lai	Lãi cho vay	479.421.369	-	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi cho vay	351.756.600	-	
Chăn nuôi Minh Thành	Lãi cho vay	-	5.783.642.528	
BAF Tây Ninh	Lãi cho vay	-	177.534.247	
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Khác	-	45.000.000	
TỔNG CỘNG		452.364.329.855	96.363.367.775	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu dài hạn khác				
Chăn nuôi Kim Hoi	Đặt cọc	11.280.000.000	11.280.000.000	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Đặt cọc	2.800.000.000	2.800.000.000	
Chăn nuôi TMC	Đặt cọc	1.300.000.000	-	
TỔNG CỘNG		15.380.000.000	14.080.000.000	
Phải trả người bán ngắn hạn				
Hải Đăng Tây Ninh	Mua hàng	291.416.794.089	4.501.778.500	
BAF Tây Ninh	Mua hàng	225.858.401.872	270.724.694.586	
Tân Châu	Mua hàng	150.636.727.198	8.495.930.000	
Trang Trại Xanh 2	Mua hàng	137.781.649.437	58.469.768.410	
Siba Tech	Xây dựng trại	112.394.195.051	-	
Bắc An Khánh	Mua hàng	71.626.304.203	192.770.936.880	
Trang Trại Xanh 1	Mua hàng	52.917.175.084	25.477.854.020	
Nam An Khánh	Mua hàng	40.509.990.632	58.987.048.310	
Tâm Hưng	Mua hàng	28.192.032.010	1.614.358.000	
Anh Vũ Phú Yên	Mua hàng	21.831.488.239	28.736.982.173	
Chăn nuôi Minh Thành	Mua hàng	8.616.762.691	152.103.271.013	
Logistic BAF	Sử dụng dịch vụ	7.616.158.352	3.255.152.976	
Đồng An Khánh	Mua hàng	4.014.349.989	20.377.130.595	
Tân Long	Mua hàng	1.470.020.000	182.084.109	
Thanh Xuân	Mua hàng	1.249.258.075	-	
Chăn nuôi Bảo Ngọc	Sử dụng dịch vụ	1.100.000.000	834.000.000	
Chăn nuôi TMC	Mua hàng	671.770.553	-	
Siba Cư Jút	Mua hàng	611.891.203	-	
Salacoms	Mua hàng	43.636.364	704.993.536	
Siba Food Việt Nam	Mua hàng	-	29.479.651.208	
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Mua hàng	-	5.152.186.582	
TỔNG CỘNG		1.168.858.605.042	859.867.820.978	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn khác			
BAF Bình Định	Lãi vay	17.948.462.278	14.977.170.478
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Lãi vay	14.207.768.218	1.767.244.930
CNC BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	12.885.747.945	-
CNC BAF Tây Ninh 2	Lãi vay	12.835.545.205	-
Thiên Phú Sơn	Lãi vay	8.220.103.564	5.515.893.702
BAF Tây Ninh 1	Lãi vay	3.026.284.933	-
BAF Ninh Bình	Lãi vay	2.088.394.520	-
BAF Tây Ninh	Lãi vay	1.877.063.013	-
BAF Meat Bình Phước	Lãi vay	1.283.268.826	1.013.615.674
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Lãi vay	1.100.130.411	383.089.315
Chăn nuôi Kim Hoi	Lãi vay	112.741.399	111.338.588
Logistic BAF	Khác	95.958.000	-
Sông Hình	Lãi vay	-	6.599.804.385
TỔNG CỘNG		75.681.468.310	30.368.155.072
Vay ngắn hạn			
CNC BAF Tây Ninh 2	Vay	333.900.000.000	-
CNC BAF Tây Ninh 1	Vay	332.800.000.000	-
Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh	Vay	238.160.000.000	29.910.000.000
BAF Ninh Bình	Vay	125.900.000.000	-
BAF Tây Ninh 1	Vay	78.100.000.000	-
Thiên Phú Sơn	Vay	41.630.000.000	46.690.000.000
BAF Tây Ninh	Vay	31.500.000.000	-
BAF Bình Định	Vay	14.565.119.000	82.905.119.000
Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF	Vay	9.940.000.000	13.540.000.000
Chăn nuôi Kim Hoi	Vay	2.871.900.000	771.900.000
BAF Meat Bình Phước	Vay	1.952.000.000	7.842.000.000
Sông Hình	Vay	-	3.595.000.000
TỔNG CỘNG		1.212.319.019.000	185.254.019.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, và Ban Tổng Giám đốc:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Sỹ Bá	324.000.000	108.000.000
Bà Bùi Hương Giang	1.581.153.952	710.776.927
Ông Nguyễn Duy Tân	194.400.000	15.934.426
Ông Lê Xuân Thọ	194.400.000	64.800.000
Ông Bùi Quang Huy	-	-
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	-	44.262.295
Ông Trương Anh Tuấn	1.304.206.200	480.156.748
Ông Nguyễn Văn Non	-	-
Ông Ngô Cao Cường	1.327.217.160	588.388.229
Ông Nguyễn Văn Minh	1.330.116.985	48.645.769
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	31.601.098	43.200.000
Bà Dương Thị Hồng Tân	546.774.250	-
Bà Lưu Ngọc Trâm	81.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	327.187.252	488.921.254
Bà Trần Thị Thanh Trà	397.531.071	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	583.331.683	351.871.082
TỔNG CỘNG	8.202.919.649	2.971.956.710

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

33. CÁC CAM KẾT

33.1 Cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	359.433.059.105	302.143.304.898
Từ 1 năm đến 5 năm	1.362.452.002.480	1.102.287.291.156
Trên 5 năm	2.164.281.211.436	1.824.983.780.116
TỔNG CỘNG	3.886.166.273.021	3.229.414.375.970

33.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Giai Xuân	417.961.139.495	630.414.122.607

33.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 7)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhật Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyến Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	29.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.623.451.000
Công ty Cổ phần Thành Sen HT - QT	35.000.000.000	28.962.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương	30.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	729.840.000.000	591.243.079.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương từ bên thứ ba với tổng giá mua là 29.997.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025. Theo đó, Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày này.

Ngoài sự kiện được nêu tại *Thuyết minh số 22*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Đan Thuyền
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC tổng hợp kiểm toán năm 2025 so
với năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("BAF") xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính tổng hợp kiểm toán năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Tại Báo cáo tài chính tổng hợp kiểm toán năm 2025 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận trước thuế	64.115.727.401	429.805.270.364	(365.689.542.963)	-85%
Lợi nhuận sau thuế	98.276.927.156	355.071.676.816	(256.794.749.660)	-72%

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 giảm so với cùng kỳ năm 2024 do một số nguyên nhân chủ yếu sau:

- Giá heo hơi giảm sâu trong giai đoạn tháng 10-11/2025, xuống vùng đáy khoảng 45-46.000 đ/kg, do ảnh hưởng đồng thời của dịch bệnh (ASF), thiên tai diện rộng khiến biên lợi nhuận gộp bị thu hẹp đáng kể.
- Chi phí sản xuất tăng cao đặc biệt trong Q4, bao gồm chi phí phòng chống dịch, chi phí xử lý môi trường, và chi phí vận hành phát sinh do điều kiện thời tiết bất lợi, làm giá thành bình quân tăng trong khi giá bán giảm.
- Việc đưa nhiều trại mới vào vận hành trong năm 2025 khiến chi phí cố định (nhân sự, điện nước, khấu hao, chi phí vận hành ban đầu) tăng nhanh, trong khi hiệu suất chưa đạt mức tối ưu ngay trong giai đoạn đầu. Điều này khiến biên lợi nhuận gộp chưa phản ánh hết tiềm năng của hệ thống trại, đồng thời tạo áp lực lên dòng tiền và các chỉ số tài chính ngắn hạn trong Q4/2025. Tuy nhiên, khi sản lượng tăng dần và quy trình vận hành đi vào ổn định trong năm 2026, chi phí đơn vị kỳ vọng sẽ giảm đáng kể, giúp cải thiện lợi nhuận.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng và hợp nhất năm 2025 trước
và sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 trước và sau kiểm toán như sau:

Tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 trước và sau kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 sau kiểm toán (VND)	Năm 2025 trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận trước thuế năm 2025_Báo cáo riêng	64.115.727.401	66.290.562.570	(2.174.835.169)	-3%
Lợi nhuận sau thuế năm 2025_Báo cáo riêng	98.276.927.156	67.435.082.508	30.841.844.648	46%
Lợi nhuận trước thuế năm 2025_Báo cáo hợp nhất	99.838.409.483	101.923.057.760	(2.084.648.277)	-2%
Lợi nhuận sau thuế năm 2025_Báo cáo hợp nhất	127.130.389.938	100.446.618.025	26.683.771.913	27%

Lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán không có sự chênh lệch nhiều, phần chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán chủ yếu phát sinh từ việc ghi nhận tăng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ được chuyển sang các kỳ sau. Khoản lỗ này là các khoản lỗ phát sinh trong giai đoạn đầu hoạt động còn một số trang trại, khi chi phí còn cao và hiệu quả vận hành chưa tối ưu. Các khoản lỗ này được phép chuyển sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận khi hoạt động ổn định, qua đó làm giảm gánh vác thuế phải nộp trong tương lai.

Việc điều chỉnh này được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, căn cứ vào khả năng tạo ra thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển tiếp, qua đó làm thay đổi chi phí thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Việc ghi nhận và điều chỉnh nêu trên được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định pháp luật hiện hành, nhằm đảm bảo phản ánh hợp lý, nhất quán và minh bạch tình hình tài chính của Công ty.



Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



ky TÔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang



Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

EY

Building a better
working world



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 62

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 651/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 62BC đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên
Ông Lê Xuân Thọ	Thành viên không điều hành
Ông Nguyễn Thanh Tân	Thành viên độc lập
Ông Prasad Gopalan	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên	bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên	miễn nhiệm ngày 31 tháng 3 năm 2025

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Bùi Hương Giang	Tổng Giám đốc	
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc	
	Giám đốc Tài chính	miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2025
Ông Nguyễn Phạm Xuân Quang	Giám đốc Tài chính	bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Bùi Hương Giang.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon West
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3624 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (VN): ey.com/vn
Website (VN): ey.com/vn

Số tham chiếu: 12943524/66410718-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Nhóm Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 62, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhất Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Huỳnh Ngọc Minh Trần
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4637-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Chứng thực bản sao đúng với bản chính

Số chứng thực: **9220** - **07** - SCTM

Ngày **23** tháng **07** năm **2026**



CÔNG CHỨNG VIÊN

Vũ Thị Thùy Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.341.827.253.256	3.081.018.989.584
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	355.021.213.113	148.911.935.224
111	1. Tiền		353.271.213.113	146.361.935.224
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.750.000.000	2.550.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		478.318.619.057	290.692.994.520
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	478.318.619.057	290.692.994.520
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		709.867.390.507	444.109.706.085
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	83.291.911.776	188.713.231.186
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	537.429.788.955	197.401.601.586
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		174.600.000	75.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	98.317.429.829	62.184.888.730
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7, 8, 9, 10	(9.346.340.053)	(4.266.008.550)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý			993.133
140	IV. Hàng tồn kho	11	2.725.620.167.681	2.156.075.218.789
141	1. Hàng tồn kho		2.725.620.167.681	2.156.075.218.789
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		62.999.862.898	41.229.134.966
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	17	44.740.522.090	24.697.495.919
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22	12.171.422.216	13.170.833.545
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	22	6.087.918.592	3.360.805.502

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.438.201.542.044	4.368.011.054.921
210	I. Phải thu dài hạn		260.322.902.238	223.711.119.764
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	260.322.902.238	223.711.119.764
220	II. Tài sản cố định		3.457.518.549.018	2.394.359.900.776
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	3.311.518.714.313	2.370.091.495.437
222	Nguyên giá		3.978.274.414.612	2.759.386.400.242
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(666.755.700.299)	(429.294.904.805)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	13	126.863.154.332	18.544.007.818
225	Nguyên giá		133.825.560.443	19.505.272.157
226	Giá trị hao mòn lũy kế		(6.962.406.111)	(961.264.339)
227	3. Tài sản cố định vô hình	14	19.136.680.373	5.724.387.521
228	Nguyên giá		27.992.232.944	12.851.948.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.855.552.571)	(7.127.548.479)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.392.177.973.739	891.504.067.834
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	1.392.177.973.739	891.504.067.834
260	IV. Tài sản dài hạn khác		1.328.182.117.049	858.435.966.547
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	1.273.557.175.808	848.368.480.327
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	32.3	52.645.927.035	7.911.525.964
269	3. Lợi thế thương mại	18	1.779.014.206	2.157.960.256
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		10.780.028.795.300	7.449.030.044.505

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.715.907.354.731	4.513.278.390.887
310	I. Nợ ngắn hạn		4.331.765.436.897	3.064.578.385.158
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19.1	1.991.888.458.950	1.771.091.171.271
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.2	6.010.055.855	5.276.042.960
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	22	23.614.451.171	62.323.789.180
314	4. Phải trả người lao động		75.865.060.524	38.579.689.565
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	39.216.335.175	47.170.294.972
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	16.195.596.717	1.430.410.288
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	2.178.955.478.505	1.138.706.986.931
			2.384.141.917.834	1.448.700.005.729
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả người bán dài hạn	19.1	36.887.475.369	-
337	2. Phải trả dài hạn khác	21	40.487.000.000	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	23.2, 23.4, 23.6	1.798.442.357.590	965.305.230.814
339	4. Trái phiếu chuyển đổi	23.5	500.111.035.851	475.246.584.653
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	8.414.049.024	8.146.190.262
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.064.121.440.569	2.935.751.653.618
410	I. Vốn chủ sở hữu		4.064.121.440.569	2.935.751.653.618
411	1. Vốn cổ phần	24.1	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	356.620.000.000	-
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	24.1	137.648.613.977	137.648.613.977
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	525.179.035.393	398.258.489.337
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		398.258.489.337	80.886.120.588
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		126.920.546.056	317.372.368.749
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	4.457.371.199	9.528.130.304
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		10.780.028.795.300	7.449.030.044.505

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Đan Thủy
Người lập




Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.042.057.009.216	5.641.031.044.668
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.1	(4.205.729.912)	(345.310.400)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	5.037.851.279.304	5.640.685.734.268
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	28	(4.355.959.769.423)	(4.924.408.550.657)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		681.851.519.881	716.277.183.611
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	21.554.122.723	22.223.669.006
22	7. Chi phí tài chính	27	(290.569.836.219)	(222.236.807.563)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(257.832.397.308)	(200.749.516.378)
25	8. Chi phí bán hàng	29	(85.114.023.835)	(76.630.177.559)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	(241.046.166.245)	(137.280.743.174)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		86.675.616.305	302.353.124.321
31	11. Thu nhập khác	30	15.427.879.665	110.219.000.409
32	12. Chi phí khác	30	(2.265.086.487)	(6.323.112.507)
40	13. Lợi nhuận khác	30	13.162.793.178	103.895.887.902
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.838.409.483	406.249.012.223
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(17.376.561.854)	(56.645.068.978)
52	16. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	32.3	44.668.542.309	(30.667.629.197)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		127.130.389.938	318.936.314.048
61	18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	24.1	126.621.177.023	317.047.520.186
62	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	509.212.915	1.888.793.862
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	499	1.556
71	21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	33	499	1.496

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Vũ Thị Đan Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng

Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TẾ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		99.838.409.483	406.249.012.223
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	12, 13, 14, 18	251.264.148.871	165.204.122.921
03	Dự phòng		5.080.331.503	-
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại		(177.485.917)	319.972.344
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(16.250.762.023)	(113.101.899.121)
06	Chi phí lãi vay và phát hành trái phiếu	27	277.976.927.744	216.557.611.961
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		617.731.569.661	675.228.820.328
09	Giảm các khoản phải thu		64.848.401.918	232.218.560.086
10	Tăng hàng tồn kho		(569.544.948.892)	(563.113.988.003)
11	Giảm các khoản phải trả		(773.750.129.223)	(374.099.628.174)
12	Tăng chi phí trả trước		(401.901.843.898)	(48.980.786.479)
14	Tiền lãi vay đã trả		(261.905.278.003)	(197.600.814.533)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	22	(55.195.305.660)	(25.039.436.026)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	9.631.757.785
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(1.379.717.534.297)	(291.935.815.016)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.288.108.009.294)	(797.683.567.007)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		178.927.923	294.086.397.917
23	Chi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(436.875.624.537)	(302.867.994.520)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay		249.250.400.000	339.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.712.714.848)	(127.228.642.500)
27	Lãi tiền gửi, lãi cho vay		13.308.167.403	20.878.934.597
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.464.058.853.353)	(573.514.871.513)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	24.1	1.006.620.000.000	711.036.000.000
33	Tiền thu từ đi vay	21, 23	3.644.852.328.504	2.094.667.207.221
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	23	(1.579.242.085.284)	(1.879.603.287.627)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	23	(12.344.577.681)	(2.317.066.160)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		-	(4.320.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		3.059.885.665.539	919.462.853.434
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		216.109.277.889	53.712.166.905
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		148.911.935.224	95.165.075.409
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	34.692.910
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	365.021.213.113	148.911.935.224

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026



Vũ Thị Đan Thủy
Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng




Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNDKD") số 0107795944 do Sở Tài chính ("STC") Thành phố Hà Nội (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội) cấp lần đầu vào ngày 7 tháng 4 năm 2017 và các GCNDKD điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh mới nhất là lần thứ 22 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2025.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã giao dịch BAF theo Giấy phép số 641/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 24 tháng 11 năm 2021.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, chế biến và bảo quản thịt.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Tầng 9, Tòa nhà Vista Tower, số 626C đường Võ Nguyên Giáp, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có năm (5) chi nhánh độc lập tại các tỉnh và thành phố của Việt Nam, bao gồm Thành phố Hồ Chí Minh, Tỉnh Đồng Nai, Thành phố Hà Nội, Tỉnh Tây Ninh và Tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 3.440 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 2.125 người).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 23 công ty con (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 22 công ty con) như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty			Tỷ lệ sở hữu của Công ty		
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(1) Công ty TNHH Anh Vũ Phú Yên ("Anh Vũ Phú Yên")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(2) Công ty TNHH Chân nuôi Bảo Ngọc ("Chân nuôi Bảo Ngọc")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(3) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Chăn nuôi Minh Thành ("Chăn nuôi Minh Thành")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	98,00%	100,00%	98,00%	98,00%
(4) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bắc An Khánh ("Bắc An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	99,27%	99,27%	100,00%	99,27%	99,27%
(5) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đông An Khánh ("Đông An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(6) Công ty TNHH Chăn nuôi Nam An Khánh ("Nam An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(7) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 1 ("Trang Trại Xanh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	98,00%	98,00%	100,00%	98,00%	98,00%
(8) Công ty TNHH Đầu tư Trang Trại Xanh 2 ("Trang Trại Xanh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,62%	99,69%	99,69%	99,62%	99,69%	99,69%
(9) Công ty Cổ phần Chăn nuôi Công nghệ cao Hải Đông Tây Ninh ("Hải Đông Tây Ninh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%	99,82%
(10) Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Sông Hinh ("Sông Hinh")	Đắk Lắk	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(11) Công ty TNHH Thực ăn Chăn Nuôi BAF Tây Ninh ("BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	99,00%	99,00%	100,00%	99,00%	99,00%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty			Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(12) Công ty TNHH Nông Nghiệp BAF Bình Định ("BAF Bình Định")	Giá Lai	Sản xuất thực ăn chăn nuôi	100,00%	98,53%	100,00%	100,00%	99,55%
(13) Công ty TNHH MTV BAF Meat Bình Phước ("BAF Bình Phước")	Đồng Nai	Giết mổ và chế biến thịt	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(14) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tầm Hưng ("Tầm Hưng")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%	99,98%
(15) Công ty TNHH Đầu tư Nông Nghiệp Tân Châu ("Tân Châu")	Tây Ninh	Chăn nuôi	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%	99,95%
(16) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Thiện Phú Sơn ("Thiện Phú Sơn")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(17) Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hoi ("Chăn nuôi Kim Hoi")	Đồng Nai	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(18) Công ty TNHH Sản xuất Hôu cơ Vĩ sinh BAF ("Sản xuất Hôu cơ Vĩ sinh BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(19) Công ty TNHH Logistic BAF Việt Nam ("Logistic BAF")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(20) Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh ("Chế biến Thực phẩm BAF Tây Ninh")	Tây Ninh	Chế biến thực phẩm	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(21) Công ty TNHH Tây An Khánh ("Tây An Khánh")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
(22) Công ty Cổ phần Phát Triển Nông Nghiệp sạch Thanh Xuân ("Thanh Xuân")	Thanh Hóa	Trồng trọt và chăn nuôi	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%	99,99%

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty con	Trụ sở	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ biểu quyết của Công ty		Tỷ lệ sở hữu của Công ty	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(23) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 1 ("CNC BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(24) Công ty TNHH Chăn Nuôi Công Nghệ Cao BAF Tây Ninh 2 ("CNC BAF Tây Ninh 2")	Tây Ninh	Chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(25) Công ty TNHH Sản xuất Thức ăn Chăn nuôi BAF Tây Ninh 1 ("BAF Tây Ninh 1")	Tây Ninh	Sản xuất thức ăn chăn nuôi	100,00%	-	100,00%	-
(26) Công ty Cổ phần Chăn nuôi TMC ("Chăn nuôi TMC")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	-	99,98%	-
(27) Công ty TNHH Hòa Phát Bón ("Hòa Phát Bón")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,99%	-	99,99%	-
(28) Công ty Cổ phần Chăn Nuôi Công Nghệ Cao Thành Đạt Gia Lai ("Thành Đạt Gia Lai")	Gia Lai	Chăn nuôi	99,98%	-	99,99%	-
(29) Công ty TNHH Thực phẩm BAF Ninh Bình ("BAF Ninh Bình")	Ninh Bình	Chế biến thực phẩm	100,00%	-	100,00%	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (liếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ	- Giá mua theo phương pháp bình quân gia quyền
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- Giá gốc thành phẩm, bán thành phẩm, hàng hóa áp dụng phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dự trữ tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuế tài sản (tiếp theo)

Tài sản thuế tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuế tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuế sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuế theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Thu nhập từ tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, hao mòn tài sản cố định vô hình và tài sản cố định thuế tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Giá súc	4 năm

3.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này. Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Giá súc;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn; và
- Khác.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đã ký. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian còn lại tương ứng của các hợp đồng thuê theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

- Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ, công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Mua tài sản

Nhóm Công ty mua các công ty con có sở hữu tài sản và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Nhóm Công ty sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3.11 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.14 Trái phiếu phát hành

Trái phiếu thường

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Tại ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các năm sau.

Chi phí giao dịch liên quan đến việc phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi được ghi giảm vào phần nợ gốc của trái phiếu.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản

Doanh thu chuyển nhượng bất động sản được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Thu nhập từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.18 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên một thiết gia đình của họ.

3.21 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là chăn nuôi hỗn hợp, kinh doanh hàng nông sản và sản xuất thực ăn chăn nuôi. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, mà chỉ trình bày thông tin theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty tại *Thuyết minh số 35*.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM

4.1 Thành lập Công ty CNC BAF Tây Ninh 1

Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 14 tháng 5 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 1.

CNC BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKON số 3901356751 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

4.2 Thành lập Công ty CNC BAF Tây Ninh 2

Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập CNC BAF Tây Ninh 2 với số vốn điều lệ là 340.000.000.000 VND. Tại ngày 15 tháng 5 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào CNC BAF Tây Ninh 2.

CNC BAF Tây Ninh 2 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKON số 3901356789 do STC Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

4.3 Thành lập Công ty BAF Tây Ninh 1

Ngày 26 tháng 2 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 06/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập BAF Tây Ninh 1 với số vốn điều lệ là 80.000.000.000 VND. Tại ngày 8 tháng 5 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào BAF Tây Ninh 1.

BAF Tây Ninh 1 là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKON số 3901356776 do STC Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 4 tháng 3 năm 2025.

4.4 Mua Công ty Chăn nuôi TMC

Vào ngày 17 tháng 4 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,98% vốn góp trong Chăn nuôi TMC từ bên thứ ba với tổng giá mua là 77.533.032.838 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 10/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 4 năm 2025. Theo đó, Chăn nuôi TMC trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Chăn nuôi TMC sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại xã Yang Nam, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Chăn nuôi TMC từ giao dịch này là 33.993.484.092 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Chăn nuôi TMC nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG NĂM (tiếp theo)

4.5 Thành lập Công ty BAF Ninh Bình

Ngày 7 tháng 7 năm 2025, theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 21/NQ-HĐQT, Nhóm Công ty đã thành lập BAF Ninh Bình với số vốn điều lệ là 150.000.000.000 VND. Tại ngày 1 tháng 10 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc góp đủ vốn bằng tiền vào BAF Ninh Bình.

BAF Ninh Bình là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0700903053 do STC Tỉnh Ninh Bình cấp ngày 17 tháng 7 năm 2025.

4.6 Mua Công ty Hòa Phát Bón

Vào ngày 15 tháng 7 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Hòa Phát Bón từ bên thứ ba với tổng giá mua là 58.383.684.234 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 12 năm 2024. Theo đó, Hòa Phát Bón trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Hòa Phát Bón sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại Làng Tu, xã Lâu, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Hòa Phát Bón từ giao dịch này là 8.426.105.936 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Hòa Phát Bón nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

4.7 Mua Công ty Thành Đạt Gia Lai

Vào ngày 13 tháng 8 năm 2025, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Thành Đạt Gia Lai từ bên thứ ba với tổng giá mua là 64.602.085.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 1 năm 2024. Theo đó, Thành Đạt Gia Lai trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Thành Đạt Gia Lai sở hữu các mảnh đất tọa lạc tại Làng Bồng Pim, xã Ayun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị tài sản thuần của Thành Đạt Gia Lai từ giao dịch này là 932.345.559 VND.

Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và đánh giá rằng việc mua phần vốn góp trong Thành Đạt Gia Lai nêu trên là mua nhóm các tài sản, không phải là hợp nhất kinh doanh. Do đó, giá mua của các giao dịch này được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được mua dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả đó tại ngày mua. Theo đó, một phần giá phí phân bổ được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các tài sản và nợ phải trả được mua được trình bày trong cùng nhóm với các tài sản và nợ phải trả tương tự của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	102.707.000	43.460.000
Tiền gửi ngân hàng (*)	245.621.751.920	146.316.475.224
Tiền đang chuyển (**)	117.546.754.193	-
Các khoản tương đương tiền (***)	1.750.000.000	2.550.000.000
TỔNG CỘNG	365.021.213.113	148.911.935.224

(*) Số cuối năm của tiền gửi ngân hàng bao gồm khoản tiền gửi với giá trị là 38.300.000.000 VND thuộc tài khoản phong tỏa số 1103809999 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Tân Định nhưng Nhóm Công ty chưa được sử dụng số tiền này. Đây là tiền đăng ký mua trái phiếu từ các cá nhân và tổ chức theo phương án phát hành trái phiếu của Nhóm Công ty trong năm. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, số tiền này đã được phép sử dụng do Nhóm Công ty đã hoàn thành đợt phát hành trái phiếu nêu trên vào ngày 5 tháng 1 năm 2025 (Thuyết minh số 21).

(**) Số cuối năm của tiền đang chuyển thể hiện khoản tiền mà Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Quận 9 giải ngân để thanh toán cho nhà cung cấp, nhưng đến thời điểm cuối năm nhà cung cấp vẫn chưa nhận được khoản tiền này.

(***) Số cuối năm thể hiện các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba (3) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,25% đến 4,70%/năm.

Thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:		
Chi cổ tức bằng cổ phiếu	-	243.980.200.000

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Số cuối năm thể hiện khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và kỳ hạn còn lại không quá mười hai (12) tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 4,30% đến 6,30%/năm. Nhóm Công ty đã sử dụng một phần khoản tiền gửi này để đảm bảo cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 23.1 và Thuyết minh số 23.2).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên khác	83.083.968.092	130.173.088.200
Chi nhánh Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam tại Hà Nội	55.163.364.860	-
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam	10.620.432.652	-
Công ty TNHH Cơm Ngon Siba	5.997.514.597	-
Công ty Cổ phần Việt Phi	82.059.480	121.687.611.000
Các bên khác	11.220.594.503	8.485.275.209
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	207.945.684	58.540.144.977
TỔNG CỘNG	83.291.911.776	188.713.231.186
Dự phòng phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	(1.524.134.125)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	81.767.777.651	188.713.231.186

Chi tiết tình hình tăng dự phòng nợ phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	1.524.134.125	-
Số cuối năm	1.524.134.125	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên khác	402.009.862.761	178.182.654.064
Nhóm cá nhân để mua các công ty con (*)	151.359.508.504	127.228.642.500
Henan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd	55.418.654.174	-
Tổng Công ty Thành An	22.379.708.146	-
Công ty TNHH Cơ Điện Tử Đông Hòa Thái Hưng	20.378.110.000	-
Công ty Cổ phần VS Group	14.581.461.723	-
Các bên khác	137.892.420.214	50.954.071.564
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	135.419.926.194	19.218.947.522
TỔNG CỘNG	537.429.788.955	197.401.601.586
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi	(3.359.364.084)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	534.070.424.871	197.401.601.586

(*) Đây là các khoản trả trước cho nhóm cá nhân nhằm mục đích mua các công ty con (Thuyết minh số 36.3). Các nghiệp vụ mua bán này vẫn chưa được hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (Thuyết minh số 37).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn khó đòi như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	3.359.364.084	-
Số cuối năm	3.359.364.084	-

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	98.317.429.829	62.184.886.730
Ký quỹ	33.726.543.174	3.974.504.400
Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.110.662.223	21.493.391.751
Tạm ứng nhân viên	13.109.657.424	5.159.528.406
Thuế GTGT từ hợp đồng thuế tài chính	8.181.815.291	1.189.000.606
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	6.928.584.803	4.188.990.639
Khác	14.260.166.914	26.198.572.928
Trong đó:		
Bên liên quan (Thuyết minh số 34)	22.110.662.223	21.493.391.751
Các bên khác	76.206.767.606	40.691.496.979
Dài hạn	280.322.902.238	223.711.119.764
Đặt cọc thuê trại và văn phòng	280.322.902.238	223.711.119.764
TỔNG CỘNG	358.640.332.067	285.896.006.494
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 10)	(4.462.841.844)	(4.266.008.550)
GIÁ TRỊ THUẦN	354.177.490.223	281.629.999.944

Tình hình tăng (giảm) dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khác như sau:

		VND
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	4.266.008.550	4.266.008.550
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.054.412.684	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.857.579.390)	-
Số cuối năm	4.462.841.844	4.266.008.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

10. NỢ XẤU

	VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
AG World International Corporation	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160	2.408.429.160
Công ty TNHH Kỹ thuật Xây dựng Thành An	1.414.650.000	1.414.650.000	1.414.650.000	-
Công ty TNHH Acespace	1.328.373.000	1.328.373.000	1.328.373.000	-
Khác	4.338.045.854	4.194.887.893	4.819.256.988	1.857.579.390
TỔNG CỘNG	9.489.498.014	9.346.340.053	9.770.709.148	4.266.008.550

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.281.252.881.018		1.920.259.929.831	
Nguyên vật liệu	260.707.398.378		175.243.324.801	
Thành phẩm	136.895.346.551		24.139.170.455	
Công cụ, dụng cụ	45.989.794.643		26.468.055.074	
Hàng mua đang đi trên đường	758.547.091		9.722.965.220	
Hàng hóa	18.200.000		241.773.808	
TỔNG CỘNG	2.725.620.167.681		2.156.075.218.789	

Một số hàng tồn kho được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn của Nhóm Công ty tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 23.2).

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

809-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nguyên giá:	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị vận phòng	Giá gốc	Tổng cộng
							VND
Số đầu năm	2.054.102.076.238	597.609.555.610	65.485.685.945	29.337.353.312	22.851.217.137	2.799.385.400.242	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	714.367.523.927	148.412.212.187	5.159.249.044	2.511.770.392	58.282.363.145	928.832.115.696	
Mua mới trong năm	52.129.388.894	170.561.373.156	22.824.759.640	23.143.245.879	10.190.055.848	278.848.804.415	
Thanh lý	(318.391.000)	(7.564.977.830)	-	(1.201.474.660)	(19.708.085.251)	(28.792.908.741)	
Số cuối năm	2.850.280.578.059	908.018.174.123	93.468.695.629	53.891.395.923	71.515.570.878	3.978.274.414.612	
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	4.473.289.191	8.684.171.980	120.717.000	584.802.714	309.350.578	14.172.331.463	
Giá trị khấu hao lũy kế:							
Số đầu năm	(306.213.022.327)	(90.484.415.688)	(22.673.607.949)	(5.825.192.786)	(4.118.685.055)	(429.294.904.805)	
Khấu hao trong năm	(153.133.263.738)	(55.210.704.798)	(7.227.901.528)	(5.326.021.661)	(11.234.092.599)	(243.131.984.424)	
Thanh lý	124.615	229.399.557	-	595.815.261	4.845.849.497	5.671.188.930	
Số cuối năm	(459.346.161.450)	(155.445.721.929)	(29.901.509.577)	(10.555.399.186)	(10.505.908.157)	(666.755.700.299)	
Giá trị còn lại:							
Số đầu năm	1.777.889.053.911	507.145.149.922	42.812.078.996	23.512.660.526	18.732.552.082	2.370.091.495.437	
Số cuối năm	2.390.934.415.609	752.572.452.194	63.567.186.052	43.335.996.737	61.108.662.721	3.311.518.714.313	
Trong đó:							
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 23)	1.938.092.691.895	445.505.564.675	17.722.792.817	15.365.160.863	7.707.532.489	2.453.393.742.739	



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

			VND
	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá:			
Số đầu năm	19.505.272.157	-	19.505.272.157
Thuê trong năm	-	114.320.288.286	114.320.288.286
Số cuối năm	19.505.272.157	114.320.288.286	133.825.560.443
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(961.264.339)	-	(961.264.339)
Hao mòn trong năm	(2.033.627.134)	(3.967.514.638)	(6.001.141.772)
Số cuối năm	(2.994.891.473)	(3.967.514.638)	(6.962.406.111)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	18.544.007.818	-	18.544.007.818
Số cuối năm	16.510.380.684	110.352.773.648	126.863.154.332

Theo hợp đồng thuê tài chính, công ty có quyền lựa chọn mua lại máy móc thiết bị và phương tiện vận tải khi hết thời hạn thuê 60 tháng. Các cam kết liên quan các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 23.6.

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HĨNH

	VND
	Phần mềm máy tính
Nguyên giá:	
Số đầu năm	12.851.946.000
Mua mới trong năm	527.491.444
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	15.058.565.500
Phân loại lại	(445.770.000)
Số cuối năm	27.992.232.944
Trong đó:	
Đã khấu hao hết	760.250.000
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Số đầu năm	(7.127.548.479)
Hao mòn trong năm	(1.752.076.625)
Phân loại lại	24.072.533
Số cuối năm	(8.855.552.571)
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	5.724.397.521
Số cuối năm	19.136.680.373

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Máy móc, thiết bị	266.445.606.256	85.480.539.637
Xây dựng trại Tây An Khánh	247.596.125.101	17.864.851.817
Xây dựng trại Giai Xuân	217.873.407.312	90.032.162.796
Xây dựng trại Sông Hình	162.479.145.346	13.112.629.939
Xây dựng trại Bình Định	74.222.045.278	-
Nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trại heo	72.923.261.592	5.715.872.000
Xây dựng trại Hải Đăng Tây Ninh	58.211.622.665	405.388.225.960
Xây dựng trại Thức ăn chăn nuôi BAF Tây Ninh	42.684.930.696	36.593.012.147
Xây dựng trại Thành Đạt Gia Lai	31.724.240.214	-
Thiết bị rửa xe ở trại heo	23.722.822.227	-
Xây dựng trại Tâm Hưng	22.490.424.162	47.339.379.533
Xây dựng trại Tân Châu	20.766.750.995	29.653.250.824
Xây dựng trại TMC	16.101.630.863	-
Phần mềm SAP	-	13.140.273.650
Khác	134.933.960.832	147.203.749.522
TỔNG CỘNG	1.392.177.973.739	891.504.067.834

Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tài sản để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1 và Thuyết minh số 23.2).

16. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí đi vay với giá trị là 3.663.378.871 VND (2024: 17.115.773.644 VND). Các khoản chi phí đi vay này liên quan đến các khoản vay chung và vay trực tiếp phục vụ cho mục đích đầu tư các dự án Đầu tư Trại trại của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	44.740.522.090	24.697.495.919
Công cụ, dụng cụ	24.847.297.281	10.857.358.203
Chi phí bảo hiểm	2.692.868.952	1.248.728.983
Phần mềm	2.168.085.111	533.683.908
Khác	15.032.270.746	12.057.744.825
Dài hạn	1.273.557.175.808	848.366.480.327
Gia súc	538.353.263.515	392.147.544.263
Thuê đất (*)	518.862.388.041	370.151.750.132
Công cụ, dụng cụ	43.089.914.879	46.739.058.184
Chi phí cải tạo và sửa chữa	29.489.040.765	9.425.267.377
Chi phí tư vấn	15.168.692.243	10.183.897.852
Chi phí quản lý dự án	10.338.466.990	-
Chi phí thu xếp và bảo lãnh	-	-
khoản vay ngân hàng	5.892.934.918	6.190.729.435
Chi phí quảng cáo	1.686.866.667	3.333.333.333
Khác	10.715.805.470	10.194.879.951
TỔNG CỘNG	1.318.297.697.898	873.063.976.246

(*) Nhóm Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.2).

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Nguyên giá:		
Số đầu năm và số cuối năm	3.789.460.500	3.789.460.500
Giá trị phân bổ lũy kế:		
Số đầu năm	(1.631.500.244)	(1.252.554.194)
Phân bổ trong năm	(378.946.050)	(378.946.050)
Số cuối năm	(2.010.446.294)	(1.631.500.244)
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm	2.157.960.256	2.536.906.306
Số cuối năm	1.779.014.206	2.157.960.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

19.1 Phải trả người bán

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hạn	1.991.888.458.950	1.771.091.171.271
Phải trả các bên khác	1.651.472.997.381	1.552.359.069.479
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	1.012.685.875.700	461.403.046.800
Công ty Cổ phần VS Group	54.570.706.065	-
Công ty TNHH Thép Thông Minh Toàn Cầu	36.323.184.025	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Cao Thắng	35.210.832.809	-
Henan Muyuan Intelligent Technology Co., Ltd	31.952.324.459	11.646.274.920
Công ty TNHH Thiết Lập	23.563.884.600	-
Công ty Cổ phần Gạo Vĩ Dân	-	345.918.789.340
Công ty Cổ phần Phát triển Nông Nghiệp Bảo Lộc	-	316.855.022.050
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Kiến Nông	-	158.540.603.000
Các bên khác	486.966.209.723	267.995.333.369
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	310.415.461.569	208.732.101.792
Dài hạn	36.887.475.369	-
Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 34)	36.887.475.369	-
TỔNG CỘNG	2.028.575.934.319	1.771.091.171.271

19.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các bên khác trả trước	6.010.055.855	5.195.384.460
Ông Phan Tiến Dũng	1.978.943.579	-
Công ty TNHH Anh Hoàng Thy	560.908.000	-
Công ty TNHH CJ Vina Agri - Chi nhánh Bình Dương	-	3.583.548.387
Các bên khác	3.470.304.276	1.611.836.073
Trả trước từ bên liên quan (Thuyết minh số 34)	-	80.658.500
TỔNG CỘNG	6.010.055.855	5.276.042.960

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	25.762.634.166	29.835.514.861
Chi phí điện nước	6.603.779.657	5.498.341.606
Chi phí vận chuyển	1.831.257.988	854.706.060
Chi phí xử lý nước thải	1.024.943.544	3.040.775.090
Chi phí gia công	-	2.991.739.498
Khác	3.913.719.820	4.951.217.857
TỔNG CỘNG	39.216.335.175	47.170.294.972

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	16.195.596.717	1.430.410.288
Chi phí bảo hiểm	11.453.959.222	1.046.825.900
Nhận ký quỹ, ký cược	3.023.000.000	-
Khác	1.718.637.495	383.584.388
Dài hạn	40.487.000.000	-
Phải trả từ việc phát hành trái phiếu (*)	38.300.000.000	-
Khác	2.187.000.000	-
TỔNG CỘNG	56.682.596.717	1.430.410.288

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số 06/10.2025/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025 và Nghị quyết số 04/11.2025/NQ-HĐQT ngày 04 tháng 11 năm 2025, HĐQT của Nhóm Công ty đã thông qua việc chào bán 10.000 trái phiếu ra công chúng với mệnh giá là 100 triệu VND/trái phiếu, giá chào bán là 100 triệu VND/trái phiếu, lãi suất 10,0%/năm. Vào ngày 25 tháng 11 năm 2025, Nhóm Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 447/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành, chấp thuận việc chào bán trái phiếu nêu trên.

Vào ngày 5 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành trái phiếu ra công chúng với tổng giá trị 1.000 tỷ VND, lãi suất 10,0%/năm với kỳ hạn 36 tháng.

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty đã nhận được Công văn số 148/UBCK-GLCB từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, chấp thuận báo cáo kết quả chào bán trái phiếu nói trên của Nhóm Công ty.

22. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Tổng trong năm	Gảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	13.170.833.545	14.648.868.570	(15.648.280.899)	12.171.422.216
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.358.898.089	-	(97.929.542)	3.260.968.547
Thuế giá trị gia tăng	-	8.570.204.407	(5.802.705.886)	2.086.498.521
Thuế thu nhập cá nhân	1.907.413	-	-	1.907.413
Khác	-	271.886.073	(123.341.962)	138.544.111
TỔNG CỘNG	16.531.538.047	23.490.980.050	(21.772.258.289)	18.259.340.808
Phải trả				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	55.627.080.071	17.376.561.854	(55.293.235.402)	17.710.366.523
Thuế giá trị gia tăng	4.133.473.414	21.473.747.893	(22.020.475.789)	3.586.745.228
Thuế thu nhập cá nhân	2.556.232.476	60.961.129.480	(67.676.644.936)	1.840.517.018
Thuế khác	7.023.219	9.184.414.036	(8.714.634.853)	476.802.402
TỔNG CỘNG	62.323.789.180	114.995.852.973	(153.705.190.982)	23.614.451.171

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu năm	Tổng trong năm	Giảm trong năm	Phần bổ chi phí phát hành trái phiếu	Phần bổ lũy kế giá trị chiết khấu	Phần loại lại	Số cuối năm
Ngắn hạn	1.128.706.988.921	2.417.481.414.127	(1.882.884.311.531)	2.438.851.087	-	482.992.537.891	2.178.955.478.505
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 23.1)	712.607.602.496	2.409.070.993.451	(1.426.108.922.033)	-	-	-	1.695.569.963.924
Vay ngắn hạn dài hạn đến hạn trái (Thuyết minh số 23.2)	124.211.111.808	-	(124.211.111.817)	-	-	-	-
Trái phiếu phát hành dài hạn đến hạn trái (Thuyết minh số 23.4)	297.941.148.913	-	(300.000.000.000)	2.408.851.087	-	298.058.840.183	295.058.840.183
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trái (Thuyết minh số 23.6)	4.347.123.714	8.390.430.656	(12.344.577.581)	-	-	26.910.764.498	27.303.741.187
Dài hạn	1.440.561.815.467	1.331.052.916.142	(28.922.351.434)	17.885.879.349	21.138.771.808	(482.992.537.891)	2.288.553.393.441
Vay ngân hàng và quỹ (Thuyết minh số 23.2)	664.759.554.930	722.981.345.043	(28.922.351.434)	-	-	(160.022.933.210)	1.199.835.615.329
Vay đối tượng khác (Thuyết minh số 23.3)	-	21.663.075.000	-	-	-	-	21.663.075.000
Trái phiếu phát hành (Thuyết minh số 23.4)	297.654.593.601	474.500.000.000	-	13.959.999.959	-	(298.058.840.183)	480.065.753.377
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 23.5)	475.246.594.953	-	-	-	-	-	-
Nợ thuế tài chính (Thuyết minh số 23.6)	12.841.082.253	111.942.596.000	-	3.725.679.390	21.138.771.808	-	500.111.035.851
TỔNG CỘNG	2.579.238.802.388	3.748.533.430.269	(1.851.585.662.963)	20.144.510.436	21.138.771.808	-	4.477.908.871.948

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 6, 12, 15 và 17)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Sài Gòn	405.000.000.000	Ngày 16 tháng 2 năm 2026 đến ngày 29 tháng 6 năm 2026	5,50 - 8,00 (%)	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty, Trang Trại Xanh 2 và Hải Đăng Tây Ninh
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc Hà	296.045.642.068	Từ ngày 17 tháng 3 năm 2026 đến ngày 20 tháng 4 năm 2026	5,60 - 5,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn Bất động sản thuộc sở hữu của Bà Bùi Hương Giang; Quyền đòi nợ, khoản phải thu luân chuyển và hàng tồn kho luân chuyển của Công ty
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	200.000.000.000	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2026 đến ngày 14 tháng 3 năm 2026	5,70	Quyền thuê đất trả tiền 1 lần của thửa đất số 10 thuộc quyền sở hữu của BAF Meat Bình Phước tại xã Tân Khai, tỉnh Đồng Nai
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	230.000.000.000	Từ ngày 11 tháng 1 năm 2026 đến ngày 1 tháng 6 năm 2026	5,50 - 7,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Sở Giao dịch 2	129.577.124.800	Ngày 25 tháng 3 năm 2026 đến ngày 2 tháng 5 năm 2026	6,77 - 7,00	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn; vốn góp tại BAF Tây Ninh; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng hóa của BAF Tây Ninh tại Phường An Hòa, Thị Xã Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.1 Vay ngân hàng ngắn hạn (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 8)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông	100.000.000.000	Ngày 12 tháng 1 năm 2026	6,03	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Thương mại TNHH E.SUN - Chi nhánh Đồng Nai	99.999.875.849	Từ ngày 6 tháng 3 năm 2026 đến ngày 20 tháng 3 năm 2026	6,70 – 6,78	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tân Định	98.847.320.107	Ngày 26 tháng 6 năm 2026	6,90	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng Woori Việt Nam	75.000.000.000	Ngày 11 tháng 2 năm 2026	5,255	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh	50.000.000.000	Ngày 19 tháng 5 năm 2026	7,04	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Vũng Tàu	40.000.000.000	Ngày 28 tháng 2 năm 2026 đến ngày 25 tháng 3 năm 2026	5,50 – 5,80	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn

TỔNG CỘNG

1.595.569.963.924

(*) Đây là lãi suất cho vay theo thời hạn ưu đãi tối đa 6 tháng từ ngày giải ngân, áp dụng kỳ đầu tiên 8,00%/năm và định kỳ điều chỉnh lãi suất vào ngày 25 hàng tháng

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty trực tiếp các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án, trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau:				Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)	
Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Đồng Hồ Chí Minh	256.950.659.705	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2027 đến ngày 30 tháng 6 năm 2033	7,30 – 8,20	Vốn góp tại Sông Hình, quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất giữa Công ty TNHH Chân nước Công nghệ cao Sông Hình và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Công ty TNHH Tây An Khánh tại xã Tân Hội, tỉnh Tây Ninh.	
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vùng Tàu	213.591.517.699	Ngày 20 tháng 7 năm 2030	7,80 – 8,30	Vốn góp tại Đồng An Khánh và vốn góp tại Nam An Khánh thuộc sở hữu của Công ty, Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Đồng An Khánh tại Xã Tân Thành, Tỉnh Tây Ninh và Nam An Khánh tại Ấp Hội Thành, Xã Tân Hội, Tỉnh Tây Ninh.	
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - Chi nhánh TPHCM	207.056.050.000	Ngày 28 tháng 4 năm 2032	6,88	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Dự án trại Giai Xuân tại xóm Nước Xanh, xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An	
Quý Đầu tư Phát triển Tây Ninh	155.371.826.589	Từ ngày 25 tháng 3 năm 2025 đến ngày 31 tháng 3 năm 2033	5,80	Vốn góp tại Bắc An Khánh và vốn góp tại Tân Châu; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất hình thành trong tương lai của Bắc An Khánh và Tân Châu tại Xã Tân Hòa, Tỉnh Tây Ninh và Thư báo lãnh vay vốn do Ngân hàng TMCP Tân Phong - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh phát hành	

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

809-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở Giao Dịch 2	128.031.933.806	Từ ngày 25 tháng 2 năm 2026 đến ngày 7 tháng 2 năm 2032	9,43	Vốn góp tại Trại Hưng thuộc sở hữu của Công ty; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Trại Hưng tại xã Tân Đông, tỉnh Tây Ninh.
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	121.400.588.250	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 30 tháng 3 năm 2029	9,80 - 10,00	Vốn góp tại Trại Xanh 1; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải tài và toàn bộ heo giống, con heo và heo thịt của Trại Xanh 1 tại Xã Phước Vĩnh, Tỉnh Tây Ninh và Anh Vũ Phú Xanh 1 tại Xã Sông Hình, Tỉnh Đắk Lắk.
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước	113.848.000.000	Từ ngày 26 tháng 1 năm 2026 đến ngày 27 tháng 10 năm 2033	8,20	Vốn góp tại Hòa Phát Bón; Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải hình thành trong tương lai của Dự án trang trại Hòa Phát Bón tại Lăng Tú, xã IA Lầu, huyện Chư Pông, tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hồ	66.181.818.184	Ngày 25 tháng 1 năm 2026 đến ngày 16 tháng 9 năm 2034	7,50	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định	59.474.675.335	Ngày 30 tháng 10 năm 2027	5,50	Vốn góp tại Bình Định; các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của Bình Định tại Khu Công nghiệp Nhơn Hoà, phường An Nhơn Nam, tỉnh Gia Lai.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Nhóm Công ty thực hiện các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng để tài trợ các dự án trang trại đang xây dựng và mua phương tiện vận tải. Chi tiết như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số cuối năm VNĐ	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo (Thuyết minh số 12, 15 và 17)
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tỉnh Đồng Nai	21.934.000.000	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2025 đến ngày 13 tháng 9 năm 2028	7,50	Vốn góp tại Kim Hoi; Các quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Kim Hoi tại Xã Thuận Lợi, tỉnh Đồng Nai
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Tiền Giang	14.985.220.959	Từ ngày 20 tháng 1 năm 2026 đến ngày 11 tháng 10 năm 2029	9,50 - 9,80	Quyền sử dụng đất và các tài sản khác gắn liền với đất, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải của Bảo Ngọc tại Xã Ea Wét, tỉnh Đắk Lắk, và phương tiện vận tải của Nhóm Công ty.

1.358.858.548.530

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả 160.022.933.201
Vay dài hạn 1.198.835.615.329

23.3 Vay đối tượng khác

Số cuối năm thể hiện khoản vay dài hạn tín chấp từ Công ty TNHH Chân mười Khôi Dương nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Nhóm Công ty với kỳ hạn 24 tháng, ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2027 với lãi suất 6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.4 Trái phiếu

Nhóm Công ty phát hành trái phiếu vào ngày 4 tháng 7 năm 2023 và ngày 8 tháng 5 năm 2025 với các chi tiết như sau:

Tổ chức sắp xếp phát hành	Số cuối năm VND	Ngày đáo hạn	Mục đích phát hành	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình					
Mệnh giá trái phiếu	300.000.000.000	Ngày 4 tháng 7 năm 2028	Bổ sung vốn lưu động	10,50	Tin chấp
Chi phí phát hành	(3.941.159.817)				
	<u>296.058.840.183</u>				
Công ty TNHH Chứng khoán JB Việt Nam					
Mệnh giá trái phiếu	500.000.000.000	Ngày 8 tháng 5 năm 2028 hoặc ngày mua trước hạn hoặc ngày đáo hạn khác theo yêu cầu tại Văn kiện Trái phiếu (*)	Bổ sung vốn lưu động	10,00	127.295.000 cổ phần của Công ty Cổ phần Siba Holdings được sở hữu bởi ông Trương Sỹ Bá
Chi phí phát hành	(19.934.246.623)				
	<u>480.065.753.377</u>				
TỔNG CỘNG	<u>776.124.593.560</u>				
Trong đó					
Dài hạn đến hạn trả	296.058.840.183				
Dài hạn	480.065.753.377				

(*) Mua lại theo thỏa thuận

Sau thời hạn một năm kể từ ngày phát hành, Nhóm Công ty có quyền thực hiện mua lại trái phiếu (một phần hoặc toàn bộ, vào bất kỳ thời điểm nào) theo thỏa thuận với người sở hữu trái phiếu, tuân thủ theo quy trình và thủ tục quy định tại Văn kiện Trái phiếu.

Mua lại theo yêu cầu của trái chủ

Vào ngày làm việc liền kề trước thời điểm tròn 24 tháng kể từ ngày phát hành, người sở hữu trái phiếu có quyền yêu cầu Công ty mua lại tối đa 50% tổng giá trị trái phiếu đã phát hành. Giá mua lại được xác định bằng mệnh giá cộng với khoản lãi dồn tích, tính theo mức lãi suất cố định 8,50%/năm.

Mua lại bắt buộc

Nhóm Công ty có nghĩa vụ mua lại trái phiếu theo yêu cầu của người sở hữu trái phiếu trong trường hợp xảy ra các sự kiện vi phạm quy định cụ thể tại Văn kiện Trái phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.5 Trái phiếu chuyển đổi

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị trái phiếu chuyển đổi	600.000.000.000	600.000.000.000
Cơ cấu vốn chủ sở hữu (Thuyết minh số 24.1)	(137.648.613.977)	(137.648.613.977)
Cơ cấu nợ gốc ghi nhận ban đầu	462.351.386.023	462.351.386.023
Cộng: Giá trị phân bổ lũy kế phần giá trị chiết khấu	53.713.440.628	32.574.668.820
Số đầu năm	32.574.668.820	13.572.019.890
Số phân bổ tăng trong năm	21.138.771.808	19.002.648.930
Số cuối năm	53.713.440.628	32.574.668.820
Trừ: Giá trị phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Số đầu năm	(19.679.470.190)	(23.417.852.943)
Số phân bổ giảm trong năm	3.725.679.390	3.738.382.453
Số cuối năm	(15.953.790.800)	(19.679.470.190)
Cơ cấu nợ gốc tại ngày cuối năm	500.111.035.851	475.246.584.653

Vào ngày 23 tháng 2 năm 2023, Nhóm Công ty đã ký kết Hợp đồng Trái phiếu Chuyển đổi riêng lẻ với Tổ chức Tài chính Quốc tế ("IFC") với tổng giá trị là 600.000.000.000 VND và lãi suất 5,25%/năm. Theo đó, IFC được quyền chuyển đổi các trái phiếu này thành cổ phiếu phổ thông với số lượng quy đổi được quy định trong điều khoản của hợp đồng tại bất kỳ thời điểm nào kể từ ngày hoàn thành đợt phát hành cho đến trước ngày đáo hạn của trái phiếu chuyển đổi, là ngày 15 tháng 3 năm 2029 (ngày đáo hạn thứ nhất) và vào ngày 15 tháng 3 năm 2030 (ngày đáo hạn cuối cùng) hoặc chuyển đổi thành khoản cho vay với lãi suất 10,50%/năm. Tại ngày đáo hạn thứ nhất, nếu trái phiếu không được chuyển đổi, Nhóm Công ty sẽ thực hiện mua lại một nửa (1/2) khối lượng trái phiếu đang lưu hành. Nếu bất kỳ trái phiếu nào vẫn còn tồn đọng vào ngày đáo hạn cuối cùng, Nhóm Công ty sẽ mua lại toàn bộ trái phiếu đó vào ngày đáo hạn cuối cùng. Lãi suất thị trường của khoản vay không chuyển đổi là 10,50%/năm.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

809-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

23.6 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc và phương tiện vận tải theo các hợp đồng thuê tài chính từ Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Challenge và Công ty TNHH Cho thuê Tài chính TNHH Quốc tế Việt Nam. Vào ngày kết thúc năm tài chính, các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VNĐ
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính
Nợ thuế tài chính ngắn hạn Từ 1 năm trở xuống	34.898.908.134	7.593.168.937	27.303.741.197	5.353.995.325	1.006.872.512
Nợ thuế tài chính dài hạn Trên 1 – 5 năm	110.413.126.304	12.540.212.480	97.872.913.894	14.328.589.355	1.485.507.072
TỔNG CỘNG	145.310.034.438	20.133.379.417	125.176.655.081	19.680.585.681	2.492.379.584
					17.188.205.997

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

B09-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2A. VỐN CHỦ SỞ HỮU

2A.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn cổ phần</u>	<u>Thặng dư vốn cổ phần</u>	<u>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u>	<u>VND</u>
Năm trước:					
Số đầu năm	1.435.200.000.000	-	137.648.613.977	324.868.540.588	1.897.715.154.565
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu	684.256.000.000	-	-	-	684.256.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	317.047.520.186	317.047.520.186
Phát hành cổ phiếu cho cán bộ nhân viên trong Công ty ("ESOP")	26.780.000.000	-	-	-	26.780.000.000
Cổ tức công bố	243.980.420.000	-	-	(243.980.420.000)	-
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	324.848.563	324.848.563
Số cuối năm	2.390.216.420.000	-	137.648.613.977	398.258.469.337	2.926.123.523.314

Năm nay:

Số đầu năm	2.390.216.420.000	-	137.648.613.977	398.258.469.337	2.926.123.523.314
Phát hành cổ phiếu (i)	850.000.000.000	356.620.000.000	-	-	1.006.620.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	126.621.177.023	126.621.177.023
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong công ty con	-	-	-	299.369.033	299.369.033
Số cuối năm	3.040.216.420.000	356.620.000.000	137.648.613.977	525.179.035.393	4.059.654.059.370

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") số 24.10.2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 10 năm 2024, Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 08.11.2024/NQ-HĐQT ngày 8 tháng 11 năm 2024, Giấy đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ số 75/2024/ĐKCB-GĐKCB ngày 25 tháng 12 năm 2024 và Công văn số 531/UBCK-QLCB ngày 24 tháng 1 năm 2025 của UBCKNN và hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Nhóm Công ty đã thông qua việc chào bán thêm 85.000.000 cổ phiếu theo hình thức phát hành riêng lẻ với giá phát hành 15.500 đồng/cổ phiếu. Theo Báo cáo kết quả số 11/2025/BAF-BC/KQ ngày 25 tháng 3 năm 2025 và Công văn số 521/UBCK-QLCB ngày 26 tháng 3 năm 2025 của UBCKNN về tài liệu báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 65.000.000 cổ phiếu riêng lẻ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	VND	Cổ phiếu	%	VND	Cổ phiếu	%
Công ty Cổ phần Siba Holdings Bà Rịa-Huỳnh Giang Cổ đông khác	956.819.350.000	95.881.935	31,472	956.819.350.000	95.881.935	40,031
	79.887.550.000	7.988.755	2,828	79.887.550.000	7.988.755	3,348
	2.003.509.520.000	200.350.952	85,600	1.353.409.520.000	135.340.952	55,523
TỔNG CỘNG	3.040.216.420.000	304.021.642	100,000	2.390.216.420.000	239.021.642	100,000

24.3 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và phân phối cổ tức

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã góp của các cổ đông		
Số đầu năm	2.390.216.420.000	1.435.200.000.000
Tăng trong năm	550.000.000.000	955.018.420.000
Số cuối năm	3.040.216.420.000	2.390.216.420.000
Cổ tức		
Cổ tức bằng cổ phiếu đã công bố	-	243.980.420.000
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	243.980.420.000

24.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu đã được phê duyệt phát hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đủ	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu đang lưu hành	304.021.642	239.021.642
Cổ phiếu phổ thông	304.021.642	239.021.642

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

25. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	9.788.945.368	9.766.917.388
Lỗ lũy kế	(5.329.574.169)	(138.787.084)
TỔNG CỘNG	4.457.371.199	9.628.130.304

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	9.628.130.304	10.606.859.954
Tăng do thành lập hoặc mua các công ty con	20.027.980	4.267.388
Lợi nhuận thuần trong năm	509.212.916	1.888.793.862
Thay đổi tỷ lệ sở hữu trong các công ty con	(5.700.000.000)	(2.871.800.000)
Số cuối năm	4.457.371.199	9.628.130.304

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gộp	5.042.057.009.216	5.641.031.044.698
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động chăn nuôi	5.031.717.079.275	3.328.279.587.321
Doanh thu bán cảm	2.813.486.297	10.852.533.200
Doanh thu bán nông sản	-	2.301.658.870.470
Doanh thu khác	526.443.643	240.053.677
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.205.729.912)	(345.310.400)
Chiết khấu thương mại	(4.205.729.912)	(345.310.400)
Doanh thu thuần	5.037.851.279.304	5.640.685.734.268
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên khác	5.037.342.264.186	5.452.013.727.883
Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	509.015.118	188.672.006.385

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi và cho vay	16.047.761.567	13.503.042.717
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.874.814.339	5.707.288.604
Khác	3.631.546.817	3.013.337.685
TỔNG CỘNG	21.554.122.723	22.223.669.006

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	257.832.397.308	200.784.626.774
Chi phí phát hành trái phiếu	20.144.530.438	15.772.985.187
Phi cam kết rút vốn	8.637.577.667	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.152.780.673	5.457.797.742
Khác	2.802.550.135	221.397.880
TỔNG CỘNG	290.569.836.219	222.236.807.563

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động chăn nuôi	4.335.700.498.744	2.652.127.541.576
Giá vốn bán cảm	20.209.869.693	16.033.201.175
Giá vốn bán nông sản	-	2.255.882.309.090
Giá vốn hoạt động khác	89.390.786	385.498.816
TỔNG CỘNG	4.355.999.759.423	4.924.408.550.657

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

		VND
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	85.114.023.835	76.630.177.659
Chi phí nhân viên	27.758.313.799	23.314.530.198
Chi phí môi giới	25.665.745.513	-
Chi phí vận chuyển	16.764.505.318	38.077.072.798
Chi phí khấu hao và hao mòn	5.965.680.182	6.787.055.369
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.730.943.937	2.007.382.374
Khác	6.228.835.106	6.443.535.820
Chi phí quản lý doanh nghiệp	241.046.166.245	137.280.743.174
Chi phí nhân viên	128.683.618.946	65.503.583.626
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.657.432.559	25.580.222.779
Công cụ, dụng cụ	26.506.736.941	16.258.447.314
Chi phí từ thiện, hỗ trợ	14.647.807.480	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.080.331.503	5.641.989.990
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.085.457.033	4.147.514.380
Phân bổ lợi thế thương mại	1.253.730.238	1.259.641.421
Khác	19.931.051.545	18.889.333.664
TỔNG CỘNG	326.160.190.080	213.910.920.733

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	VND Năm trước
Thu nhập khác	15.427.879.665	110.219.000.409
Bồi thường từ bảo hiểm	8.074.736.942	-
Lãi từ thanh lý hàng hóa	178.927.923	4.100.590.624
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	99.598.858.404
Các khoản khác	7.174.214.800	6.519.553.381
Chi phí khác	(2.265.086.487)	(6.323.112.507)
Các khoản phạt	(1.253.553.630)	(1.191.077.533)
Xóa sổ khoản phải thu	-	(1.250.000.000)
Khác	(1.011.532.857)	(3.882.034.974)
LỢI NHUẬN KHÁC THUẦN	13.162.793.178	103.895.887.902

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	3.678.244.463.659	2.202.377.643.629
Chi phí dịch vụ mua ngoài	329.746.863.666	207.229.506.557
Chi phí nhân viên	276.074.598.797	168.118.516.678
Chi phí khấu hao và hao mòn và phân bổ lợi thế thương mại	-	-
(Thuyết minh số 12, 13, 14 và 16)	251.264.148.871	165.204.122.921
Dự phòng	8.106.250.321	5.641.999.990
Chi phí nông sản	-	2.255.862.309.090
Khác	138.723.804.189	133.865.372.525
TỔNG CỘNG	4.682.159.949.803	5.138.319.471.390

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con có các hoạt động kinh doanh áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") khác nhau như sau:

- Công ty, Chi nhánh Bình Dương, Chi nhánh Đồng Nai, Chi nhánh Hà Nội, Chi nhánh Long An.

Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp và sản xuất thức ăn chăn nuôi, Công ty và các chi nhánh nêu trên được hưởng thuế suất ưu đãi 15% cho suốt thời gian hoạt động.

Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (liếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (liếp theo)

- Chăn nuôi Minh Thành, Bắc An Khánh, Đồng An Khánh, Nam An Khánh, Trang Trại Xanh 1, Trang Trại Xanh 2, Sông Hình, Anh Vũ Phú Yên, Hải Đăng Tây Ninh, Tâm Hưng, Tân Châu, Tây An Khánh, Thanh Xuân, Chăn nuôi TMC, Thành Đạt Gia Lai, Hòa Phát Bốn, CNC BAF Tây Ninh 1, CNC BAF Tây Ninh 2.

Đối với thu nhập từ các hoạt động chăn nuôi hỗn hợp tại địa bàn kinh tế đặc biệt khó khăn các công ty con nêu trên được miễn thuế TNDN cho suốt thời gian hoạt động.

Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty và các chi nhánh nêu trên áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

- BAF Bình Định

BAF Bình Định có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế. Ngoài ra, công ty này được được ưu đãi thuế theo địa bàn. Công ty này được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn (4) năm tiếp theo.

- BAF Bình Phước

Đối với thu nhập từ các hoạt động sản xuất và chế biến nông sản Công ty này được hưởng ưu đãi thuế suất 10% theo ngành nghề và địa bàn cho suốt thời gian hoạt động.

Đối với thu nhập từ các hoạt động khác, Công ty này áp dụng thuế suất phổ thông là 20% thu nhập chịu thuế.

- Chi nhánh Nghệ An, BAF Tây Ninh, Chăn nuôi Bảo Ngọc, Phân bón Hữu cơ Vi sinh BAF, Logistic BAF, Thiên Phú Sơn, Kim Hoi, BAF Tây Ninh 1, BAF Ninh Bình.

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho chi nhánh và các công ty con nêu trên là 20%.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1. Chi phí thuế TNDN

	Năm nay	VND Năm trước
Chi phí thuế TNDN	17.340.491.424	58.592.146.170
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu (thừa) trong những năm trước	<u>36.070.430</u>	<u>(1.947.077.192)</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	17.376.561.854	56.645.068.978
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	<u>(44.668.542.309)</u>	<u>30.667.629.197</u>
TỔNG CỘNG	<u>(27.291.980.455)</u>	<u>87.312.698.175</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	Năm trước
		VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	99.838.409.483	406.245.012.223
Thuế TNDN theo thuế suất 15% áp dụng cho Nhóm Công ty	14.975.761.422	60.937.351.833
Các điều chỉnh tăng (giảm):		
Thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận cho phần lỗ thuế của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập	13.911.292.890	17.813.644.872
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP (*)	16.624.970.881	3.632.559.965
Chi phí không được trừ	2.309.839.214	4.715.716.801
Chi phí phân bổ giá trị chiết khấu của trái phiếu chuyển đổi	3.170.815.771	2.850.397.340
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa) thiếu trong những năm trước	36.070.430	(1.947.077.192)
Bù trừ thu nhập chịu thuế giữa các hoạt động sản xuất kinh doanh	59.248.168	254.158.016
Phân bổ lợi thế thương mại	56.841.908	56.841.908
Lỗ năm trước chuyển sang	(544.601.543)	(1.021.155.014)
Ảnh hưởng của thay đổi thuế suất	(22.420.356.442)	11.764.392.838
Thu nhập được miễn thuế	(55.471.863.154)	(11.544.122.192)
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN	(27.291.980.455)	87.312.698.176

(*) Theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020 quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết do Chính phủ ban hành, Nhóm Công ty đã ghi nhận điều chỉnh tăng chi phí TNDN trong năm nay với tổng giá trị là 16.624.970.881 VND.

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm nay và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	
			VVO	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.850.235.798	2.714.891.138	(864.455.340)	794.030.965
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	15.852.252.194	5.196.834.826	10.655.417.368	732.611.666
Lỗ thuế ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	35.143.439.043	-	35.143.439.043	(29.742.058.012)
	52.845.927.035	7.911.525.964	44.934.401.071	(28.215.415.381)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Chi phí lãi vay vốn hóa	(6.610.411.633)	(6.344.552.871)	(265.858.762)	(2.452.213.816)
Dự phòng giảm giá của khoản đầu tư dài hạn	(1.803.637.391)	(1.803.637.391)	-	-
	(8.414.049.024)	(8.148.190.262)	(265.858.762)	(2.452.213.816)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại (Thuế TNDN hoãn lại phải trả) thuần				
	44.431.878.011	(236.664.298)		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại			44.668.542.309	(30.667.629.197)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗi chuyển sang năm sau

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản lỗ thuế sang các năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản lỗ thuế lũy kế ước tính phát sinh với tổng số tiền là 532.411.097.302 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 224.784.591.887 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2025	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2025
2019	2024	3.171.448.495	(1.727.049.972)	(1.444.398.523)	-
2020	2025	4.444.876.733	(1.902.523.050)	(2.542.353.683)	-
2021	2026	10.333.990.069	(5.395.100.463)	-	4.938.889.606
2022	2027	22.820.956.403	(11.998.313.383)	-	10.822.643.020
2023	2028	225.357.039.360	(198.892.454.663)	-	26.464.584.697
2024	2029	174.523.541.090	(19.226.607.747)	-	155.296.933.343
2025	2030	334.888.046.636	-	-	334.888.046.636
TỔNG CỘNG		776.539.896.786	(239.142.049.278)	(3.986.752.206)	532.411.097.302

Lỗ thuế nêu trên được ước tính theo tờ khai thuế của Nhóm Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty và các công ty con được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

VND

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2025	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2025
2022 (i)	2027	18.084.964.780	(18.084.964.780)	-	-
2023 (i)	2028	88.843.085.871	(35.541.880.678)	-	53.301.205.193
2024 (i)	2029	68.845.307.424	-	-	68.845.307.424
2025 (i)	2030	121.241.152.234	-	-	121.241.152.234
TỔNG CỘNG		297.014.510.309	(53.626.850.458)	-	243.387.659.851

(i) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty và các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tái sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay chưa được trừ nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 243.387.659.851 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 128.444.547.657 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay chưa được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

32.6 Tái sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tái sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản lỗ thuế chuyển sang các năm sau của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai của các công ty con và các chi nhánh này và phần chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ thuế chuyển sang các năm sau của các công ty con và các chi nhánh hạch toán độc lập (Thuyết minh số 32.4)	298.121.503.679	224.784.591.887
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (Thuyết minh số 32.5)	243.387.659.851	128.444.547.657
TỔNG CỘNG	541.509.163.530	353.229.139.544

33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm (VND)	126.621.177.023	317.047.520.186
Ảnh hưởng suy giảm do chi phí lãi vay phát sinh từ trái phiếu chuyển đổi (i)	55.139.608.319	52.309.471.979
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	181.760.785.342	369.356.992.165
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	253.641.874	203.754.712
Ảnh hưởng suy giảm do		
Trái phiếu có thể chuyển đổi (i)	53.637.494	43.083.066
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	307.273.368	246.837.778
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	499	1.556
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	499	1.496

(i) Các trái phiếu chuyển đổi có thể có tác động suy giảm lãi cơ bản trên cổ phiếu trong tương lai nhưng chưa được đưa vào khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu ở trên vì các trái phiếu chuyển đổi này có tác động suy giảm ngược cho năm hiện tại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác của Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Siba Holdings	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long ("Tân Long")	Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Siba Food Việt Nam ("Siba Food Việt Nam")	Công ty con của cổ đông lớn (đến ngày 16 tháng 12 năm 2024)
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty TNHH Agro Việt	Công ty có liên quan đến Chủ tịch
Công ty Cổ phần Tập đoàn Cơ khí CNC Siba ("Siba Tech")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Lương thực A An ("A An")	Công ty con của Cổ đông lớn
Công ty TNHH MTV Xây dựng Solacons ("Solacons") (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Sibacons)	Công ty con của Công ty có cùng Chủ tịch
Công ty Cổ phần Năng lượng sạch Siba Cư Jút ("Siba Cư Jút")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty TNHH Một Thành Viên Năng Lượng Sạch Vmeco Bạc Liêu ("Vmeco Bạc Liêu")	Công ty con của cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thương mại Stemkos Việt Nam (Stemkos)	Công ty con của cổ đông lớn
Ông Trương Sỹ Bá	Chủ tịch
Bà Bùi Hương Giang	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc ("TV HĐQT kiêm TGD")
Ông Lê Xuân Thọ	TV HĐQT độc lập
Ông Prasad Gopalan	TV HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Thành Tân	TV HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Duy Tân	TV HĐQT (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Bùi Quang Huy	TV HĐQT độc lập (đến ngày 26 tháng 4 năm 2024)
Bà Dương Thị Hồng Tân	Trưởng BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Trần Thị Thanh Trà	Thành viên BKS (từ ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Bà Lưu Ngọc Trâm	Thành viên BKS
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	Trưởng BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác của Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Quốc Văn	Thành viên BKS (đến ngày 31 tháng 3 năm 2025)
Ông Trương Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 2 năm 2024)
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024)
Ông Ngô Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 29 tháng 11 năm 2024) kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Nguyễn Văn Non	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 1 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	Kế toán trưởng

Những nghiệp vụ trong yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Siba Tech	Xây dựng trại	470.535.590.591	274.611.523.428
	Sử dụng dịch vụ	8.441.885.113	-
	Thu chi hộ	130.070.700	-
	Bán hàng	100.046.100	7.874.904
Vmecco Bạc Liêu	Sử dụng dịch vụ	3.858.566.821	-
Tân Long	Mua hàng	3.105.464.250	-
	Bán hàng	281.231.200	210.284.600
Sibacons	Mua hàng	1.296.000.000	4.008.676.390
Siba Cư Jút	Sử dụng dịch vụ	897.070.343	-
Stemkos	Bán hàng	68.181.818	-
A An	Bán hàng	58.656.000	6.212.591.700
	Mua hàng	72.000.000	267.600.000
Siba Food	Bán hàng	-	182.241.255.181
	Mua hàng	-	56.968.716.202
Siba Holdings	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	98.774.930.000
	Mua cổ phiếu	-	40.048.420.000
Bà Bùi Hương Giang	Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	7.837.300.000
	Mua cổ phiếu	-	3.000.000.000
Solacons	Mua hàng	-	1.197.271.724

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm: (tiếp theo)

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng, vay và cho vay với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Các giao dịch với người nội bộ, người có liên quan và bên liên quan được phê duyệt bởi Hội đồng Quản trị của Công ty theo Nghị quyết số 01/HĐQT-BC ngày 30 tháng 7 năm 2025 và được trình bày trong Báo cáo tình hình quản trị năm 2025.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Tân Long	Bán hàng	204.636.348	276.020.676
Siba Tech	Bán hàng	3.309.336	51.465.028
Siba Food	Bán hàng	-	51.503.060.237
A An	Bán hàng	-	6.709.590.036
TỔNG CỘNG		207.945.684	58.540.144.977
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	134.274.471.647	19.218.947.522
Solacons	Mua hàng	1.145.454.547	-
TỔNG CỘNG		135.419.926.194	19.218.947.522
Phải thu ngắn hạn khác			
BAF Myanmar	Phải thu từ đầu tư vào công ty liên doanh	22.110.662.223	21.493.391.751
Phải trả người bán ngắn hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	305.568.732.760	175.151.129.762
Tân Long	Mua hàng	1.470.020.000	182.084.109
Solacons	Mua hàng	1.383.272.728	2.955.932.400
Vmecco Bạc Liêu	Mua hàng	1.381.644.878	-
Siba Cư Jút	Mua hàng	611.891.203	-
Siba Food	Mua hàng	-	30.442.955.521
TỔNG CỘNG		310.415.461.569	208.732.101.792
Phải trả người bán dài hạn			
Siba Tech	Xây dựng trại	36.887.475.369	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
BAF Myanmar	Bán hàng	-	80.858.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập (bao gồm tiền lương và/hoặc các khoản thù lao khác) của các thành viên Hội đồng Quản trị ("TV HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc ("TGD") trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Trương Sỹ Ba	324.000.000	108.000.000
Bà Bùi Hương Giang	1.561.153.952	710.776.927
Ông Nguyễn Duy Tân	194.400.000	15.934.420
Ông Lê Xuân Thọ	194.400.000	64.800.000
Ông Bùi Quang Huy	-	-
Ông Prasad Gopalan	-	-
Ông Nguyễn Thanh Tân	-	44.262.205
Ông Trương Anh Tuấn	1.304.206.200	480.156.748
Ông Nguyễn Văn Non	-	-
Ông Ngô Cao Cường	1.327.217.160	588.388.229
Ông Nguyễn Văn Minh	1.330.116.985	48.645.769
Bà Hoàng Thị Thu Hiền	31.601.096	43.200.000
Bà Dương Thị Hồng Tân	546.774.250	-
Bà Lưu Ngọc Trâm	81.000.000	27.000.000
Ông Nguyễn Quốc Văn	327.167.252	488.921.254
Bà Trần Thị Thanh Trà	397.531.071	-
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Như	583.331.683	351.871.062
TỔNG CỘNG	8.202.919.849	2.971.956.710

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

809-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bản hao	Bản cầm	Nhưc	Loại nưc	VND
Doanh thu thuần bộ phận					
Doanh thu từ bán hàng	8.144.547.818.310	3.087.475.371.507	172.523.255.352	(5.346.695.178.865)	5.037.851.279.304
và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài					
Doanh thu từ bán hàng	(3.117.095.468.945)	(3.057.661.885.210)	(171.996.824.709)	6.340.695.178.865	-
và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận					
Tổng doanh thu thuần	5.027.511.349.364	9.813.455.237	526.443.643	-	5.037.851.279.304

Kết quả

Lợi nhuận gộp
Doanh thu hoạt động tài chính
Chi phí tài chính
Chi phí bán hàng
Chi phí quản lý doanh nghiệp
Thu nhập khác
Chi phí khác
Chi phí thuế TNDN hiện hành
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại
Lợi nhuận sau thuế TNDN

591.910.850.620	(10.396.383.596)	437.052.837	-	681.851.510.881
				21.554.122.723
				(290.569.836.210)
				(85.114.023.835)
				(241.046.166.245)
				15.427.879.865
				(2.268.080.407)
				(17.376.501.854)
				44.668.542.309
				127.130.389.938

Tài sản và nợ phải trả

Tổng tài sản
Tài sản bộ phận
Tài sản không phân bổ (*)

18.569.698.514.348	1.424.702.434.411	126.863.154.332	(9.341.235.907.791)	10.780.028.795.300
18.569.698.514.348	1.424.702.434.411	126.863.154.332	(10.184.575.139.961)	9.936.688.963.130
			843.339.832.170	843.339.832.170

Tổng nợ phải trả
Nợ phải trả bộ phận

11.393.053.316.849	746.922.570.964	-	(6.024.068.533.082)	0.715.907.354.731
11.393.053.316.849	746.922.570.964	-	(6.024.068.533.082)	6.715.907.354.731

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

BỘ-DNHN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bán nông sản	Bán heo	Bán cầm	Khác	Loại trừ	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024						
Doanh thu thuần bộ phận						
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.301.658.870.470	5.307.346.880.841	2.119.632.465.339	60.088.977.931	(4.188.021.460.313)	5.640.685.734.268
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	(1.979.412.503.920)	(2.108.779.932.130)	(79.828.924.254)	4.168.021.480.313	-
Tổng doanh thu thuần	2.301.658.870.470	3.327.934.376.921	10.952.533.300	240.053.877	-	5.640.685.734.268
Kết quả						
Lợi nhuận gộp	45.776.561.390	675.806.735.345	(5.180.667.976)	(126.445.130)	-	716.277.183.611
Doanh thu hoạt động tài chính						22.223.869.006
Chi phí tài chính						(222.258.807.563)
Chi phí bán hàng						(76.630.177.559)
Chi phí quản lý doanh nghiệp						(137.280.743.174)
Thu nhập khác						110.219.000.409
Chi phí khác						(6.323.112.507)
Chi phí thuế TNDN hiện hành						(56.645.068.978)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại						(30.667.639.197)
Lợi nhuận sau thuế TNDN						318.930.314.040
Tài sản và nợ phải trả						
Tổng tài sản	188.713.231.190	11.033.424.967.007	1.103.277.892.059	-	(5.876.386.065.827)	7.448.030.044.505
Tài sản bộ phận	188.713.231.190	11.033.424.967.007	1.103.277.892.059	-	(6.175.990.995.571)	7.008.425.114.761
Tài sản không phân bổ (*)	-	-	-	-	439.604.929.744	439.604.929.744
Tổng nợ phải trả	1.771.091.171.271	6.024.380.392.818	520.437.122.594	-	(3.802.630.295.766)	4.513.278.390.887
Nợ phải trả bộ phận	1.771.091.171.271	6.024.380.392.818	520.437.122.564	-	(3.802.630.295.766)	4.513.278.390.887

(*) Tài sản không phân bổ chủ yếu bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền và các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

36. CÁC CAM KẾT

36.1 Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê các trang trại theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	316.113.059.105	240.819.017.836
Từ 1 năm đến 5 năm	1.189.172.002.480	900.055.598.255
Trên 5 năm	1.912.231.211.436	1.486.301.136.364
TỔNG CỘNG	3.417.516.273.021	2.636.175.752.455

36.2 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc xây dựng nhà xưởng và mua sắm máy móc mới phục vụ hoạt động mở rộng sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án Thành Đạt Gia Lai	662.263.034.724	-
Dự án Giai Xuân	417.961.139.495	630.414.122.607
Dự án Tây An Khánh	174.538.923.082	422.135.046.183
Dự án Nhà máy Cầm Bình Định	131.756.886.330	-
Dự án Sông Hình	41.658.978.421	204.138.123.767
Dự án Hải Đăng	-	132.524.438.842
Dự án Nhà máy Cầm Tây Ninh	-	93.286.691.720
Dự án Tân Châu	-	13.974.600.329
TỔNG CỘNG	1.428.178.962.052	1.496.473.225.448

36.3 Các cam kết liên quan đến việc mua công ty con (Thuyết minh số 8)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có khoản cam kết liên quan đến việc mua các công ty con như sau:

	VND	
	Giá trị hợp đồng	Giá trị cam kết
Công ty Cổ phần Sản xuất Rừng Xanh	179.840.000.000	159.840.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Nhất Quyết	150.000.000.000	120.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Minh Phát	145.000.000.000	115.000.000.000
Công ty TNHH Chăn nuôi Công nghệ cao Khuyến Nam Tiến	50.000.000.000	37.500.000.000
Công ty Cổ phần Hoàng Kim QT	35.000.000.000	29.382.002.750
Công ty Cổ phần Việt Thái HT	35.000.000.000	28.971.021.500
Công ty Cổ phần Toàn Thắng HT	35.000.000.000	29.623.451.000
Công ty Cổ phần Thành Sen HT - QT	35.000.000.000	28.952.896.750
Công ty Cổ phần Hoàng Kim HT - QT	35.000.000.000	28.963.707.500
Công ty TNHH Chăn nuôi Khôi Dương	30.000.000.000	13.000.000.000
TỔNG CỘNG	729.840.000.000	591.243.079.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2026, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc mua 99,99% vốn góp trong Khối Dương từ bên thứ ba với tổng giá mua là 29.997.000.000 VND theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 09/NQ-HĐQT ngày 4 tháng 3 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 27/NQ-HĐQT ngày 6 tháng 10 năm 2025. Theo đó, Khối Dương trở thành công ty con của Nhóm Công ty kể từ ngày này.

Ngoài sự kiện nêu trên và sự kiện được nêu tại *Thuyết minh số 21*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2026


Vũ Thị Đan Thúy
Người lập


Nguyễn Thị Quỳnh Như
Kế toán trưởng


Bùi Hương Giang
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTE hợp nhất kiểm toán năm 2025 so
với năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 5 năm 2026.

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính Hợp nhất Kiểm toán năm 2025 so với năm 2024 như sau:

Tại Báo cáo tài chính Hợp nhất kiểm toán năm 2025 của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 (VND)	Năm 2024 (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			Số tiền (VND)	%
Lợi nhuận trước thuế	99.838.409.483	406.249.012.223	(306.410.602.740)	-75%
Lợi nhuận sau thuế	127.130.389.938	318.936.314.048	(191.805.924.110)	-60%

1. Các điểm tích cực:

- Trong năm 2025, BAF tiếp tục mở rộng quy mô vận hành, với nhiều trại mới được đưa vào hoạt động, sản lượng xuất bán duy trì xu hướng tăng, năng suất sản lượng cả năm đạt khoảng gần 800.000 con, tương đương tăng 140% so với mức 557.000 con năm trước. Doanh thu mảng chăn nuôi theo đó cũng ghi nhận đạt mức cao nhất lịch sử đạt hơn 5.000 tỷ đồng, là nền tảng để BAF tiếp tục tối ưu biên lợi nhuận trong các năm tới.
- Mảng thịt mông, thịt chế biến tiếp tục cải thiện tỷ trọng trong cơ cấu doanh thu, thể hiện định hướng chuyển dịch sang các sản phẩm cuối chuỗi có giá trị gia tăng cao hơn. Việc mở rộng và tối ưu chuỗi giá trị từ con giống – thức ăn – chăn nuôi – giết mổ – chế biến – phân phối giúp BAF từng bước giảm phụ thuộc vào biến động giá heo hơi, qua đó ổn định biên lợi nhuận gộp và hạn chế rủi ro chu kỳ đối với doanh nghiệp.
- Dù kết quả kinh doanh Q4/2025 chịu nhiều áp lực, tháng 12/2025 đã ghi nhận lợi nhuận dương trở lại nhờ giá heo hơi phục hồi so với vùng đáy tháng 10-11/2025 cũng như chi phí chăn nuôi được kiểm soát tốt hơn. Diễn biến này cho thấy biên lợi nhuận đã có dấu hiệu chạm đáy và bước vào giai đoạn cải thiện, tạo tiền đề tích cực cho kết quả kinh doanh trong các quý tiếp theo khi giá heo và nhu cầu tiêu thụ mùa Tết duy trì xu hướng hồi phục.

2. Nguyên nhân chính khiến kết quả năm 2025 đặc biệt Q4 không đạt kỳ vọng

- Giá heo hơi giảm sâu trong giai đoạn tháng 10-11/2025, xuống vùng đáy khoảng 45-46.000 đ/kg, do ảnh hưởng đồng thời của dịch bệnh (ASF), thiên tai diện rộng khiến biên lợi nhuận gộp bị thu hẹp đáng kể.
- Chi phí sản xuất tăng cao trong Q4.2025, bao gồm chi phí phòng chống dịch, chi phí xử lý môi trường, và chi phí vận hành phát sinh do điều kiện thời tiết bất lợi, làm giá thành bình quân tăng trong khi giá bán giảm.
- Việc đưa nhiều trại mới vào vận hành trong năm 2025 khiến chi phí cố định (nhân sự, điện nước, khấu hao, chi phí vận hành ban đầu) tăng nhanh, trong khi hiệu suất chưa đạt mức tối ưu ngay trong giai đoạn đầu. Điều này khiến biên lợi nhuận gộp chưa phản ánh hết tiềm năng của hệ thống trại, đồng thời tạo áp lực lên dòng tiền và các chỉ số tài chính ngắn hạn trong Q4/2025. Tuy nhiên, khi sản lượng tăng dần và quy trình vận hành đi vào ổn định trong năm 2026, chi phí đơn vị kỳ vọng sẽ giảm đáng kể, giúp cải thiện lợi nhuận.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Bùi Hương Giang

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM**

Số: 30.03/BAF-CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trên
BCTC riêng và hợp nhất năm 2025 trước
và sau kiểm toán

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2026

- Kính gửi:**
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam xin được giải trình về chênh lệch Lợi nhuận sau thuế trong Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 trước và sau kiểm toán như sau:

Tại Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất năm 2025 trước và sau kiểm toán của Công ty:

Chỉ tiêu	Năm 2025 sau kiểm toán (VND)	Năm 2025 trước kiểm toán (VND)	Chênh lệch tăng (giảm)	
			VND	%
Lợi nhuận trước thuế năm 2025_Báo cáo riêng	64.115.727.401	66.290.562.570	(2.174.835.169)	-3%
Lợi nhuận sau thuế năm 2025_Báo cáo riêng	98.276.927.156	67.435.082.508	30.841.844.648	46%
Lợi nhuận trước thuế năm 2025_Báo cáo hợp nhất	99.838.409.483	101.923.057.760	(2.084.648.277)	-2%
Lợi nhuận sau thuế năm 2025_Báo cáo hợp nhất	127.130.389.938	100.446.618.025	26.683.771.913	27%

Lợi nhuận trước thuế trước và sau kiểm toán không có sự chênh lệch nhiều, phần chênh lệch Lợi nhuận sau thuế TNDN trước và sau kiểm toán chủ yếu phát sinh từ việc ghi nhận tăng tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ được chuyển sang các kỳ sau. Khoản lỗ này là các khoản lỗ phát sinh trong giai đoạn đầu hoạt động của một số trung tâm, khi chi phí còn cao và hiệu quả vận hành chưa tối ưu. Các khoản lỗ này được phép chuyển sang các kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận khi hoạt động ổn định, qua đó làm giảm nghĩa vụ thuế phải nộp trong tương lai.

Việc điều chỉnh này được thực hiện theo nguyên tắc thận trọng, căn cứ vào khả năng tạo ra thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ được chuyển tiếp, qua đó làm thay đổi chi phí thuế TNDN hoãn lại và ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế trong kỳ.

Việc ghi nhận và điều chỉnh nêu trên được thực hiện phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) và các quy định pháp luật hiện hành, nhằm đảm bảo phản ánh hợp lý, nhất quán và minh bạch tình hình tài chính của Công ty.

Trên đây là giải trình bổ sung của Công ty cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Trân trọng cảm ơn./

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu PKT, HC



ly TÔNG GIÁM ĐỐC

[Signature]
Bùi Hương Giang



BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

Interim separate financial statements

For the six-month period ended 30 June 2026



**Shape the future
with confidence**

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

Interim separate financial statements

For the six-month period ended 30 June 2026

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of the management	2
Report on review of interim separate financial statements	3 - 4
Interim separate statement of financial position	5 - 7
Interim separate income statement	8
Interim separate cash flow statement	9 - 10
Notes to the interim separate financial statements	11 - 74

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 0107795944 issued by the Department of Finance ("DF") of Hanoi City (formerly known as Department of Planning and Investment of Hanoi City) on 7 April 2017, as amended, and the latest amendment being the 23rd issued by the DF of Ho Chi Minh City on 10 July 2026.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") with trading code of BAF in accordance with the Decision No. 641/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 24 November 2021.

The current principal activities of the Company are to carry out the mixed farming activities, produce animal feed, process and preserve meat.

The Company's registered head office is located at the 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. Also, the Company has five (5) independent branches located in the cities and provinces of Vietnam including Ho Chi Minh City, Dong Nai Province, Ha Noi City, Tay Ninh Province and Nghe An Province.

BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Directors ("BOD") during the period and at the date of this report are:

Mr Trương Sỹ Ba	Chairman	
Ms Bùi Hương Giang	Member	
Mr Prasad Gopalan	Member	
Mr Nguyễn Thanh Tân	Independent Member	
Mr Nguyễn Văn Phú	Independent Member	appointed on 23 April 2026
Mr Lê Xuân Thọ	Independent Member	resigned on 23 April 2026

BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Supervision ("BOS") during the period and at the date of this report are:

Ms Dương Thị Hồng Tân	Head
Ms Trần Thị Thanh Trà	Member
Ms Lưu Ngọc Trâm	Member

MANAGEMENT

The members of the management during the period and at the date of this report are:

Ms Bùi Hương Giang	General Director	
Mr Trương Anh Tuấn	Deputy General Director	
Mr Nguyễn Văn Minh	Deputy General Director	
Mr Ngô Cao Cường	Deputy General Director	
Mr Ngô Cao Cường	Chief Financial Officer	resigned on 18 March 2026
Mr Nguyễn Phạm Xuân Quang	Chief Financial Officer	appointed on 18 March 2026

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Ms Bùi Hương Giang.

AUDITOR

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

REPORT OF THE MANAGEMENT

The management of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the interim separate financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2026.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

The management is responsible for the interim separate financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the period. In preparing those interim separate financial statements, the management is required to:

- ▶ select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- ▶ make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- ▶ state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim separate financial statements; and
- ▶ prepare the interim separate financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim separate financial position of the Company and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim separate financial statements.

STATEMENT BY THE MANAGEMENT

The management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim separate financial statements give a true and fair view of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2026 and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements.

The Company has subsidiaries as disclosed in the interim separate financial statements. The Company prepared these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the relevant legal regulations on the preparation and presentation of interim separate financial statements. In addition, the Company has also prepared of the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the six-month period ended 30 June 2026 dated 28 August 2026 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Users of these interim separate financial statements should read them together with the said interim consolidated financial statements of the Group in order to obtain full information on the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations and interim consolidated cash flows of the Group.

For and on behalf of the management:

28 August 2026

GENERAL DIRECTOR



Bui Huong Giang



Shape the future
with confidence

EY Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@ey.com
Website (EN): ey.com/vn
Website (VN): ey.com/vn

Reference: 12943524/03497444/LR

REPORT ON REVIEW OF INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim separate financial statements of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company ("the Company") as prepared on 28 August 2026 and set out on pages 5 to 74, which comprise the interim separate statement of financial position as at 30 June 2026, the interim separate income statement and the interim separate cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

The management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements, and for such internal control as management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim separate financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim separate financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim separate financial position of the Company as at 30 June 2026, and of the interim separate results of its operations and its interim separate cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements.

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 August 2026

Ernst & Young Vietnam Limited



Hàng Minh Strong
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 1772-2023-004-1

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	100		5,754,987,957,647	4,988,254,708,676
I. Cash	110	4	371,662,017,859	193,464,572,724
1. Cash	111		371,662,017,859	193,464,572,724
II. Current investment	120		2,196,857,155,218	1,898,772,658,161
1. Held-to-maturity investments	123	5	2,196,857,155,218	1,898,772,658,161
III. Current receivables	130		1,281,369,547,198	1,139,300,313,297
1. Short-term trade receivables	131	6	485,505,214,325	470,255,224,734
2. Short-term advances to suppliers	132	7	362,819,537,667	358,968,990,702
3. Other short-term receivables	135	8	442,099,632,776	319,422,437,914
4. Provision for short-term doubtful receivables	136	6, 7, 8, 9	(9,054,837,570)	(9,346,340,053)
IV. Inventory	140	10	220,818,471,798	172,230,503,620
1. Inventories	141		220,818,471,798	172,230,503,620
V. Current biological asset	150		1,653,466,619,838	1,549,126,179,634
1. Short-term livestock raised for single harvest	151	11.1	1,653,466,619,838	1,549,126,179,634
VI. Other current assets	160		30,814,145,736	35,360,481,240
1. Short-term deferred expenses	161	17	26,186,974,456	28,068,778,626
2. Deductible value-added tax	162	20	4,450,951,285	4,539,523,779
3. Tax and other receivables from the State	163	20	176,219,995	2,752,178,835

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 30 June 2026

VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		5,980,452,680,725	4,950,493,158,142
<i>I. Non-current receivable</i>	210		387,539,230,892	234,337,891,249
1. Other long-term receivables	215	8	387,539,230,892	234,337,891,249
<i>II. Fixed assets</i>	220		360,988,139,657	322,094,673,829
1. Tangible fixed assets	221	12	333,989,741,537	294,615,813,754
Cost	222		467,546,928,464	404,109,710,982
Accumulated depreciation	223		(133,557,186,927)	(109,493,897,228)
2. Finance leases	224	13	10,984,935,551	11,724,717,748
Cost	225		14,086,397,917	14,086,397,917
Accumulated depreciation	226		(3,101,462,366)	(2,361,680,169)
3. Intangible fixed assets	227	14	16,013,462,569	15,754,142,327
Cost	228		19,051,022,000	17,621,166,500
Accumulated amortisation	229		(3,037,559,431)	(1,867,024,173)
<i>III. Non-current biological assets</i>	230		482,465,202,648	448,410,003,536
1. Livestock raised for periodic harvest	231		482,465,202,648	448,410,003,536
a) Mature livestock raised for periodic harvest	233	11.2	482,465,202,648	448,410,003,536
Cost	234		652,509,418,623	588,885,060,038
Accumulated depreciation	235		(170,044,215,975)	(140,475,056,502)
<i>IV. Non-current asset in progress</i>	250		876,209,168,429	346,780,979,074
1. Construction in progress	252	15	876,209,168,429	346,780,979,074
<i>V. Non-current investments</i>	260		3,720,314,502,747	3,441,568,963,143
1. Investments in subsidiaries	261	16.1	3,654,590,212,419	3,453,593,212,419
2. Provision for diminution in value of long-term investments in other entities	264	16.1	(12,024,249,276)	(12,024,249,276)
3. Held-to-maturity investments	265	16.2	77,748,539,604	-
<i>VI. Other non-current assets</i>	270		152,936,436,352	157,300,647,311
1. Long-term deferred expenses	271	17	124,372,106,863	121,904,693,728
2. Deferred tax assets	272	31.3	28,564,330,489	35,395,953,583
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		11,735,440,638,372	9,938,747,866,818

INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 30 June 2026

VND

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	300		7,578,601,716,814	5,897,795,876,837
I. Current liabilities	310		4,525,164,995,494	4,644,725,680,146
1. Short-term trade payables	311	18	1,911,999,112,105	1,796,540,385,037
2. Short-term advances from customers	312	19	6,783,733,972	5,999,034,657
3. Short-term statutory obligations	314	20	2,844,928,023	1,936,068,126
4. Payables to employees	315		53,474,702,929	45,614,153,141
5. Short-term accrued expenses	316	21	114,261,686,394	24,919,655,716
6. Other short-term payables	320	22	79,903,247,038	87,708,498,780
7. Short-term loans and finance lease obligation	321	23	2,355,897,585,033	2,682,005,884,489
II. Non-current liabilities	330		3,053,436,721,320	1,253,070,196,691
1. Other long-term liabilities	338	22	45,786,770,902	38,300,000,000
2. Long-term loans and finance lease obligations	339	23	2,494,575,381,132	714,659,160,840
3. Convertible bonds	340	23.6	513,074,569,286	500,111,035,851
D. OWNERS' EQUITY	400		4,156,838,921,558	4,040,951,989,981
1. Owners' contributed capital	411	24.1	3,040,216,420,000	3,040,216,420,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3,040,216,420,000	3,040,216,420,000
2. Share premium	412	24.1	52,603,680,000	356,620,000,000
3. Convertible bond - options	413	24.1	137,648,613,977	137,648,613,977
4. Other owners' capital	414		608,032,640,000	-
5. Undistributed earnings	420	24.1	318,337,587,581	506,466,956,004
- Undistributed earnings by the end of prior period	420a		202,450,636,004	409,190,028,848
- Undistributed earnings of current period	420b		115,886,931,577	98,276,927,156
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		11,735,440,638,372	9,938,747,866,818

Approved, 28 August 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

LEGAL REPRESENTATIVE

Phan Thi Khanh Dung

Phan Thi Kim Trang



Bui Huong Giang

INTERIM SEPARATE INCOME STATEMENT

for the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	25.1	3,570,762,498,417	2,595,626,906,808
2. Revenue deductions	02	25.1	15,715,976,258	449,017,170
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10	25.1	3,555,046,522,159	2,595,177,889,638
4. Cost of goods sold and services rendered	11	27	3,205,095,177,795	2,375,773,321,776
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		349,951,344,364	219,404,567,862
6. Finance income	22	25.2	232,968,180,283	151,747,667,797
7. Finance expenses	23	26	215,172,364,056	114,861,151,930
- in which: Interest expenses	24		214,944,540,748	110,117,124,230
8. Selling expenses	25	28	79,095,850,325	63,749,721,638
9. General and administrative expenses	26	28	131,511,798,578	88,790,106,781
10. Operating profit (30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		157,139,511,688	103,751,255,310
11. Other income	31	29	2,287,541,361	7,850,090,946
12. Other expenses	32	29	17,658,955,632	2,963,664,277
13. Other (loss) profit (40 = 31 - 32)	40	29	(15,371,414,271)	4,886,426,669
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		141,768,097,417	108,637,681,979
15. Current corporate income tax expense	51	31.1	19,049,542,746	6,562,034,885
16. Deferred tax expense (income)	52	31.3	6,831,623,094	(1,541,496,075)
17. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		115,886,931,577	103,617,143,169

Approved, 28 August 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

LEGAL REPRESENTATIVE



Phan Thi Khanh Dung



Phan Thi Kim Trang



Bui Huong Giang

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT

for the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Accounting profit before tax	01		141,768,097,417	108,637,681,979
2. Adjustments for:				
- Depreciation and amortisation		11, 2, 12, 13, 14		
	02		123,923,745,559	74,232,328,312
- (Reversal of provisions) provisions	03		(291,502,483)	2,627,406,919
- Foreign exchange gains arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		(219,932,029)	(692,071,257)
- Profits from investing and financing activities	05		(230,458,879,901)	(150,377,904,912)
- Borrowing costs and bond issuance cost	06	26	214,944,540,748	110,117,124,230
3. Operating profit before changes in working capital	08		249,666,069,311	144,544,565,271
- Increase, decrease in receivables	09		(148,203,052,462)	64,867,516,016
- Increase, decrease in inventories	10		(152,928,408,382)	2,654,890,373
- Increase, decrease in payables	11		412,111,995,420	(640,654,168,399)
- Increase in deferred expenses	12		(585,807,965)	(84,639,997,901)
- Borrowing costs paid	14		(133,612,395,610)	(83,497,718,198)
- Corporate income tax paid	15	20	(19,049,542,746)	(43,014,138,084)
Net cash flows from (used in) operating activities	20		207,399,057,566	(639,939,050,922)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payment for the purchase, construction of fixed assets	21		(982,707,127,335)	(350,665,760,352)
2. Proceeds from disposal of fixed assets	22		254,519,501,239	72,470,891,922
3. Placements of term deposits at banks and loans to other entities	23		(816,134,338,211)	(962,167,147,264)
4. Collections from term deposits at bank and borrowers	24		467,737,673,672	710,763,606,034
5. Payments for investments in other entities	25		(439,612,583,500)	(1,211,031,588,000)
6. Interest and dividends received	27		29,894,871,098	17,960,860,380
Net cash flows used in investing activities	30		(1,466,301,801,037)	(1,722,669,137,280)

INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT (continued)

for the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuance of shares	31		-	1,006,620,000,000
2. Drawdown of borrowings	33		2,731,081,366,417	2,200,285,805,537
3. Repayment of borrowings	34		(1,292,572,538,017)	(757,669,093,496)
4. Payment of principal of finance lease liabilities	35		(1,408,639,794)	(1,760,799,738)
Net cash flows from financing activities	40		1,437,100,188,606	2,447,575,912,303
Net cash flows for the period (50 = 20 + 30 + 40)	50		178,197,445,135	84,967,724,101
Cash at the beginning of the period	60		193,464,572,724	102,785,712,771
Cash at the end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	371,662,017,859	187,753,436,872

Approved, 28 August 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

LEGAL REPRESENTATIVE



Phan Thi Khanh Dung



Phan Thi Kim Trang




Bui Huong Giang

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 0107795944 issued by the Department of Finance ("DF") of Hanoi City (formerly known as Department of Planning and Investment of Hanoi City) on 7 April 2017, as amended, and the latest amendment being the 23rd issued by the DF of Ho Chi Minh City on 10 July 2026.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") with trading code BAF in accordance with the Decision No. 641/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 24 November 2021.

The current principal activities of the Company are to carry out the mixed farming activities, produce animal feed, process and preserve meat.

The Company's registered head office is located at the 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. Also, the Company has five (5) independent branches located in the cities and provinces of Vietnam including Ho Chi Minh City, Dong Nai Province, Ha Noi City, Tay Ninh Province and Nghe An Province.

The number of the Company's employees as at 30 June 2026 was 2,621 persons (31 December 2025: 1,958).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure

As at 30 June 2026, the Company has 34 subsidiaries (31 December 2025: 29 subsidiaries) as follows:

Name of subsidiary	Location	Operation	% voting right		% ownership	
			30 June 2026	31 December 2025	30 June 2026	31 December 2025
(1) Anh Vu Phu Yen Company Limited ("Anh Vu Phu Yen")	Dak Lak	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(2) Bao Ngoc Livestock Company Limited ("Bao Ngoc Livestock")	Dak Lak	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(3) Minh Thanh Livestock Production Trading Service Company Limited ("Minh Thanh Livestock")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(4) Bac An Khanh Production Trading Service Company Limited ("Bac An Khanh")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(5) Dong An Khanh Production Trading Service Company Limited ("Dong An Khanh")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(6) Nam An Khanh Livestock Company Limited ("Nam An Khanh")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(7) Green Farm 1 Investment Company Limited ("Green Farm 1")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(8) Green Farm 2 Investment Company Limited ("Green Farm 2")	Tay Ninh	Animal husbandry	99.60%	99.60%	99.60%	99.60%
(9) Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock Joint Stock Company ("Hai Dang Tay Ninh")	Tay Ninh	Animal husbandry	99.82%	99.82%	99.82%	99.82%
(10) Song Hinh High-Tech Livestock Company Limited ("Song Hinh")	Dak Lak	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(11) BAF Tay Ninh Feed Company Limited ("BAF Tay Ninh")	Tay Ninh	Animal feed manufacturing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

Name of subsidiary	Location	Operation	% voting right		% ownership	
			30 June 2026	31 December 2025	30 June 2026	31 December 2025
(12) BAF Binh Dinh Agricultural Company Limited ("BAF Binh Dinh")	Gia Lai	Animal feed manufacturing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(13) BAF Meat Binh Phuoc One Member Company Limited (BAF Meat Binh Phuoc)	Dong Nai	Pig slaughter and processing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(14) Tam Hung Services Trading Company Limited ("Tam Hung")	Tay Ninh	Animal husbandry	99.98%	99.98%	99.98%	99.98%
(15) Tan Chau Agriculture Investment Company Limited ("Tan Chau")	Tay Ninh	Animal husbandry	99.95%	99.95%	99.95%	99.95%
(16) Thien Phu Son Export Import Trading and Production Company Limited ("Thien Phu Son")	Dong Nai	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(17) Kim Hoi Livestock Trading Production Company Limited ("Kim Hoi Livestock")	Dong Nai	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(18) BAF Microbiological Organic Fertilizer Company Limited ("BAF Microbiological Organic Fertilizer")	Ho Chi Minh City	Manufacturing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(19) BAF Vietnam Logistic Company Limited ("Logistic BAF")	Ho Chi Minh City	Transportation	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(20) BAF Tay Ninh Food Processing Company Limited ("BAF Tay Ninh Food Processing")	Tay Ninh	Food processing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(21) Tay An Khanh Company Limited ("Tay An Khanh")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(22) Thanh Xuan Clean Agriculture Development Joint Stock Company ("Thanh Xuan")	Thanh Hoa	Farming and animal husbandry	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
(23) BAF Tay Ninh 1 High-Tech Livestock Breeding Company Limited ("BAF Tay Ninh 1 High-Tech")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

NOTES TO THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

Name of subsidiary	Location	Operation	% voting right		% ownership	
			30 June 2025	31 December 2025	30 June 2025	31 December 2025
(24) BAF Tay Ninh 2 High-Tech Livestock Breeding Company Limited ("BAF Tay Ninh 2 High-Tech")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(25) BAF Tay Ninh 1 Animal Feed Manufacturing Company Limited ("BAF Tay Ninh 1")	Tay Ninh	Animal feed manufacturing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(26) TMC Livestock Joint Stock Company ("TMC Livestock")	Bien Hoa	Animal husbandry	99.98%	99.98%	99.98%	99.98%
(27) Hoa Phat Bon Limited Company ("Hoa Phat Bon")	Bien Hoa	Animal husbandry	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
(28) Thanh Dat Gia Lai High-Tech Livestock Joint Stock Company ("Thanh Dat Gia Lai")	Quang Nam	Animal husbandry	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
(29) BAF Binh Binh Food Company Limited ("BAF Binh Binh")	Binh Dinh	Food processing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(30) Khoi Duong Limited Company ("Khoi Duong")	Bien Hoa	Animal husbandry	99.99%	-	99.99%	-
(31) BAF Ha Noi 1 High-Tech Livestock Breeding Company Limited ("BAF Ha Noi 1 High-Tech")	Ha Noi	Animal husbandry	100.00%	-	100.00%	-
(32) BAF Ha Noi 2 High-Tech Livestock Breeding Company Limited ("BAF Ha Noi 2 High-Tech")	Ha Noi	Animal husbandry	100.00%	-	100.00%	-
(33) BAF Ha Noi Food Processing Company Limited ("BAF Ha Noi Food Processing")	Ha Noi	Food processing	100.00%	-	100.00%	-
(34) BAF Binh Minh Food Processing Company Limited ("BAF Binh Minh Food Processing")	Ha Noi	Food processing	100.00%	-	100.00%	-

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION**2.1 Purpose of preparing the separate financial statements**

The Company has subsidiaries as disclosed in Notes 1 and 16.1. The Company prepared these interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System, and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of interim separate financial statements. In addition, the Company has also prepared the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the six-month period ended 30 June 2026 dated 28 August 2026 in accordance with the above prevailing regulations on the preparation and presentation of interim consolidated financial statements.

Users of the interim separate financial statements should read them together with the said interim consolidated financial statements in order to obtain full information on the interim consolidated financial position, interim consolidated results of operations and interim consolidated cash flows of the Group.

2.2 Accounting standards and system

The interim separate financial statements of the Company, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in compliance and accordance with the Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No 27 – Interim Financial Statements and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 166/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim separate financial statements and their use are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim separate financial position and interim separate results of operations and interim separate cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.3 Applied accounting documentation system

The Company's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.4 Reporting period

The Company's fiscal year applicable for the preparation of its separate financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

These interim separate financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2026.

2.5 Accounting currency

The interim separate financial statements are prepared in VND which is also the Company's accounting currency.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1 Changes in accounting policies and disclosures**

The accounting policies adopted by the Company in preparation of the interim separate financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Company's annual separate financial statements for the year ended 31 December 2025 and the interim separate financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 except for the changes in the accounting policies in relation to the arising from the initial adoption of Circular No. 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Changes in accounting policies due to the adoption of new accounting regulations: Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting System

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting system ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations.

The Company has applied changes in accounting policies in accordance with Circular 99, which have affected the Company on a prospective basis, as Circular 99 does not require retrospective application for these changes. Accordingly, the Company has re-presented the corresponding figures of certain line items to conform with the presentation under Circular 99, as disclosed in Note 34.

3.2 Cash

Cash comprise cash on hand, cash at banks.

3.3 Inventories

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labor cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realizable value is lower than the cost, it must be calculated according to the net realizable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Company determines quantities and value of inventories issued in the period based on determining quantities and value for each incurred transaction, and recognises value of the inventories issued as follows:

Raw materials, merchandise goods and tools and supplies	- Cost of purchase on a weighted average basis
Finished goods and work-in-process	- Cost of finished goods and work-in-process on a weighted average basis

Provision for diminution in value of inventories:

An inventory provision represents the estimated loss to reflect the decrease in value of inventories (through diminution, damage, obsolescence, etc.) below their carrying amount, and is intended to cover actual losses incurred from the decline in value of raw materials, finished goods and other inventories. The Company recognises the inventory provision when there is evidence that the net realisable value is lower than the cost of inventories.

Increases or decreases to the provision balance are recognised in cost of goods sold in the interim separate income statement. When inventories expire, become obsolete, are damaged or are no longer usable, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories is included in the interim separate income statement.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.4 Receivables**

Receivables are presented in the interim separate statement of financial position at the carrying amounts due from customers and other debtors, after deducting provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the end of the period which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the interim separate income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and are written off those bad debts, the difference between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables is included in the interim separate income statement.

3.5 Biological assets***Livestock raised for single harvest***

Livestock raised for single harvest of the Company comprises pigs.

The cost of short-term livestock raised for single harvest includes all costs incurred for the purchase, care and raising of such livestock, as well as other directly attributable costs incurred in relation to these biological assets.

Livestock raised for periodic harvest

Livestock raised for periodic harvest of the Company comprise pigs. The accounting treatment is as follows:

- The cost of livestock raised for periodic harvest includes costs incurred for the purchase, care, raising of such livestock and other directly attributable costs from initial recognition up to the stage of maturity (i.e. when the biological assets are ready to produce agricultural products or are capable of performing specific functions in accordance with the relevant technical requirements).
- Upon reaching the maturity stage, the Company commences depreciating of the biological assets based on their depreciable amount.
- When breeding biological assets generate new biological assets (e.g. breeding sows give birth to piglets), the cost of the newly generated biological assets (piglets) comprises the portion of care and rearing costs incurred during the period attributable to such newly generated biological assets, together with the depreciation expense of the parent biological assets.

In cases where the costs of care incurred do not result in an increase in the future economic benefits of the Company, such costs are recognised as production and business expenses in the period in which they are incurred.

Provision for diminution in value of biological assets

A provision for diminution in value of biological assets is recognised when there is evidence that the net realisable value is lower than the cost of the biological assets. At the end of the period, the Company assesses the quantity, cost and net realisable value of each type of biological assets to determine the amount of provision for diminution in value of biological assets to be recognised or reversed.

Increase or decrease in the provision for diminution in value of biological assets is recognised in cost of goods sold in the interim separate income statement.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.6 Tangible fixed assets**

Tangible fixed assets comprise assets with physical substance held by the enterprise for use in production and business activities.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to the location and condition necessary for it to be capable of operating as intended by the Company.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim separate income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

3.7 Intangible fixed assets

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset to a condition for it to be capable of operating for its intended use of the Company.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim separate income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim separate income statement.

3.8 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

~~A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.~~

~~Where the Company is the lessee~~

~~Assets held under finance leases are capitalised in the separate statement of financial position at the inception of the lease at the fair value of the leased asset or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in finance lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the interim separate income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.~~

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the shorter of the estimated useful lives of the asset and the lease term, if there is no reasonable certainty that the Company will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the interim separate income statement on a straight-line basis over the lease term.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.9 Depreciation and amortisation**

Depreciation of tangible fixed assets, depreciation of biological assets, amortisation of intangible fixed assets and finance leases, and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 - 15 years
Machinery and equipment	2 - 10 years
Means of transportation	3 - 10 years
Office equipment	5 years
Computer software	3 - 5 years
Livestock	4 years

Tangible fixed assets are depreciated from the time the assets are available for use. Intangible fixed assets are amortized from the time they are put into use.

3.10 Investments*Investments in subsidiaries*

Investments in subsidiaries that are excluded from interim separate financial statements are carried at cost.

Distributions from accumulated net profits of the subsidiaries arising subsequent to the date of acquisition are recognised in the interim separate income statement. Distributions from sources other than from such profits are considered a recovery of investment and are deducted to the cost of the investment.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are stated at costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences that a part or whole of an investment (including investments held to maturity, if any) has suffered a diminution in value or is not recoverable at the interim financial position date.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the interim separate income statement.

3.11 Deferred expenses

Prepaid expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the interim separate statement of financial position and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the interim separate income statement:

- Tools and consumables with large value issued into production and can be used for more than one year;
- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one time, and
- Other deferred costs.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with lease contract signed with Department of Agriculture and Environment of Nghe An Province on 18 February 2025 for a period of 46 years. According to Circular No. 46/2013/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 25 April 2013, providing guidance in management, use and depreciation of fixed assets, such prepaid rental is recognised as long-term prepaid expense for allocation to the separate income statement over the remaining lease period.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.12 Construction in progress**

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.13 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Company incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

3.14 Payables

Trade and other payables comprise obligations of the Company to suppliers of materials and goods, service providers, vendors of property, plant and equipment and financial investments under executed economic contracts and amounts payable to main and subcontractors for construction and installation works.

3.15 Accruals

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services that have been received from suppliers or provided to customers during the reporting period but have not yet been paid due to the absence of sufficient supporting documents, accounting records or documentation and are recognised as production and business expenses of the reporting period.

3.16 Bonds issued*Straight bonds*

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceed from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.16 Bonds issued** (continued)*Convertible bond*

Bonds that are convertible by the holder into a fixed number of ordinary shares of the Company are separated into financial liability (a contractual arrangement to deliver cash or other financial assets) and equity instrument (a call option granting the holder the right, for a specified period) based on the terms of the contract.

On issuance of the convertible bond, the fair value of the liability component is determined by discounting the future payment (including principal and interest) to present value at the market rate for an equivalent non-convertible bond less issuance cost.

The remainder of the proceeds is allocated to the conversion option that is recognised and included in shareholders' equity. The carrying amount of the conversion option is not re-measured in subsequent years.

Transaction costs are amortised during the lifetime of the bond. At initial recognition, issuance costs are deducted from the liability component of the bond.

3.17 Foreign currency transactions

Transactions denominated in currencies other than the accounting currency of the Company (VND) are initially recorded using the actual transaction exchange rates or carrying exchange rates, depending on the nature and substance of the underlying transactions and the principles for determining exchange rates at the transaction date, as follows:

Actual transaction exchange rates

Transactions denominated in currencies other than the accounting currency of the Company (VND) are recorded at the actual exchange rates at the transaction dates, being the average buying and selling transfer exchange rates of the commercial bank with which the entity frequently conducts transactions.

Where the commercial bank with which the Company frequently conducts transactions does not publish an exchange rate for the foreign currency in which transactions are denominated, the Company using an intermediate currency for translation into the entity's accounting currency, provided that such approach is applied consistently.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim separate income statement.

Carrying exchange rates

Carrying exchange rates include either specific actual carrying exchange rates or weighted-average carrying exchange rates. The application of specific actual carrying exchange rates or weighted-average carrying exchange rates depends on the characteristics and management requirements of foreign currency-denominated monetary items of the Company.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim separate income statement.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.18 Share capital***Ordinary shares*

Ordinary shares with voting right are recognised at par value.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual issuance expenses incurred corresponding to the number of shares successfully issued. Issuance expense related to unsuccessful share are recognised as financial expenses.

3.19 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discounts, rebates and sales returns. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the services have been rendered and completed.

Rental income

Rental income arising from operating leases is recognised in the interim separate income statement on a straight-line basis over the terms of the lease.

Interest income

Interest income is recognised on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

Dividends income

Dividend income is recognised when the Company's entitlement as an investor to receive the dividend is established.

3.20 Revenue deductions

Revenue deductions include trade discounts, sales allowances, and sales returns.

Revenue deductions arising in the same period in which products, goods, or services are sold are recorded as a reduction of revenue in that period.

3.21 Selling expenses

Selling expenses reflect actual costs incurred in connection with the sale of goods and the provision of services.

3.22 General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect actual costs incurred in the course of the general management of the Company.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.23 Taxation***Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior period are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the interim financial position date.

Current income tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the Company intends to settle its current income tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the balance sheet method on temporary differences at the interim financial position date between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of taxable temporarily differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of deductible temporarily differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures; deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each the interim financial position date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each reporting date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the interim financial position date.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)

3.23 Taxation (continued)

Deferred tax (continued)

Deferred tax is charged or credited to the interim separate income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Company to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority or when the Company intends either to settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and to settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.24 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Company if one party has the ability to, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or when the Company and other party are under common control or under common significant influence. Related parties can be enterprises or individuals, including close members of their families.

3.25 Significant estimates

The preparation of the interim separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim separate financial statements requires management to make estimates and assumptions that affect the carrying amounts of assets and liabilities, the disclosure of contingent assets and liabilities as at the reporting date, as well as the reported amounts of revenue and expenses during the reporting period.

Such estimates and assumptions are continually evaluated based on past experience and other factors, including expectations of future events that are believed to be reasonable and have a significant impact on the Company's interim separate financial statements. Although accounting estimates are made based on management's best knowledge and judgement, actual results may differ from those estimates and assumptions.

4. CASH

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash held by the Company that are not restricted as to use		
Cash on hand	67,107,000	102,707,000
Cash at banks	371,594,910,859	193,361,865,724
E.SUN Commercial Bank – Dong Nai Branch	138,823,828,896	10,047,877,280
Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ha Branch	77,705,442,820	25,260,728,418
United Overseas Bank (Vietnam) Limited – Central Plaza Branch	40,508,739,193	199,274,000
Other banks	114,556,899,950	157,853,986,026
TOTAL	371,662,017,859	193,464,572,724

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. CASH (continued)

Additional information regarding the interim separate cash flow statement:

		VND
	Current period	Previous period
Significant non-cash transactions that have impact on the interim separate cash flow statement:		
- Netting off the payables with dividend receivables from subsidiaries	210,000,000,000	100,000,000,000
- Stock dividends paid	304,016,320,000	-
Actual cash received from loans		
- Cash received from normal loan agreements	1,784,081,366,417	1,725,785,805,537
- Cash received from issuance of bonds	947,000,000,000	474,500,000,000
Actual cash payment of loans		
- Cash payment for normal loan agreements	(1,292,572,538,017)	(757,569,093,496)

5. SHORT-TERM HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	VND
	Ending balance Beginning balance
Term deposit (i)	459,024,504,343 326,751,828,055
Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ha Branch	120,764,951,803 117,975,767,781
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Dong Sai Gon Branch	65,816,558,219 61,050,443,835
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Sai Gon Branch	60,704,589,041 60,586,273,972
Military Commercial Joint Stock Bank – So Giao Dich 2 Branch	49,881,893,151 -
E SUN Commercial Bank – Dong Nai Branch	46,153,232,877 30,394,684,932
Others	115,703,279,452 56,744,657,535
Lending	1,737,832,650,875 1,572,020,830,106
Lending from related parties (iii)	1,733,739,553,181 1,572,020,830,106
Lending from third party (ii)	4,093,097,694 -
TOTAL	2,196,857,155,218 1,898,772,658,161

(i) The ending balance represented term deposits at commercial banks with original maturity of more than three (3) months and the remaining maturity of not more than twelve (12) months from the interim financial position date and earned interest at the rates ranging from 4.3% to 8.0% per annum. The Company pledged certain deposits to secure its bank loans (Note 23.1).

(ii) The ending balance represented an unsecured lending for Gia Han Manufacturing and Trading Company Limited with terms from six (6) months, maturity date on 31 December 2026 with an interest rate of 6% p.a.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

5. SHORT-TERM HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS (continued)

(iii) Details of unsecured lending provided to related parties to finance their working capital requirements are as follows:

Borrower	Ending balance VND	Maturity date	Interest rate % p.a.
Dong An Khanh	264,492,405,759	31 December 2026	6.00
Green Farm 1	219,464,655,966	31 December 2026	6.00
Anh Vu Phu Yen	181,561,263,139	31 December 2026	6.00
Nam An Khanh	146,071,510,026	31 December 2026	6.00
Green Farm 2	131,438,830,685	31 December 2026	6.00
Hai Dang Tay Ninh	111,106,314,379	31 December 2026	6.00
Thanh Dat Gia Lai	102,719,433,423	31 December 2026	6.00
Tam Hung	98,928,744,148	31 December 2026	6.00
Hoa Phat Bon	83,130,805,047	31 December 2026	6.00
BAF Tay Ninh	73,440,492,953	31 December 2026	6.00
TMC Livestock	68,448,261,699	31 December 2026	6.00
Thanh Xuan	59,171,882,740	31 December 2026	6.00
Song Minh	45,061,072,057	31 December 2026	6.00
Bao Ngoc Livestock	42,701,552,392	31 December 2026	6.00
BAF Binh Dinh	37,486,520,548	31 December 2026	6.00
Bac An Khanh	37,364,221,918	31 December 2026	6.00
Minh Thanh Livestock	23,207,794,521	31 December 2026	6.00
Tay An Khanh	7,943,791,781	31 December 2026	6.00
TOTAL	1,733,739,553,181		

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision	
Due from other parties	282,245,581,290	1,524,134,125	82,777,138,061	1,524,134,125	
Branch of Siba Food Vietnam Joint Stock Company at Hanoi	170,620,785,865	-	55,163,364,860	-	
Siba Food Vietnam Joint Stock Company	35,582,936,990	-	10,619,514,652	-	
Phu Quy Gia Livestock One Member Company Limited	34,760,353,299	-	-	-	
Other customers	41,281,485,136	1,524,134,125	16,994,258,549	1,524,134,125	
Due from related parties (Note 32)	203,259,853,035	-	387,478,086,673	-	
TOTAL	485,505,214,325	1,524,134,125	470,255,224,734	1,524,134,125	

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Advances to other parties	306,900,609,759	266,069,899,908
Group of individuals to acquire subsidiaries (*)	147,096,920,504	151,359,508,504
Henan Muyuan Intelligent Technology Company Limited	20,240,697,270	47,430,752,024
Other suppliers	139,562,991,985	57,279,639,378
Advances to related parties (Note 32)	55,918,927,908	102,899,090,796
TOTAL	362,819,537,667	358,968,990,702
Provision for doubtful short-term advance to suppliers	(3,067,861,600)	(3,359,364,063)
NET	359,751,676,067	355,609,626,619

(*) These are short-term advances to suppliers for the purpose of subsidiaries acquisition (Note 33.3). In addition, these acquisition transactions have not yet completed as at the date of these interim separate financial statements.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

8. OTHER RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision	
Short-term	442,099,632,776	4,462,841,845	319,422,437,914	4,462,841,845	
Advances to employees (*)	219,325,452,890	-	3,484,674,464	-	
Dividend income	180,000,000,000	-	210,000,000,000	-	
Receivables from investment in a joint venture	22,287,867,857	-	22,110,862,223	-	
Payment made on behalf	1,133,740,150	-	71,300,591,193	-	
Others	19,352,571,879	4,462,841,845	12,526,310,034	4,462,841,845	
In which:					
Related parties (Note 32)	203,421,608,007	-	303,334,261,221	-	
Other parties	238,678,024,769	4,462,841,845	16,088,176,693	4,462,841,845	
Long-term	387,539,230,892	-	234,337,891,249	-	
Deposit for rental farms and office	387,539,230,892	-	234,337,891,249	-	
In which:					
Other parties	372,159,230,892	-	218,957,891,249	-	
Related parties (Note 32)	15,380,000,000	-	15,380,000,000	-	
TOTAL	829,638,863,668	4,462,841,845	553,760,329,163	4,462,841,845	

(*) These are short-term advances to employees for the purpose of subsidiaries acquisition

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

9. BAD DEBTS

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Amount	Provision	Amount	Provision	
Short-term trade receivables	1,524,134,125	1,524,134,125	1,524,134,125	1,524,134,125	
Acespace Company Limited	1,328,373,000	1,328,373,000	1,328,373,000	1,328,373,000	
Thai Minh Long Foods and Trading Company Limited	195,761,125	195,761,125	195,761,125	195,761,125	
Short-term advance to suppliers	3,067,861,600	3,067,861,600	3,502,522,044	3,359,364,083	
Thanh An Technical Construction Company Limited	1,414,650,000	1,414,650,000	1,414,650,000	1,414,650,000	
Others	1,653,211,600	1,653,211,600	2,087,872,044	1,944,714,083	
Other short-term receivables	4,462,841,845	4,462,841,845	4,462,841,845	4,462,841,845	
AG World International Corporation	2,408,429,160	2,408,429,160	2,408,429,160	2,408,429,160	
Others	2,054,412,685	2,054,412,685	2,054,412,685	2,054,412,685	
TOTAL	9,054,837,570	9,054,837,570	9,489,498,014	9,346,340,053	

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

10. INVENTORIES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Raw materials	167,458,589,001	132,573,308,318
Tools and supplies	38,287,843,352	28,413,298,855
Finished goods	15,054,539,445	10,578,972,064
Goods in transit	-	648,724,383
Merchandise goods	17,500,000	16,200,000
TOTAL (*)	220,818,471,798	172,230,503,620

(*) Certain inventories were pledged as collaterals for the Group's loans obtained from the commercial banks (Note 23.1).

11. BIOLOGICAL ASSETS

11.1 Biological assets other than mature livestock raised for periodic harvest

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
1. Livestock raised for single harvest				
a) Short-term livestock raised for single harvest (*)	1,653,466,619,838	1,653,466,619,838	1,549,126,179,634	1,549,126,179,634

(*) Short-term biological assets represent the value of fattening pigs raised for commercial sale, aged from 1 to 26 weeks as of the reporting date.

The assets are measured at historical cost, including feed costs, veterinary medicine and vaccine costs, direct labor costs, depreciation of barns and equipment, and other allocated manufacturing overheads incurred during the breeding and raising process up to the point of sale or the end of the accounting period.

Certain biological assets were pledged as collaterals for the Group's loans obtained from the commercial banks (Note 23.1).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

11. BIOLOGICAL ASSETS (continued)

11.2. Mature livestock raised for periodic harvest

Items	VND
	<i>Breeding pigs</i>
Cost:	
Beginning balance	588,885,060,038
New purchase	373,385,428,405
Disposal	(309,761,069,820)
Ending balance	<u>652,509,418,623</u>
Accumulated depreciation:	
Beginning balance	(140,475,056,502)
Depreciation for the period	(97,495,129,867)
Disposal	67,925,970,394
Ending balance	<u>(170,044,215,975)</u>
Net carrying amount:	
Beginning balance	<u>448,410,003,536</u>
Ending balance	<u>482,465,202,648</u>

(*) Certain biological assets were pledged as collaterals for the Group's loans obtained from the commercial banks (Note 23.1).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	VND Total
Cost:					
Beginning balance	184,879,799,984	171,071,112,685	19,638,245,044	28,460,550,259	404,109,710,982
Newly purchases	522,142,313	17,090,324,078	635,040,000	199,552,000	18,447,058,391
Transfer from construction in progress	17,235,016,971	35,752,193,388	1,511,635,360	4,861,241,029	59,160,076,748
Disposals	(8,178,918,259)	(7,427,951,898)	-	(563,047,500)	(14,169,917,657)
Ending balance	196,458,041,009	216,485,668,263	21,844,923,404	32,758,295,788	467,546,928,464
in which:					
Fully depreciated	6,272,420,761	10,240,325,842	1,895,882,000	1,564,895,281	19,973,523,884
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	(69,569,769,303)	(29,487,292,482)	(4,335,470,897)	(6,101,364,546)	(109,493,897,228)
Depreciation for the period	(10,125,547,586)	(11,327,462,332)	(1,136,638,200)	(1,928,650,119)	(24,518,298,237)
Disposals	86,072,692	298,409,878	-	70,575,968	455,008,538
Ending balance	(79,609,294,197)	(40,516,344,936)	(5,472,109,097)	(7,959,438,697)	(133,557,186,927)
Net carrying amount:					
Beginning balance	115,310,030,681	141,583,820,213	15,362,777,147	22,359,185,713	294,615,813,754
Ending balance	116,848,746,812	175,969,323,327	16,372,814,307	24,798,857,091	333,989,741,537

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

13. FINANCE LEASES

	VND
	<i>Machinery and equipment</i>
Cost:	
Beginning balance and ending balance	<u>14,086,397,917</u>
Accumulated depreciation:	
Beginning balance	(2,351,680,189)
Depreciation for the period	<u>(739,782,197)</u>
Ending balance	<u>(3,101,462,386)</u>
Net carrying amount	
Beginning balance	<u>11,724,717,748</u>
Ending balance	<u>10,984,935,551</u>

Under the term of the finance lease, the Company has the option to purchase the machinery and equipment at the expiry date of the lease of 60 months. Commitments for future lease payments under this lease are set out at Note 23.7.

14. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	VND
	<i>Machinery and equipment</i>
Cost:	
Beginning balance	17,621,166,500
New purchase	<u>1,429,855,500</u>
Ending balance	<u>19,051,022,000</u>
<i>In which:</i>	
<i>Fully depreciated</i>	<u>1,382,516,000</u>
Accumulated depreciation:	
Beginning balance	(1,867,024,173)
Amortisation for the period	<u>(1,170,535,258)</u>
Ending balance	<u>(3,037,559,431)</u>
Net carrying amount	
Beginning balance	<u>15,754,142,327</u>
Ending balance	<u>16,013,462,569</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Giai Xuan farm system (*)	727,358,154,209	217,873,407,312
Upgrade the infrastructure for pig farms	88,289,264,770	72,923,261,592
Others	60,561,749,450	55,984,310,170
TOTAL	876,209,168,429	346,780,979,074

(*) During the period, the Company capitalised borrowing costs amounting to VND 8,483,864,900 (2025: VND 3,330,692,824). These borrowing costs relate to the direct loans for the purpose of investing in Giai Xuan farm system of the Company.

The Company had used Giai Xuan Farm Project as collaterals for its bank loan (Note 23.3).

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

16. LONG-TERM INVESTMENTS

	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
				VND
Investments in subsidiaries (Note 16.1)	3,654,590,212,419	(12,024,249,276)		
Held-to-maturity investment (Note 16.2)	77,748,539,504	-	3,453,593,212,419	(12,024,249,276)
TOTAL	3,732,338,752,023	(12,024,249,276)	3,453,593,212,419	(12,024,249,276)

16.1 Investments in subsidiaries

	Operation situation	Ending balance		Beginning balance			
		% of interest (%)	Cost of investment VND	Provision VND	% of interest (%)	Cost of investment VND	Provision VND
Hai Dang Tay Ninh	Early stage of operation	99.82	399,280,000,000	-	-	399,280,000,000	-
BAF Tay Ninh 1 High-Tech	Pre-operating stage	100.00	340,000,000,000	-	-	340,000,000,000	-
BAF Tay Ninh 2 High-Tech	Pre-operating stage	100.00	340,000,000,000	-	-	340,000,000,000	-
BAF Tay Ninh Food Processing	Early stage of operation	100.00	243,000,000,000	-	-	243,000,000,000	-
Tay An Khanh (i)	Under construction	100.00	231,819,620,000	-	-	123,819,620,000	-
BAF Tay Ninh	Operating	100.00	150,000,000,000	-	-	150,000,000,000	-
BAF Ninh Binh	Pre-operating stage	100.00	150,000,000,000	-	-	150,000,000,000	-
Green Farm 2	Operating	99.69	129,600,000,000	-	-	129,600,000,000	-
Tam Hung	Early stage of operation	99.98	123,970,000,000	-	-	123,970,000,000	-
BAF Meat Binh Phuoc	Pre-operating stage	100.00	120,000,000,000	-	-	120,000,000,000	-
Bac An Khanh	Early stage of operation	100.00	110,000,000,000	-	-	110,000,000,000	-
BAF Binh Dinh	Pre-operating stage	100.00	110,000,000,000	-	-	110,000,000,000	-
Anh Vu Phu Yen	Operating	100.00	100,000,000,000	-	-	100,000,000,000	-
Dong An Khanh	Early stage of operation	100.00	100,000,000,000	-	-	100,000,000,000	-
Nam An Khanh	Early stage of operation	100.00	100,000,000,000	-	-	100,000,000,000	-

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

16. LONG-TERM INVESTMENTS (continued)

16.1 Investments in subsidiaries (continued)

	Operation situation	Ending balance			Beginning balance		
		% of interest (%)	Cost of investment VND	Provision VND	% of interest (%)	Cost of investment VND	Provision VND
Kim Hoi Livestock	Operating	100.00	95,410,918,071	-	100.00	95,410,918,071	-
Tan Chau	Early stage of operation	99.95	89,959,150,000	-	99.95	89,959,150,000	-
Thanh Xuan	Early stage of operation	99.99	85,750,949,596	-	99.99	85,750,949,596	-
Song Ninh (II)	Pre-operating stage	100.00	81,000,000,000	-	100.00	48,000,000,000	-
BAF Tay Ninh 1	Pre-operating stage	100.00	80,000,000,000	-	100.00	80,000,000,000	-
TMC Livestock	Under construction	99.98	77,633,032,838	-	99.98	77,633,032,838	-
Thanh Dat Gia Lai	Pre-operating stage	99.99	64,602,086,000	-	99.99	64,602,086,000	-
Thien Phu Son	Pre-operating stage	100.00	64,183,771,710	-	100.00	64,183,771,710	-
Hoa Phat Bori	Pre-operating stage	99.99	58,383,684,234	-	99.99	58,383,684,234	-
Minh Thanh Livestock	Pre-operating stage	100.00	50,000,000,000	-	100.00	50,000,000,000	-
Logistic BAF (III)	Operating	100.00	50,000,000,000	-	100.00	20,000,000,000	-
Green Farm 1	Early stage of operation	100.00	40,000,000,000	-	100.00	40,000,000,000	-
Khoi Duong (IV)	Operating	99.99	29,997,000,000	-	99.99	-	-
Bao Ngoc Livestock	Pre-operating stage	100.00	20,000,000,000	(12,024,249,276)	100.00	20,000,000,000	(12,024,249,276)
BAF Microbiological	Operating	100.00	20,000,000,000	-	100.00	20,000,000,000	-
Organic Fertilizer	Early stage of operation	100.00	20,000,000,000	-	100.00	20,000,000,000	-
BAF Ha Noi 1 High-Tech (V)	Pre-operating stage	100.00	-	-	-	-	-
BAF Ha Noi 2 High-Tech (V)	Pre-operating stage	100.00	-	-	-	-	-
BAF Ha Noi Food	Pre-operating stage	100.00	-	-	-	-	-
Processing (V)	Pre-operating stage	100.00	-	-	-	-	-
BAF Binh Minh Food	Pre-operating stage	100.00	-	-	-	-	-
Processing (V)	Pre-operating stage	100.00	-	-	-	-	-
TOTAL			3,654,590,212,419	(12,024,249,276)		3,453,593,212,419	(12,024,249,276)

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

16. *Logistic BAF Investments* (continued)16.1 *Investment in subsidiaries* (continued)

On 30 January 2026, the Company completed the contribution of additional capital by cash amounting to VND 106 billion in Tay An Khanh. The additional capital contribution was approved by the Company's Board of Directors, and the DF of Tay Ninh Province issued the amended ERC No. 3901315120 on 19 March 2026.

On 30 January 2026, the Company completed the contribution of additional capital by cash amounting to VND 33 billion in Song Hinh. The additional capital contribution was approved by the Company's Board of Directors, and the DF of Dak Lak Province issued the amended ERC No. 4401086234 on 19 March 2026.

On 30 January 2026, the Company completed the contribution of additional capital by cash amounting to VND 30 billion in Logistic BAF. The additional capital contribution was approved by the Company's Board of Directors, and the DF of Ho Chi Minh City issued the amended ERC No. 0318192737 for Logistic BAF dated 28 May 2026.

On 30 January 2026, the Company completely acquired 99.99% of ownership interest in Khoi Duong from third parties for a total consideration of VND 29,999,999,999. This acquisition was approved by the Company's Board of Directors, and the DF of Lam Dong Province issued the amended ERC No. 0304057405 on 29 October 2025.

At the end of this interim separate financial statements, the Company has not yet completed the capital contribution to these subsidiaries.

The Company has not determined the fair values of these investments because it is unable to collect the sufficient market information of these investments.

16.2 *Long-term unsecured lending*

The company has not represented a long-term unsecured lending to Logistic BAF to finance its working capital requirements with terms from thirty-six (36) months, respectively on 31 December 2028 with an interest rate of 6.00% p.a.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

17. DEFERRED EXPENSES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	26,186,974,456	28,068,778,626
Tools and supplies	14,318,151,472	15,452,336,746
Software	6,148,008,709	2,168,085,111
Other	5,720,814,275	10,448,356,769
Long-term	124,372,105,863	121,904,693,728
Land rental	41,523,475,641	41,984,847,592
Renovation and maintenance fees	28,068,852,693	27,116,570,527
Tools and supplies	25,267,511,724	22,362,165,221
Advisory fees	12,794,365,586	15,168,692,243
Project management	9,983,820,100	10,338,468,990
Advertising expense	1,657,013,333	1,666,666,667
Others	5,077,066,786	3,267,282,488
TOTAL	150,559,080,319	149,973,472,354

18. SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Due to related parties (Note 32)	1,264,040,886,861	1,158,858,605,042
Due to other parties	647,958,225,244	637,681,779,995
Viet Nam CBOT Joint Stock Company	284,837,398,500	321,164,422,100
Others	363,120,826,744	316,517,357,895
TOTAL	1,911,999,112,105	1,796,540,385,037

19. SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Great Meat Company Limited	2,796,105,000	-
Mr Phan Tien Dung	-	1,978,843,579
Others	3,987,628,972	4,020,191,276
TOTAL	6,783,733,972	5,999,034,857

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

20. STATUTORY OBLIGATIONS

	<i>Beginning balance</i>	<i>Increase in period</i>	<i>Decrease in period</i>	<i>VND Ending balance</i>
Receivables				
Deductible				
value-added tax	4,539,523,779	4,967,543,141	(5,058,115,635)	4,450,951,285
Value-added tax	2,886,498,521	16,104,115,067	(16,710,507,843)	80,105,745
Personal income tax	1,907,413	53,234,375	-	55,141,788
Others	63,772,901	114,968,393	(137,768,832)	40,972,462
TOTAL	7,291,702,614	21,239,860,976	(23,904,392,310)	4,627,171,280
Payables				
Personal income tax	1,061,632,427	5,333,317,279	(5,258,647,253)	1,136,302,453
Value-added tax	41,141,990	13,396,244,399	(13,028,625,323)	408,761,066
Corporate income tax	371,824,642	19,049,542,746	(19,049,542,746)	371,824,642
Others	463,469,067	17,399,476,210	(16,934,905,415)	928,039,862
TOTAL	1,938,068,126	55,178,580,634	(54,271,720,737)	2,844,928,023

21. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Ending balance</i>	<i>VND Beginning balance</i>
Interest expense	65,137,671,233	16,644,520,548
Outsourcing fee	18,800,716,149	-
Transportation fee	10,897,931,486	1,612,795,800
Utility expenses	4,650,508,237	3,440,527,144
Security expense	119,723,226	524,900,903
Others	14,555,136,063	2,696,911,321
TOTAL	114,261,686,394	24,919,655,716

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

22. OTHER SHORT-TERM PAYABLES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	79,903,247,038	87,708,498,780
Interest payables	44,031,889,155	75,660,252,318
Depository fee	15,700,820,942	-
Deposits received	12,145,297,165	3,023,000,000
Insurance	6,616,678,372	7,632,816,097
Others	1,408,581,404	1,392,430,365
<i>In which:</i>		
Related parties (Note 32)	44,127,627,155	75,681,468,310
Other parties	35,775,419,883	12,027,030,470
Long-term	45,786,770,902	38,300,000,000
Interest payables	45,786,770,902	-
Payables from bond issuance	-	38,300,000,000
<i>In which:</i>		
Related parties (Note 32)	45,786,770,902	-
Other parties	-	38,300,000,000
TOTAL	125,690,017,940	126,008,498,780

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. LOANS AND FINANCE LEASES

	Beginning balance	Increase in period	Decrease in period	Allocations of insurance costs	Amortisation for the period	Reclassification	Ending balance
							VND
Short-term							
Bank loans (Note 23.1)	2,682,005,884,489	1,599,896,366,417	(1,279,881,177,811)	3,917,872,144	-	(650,041,360,206)	2,355,897,585,033
Loans from related parties	1,171,045,519,017	1,549,896,366,417	(1,171,045,519,017)	-	-	-	1,549,896,366,417
(Notes 23.2 and 32)							
Current portion from bonds (Note 23.5)	1,212,319,019,000	50,000,000,000	(107,427,019,000)	-	-	(651,450,000,000)	503,442,000,000
Current portion of finance lease (Note 23.7)	298,058,840,183	-	-	3,917,872,144	-	-	299,976,712,327
	2,582,506,289	-	(1,408,639,794)	-	-	1,408,639,794	2,582,506,289
Long-term							
Bonds (Note 23.5)	1,214,770,196,691	1,131,185,000,000	(14,100,000,000)	14,666,776,570	11,086,616,951	650,041,360,206	3,007,649,950,418
Convertible bonds (Note 23.6)	480,065,753,377	947,000,000,000	-	12,789,860,086	-	-	1,438,855,613,463
Bank loans (Note 23.3)	500,111,036,651	-	-	1,876,916,484	11,086,616,951	-	513,074,569,285
Loans from related parties	207,056,000,000	184,185,000,000	-	-	-	-	391,241,000,000
(Note 23.4 and 32)							
Loan from another party	-	-	(14,100,000,000)	-	-	673,118,075,000	659,018,075,000
Finance lease (Note 23.7)	21,668,075,000	-	-	-	-	(21,668,075,000)	-
	5,889,332,463	-	-	-	-	(1,408,639,794)	4,480,692,669
TOTAL	3,896,776,081,180	2,731,081,366,417	(1,293,981,177,811)	18,584,648,714	11,086,616,951	-	5,363,547,535,451

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

23.1 Short-term loans from banks

The Company obtained short-term loans from banks to finance its working capital requirements. Details are as follows:

Banks	Ending balance VND	Maturity date	Interest rate % p.a.	Description of collateral (Note 5, 10 and 11)
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch	300,000,000,000	From 25 September 2025 to 18 November 2026	8.20 - 9.20	Land lease rights with one-time payment of the land parcel No. 10, owned by BAF Meat Binh Phuoc located in Tan Khai Commune, Dong Nai Province
Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ha Branch	296,977,747,681	From 5 August 2026 to 14 September 2026	7.40 - 8.50	Term-deposit contracts Real estate owned by Ms. Bui Huong Giang
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank – Sai Gon Branch	199,896,613,879	From 13 July 2026 to 23 October 2026	7.00 - 8.00	Term-deposit contracts
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Dong Sai Gon Branch	164,875,110,204	From 28 September 2026 to 29 December 2026	7.40 - 7.90	Term-deposit contracts Receivable rights, revolving receivables and revolving inventory of the Company
Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch	163,149,997,020	From 13 September 2026 to 20 October 2026	7.80 - 8.50	Term-deposit contracts

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

23.1 Short-term loans from banks (continued)

The Company obtained short-term loans from banks to finance its working capital requirements. Details are as follows: (continued)

Banks	Ending balance VND	Maturity date	Interest rate % p.a.	Description of collateral (Note 5)
E SUN Commercial Bank – Dong Nai Branch	149,996,897,633	From 9 September 2026 to 15 December 2026	8.65 - 8.25	Term-deposit contracts; A debit guarantee letter issued by E.SUN Commercial Bank, Ltd - Dong Nai Branch
Orient Commercial Joint Stock Bank	100,000,000,000	6 August 2026	7.60	Term-deposit contracts
United Overseas Bank (Vietnam) Limited – Central Plaza Branch	100,000,000,000	From 28 August 2026 to 9 October 2026	7.50 - 7.80	Term-deposit contracts
Woori Bank Vietnam – Sai Gon Branch	75,000,000,000	27 July 2026	6.50	Term-deposit contracts
TOTAL	1,549,896,366,417			

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

23.2 Short-term loans from related parties

The Company obtained unsecured short-term loans from related parties to finance its working capital requirements. Details are as follows:

Name of related party	Ending balance	Maturity date	Interest rate
	VND		(% p.a.)
BAF Tay Ninh Food Processing	235,660,000,000	31 December 2026	6.00
BAF Ninh Binh	149,100,000,000	31 December 2026	6.00
BAF Tay Ninh 1	77,200,000,000	31 December 2026	6.00
Thien Phu Son	41,080,000,000	31 December 2026	6.00
BAF Meat Binh Phuoc	402,000,000	31 December 2026	6.00
TOTAL	503,442,000,000		

23.3 Long-term loan from bank

The Company obtained long-term bank loan to finance the construction of farm and the purchase of assets related to Gial Xuan Farm Project in Nghe An Province, Vietnam. Details are as follows:

Name of banks	Ending balance	Maturity date	Interest rate	Description of collaterals
	VND		(% p.a.)	
Shinhan Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh City Branch	391,241,000,000	28 April 2032	6.86	Land use rights and other assets attached to land, machinery, equipment, and means of transport formed in the future of the Gial Xuan Farm Project (Note 15)

23.4 Long-term loan from related parties

The Company obtained unsecured long-term loans from related parties to finance its working capital requirements. Details are as follows:

Name of related party	Ending balance	Maturity date	Interest rate
	VND		(% p.a.)
BAF Tay Ninh 1 High-Tech	339,880,000,000	31 December 2027	6.00
BAF Tay Ninh 2 High-Tech	331,000,000,000	31 December 2027	6.00
Khai Ducong	7,231,076,000	31 December 2028	6.00
TOTAL	659,018,076,000		

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

23.5 Bonds

The Company issued bonds on 4 July 2023 and 8 May 2025 and 5 January 2026 with the following details:

Arranger	Ending balance VND	Repayment term	Purpose	Interest rate (% p.a.)	Description of collateral
An Binh Securities Joint Stock Company					
Par value	300,000,000,000	4 July 2026	To finance	10.50	Unsecured
Issuance costs	(23,287,673)		working capital requirement		
	<u>299,976,712,327</u>				
JB Vietnam Securities Company Limited					
Par value	500,000,000,000	8 May 2028 or	To finance	10.00	127,295,000
Issuance costs	(15,695,890,494)	the early redemption date or another due date as stipulated in the Bond Documents (*)	working capital requirement		shares of Siba Holdings Corporation owned by Mr Truong Sy Ba
	<u>484,304,109,506</u>				
JB Vietnam Securities Company Limited					
Par value	1,000,000,000,000	5 January 2029	To finance	10.00	Unsecured
Issuance costs	(44,448,496,043)	or the early redemption date or another due date as stipulated in the Bond Documents (*)	working capital requirement		
	<u>955,551,503,957</u>				
TOTAL	<u>1,739,832,325,790</u>				
<i>In which:</i>					
Current portion of bonds	299,976,712,327				
Long-term bonds	1,439,855,613,463				

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

23.5 Bonds (continued)

() Repurchase by mutual agreement*

After one year from the issuance date, the Company may, at its discretion, repurchase the bonds (in whole or in part, at any time) based on mutual agreement with the bondholders, in accordance with the procedures stipulated in the Bond Documents.

Repurchase at the request of bondholders

On the business day immediately preceding the 24-month anniversary of the issuance date, bondholders shall have the right to request the Company to repurchase up to 50% of the total issued bond value. The repurchase price shall be equal to the face value plus accrued interest, calculated at a fixed annual interest rate of 8.50% p.a.

Mandatory repurchase

The Company shall be obligated to repurchase the bonds upon request of the bondholders in the event of a breach, as specifically defined in the Bond Documents.

23.6 Convertible bonds

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Value of convertible bond	600,000,000,000	600,000,000,000
Equity component (Note 24.1)	(137,648,613,977)	(137,648,613,977)
Liability component at initial recognition	462,351,386,023	462,351,386,023
Add: Accumulated amortisation of discount	64,800,057,579	53,713,440,628
Beginning balance	53,713,440,628	32,574,668,820
Amortisation for the period	11,086,616,951	21,138,771,808
Ending balance	64,800,057,579	53,713,440,628
Deduct: Allocation of bond issuance costs	(14,076,874,316)	(15,953,790,800)
Beginning balance	(15,953,790,800)	(19,679,470,190)
Allocation for the period	1,876,916,484	3,725,679,390
Ending balance	(14,076,874,316)	(15,953,790,800)
Liability component at end of the period	513,074,569,286	500,111,035,851

On 23 February 2023, the Company entered into the Convertible Bond Contract with International Finance Corporation ("IFC") amounting to VND 600,000,000,000 at annual interest rate of 5.25%. Therefore, IFC was granted the rights to convert this convertible bond to a number of common shares as stipulated in the contract at any time from the issuance date to the date prior to 15 March 2029 (first maturity date) and on 15 March 2030 (final maturity date), or convert into loan at an interest rate of 10.50% per annum. At the first maturity date, in case these bonds are not converted, the Company redeems to an amount equal to one-half (1/2) of the aggregate principal bonds. If any bond remains outstanding on the final maturity date, the Company will redeem all such bonds on the final maturity date. Market interest rate of non-convertible bond is 10.50% per annum.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

23.7 Finance lease

The Company leases machinery under a finance lease arrangement No. C240507602 on 28 May 2024 from Chalease International Leasing Co., Ltd. Future obligations due under finance leases agreements at the interim financial position date are as follows:

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Total minimum lease payments	Finance charges	Total minimum lease payments	Finance charges	
Current finance liabilities					
Under 1 year	3,081,198,591	498,693,702	3,069,880,441	487,354,152	2,582,506,289
Non-current finance liabilities					
From 1 year to 5 years	4,799,674,010	338,981,341	6,311,561,229	442,228,766	5,869,332,463
TOTAL	7,880,874,001	837,675,043	9,381,421,670	929,582,918	8,451,838,752

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. OWNERS' EQUITY

24.1 Increase and decrease in owners' equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Other owners' capital	Equity component of convertible bond	Undistributed earnings	VND Total
Previous period:						
Beginning balance	2,390,216,420,000	-	-	137,648,613,977	408,190,028,848	2,936,055,052,825
Issuance of shares	650,000,000,000	356,620,000,000	-	-	-	1,006,620,000,000
Net profit for the period	-	-	-	-	103,617,143,169	103,617,143,169
Ending balance	3,040,216,420,000	356,620,000,000	-	137,648,613,977	511,807,172,017	4,046,292,205,994
Current period:						
Beginning balance	3,040,216,420,000	356,620,000,000	-	137,648,613,977	506,466,956,004	4,040,951,989,981
Dividends declared (*)	-	-	304,016,320,000	-	(304,016,320,000)	-
Issuance of shares (*)	-	(304,016,320,000)	304,016,320,000	-	-	-
Net profit for the period	-	-	-	-	115,886,931,577	115,886,931,577
Ending balance	3,040,216,420,000	52,603,680,000	608,032,640,000	137,648,613,977	318,357,567,581	4,156,838,921,558

(*) According to the General Shareholders' Meeting ("GSM") Resolution No. 23/04.2026/NQ-DHDCD dated 23 April 2026, the Board of Directors Resolution No. 20/05.2026/NQ-HDQT dated 20 May 2026, and the Official Letter No. 4821/UBCK-QLCB dated 1 June 2026 issued by the State Securities Commission ("SSC"), the Company has been approved for the issuance of 30,402,164 shares from its undistributed earnings to pay dividends, and the issuance of additional 30,402,164 shares to its existing shareholders from share premium to increase share capital.

According to the Company's Result Report No. 30/2026 BAF-BCKQ dated 30 June 2026 and the Official Letter No. 6110/UBCK-QLCB dated 2 July 2026 issued by SSC who notified that it has received the documents on the results of the Company's shares issuance for stock dividend payment and for increasing its share capital from owners' equity, the Company has completed the issuance of 30,401,632 shares to pay stock dividends and additional 30,401,632 shares for existing shareholders to increase Company's share capital from its owners' equity.

According to the Decision No. 596/QĐ-SGDHCM dated 8 July 2026 and the Announcement No. 1511/TB-SGDHCM dated 10 July 2026 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange, the total said above issued shares effective for listing on 10 July 2026, and their first trading date is on 20 July 2026. In addition, on 10 July 2026, the Company received the 23rd amended ERC issued by DF of Ho Chi Minh City approving the Company's increased share capital of 3,648,249,060,000 VND.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. OWNERS' EQUITY (continued)

24.1 Increase and decrease in owners' equity (continued)

According to the GSM Resolution No. 20.07.2026/NQ-DHDCD dated 20 July 2026, the Company has been approved for (i) the plan of share issuance under the employee stock ownership plan ("ESOP") to the Company's employees, with the expected number of shares to be issued of 8,000,000 shares and at the issue price of 10,000 VND/share, and (ii) the plan for public offering of additional shares issuing to the Company's existing shareholders in 2026, with the expected number of shares to be issued of 40,536,100 shares and at the issue price of 15,000 VND/share. At the date of this interim separate financial statements, the Company is in the process of implementing those share issuance plans.

24.2 Share capital

	Ending balance		Beginning balance	
	VND	Shares	VND	Shares
Siba Holdings Corporation	956,819,350,000	95,681,935	956,819,350,000	95,681,935
Ms Bui Huong Giang	79,887,550,000	7,988,755	79,887,550,000	7,988,755
Other shareholders	2,003,509,520,000	200,350,952	2,003,509,520,000	200,350,952
TOTAL	3,040,216,420,000	304,021,642	3,040,216,420,000	304,021,642
		100.000		100.000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. OWNERS' EQUITY (continued)

24.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends

	VND	
	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Contributed share capital		
Beginning balance	3,040,216,420,000	2,390,216,420,000
Increase	-	650,000,000,000
Ending balance	<u>3,040,216,420,000</u>	<u>3,040,216,420,000</u>
Dividends		
Stock dividends declared	304,016,320,000	-

24.4 Shares

	<i>Ending balance</i>	<i>Number of shares Beginning balance</i>
Authorised shares	304,021,642	304,021,642
Shares issued and fully paid	304,021,642	304,021,642
Ordinary shares	304,021,642	304,021,642
Shares in circulation	304,021,642	304,021,642
Ordinary shares	304,021,642	304,021,642

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. The holders of the Company's ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

25. REVENUE

25.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	VND	
	Current period	Previous period
Gross revenue	3,570,762,498,417	2,595,626,906,808
Of which:		
Sale of animal husbandry products	3,532,919,980,600	2,582,377,835,752
Sale of bran	37,259,622,219	12,993,083,597
Others	582,895,598	255,987,459
Less:	(15,715,976,258)	(449,017,170)
Trade discount	(15,713,673,158)	(449,017,170)
Sale returns	(2,303,100)	-
Net revenue	3,555,046,522,159	2,595,177,889,638
Of which:		
Sales to other parties	3,470,042,770,489	2,511,602,029,954
Sales to related parties (Note 32)	85,003,751,670	83,575,859,684

25.2 Finance income

	VND	
	Current period	Previous period
Dividend income	180,000,000,000	100,000,000,000
Interest income	51,489,387,207	50,126,946,904
Foreign exchange gains	691,270,293	692,071,257
Others	787,522,783	928,649,636
TOTAL	232,968,180,283	151,747,667,797

26. FINANCE EXPENSES

	VND	
	Current period	Previous period
Loan interest expense	196,359,892,034	100,703,101,052
Allocation of bond issuance costs	18,584,648,714	9,414,023,178
Foreign exchange loss	146,752,317	-
Capital withdrawal commitment fee	-	4,678,331,091
Others	81,070,991	65,696,609
TOTAL	215,172,364,056	114,861,151,930

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

27. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	Current period	Previous period
Cost of animal husbandry products	3,172,877,789,658	2,362,687,813,584
Cost of bran	31,819,947,213	12,940,013,068
Others	397,440,924	145,495,124
TOTAL	3,205,095,177,795	2,375,773,321,776

28. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	Current period	Previous period
Selling expenses	79,095,850,325	63,749,721,638
Transportation fee	50,526,033,679	40,307,990,705
Labour costs	17,199,297,882	10,782,991,098
Depreciation	4,993,512,057	3,473,341,158
Tools and supplies	1,775,528,228	971,112,053
Expenses for external services	1,523,219,065	417,760,234
Brokerage fee	2,239,520	6,959,276,949
Others	3,076,019,894	837,249,441
General and administrative expenses	131,511,798,578	88,790,106,781
Labour costs	76,285,760,464	48,214,982,530
Expenses for external services	21,298,821,865	13,369,790,731
Tools and supplies	9,980,340,347	10,330,159,717
Rental fee	5,244,183,678	3,721,665,816
Depreciation and amortisation	2,636,308,938	893,944,143
(Reversal of provision) provision	(291,502,483)	2,627,406,919
Others	16,357,885,769	9,632,156,925
TOTAL	210,607,648,903	152,539,828,419

29. OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	Current period	Previous period
Other income	2,287,541,361	7,850,090,946
Insurance compensation	1,861,290,291	5,837,176,646
Gains from disposal of tools and supplies	-	1,244,533,998
Gains from disposal of assets	-	250,958,008
Others	426,251,070	517,422,294
Other expenses	(17,658,955,632)	(2,963,664,277)
Fines and compensation	(15,894,920,453)	-
Loss from disposal of assets	(1,030,507,306)	-
Loss from disposal of veterinary drugs and supplies	(450,431,447)	(2,805,424,907)
Others	(283,096,426)	(158,239,370)
NET OTHER (LOSS) PROFIT	(15,371,414,271)	4,886,426,669

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

30. PRODUCTION AND OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	VND	
	Current period	Previous period
Raw materials	2,983,138,961,323	1,889,475,689,221
Expenses for external services	158,570,614,508	591,260,935,372
Labour costs	117,486,425,650	101,975,934,713
Depreciation and amortisation (Notes 11.2, 12, 13 and 14)	123,923,745,559	74,232,328,312
(Reversal of provision) provision	(291,502,483)	2,627,406,919
Others	32,674,582,140	68,740,655,658
TOTAL	3,415,702,826,698	2,528,313,150,195

31. CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligations to pay corporate income tax ("CIT") as follows:

- For income from mixed livestock farming and animal feed production activities, the Company and the aforementioned branches are entitled to a preferential tax rate of 15% throughout their entire operational period.
- For income from other activities, the Company and the aforementioned branches apply a standard tax rate of 20% on taxable income.

The tax returns filed by the Company is subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the separate financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

31.1 CIT expense

	VND	
	Current period	Previous period
Current tax expenses	-	6,562,034,885
Adjustment for under accrual of tax from prior periods	19,049,542,745	-
Current CIT	19,049,542,745	6,562,034,885
Deferred tax expenses (income)	6,831,623,094	(1,541,496,075)
TOTAL	25,881,165,840	5,020,538,810

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

31. CORPORATE INCOME TAX (continued)

31.1 CIT expense (continued)

Reconciliation between CIT expense and the accounting profit before tax multiplied by CIT rates is presented below:

	VND	
	Current period	Previous period
Accounting profit before tax	141,768,097,417	108,637,681,979
At applicable CIT rates	21,285,214,613	16,087,654,698
Adjustments to increase (decrease):		
Amortisation expenses from discounted value of convertible bonds	1,662,992,543	1,508,679,568
Unrecognized deferred tax assets on independent accounting branches' tax losses carried forward	2,594,054,277	1,223,378,325
Non-deductible interest expense	3,890,258,095	619,822,553
Non-deductible expenses	6,982,531,640	593,128,491
Dividend income	(27,000,000,000)	(15,000,000,000)
Tax loss carried forward on independent accounting branches	(1,880,989,762)	-
Adjustment for under accrual of tax from prior periods	19,049,542,746	-
Others	(582,448,312)	(12,124,825)
CIT expense	25,881,165,840	5,020,538,810

31.2 Current tax

The current tax payable is based on taxable income for the period. The taxable income of the Company for the period differs from the profit as reported in the interim separate income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Company's current tax liability is calculated using tax rates that have been enacted at the interim separate financial position statement date.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

31. CORPORATE INCOME TAX (continued)

31.3 Deferred tax

The following are deferred tax assets recognised by the Company, and the movements thereon during the periods:

	VND			
	<i>Interim separate financial position</i>		<i>Interim separate income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Tax losses can offset against taxable income in next years	24,376,365,150	35,143,439,043	(10,767,073,893)	-
Short-term accrued expenses	4,206,789,857	401,412,198	3,805,387,659	1,266,539,803
Foreign exchange difference arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	(18,834,518)	(148,897,658)	130,063,140	274,956,272
Deferred tax assets	28,564,330,489	35,395,953,583		
Net deferred tax (expense) income			(6,831,623,094)	1,541,496,075



NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

31. CORPORATE INCOME TAX (continued)

31.4 Tax losses carried forward

The Company is entitled to carry tax loss forward to offset against taxable income arising within five (5) consecutive years subsequent to the year in which the loss was incurred. At the interim financial position date, the Company had aggregated accumulated tax losses of VND 226,807,232,351 arising from independent accounting branches (31 December 2025: VND 295,781,555,703) available for offset against future taxable income. Details are as follows:

Originating year	Can be utilized up to	Tax loss amount	Utilized up to 30 June 2026	Forfeited	VND Unutilized at 30 June 2026
<i>Head Office</i>					
2023	2028	198,280,386,746	(198,280,386,746)	-	-
2025	2030	234,269,593,623	(71,780,492,621)	-	162,509,101,002
		<u>432,569,980,369</u>	<u>(270,060,879,367)</u>	-	<u>162,509,101,002</u>
<i>Independent accounting branches</i>					
2021	2026	31,566,070	-	-	31,566,070
2022	2027	7,583,628,876	(259,203,307)	-	7,324,425,569
2023	2028	911,515,725	-	-	911,515,725
2024	2029	8,145,682,810	(2,675,509,586)	-	5,470,153,224
2025	2030	44,819,588,509	(7,229,439,223)	-	37,590,149,376
2026	2031	12,970,321,385	-	-	12,970,321,385
		<u>74,462,283,465</u>	<u>(10,164,152,116)</u>	-	<u>64,298,131,349</u>
TOTAL		<u>507,032,263,834</u>	<u>(280,225,031,483)</u>	-	<u>226,807,232,351</u>

Estimated tax loss as per CIT declarations of the Company's head office and independent accounting branches have not been audited by the local tax authorities as of the date of these interim separate financial statements.

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

31. CORPORATE INCOME TAX (continued)

31.5 Interest expense exceeds the prescribed threshold

The Company is entitled to carry forward interest expense exceeding the prescribed threshold that have not been deducted when calculating CIT for the current period ("non-deductible interest expenses") to the following period when determining the total deductible interest expenses of the following period. The subsequent period that the interest expense can be carried forward to will not exceed consecutive period of 5 years subsequent to the year in which the non-deductible interest expense incurred. At the interim financial position date, the Company has aggregated non-deductible interest expenses available as follows:

VND					
Originating year	Can be used as deductible interest expense up to	Non-deductible interest expenses incurred	Non-deductible interest expense carried forward to 30 June 2026	Forfeited	Non-deductible interest expense available to be carried forward as at 30 June 2026
<i>Head office</i>					
2023	2028	71,736,201,790	(20,671,107,602)	-	51,065,094,188
2025	2030	62,717,344,188	-	-	62,717,344,188
2026	2031	26,489,065,597	-	-	26,489,065,597
		<u>160,942,611,575</u>	<u>(20,671,107,602)</u>	<u>-</u>	<u>140,271,503,973</u>
<i>Independent accounting branches</i>					
2024	2029	1,817,791,705	(1,227,715,704)	-	590,076,001
2025	2030	5,573,330,647	(674,451,020)	-	4,898,879,627
2026	2031	1,486,658,002	-	-	1,486,658,002
		<u>8,877,780,354</u>	<u>(1,902,166,724)</u>	<u>-</u>	<u>6,975,613,630</u>
TOTAL		<u>169,820,391,929</u>	<u>(22,573,274,326)</u>	<u>-</u>	<u>147,247,117,603</u>

No deferred tax assets were recognised in respect of the said non-deductible interest expense as at 30 June 2026 by VND 147,247,117,603 (31 December 2025: VND 121,173,560,728) because of the uncertainty in predicting whether this non-deductible interest expense will be carried forward in the remaining time limit or not.

31.6 Unrecognised deferred tax assets

Deferred tax assets have not been recognised in respect of the following items due to uncertainty of future taxable income:

VND		
	Current period	Previous period
Tax losses carried forward (Note 31.4)	64,298,131,349	22,113,371,699
Interest expense exceeds the prescribed threshold (Note 31.5)	147,247,117,603	57,624,983,523
TOTAL	<u>211,545,248,952</u>	<u>79,738,355,222</u>

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties of the Company during the period and as at 30 June 2026 is as follows:

<i>Related party</i>	<i>Relationship</i>
Siba Holdings Corporation	Major shareholder
Tan Long Group Joint Stock Company ("Tan Long")	The company has the same Chairman
Anh Vu Phu Yen	Subsidiary
Bao Ngoc Livestock	Subsidiary
Minh Thanh Livestock	Subsidiary
Bac An Khanh	Subsidiary
Dong An Khanh	Subsidiary
Nam An Khanh	Subsidiary
Green Farm 1	Subsidiary
Green Farm 2	Subsidiary
Hai Dang Tay Ninh	Subsidiary
Song Hinh	Subsidiary
BAF Tay Ninh	Subsidiary
BAF Binh Dinh	Subsidiary
BAF Meat Binh Phuoc	Subsidiary
Tam Hung	Subsidiary
Tan Chau	Subsidiary
Thien Phu Son	Subsidiary
Kim Hoi Livestock	Subsidiary
BAF Microbiological Organic Fertilizer	Subsidiary
Logistic BAF	Subsidiary
BAF Tay Ninh Food Processing	Subsidiary
Tay An Khanh	Subsidiary
Thanh Xuan	Subsidiary
BAF Tay Ninh 1 High-tech	Subsidiary
BAF Tay Ninh 2 High-tech	Subsidiary
BAF Tay Ninh 1	Subsidiary
TMC Livestock	Subsidiary
Hoa Phat Bon	Subsidiary
Thanh Dat Gia Lai	Subsidiary
BAF Ninh Binh	Subsidiary
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Company is related to the Chairman
Viet Agro Pte Ltd ("Viet Agro")	Company is related to the Chairman
Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company ("Siba Tech")	The company has the same Chairman
A An Food Joint Stock Company ("A An")	Subsidiary of major shareholder
A An Food Joint Stock Company ("A An") – Dong Thap Branch ("A An – Dong Thap")	Subsidiary of major shareholder
Solacons Construction One Member Company Limited ("Solacons")	Branch of subsidiary of the company has the same Chairman

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

List of related parties that have a controlling relationship with the Company and other related parties of the Company during the period and as at 30 June 2026 is as follows: (continued)

<i>Related party</i>	<i>Relationship</i>
Siba Cu Jut Clean Energy Joint Stock Company ("Siba Cu Jut")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Vmeco Bac Lieu Clean Energy One Member Company Limited ("Vmeco Bac Lieu")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Stemkos Viet Nam Trading Joint Stock Company ("Stemkos")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Tan Long Veterinary Joint Stock Company ("Tan Long Veterinary")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Ocoba Foodstuff Joint Stock Company ("Ocoba Foodstuff")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Tan Long Group Joint Stock Company – Dong Thap Branch ("Tan Long – Dong Thap")	Branch of the company has the same Chairman
Tan Long Group Joint Stock Company – Hai Phong Branch ("Tan Long – Hai Phong")	Branch of the company has the same Chairman
Mr Truong Sy Ba	Chairman
Ms Bui Huong Giang	Member of Board of Directors cum General Director ("BOD Member cum GD")
Mr Le Xuan Tho	Non-executive BOD Member (to 23 April 2026)
Mr Nguyen Van Phu	Non-executive BOD Member (from 23 April 2026)
Mr Prasad Gopalan	Independent BOD Member
Mr Nguyen Thanh Tan	Independent BOD Member
Ms Duong Thi Hong Tan	Head of BOS (from 23 April 2025)
Ms Tran Thi Thanh Tra	Member of BOS (from 23 April 2025)
Ms Luu Ngoc Tram	Member of BOS
Ms Hoang Thi Thu Hien	Head of BOS (to 31 March 2025)
Mr Nguyen Quoc Van	Member of BOS (to 31 March 2025)
Mr Truong Anh Tuan	Deputy General Director
Mr Nguyen Van Minh	Deputy General Director
Mr Ngo Cao Cuong	Deputy General Director cum Chief Financial Officer (to 18 March 2026)
Mr Nguyen Pham Xuan Quang	Chief Financial Officer (from 18 March 2026)
Ms Nguyen Thi Quynh Nhu	Chief Accountant (to 10 July 2026)
Ms Phan Thi Kim Trang	Chief Accountant (from 10 July 2026)

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

Related party	Transaction	VND	
		Current period	Previous period
BAF Tay Ninh	Purchase of bran	587,820,847,703	408,663,218,819
	Lending	73,247,841,097	153,200,000,000
	Repayment of loans	31,500,000,000	-
	Interest expense	875,095,890	-
	Payment on behalf	496,065,493	589,435,000
	Interest income	192,651,856	2,131,117,808
	Collection of lending	-	193,200,000,000
	Capital contribution	-	1,500,000,000
BAF Meat Binh Phuoc	Repayment of loans	1,550,000,000	3,890,000,000
	Interest expense	43,966,356	174,250,182
Kim Hoi Livestock	Farm rental expense	7,880,000,000	7,440,000,000
	Payment on behalf	3,075,119,753	-
	Repayment of loans	2,871,900,000	-
	Interest expense	19,827,913	22,966,668
Anh Vu Phu Yen	Purchase of swine	41,778,776,970	35,066,101,459
	Lending	34,750,000,000	10,250,000,000
	Sale of bran	13,999,372,100	-
	Sale of swine	4,932,337,691	28,069,331,616
	Interest income	4,062,852,839	2,784,211,741
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	13,243,015
	Collection of lending	-	19,000,000,000
Dong An Khanh	Lending	64,900,000,000	45,550,000,000
	Purchase of swine	29,933,924,249	13,776,959,314
	Interest income	6,279,403,564	4,770,115,890
	Collection of lending	2,000,000,000	5,000,000,000
	Sale of goods	42,926,752	-
	Sale of swine	-	5,348,513,864
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	114,998
Thien Phu Son	Interest expense	1,225,804,931	1,376,990,137
	Repayment of loans	550,000,000	560,000,000
Nam An Khanh	Purchase of swine	27,460,316,471	48,563,453,253
	Collection of lending	19,500,000,000	16,000,000,000
	Interest income	4,145,141,744	4,003,176,812
	Lending	1,600,000,000	36,630,000,000
	Sale of goods	705,890,904	1,290,000,000
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	42,054,946

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the period were as follows: (continued)

Related party	Transaction	VND	
		Current period	Previous period
Green Farm 2	Purchase of swine	132,093,015,023	150,682,586,558
	Collection of lending	127,900,000,000	28,000,000,000
	Lending	8,650,000,000	92,151,830,211
	Sale of swine	8,142,352,317	-
	Interest income	3,395,748,553	5,669,069,756
	Disposal of tools and supplies	-	17,454,552
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	2,475,600
Green Farm 1	Collection of lending	30,000,000,000	10,000,000,000
	Purchase of swine	20,184,378,270	133,500,623,129
	Interest income	5,350,010,513	5,948,670,785
	Lending	3,200,000,000	45,550,000,000
	Sale of swine	19,234,340	-
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	893,074,164
	Capital contribution	-	800,000,000
Minh Thanh Livestock	Purchase of swine	109,612,797,422	150,097,040,030
	Lending	22,950,000,000	71,700,000,000
	Sale of swine	9,383,434,885	8,271,069,104
	Interest income	257,794,521	1,740,609,863
	Collection of lending	-	122,830,000,000
	Offset dividend receivable	-	50,000,000,000
	Capital contribution	-	1,000,000,000
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	155,091,780
Tam Hung	Purchase of swine	28,301,103,186	19,949,407,610
	Sale of swine	10,426,593,777	9,540,952,495
	Lending	6,800,000,000	43,513,144,104
	Interest income	2,638,261,546	2,017,029,144
	Collection of lending	-	10,700,000,000
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	167,719,368
Tan Chau	Purchase of swine	159,423,803,722	222,080,069,350
	Collection of lending	37,519,412,603	15,000,000,000
	Sale of goods	357,202,584	9,193,984,506
	Interest income	55,508,172	2,366,961,153
	Lending	-	35,350,000,000
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	55,546,070

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the period were as follows: (continued)

		VND	
Related party	Transaction	Current period	Previous period
Song Hinh	Lending	44,500,000,000	16,338,989,313
	Capital contribution	33,000,000,000	-
	Collection of lending	29,188,989,313	-
	Sale of goods	3,486,635,758	-
	Interest income	586,586,300	81,772,218
	Purchase of swine	502,230,670	-
	Repayment of loans	-	3,595,000,000
	Interest expense	-	66,206,301
Bac An Khanh	Purchase of swine	144,843,833,571	164,438,200,802
	Offset dividend receivable	60,000,000,000	50,000,000,000
	Lending	36,800,000,000	22,000,000,000
	Interest income	564,221,918	2,478,057,635
	Sale of goods	62,627,608	-
	Collection of lending	-	137,600,000,000
	Capital contribution	-	800,000,000
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	350,000
BAF Binh Dinh	Purchase of bran	165,206,503,500	-
	Lending	37,200,000,000	-
	Repayment of loans	31,565,119,000	47,800,000,000
	Loan	17,000,000,000	-
	Interest expense	377,709,881	1,977,144,089
	Interest income	286,520,548	-
	Sale of bran	96,026,000	-
	Capital contribution	-	1,600,000,000
Bao Ngoc Livestock	Farm rental expense	6,000,000,000	5,274,545,455
	Collection of lending	-	2,858,606,034
	Interest income	988,408,770	1,080,389,509
Hai Dang Tay Ninh	Purchase of swine	462,256,271,942	328,087,245,284
	Offset dividend receivable	150,000,000,000	-
	Lending	73,500,000,000	158,600,000,000
	Collection of lending	49,300,000,000	35,000,000,000
	Disposal of fixed assets	-	2,250,000,000
	Interest income	2,011,681,133	7,016,149,628
	Sale of goods	537,999,096	3,112,290,000
	Disposal of bran	-	39,275,000
Logistic BAF	Purchase of services	57,601,197,023	19,613,550,605
	Capital contribution	30,000,000,000	-
	Lending	23,400,000,000	3,850,000,000
	Interest income	1,980,928,865	437,367,221
	Purchase of fixed assets	272,262,537	-
	Disposal of fixed assets	35,060,000	25,174,700,000
BAF Microbiological Organic Fertilizer	Purchase of goods	64,114,623,002	302,447,009
	Repayment of loans	9,940,000,000	750,000,000
	Interest expense	110,492,053	405,754,520
	Sale of goods	110,076,645	-
	Loans	-	4,000,000,000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the period were as follows: (continued)

			VND
Related party	Transaction	Current period	Previous period
BAF Tay Ninh Food Processing	Interest expense	7,016,541,372	5,152,078,356
	Repayment of loans	2,500,000,000	550,000,000
	Capital contribution	-	213,000,000,000
	Loans	-	213,000,000,000
Siba Tech	Construction of farms	221,997,069,564	15,908,627,805
	Collect on behalf	517,591,064	-
	Sale of goods	167,110,480	60,658,500
	Purchase of goods	52,781,500	-
	Payment on behalf	35,540,000	-
Hoa Phat Bon	Lending	85,944,315,766	-
	Collection of lending	37,500,000,000	-
	Purchase of swine	10,591,400,335	-
	Sale of swine	2,991,571,882	-
	Interest income	2,150,092,589	-
Khoi Duong	Capital contribution	29,997,000,000	-
	Repayment of loans	14,100,000,000	-
	Interest expense	482,058,341	-
Thanh Dat Gia Lai	Lending	56,500,000,000	-
	Interest income	2,300,012,054	-
BAF Tay Ninh 1	Interest expense	2,301,386,302	629,654,795
	Repayment of loans	900,000,000	-
	Capital contribution	-	80,000,000,000
	Loans	-	79,800,000,000
Thanh Xuan	Sale of swine	10,518,088,571	4,415,282,838
	Sale of bran	18,136,395,500	-
	Purchase of swine	32,641,332,172	12,839,608
	Lending	20,200,000,000	11,020,000,000
	Interest income	1,469,304,659	124,860,821
	Disposal of fixed assets	-	413,241,377
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	258,239,815
	Disposal of tools and supplies	-	37,313,637
BAF Tay Ninh 1 High-Tech	Interest expense	9,820,471,233	2,678,794,520
	Repayment of loans	2,950,000,000	-
	Capital contribution	-	340,000,000,000
	Loans	-	339,500,000,000
BAF Tay Ninh 2 High-Tech	Repayment of loans	12,300,000,000	-
	Interest expense	9,760,043,837	2,622,986,301
	Capital contribution	-	340,000,000,000
	Loans	-	339,500,000,000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Significant transactions with related parties during the period were as follows: (continued)

Related party	Transaction	Current period	VND Previous period
Tay An Khanh	Capital contribution	108,000,000,000	-
	Collection of lending	88,630,000,000	-
	Lending	23,550,000,000	10,800,000,000
	Loans	10,000,000,000	-
	Repayment of loans	10,000,000,000	-
	Interest income	1,188,499,179	743,087,672
	Interest expense	47,046,576	-
TMC Livestock	Lending	28,900,000,000	147,841,000,000
	Purchase of goods	23,699,644,263	-
	Collection of lending	2,331,000,000	70,000,000,000
	Interest income	1,552,257,041	1,094,656,274
	Sale of goods	142,769,767	13,530,060,861
	Disposal of tools and supplies	-	2,881,718,159
	Disposal of veterinary drugs and supplies	-	1,079,146,004
	Disposal of fixed assets	-	308,422,782
	Disposal of bran	-	245,047,500
BAF Ninh Binh	Loans	23,000,000,000	-
	Interest expense	4,438,734,245	-
	Repayment of loans	800,000,000	-
Siba Cu Jut	Purchase of services	1,290,159,207	-
A An	Sale of goods	108,797,520	58,556,000
A An – Dong Thap	Sale of goods	30,074,400	-
Tan Long	Sale of goods	42,327,840	95,624,900
Tan Long – Dong Thap	Sale of goods	46,862,280	-
Tan Long – Hai Phong	Sale of goods	18,935,280	-
Ocoba	Sale of goods	2,042,400	-

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Terms and conditions of transactions with related parties

The sales to and purchases, loans and lendings from related parties are made on terms equivalent to those that prevail in arm's length transactions.

Transactions with related parties were approved by the Company's Board of Directors in accordance with Resolution 06/NQ-HĐQT dated 9 February 2026 and presented in the Corporate Governance Report for the first six-month period of 2026.

Amounts due from related parties as at the interim financial position date were as follows:

			VND
Related party	Transaction	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivables			
Minh Thanh Livestock	Sale of goods	74,128,892,848	107,255,954,720
Thanh Xuan	Sale of goods	41,435,645,287	34,165,328,326
Green Farm 1	Sale of goods	33,133,780,452	46,769,998,737
Anh Vu Phu Yen	Sale of goods	16,018,140,673	49,101,345,001
TMC Livestock	Sale of goods	13,613,188,371	18,407,306,056
Tam Hung	Sale of goods	10,138,717,782	42,985,660,341
Green Farm 2	Sale of goods	8,065,878,450	-
Dong An Khanh	Sale of goods	3,346,334,800	19,158,437,707
Hoa Phat Bon	Sale of goods	2,418,050,406	4,508,875,661
Nam An Khanh	Sale of goods	300,000,000	105,779,604
Siba Tech	Sale of goods	291,862,194	-
Tan Chau	Sale of goods	171,711,467	5,768,635,166
BAF Microbiological Organic Fertilizer	Sale of goods	117,874,679	-
Tan Long - Dong Thap	Sale of goods	36,489,398	-
Hai Dang Tay Ninh	Sale of goods	30,148,790	16,248,534,959
Bac An Khanh	Sale of goods	7,569,720	18,028,425,730
Song Hinh	Sale of goods	7,569,720	4,980,007
Logistic BAF	Sale of goods	-	24,692,170,000
Tan Long	Sale of goods	-	204,636,348
BAF Tay Ninh	Sale of goods	-	72,018,310
TOTAL		203,259,653,035	387,478,086,673

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from related parties at the interim financial position date were as follows:
(continued)

		VND	
Related party	Transaction	Ending balance	Beginning balance
Short-term loan receivables			
Dong An Khanh	Lending	264,492,405,759	195,313,002,195
Green Farm 1	Lending	219,464,655,966	240,914,645,453
Anh Vu Phu Yen	Lending	181,561,263,139	142,748,410,300
Nam An Khanh	Lending	146,071,510,026	159,826,368,282
Green Farm 2	Lending	131,438,830,685	247,293,082,132
Hai Dang Tay Ninh	Lending	111,106,314,379	94,894,633,246
Thanh Dat Gia Lai	Lending	102,719,433,423	43,919,421,369
Tam Hung	Lending	98,926,744,148	89,490,482,602
Hoa Phat Bon	Lending	83,130,805,047	32,536,396,692
BAF Tay Ninh	Lending	73,440,492,953	-
TMC Livestock	Lending	68,448,261,699	42,333,901,863
Thanh Xuan	Lending	59,171,882,740	37,502,578,081
Song Hinh	Lending	45,061,072,057	29,183,475,070
Bao Ngoc Livestock	Lending	42,701,552,392	41,713,143,622
BAF Binh Dinh	Lending	37,486,520,548	-
Bac An Khanh	Lending	37,364,221,918	-
Minh Thanh Livestock	Lending	23,207,794,521	-
Tay An Khanh	Lending	7,943,791,781	75,563,266,303
Logistic BAF	Lending	-	52,367,510,739
Tan Chau	Lending	-	46,440,412,157
TOTAL		1,733,739,553,181	1,572,020,830,106
Short-term advances to suppliers			
Siba Tech	Construction of farms	52,758,433,975	102,240,418,462
Logistic BAF	Purchase of services	2,243,055,172	-
Nam An Khanh	Purchase of goods	644,711,488	-
Solacons	Purchase of goods	272,727,273	272,727,273
Kim Hoi Livestock	Farm rental	-	300,000,000
BAF Microbiological Organic Fertilizer	Purchase of services	-	85,945,061
TOTAL		55,918,927,908	102,899,090,796

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)Amounts due from related parties at the interim financial position date were as follows:
(continued)

		VND	
Related party	Transaction	Ending balance	Beginning balance
Other short-term receivables			
Hai Dang Tay Ninh	Dividend	60,000,000,000	150,000,000,000
Tan Chau	Dividend	75,000,000,000	-
Green Farm 2	Dividend	25,000,000,000	-
BAF Myanmar	Receivables from investment in a joint venture	22,267,867,857	22,110,662,223
Bac An Khanh	Dividend	10,000,000,000	60,000,000,000
Tam Hung	Dividend	10,000,000,000	-
Logistic BAF	Payment on behalf	499,060,000	604,762,852
BAF Microbiological Organic Fertilizer	Payment on behalf	351,756,600	351,756,600
Hoa Phat Bon	Payment on behalf	262,923,550	67,085,597,646
TMC Livestock	Payment on behalf	-	3,181,481,900
TOTAL		203,421,608,007	303,334,261,221
Other long-term receivables			
Kim Hoi Livestock	Deposit	11,280,000,000	11,280,000,000
Bao Ngoc Livestock	Deposit	2,800,000,000	2,800,000,000
TMC Livestock	Deposit	1,300,000,000	1,300,000,000
TOTAL		15,380,000,000	15,380,000,000
Long-term loan receivables			
Logistic BAF	Lending	77,748,539,604	

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to related parties at the interim financial position date were as follows:

		VND	
Related party	Transaction	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade payables			
Hai Dang Tay Ninh	Purchase of goods	303,401,861,450	291,416,794,089
BAF Tay Ninh	Purchase of goods	259,803,711,020	225,858,401,872
BAF Binh Dinh	Purchase of goods	165,206,503,500	-
Siba Tech	Construction of farms	136,902,653,881	112,394,195,051
Tan Chau	Purchase of goods	129,609,369,440	150,636,727,198
Minh Thanh Livestock	Purchase of goods	70,594,691,925	8,816,782,691
Green Farm 2	Purchase of goods	67,873,680,737	137,781,649,437
Bac An Khanh	Purchase of goods	64,236,756,959	71,926,304,203
Green Farm 1	Purchase of goods	17,894,654,132	62,917,176,084
Has Phat Son	Purchase of goods	10,604,688,665	-
Tem Hung	Purchase of goods	6,077,277,431	36,182,032,010
BAF Microbiological Organic Fertilizer	Purchase of goods	7,674,720,005	-
Dong An Khanh	Purchase of goods	7,074,641,721	4,014,346,689
Thanh Xuan	Purchase of goods	5,553,296,268	1,249,258,075
Anh Vu Phu Yen	Purchase of goods	4,120,587,914	21,831,488,239
TMC Livestock	Purchase of goods	3,642,749,042	671,770,553
Bao Ngoc Livestock	Purchase of services	1,100,000,000	1,100,000,000
Siba Cu Jut	Purchase of goods	483,011,508	611,891,203
Song Hinh	Purchase of goods	242,436,999	-
Salacons	Purchase of goods	43,636,364	43,636,364
Tan Long	Purchase of goods	20,000	1,470,020,000
Nam An Khanh	Purchase of goods	-	40,509,990,632
Logistic BAF	Purchase of services	-	7,616,158,352
TOTAL		1,264,040,886,861	1,158,858,605,042

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to related parties at the interim financial position date were as follows:
(continued)

		VND	
Related party	Transaction	Ending balance	Beginning balance
Other short-term payables			
BAF Tay Ninh Food Processing	Interest expense	21,224,309,590	14,207,768,218
Thien Phu Son	Interest expense	9,445,908,495	8,220,103,564
BAF Ninh Binh	Interest expense	6,527,128,765	2,088,394,520
BAF Tay Ninh 1	Interest expense	5,327,671,235	3,026,284,933
BAF Meat Binh Phuoc	Interest expense	1,327,235,182	1,283,268,826
Kim Hoi Livestock	Interest expense	132,569,312	112,741,399
Logistic BAF	Others	95,958,000	95,958,000
Tay An Khanh	Interest expense	47,046,576	-
BAF Tay Ninh 1 High-tech	Interest expense	-	12,885,747,945
BAF Tay Ninh 2 High-tech	Interest expense	-	12,835,545,205
BAF Binh Dinh	Interest expense	-	17,948,462,276
BAF Tay Ninh	Interest expense	-	1,877,063,013
BAF Microbiological Organic Fertilizer	Interest expense	-	1,100,130,411
TOTAL		44,127,827,155	75,681,468,310
Short-term loans			
BAF Tay Ninh Food Processing	Loan	235,660,000,000	238,160,000,000
BAF Ninh Binh	Loan	149,100,000,000	126,900,000,000
BAF Tay Ninh 1	Loan	77,200,000,000	78,100,000,000
Thien Phu Son	Loan	41,080,000,000	41,630,000,000
BAF Meat Binh Phuoc	Loan	402,000,000	1,952,000,000
BAF Tay Ninh 2 High-tech	Loan	-	333,900,000,000
BAF Tay Ninh 1 High-tech	Loan	-	332,800,000,000
BAF Tay Ninh	Loan	-	31,500,000,000
BAF Binh Dinh	Loan	-	14,565,119,000
BAF Microbiological Organic Fertilizer	Loan	-	9,940,000,000
Kim Hoi Livestock	Loan	-	2,871,900,000
TOTAL		503,442,000,000	1,212,319,019,000

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due to related parties at the interim financial position date were as follows:
(continued)

			VND
<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
<i>Long-term loans</i>			
BAF Tay Ninh 1 High-tech	Loan	329,850,000,000	-
BAF Tay Ninh 2 High-tech	Loan	321,600,000,000	-
Khoi Duong	Loan	7,568,075,000	-
TOTAL		659,018,075,000	-
<i>Other long-term payables</i>			
BAF Tay Ninh 1 High-tech	Interest expense	22,706,219,178	-
BAF Tay Ninh 2 High-tech	Interest expense	22,595,589,042	-
Khoi Duong	Interest expense	484,962,682	-
TOTAL		45,786,770,902	-

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors ("BOD"), Board of Supervision ("BOS") and Management:

	VND	
	Current period	Previous period
Mr Truong Sy Ba	180,000,000	180,000,000
Ms Bui Huong Giang	881,013,326	630,983,351
Mr Le Xuan Tho	72,000,000	108,000,000
Mr Nguyen Van Phu	38,000,000	-
Mr Prasad Gopalan	108,000,000	108,000,000
Mr Nguyen Thanh Tan	108,000,000	108,000,000
Mr Truong Anh Tuan	814,441,289	603,656,754
Mr Ngo Cao Cuong	828,172,900	617,427,714
Mr Nguyen Van Minh	877,896,403	615,182,539
Ms Hoang Thi Thu Hien	-	36,000,000
Ms Duong Thi Hong Tan	234,823,380	210,482,690
Ms Luu Ngoc Tram	22,500,000	22,500,000
Mr Nguyen Quoc Van	-	289,692,722
Mrs Tran Thi Thanh Tra	175,865,155	156,950,577
Ms Nguyen Thi Quynh Nhu	340,976,673	269,064,376
TOTAL	4,659,689,126	3,955,940,723

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

33. COMMITMENTS

33.1 Operating lease commitments

The Company leases farms under operating lease agreements. The minimum lease commitments as at the interim financial position date under the operating lease agreements were as follows:

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Less than 1 year	350,988,139,161	359,433,069,105
From 1 year 5 years	1,354,476,722,164	1,362,452,002,480
More than 5 years	1,999,986,786,167	2,164,281,211,436
TOTAL	3,705,451,647,512	3,886,166,273,021

33.2 Capital commitments

As at the interim financial position date, the Company had commitments principally relating to construction of factory premises and purchases of new machinery for its business expansion as follows:

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Gial Xuan Project	135,834,546,807	417,961,139,495

33.3 Commitments related to the acquisition of subsidiaries (Note 7)

As at the interim financial position date, the Company has commitments related to the acquisition of subsidiaries as follows:

	VND	
	Contract value	Commitment value
Green Forest Production Joint Stock Company	179,840,000,000	159,840,000,000
Nhat Quyet Livestock Company Limited	150,000,000,000	120,000,000,000
Minh Phat Livestock Company Limited	145,000,000,000	115,000,000,000
Khuyen Nam Tien High-Tech Livestock Company Limited	50,000,000,000	37,500,000,000
Hoang Kim QT Joint Stock Company	35,000,000,000	29,382,002,750
Viet Thai HT Joint Stock Company	35,000,000,000	28,971,021,500
Toan Thang HT Joint Stock Company	35,000,000,000	29,623,451,000
Thanh Sen HT - QT Joint Stock Company	35,000,000,000	28,962,896,750
Hoang Kim HT - QT Joint Stock Company	35,000,000,000	28,963,707,500
TOTAL	699,840,000,000	578,243,079,500

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

34. RECLASSIFICATION OF THE CORRESPONDING FIGURES IN ACCORDANCE WITH REQUIREMENTS OF CIRCULAR 99

Certain corresponding figures in the interim separate financial statements have been reclassified to conform with the presentation requirements under Circular 99 due to first time adoption (Note 3.1.1) for the current period's interim separate financial statements. The details are as follows:

			VND
	Beginning balance (as previously presented)	Reclassified	Beginning balance (as reclassified)
INTERIM SEPARATE STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
Held-to-maturity investments	321,388,990,290	1,577,383,667,871	1,898,772,658,161
Short-term loan receivables	1,422,990,761,472	(1,422,990,761,472)	-
Other short-term receivables	473,815,344,313	(154,392,908,399)	319,422,437,914
Inventories	1,721,358,683,254	(1,549,126,179,634)	172,230,503,620
Current biological assets	-	1,549,126,179,634	1,549,126,179,634
Short-term livestock raised for single harvest	-	1,549,126,179,634	1,549,126,179,634
Tangible fixed assets	341,463,999,985	(46,848,186,231)	294,615,813,754
- Cost	454,627,827,325	(50,518,116,343)	404,109,710,982
- Accumulated depreciation	(113,163,827,340)	3,669,930,112	(109,493,897,228)
Long-term deferred expenses	523,466,511,033	(401,581,817,305)	121,904,693,728
Non-current biological assets	-	448,410,003,536	448,410,003,536
Livestock raised for periodic harvest	-	448,410,003,536	448,410,003,536
Mature livestock raised for periodic harvest	-	448,410,003,536	448,410,003,536
- Cost	-	588,885,060,038	588,885,060,038
- Accumulated depreciation	-	(140,475,056,502)	(140,475,056,502)
INTERIM SEPARATE CASH FLOW STATEMENT			
Depreciation and amortisation	16,267,310,602	57,965,017,710	74,232,328,312
Increase, decrease in deferred expenses	(120,391,380,598)	35,551,382,697	(84,839,997,901)
Payment for the purchase, construction of fixed assets	(184,676,468,023)	(165,987,292,329)	(350,665,760,352)
Proceeds from disposal of fixed assets	-	72,470,891,922	72,470,891,922

NOTES TO THE INTERIM SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

35. EVENTS AFTER THE INTERIM FINANCIAL POSITION DATE

Except for the events as presented in Note 24.1, there have been no other significant events occurring after the interim financial position date which would require adjustments or disclosures to be made in the Company's interim separate financial statements.

*Approved, 28 August 2026***PREPARER**

Phan Thi Khanh Dung

CHIEF ACCOUNTANT

Phan Thi Kim Trang

LEGAL REPRESENTATIVE

Bui Huong Giang



EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

**BAF VIETNAM AGRICULTURE
JOINT STOCK COMPANY**

No: 28.08/BAF-CV

Re: Explanation of the difference in profit
after tax on the Reviewed separate
financial statements 2026 compared to the
same period in 2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, 28 August 2026

To:

- State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company would like to provide an explanation regarding the difference in Profit After Tax in the Reviewed separate financial statements 2026 compared to the same period in 2025 as follows:

In the Reviewed separate financial statements 2026 of the Company:

Indicator	2026 (VND)	2025 (VND)	Increase (Decrease) Difference	
			VND	%
Accumulated Net Pre-tax Profit for 6 Months	141,768,097,417	108,637,681,979	33,130,415,438	30.5%
Accumulated Net Profit After Tax for 6 Months	115,886,931,577	103,617,143,169	12,269,788,408	11.8%

Profit after tax for the first six months of 2026 increased by 11.8% compared to the same period in 2025, driven by the following factors:

- Cumulative profit for the first six months of the year improved as a result of the increase in sales volume during the first six months compared to the same period last year, demonstrating that the Company's operating scale and market capability continued to be significantly strengthened.
- During the period, the Company continued to commence new high-tech farming projects, reaffirming its commitment to pursuing its expansion strategy in order to realize its growth targets through 2030.
- The proportion of carcass pork and processed meat continued to improve within the Company's revenue structure, reflecting its strategic direction of shifting toward higher value-added downstream products. The expansion and optimization of the Feed - Farm - Food value chain enables BAF to gradually reduce its dependence on fluctuations in live hog prices, thereby stabilizing its gross profit margin and mitigating business cyclicity risks.

Above is the additional explanation from BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company.

Thank you sincerely /.

Recipients:

- As above.
- Archived at Accounting Department,
Administrative Department.



General Director

Bui Huong Giang

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

Interim consolidated financial statements

For the six-month period ended 30 June 2025



**Shape the future
with confidence**

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

Interim consolidated financial statements

For the six-month period ended 30 June 2026



BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

CONTENTS

	<i>Pages</i>
General information	1
Report of management	2
Report on review of interim consolidated financial statements	3 - 4
Interim consolidated statement of financial position	5 - 7
Interim consolidated income statement	8 - 9
Interim consolidated cash flow statement	10 - 11
Notes to the interim consolidated financial statements	12 - 70

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

GENERAL INFORMATION

THE COMPANY

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 0107795944 issued by the Department of Finance ("DF") of Hanoi City (formerly known as Department of Planning and Investment of Hanoi City) on 7 April 2017, as amended, and the latest amendment being the 23rd issued by the DF of Ho Chi Minh City on 10 July 2026.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") with trading code of BAF in accordance with the Decision No. 641/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 24 November 2021.

The current principal activities of the Company and its subsidiaries ("the Group") are to carry out the mixed farming activities, produce animal feed, process and preserve meat.

The Company's registered head office is located at the 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. Also, the Company has five (5) independent branches located in the cities and provinces of Vietnam including Ho Chi Minh City, Dong Nai Province, Hanoi City, Tay Ninh Province and Nghe An Province.

BOARD OF DIRECTORS

The members of the Board of Directors during the period and at the date of this report are:

Mr. Trương Sỹ Ba	Chairman	
Ms. Bùi Hương Giang	Member	
Mr. Prasad Gopalan	Member	
Mr. Nguyễn Thanh Tân	Independent Member	
Mr. Nguyễn Văn Phú	Independent Member	appointed on 23 April 2026
Mr. Lê Xuân Thọ	Independent Member	resigned on 23 April 2026

BOARD OF SUPERVISION

The members of the Board of Supervision during the period and at the date of this report are:

Ms. Dương Thị Hồng Tân	Head
Ms. Trần Thị Thanh Trà	Member
Ms. Lưu Ngọc Trâm	Member

MANAGEMENT

The members of management during the period and at the date of this report are:

Ms. Bùi Hương Giang	General Director	
Mr. Trương Anh Tuấn	Deputy General Director	
Mr. Nguyễn Văn Minh	Deputy General Director	
Mr. Ngô Cao Cường	Deputy General Director	
Mr. Ngô Cao Cường	Chief Financial Officer	resigned on 18 March 2026
Mr. Nguyễn Phạm Xuân Quang	Chief Financial Officer	appointed on 18 March 2026

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Ms. Bùi Hương Giang.

AUDITORS

The auditor of the Company is Ernst & Young Vietnam Limited.

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

REPORT OF THE MANAGEMENT

The management of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company ("the Company") is pleased to present this report and the interim consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries ("the Group") for the six-month period ended 30 June 2026.

THE MANAGEMENT'S RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

The management is responsible for the interim consolidated financial statements of each financial period which give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the period. In preparing those interim consolidated financial statements, the management is required to:

- select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- make judgements and estimates that are reasonable and prudent;
- state whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim consolidated financial statements; and
- prepare the interim consolidated financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Group will continue its business.

The management is responsible for ensuring that proper accounting records are kept which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim consolidated financial position of the Group and to ensure that the accounting records comply with the applied accounting system. It is also responsible for safeguarding the assets of the Group and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

The management confirmed that it has complied with the above requirements in preparing the accompanying interim consolidated financial statements.

STATEMENT BY MANAGEMENT

The management does hereby state that, in its opinion, the accompanying interim consolidated financial statements give a true and fair view of the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2026 and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.

For and on behalf of the management:

28 August 2026

GENERAL DIRECTOR



Bui Huong Giang



Shape the future
with confidence

Krist & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@kry.com.vn
Website (EN): kry.com.vn
Website (VN): ey.com.vn

Reference: 12943574/69497444/LR-HN

REPORT ON REVIEW OF INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

To: The Shareholders of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim consolidated financial statements of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company ("the Company") and its subsidiaries (collectively referred to as "the Group") as prepared on 28 August 2026 and set out on pages 5 to 70, which comprise the interim consolidated statement of financial position as at 30 June 2026, the interim consolidated income statement and the interim consolidated cash flow statement for the six-month period then ended and the notes thereto.

The management's responsibility

The Company's management is responsible for the preparation and fair presentation of these interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements, and for such internal control as the management determines is necessary to enable the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on the interim consolidated financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements No. 2410 - Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim consolidated financial information consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.



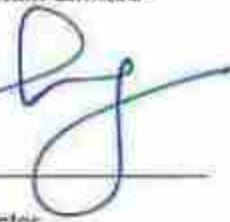
Shape the future
with confidence

Conclusion

Based on our review, nothing has come to our attention that causes us to believe that the accompanying interim consolidated financial statements do not give a true and fair view, in all material respects, of the interim consolidated financial position of the Group as at 30 June 2026, and of the interim consolidated results of its operations and its interim consolidated cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting System and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements.

Ho Chi Minh City, Vietnam

28 August 2026


Ernst & Young Vietnam Limited

Hàng Nhật Quang
Deputy General Director
Audit Practicing Registration Certificate
No. 1772-2023-004-1

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

As at 30 June 2026

VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
A. CURRENT ASSETS	100		5,632,004,678,122	4,346,928,883,476
<i>I. Cash and cash equivalents</i>	110	5	453,344,823,662	365,021,213,113
1. Cash	111		453,344,823,662	363,271,213,113
2. Cash equivalents	112		-	1,750,000,000
<i>II. Non-current investment</i>	120		782,946,770,367	485,421,803,860
1. Held-to-maturity investments	123	6	782,946,770,367	485,421,803,860
<i>III. Current receivables</i>	130		1,180,602,973,724	702,764,205,704
1. Short term trade receivables	131	7	304,781,782,760	83,291,911,776
2. Short-term advances to suppliers	132	8	596,981,043,166	537,429,788,955
3. Other short-term receivables	135	9	287,914,985,368	91,368,845,026
4. Provision for doubtful short-term receivables	136	7, 8, 9, 10	(9,054,837,570)	(9,346,340,053)
<i>IV. Inventory</i>	140	11	499,842,098,720	338,867,773,052
1. Inventories	141		499,842,098,720	338,867,773,052
<i>V. Current biological asset</i>	150	12.1	2,856,271,980,262	2,391,854,024,849
1. Short-term livestock raised for single harvest	151		2,856,271,980,262	2,391,854,024,849
<i>VI. Other current assets</i>	160		58,996,031,387	62,999,862,898
1. Short-term deferred expenses	161	13	46,832,657,718	44,740,522,090
2. Deductible value-added tax	162	21	8,572,797,373	12,171,422,216
3. Tax and other receivables from the State	163	21	3,590,576,296	6,087,918,592

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 30 June 2026

VND

ASSETS	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
B. NON-CURRENT ASSETS	200		7,880,020,581,056	6,433,099,911,824
<i>I. Non-current receivable</i>	210		426,151,164,881	260,322,902,238
1. Other long-term receivables	215	9	426,151,164,881	260,322,902,238
<i>II. Fixed assets</i>	220		3,917,190,883,613	3,396,409,886,297
1. Tangible fixed assets	221	14	3,667,733,344,070	3,250,410,051,592
Cost	222		4,471,632,884,726	3,908,858,843,734
Accumulated depreciation	223		(803,899,540,656)	(658,248,792,142)
2. Finance leases	224	15	229,984,273,571	126,863,154,332
Cost	225		247,489,039,249	133,825,560,443
Accumulated depreciation	226		(17,504,765,678)	(6,962,406,111)
3. Intangible fixed assets	227	16	19,473,265,972	18,136,680,373
Cost	228		30,069,836,444	27,992,232,944
Accumulated amortisation	229		(10,596,570,472)	(8,855,552,571)
<i>III. Non-current biological assets</i>	230	12.2	743,292,456,881	698,483,309,680
1. Livestock raised for periodic harvest	231		743,292,456,881	698,483,309,680
a) Mature livestock raised for periodic harvest	233		743,292,456,881	698,483,309,680
Cost	234		1,108,648,520,011	1,008,732,113,217
Accumulated depreciation	235		(365,356,063,130)	(310,248,803,537)
<i>IV. Long-term asset in progress</i>	250		2,096,966,244,551	1,387,076,343,519
1. Construction in progress	252	18	2,096,966,244,551	1,387,076,343,519
<i>V. Long-term investment</i>	260		250,000,000	-
1. Held-to-maturity investments	265		250,000,000	-
<i>VI. Other non-current assets</i>	270		696,169,831,130	690,807,470,090
1. Long-term deferred expenses	271	13	843,093,728,224	636,182,528,849
2. Deferred tax assets	272	33.3	51,486,561,725	52,845,927,035
3. Goodwill	279	19	1,589,541,181	1,779,014,206
TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)	280		13,512,025,259,178	10,780,028,795,300

CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION (continued)

As at 30 June 2026

VND

RESOURCES	Code	Notes	Ending balance	Beginning balance
C. LIABILITIES	300		9,138,265,699,915	6,715,907,354,731
I. Current liabilities	310		5,424,424,619,192	4,331,765,436,897
1. Short-term trade payables	311	20.1	2,088,652,186,323	1,991,888,458,950
2. Short-term advances from customers	312	20.2	6,801,559,607	5,010,055,855
3. Dividends and profits payables	313		225,454,908	-
4. Short-term statutory obligations	314	21	16,861,883,615	23,614,451,171
5. Payables to employees	315		88,085,535,112	75,885,060,524
6. Short-term accrued expenses	316	22	139,982,677,952	39,216,335,175
7. Other short-term payables	320	23	43,139,722,950	16,195,596,717
8. Short-term loans and finance lease obligation	321	24	3,040,675,598,725	2,178,955,478,505
II. Non-current liabilities	330		3,713,841,060,723	2,384,141,917,834
1. Long-term loans trade payables	331	20.1	-	36,687,475,369
2. Other long-term liabilities	338	23	-	40,487,000,000
3. Long-term loans and finance lease obligations	339	24	3,196,420,031,766	1,798,442,357,590
4. Convertible bonds	340	24.4	513,074,569,286	500,111,035,851
5. Deferred tax liabilities	342	33.3	4,346,479,671	8,414,049,024
D. OWNERS' EQUITY	400		4,373,759,559,263	4,064,121,440,569
1. Owners' contributed capital	411	25.1	3,040,216,420,000	3,040,216,420,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		3,040,216,420,000	3,040,216,420,000
2. Share premium	412	25.1	52,603,680,000	356,620,000,000
3. Convertible bond - options	413	25.1	137,648,613,977	137,648,613,977
4. Other owners' capital	414	25.1	608,032,640,000	-
5. Undistributed earnings	420	25.1	530,398,200,269	525,179,035,393
- Undistributed earnings by the end of prior period	420a		220,937,260,485	398,258,489,337
- Undistributed earnings of current period	420b		309,460,939,784	126,920,546,056
6. Non-controlling interests	429	26	4,860,005,017	4,457,371,199
TOTAL LIABILITIES AND OWNERS' EQUITY (440 = 300 + 400)	440		13,512,025,259,178	10,780,028,795,300

Approved, 28 August 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

LEGAL REPRESENTATIVE



Phan Thi Khanh Dung



Phan Thi Kim Trang



Bui Huong Giang

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
1. Revenue from sale of goods and rendering of services	01	27.1	3,904,422,135,966	2,510,891,190,505
2. Revenue deductions	02	27.1	15,715,976,258	449,017,170
3. Net revenue from sale of goods and rendering of services (10 = 01 - 02)	10	27.1	3,888,706,159,708	2,510,442,173,335
4. Cost of goods sold and services rendered	11	29	3,086,249,847,410	1,903,596,725,065
5. Gross profit from sale of goods and rendering of services (20 = 10 - 11)	20		802,456,312,298	606,845,448,270
6. Finance income	22	27.2	19,263,962,111	10,261,621,063
7. Finance expenses	23	28	255,725,786,073	134,165,645,633
<i>In which: Interest expense</i>	24	28	234,159,262,691	119,038,563,738
8. Selling expenses	25	30	60,474,829,845	32,997,916,129
9. General and administrative expenses	26	30	154,193,264,082	105,048,853,599
10. Operating profit (30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26))	30		351,326,394,409	344,894,653,972
11. Other income	31	31	3,501,310,845	9,433,640,441
12. Other expenses	32	31	18,234,996,897	1,032,849,739
13. Other (loss) profit (40 = 31 - 32)	40	31	(14,733,686,052)	8,400,790,702
14. Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		336,592,708,357	353,295,444,674
15. Current corporate income tax expense	51	33.1	29,440,315,768	17,176,801,138

INTERIM CONSOLIDATED INCOME STATEMENT (continued)

For the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
16. Deferred tax income	52	33.3	(2,708,204,043)	(6,759,677,693)
17. Net profit after corporate income tax (60 = 50 - 51 - 52)	60		309,860,596,632	342,878,321,229
18. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61	25.1	309,460,939,784	342,516,620,259
19. Net profit after tax attributable to non-controlling interests	62	26	399,656,848	361,700,970
20. Basic earnings per share	70	35	848	1,023
21. Diluted earnings per share	71	35	736	913

Approved, 28 August 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

LEGAL REPRESENTATIVE



Phan Thi Khanh Dung



Phan Thi Kim Trang



Bui Huong Giang

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Accounting profit before tax	01		336,592,708,357	353,295,444,674
2. Adjustments for:				
- Depreciation of tangible fixed assets and amortisation of intangible fixed assets (including amortisation of goodwill)	02	12, 2, 14, 15, 16, 19	320,423,452,796	227,111,906,430
- (Reversal of provisions) provisions	03		(291,502,483)	2,627,406,919
- Foreign exchange gains arisen from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	04		686,471,945	213,076,425
- Profits from investing and financing activities	05		(14,371,850,378)	(7,145,157,502)
- Borrowing costs and bond issuance cost	06	28	252,743,911,405	128,452,606,916
3. Operating profit before changes in working capital	08		904,783,191,642	704,555,283,862
- Increase, decrease in receivables	09		(543,128,532,295)	135,216,899,523
- Increase in inventories	10		(425,392,281,081)	(76,973,896,811)
- Increase, decrease in payable	11		456,388,678,282	(959,997,540,946)
- Increase in deferred expenses	12		(8,660,127,271)	(73,362,660,733)
- Borrowing costs paid	14		(182,545,865,594)	(108,616,375,358)
- Corporate income tax paid	15	21	(36,412,675,040)	(55,292,170,175)
Net cash flows from (used in) operating activities	20		164,832,788,643	(436,470,680,638)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Payment for the purchase, construction of fixed assets	21		(1,956,779,506,500)	(748,313,839,073)
2. Proceeds from disposal of fixed assets	22		263,325,002,016	104,203,059,578
3. Placements of term deposits at banks and loans to other entities	23		(426,853,548,889)	(59,019,312,403)
4. Collections from term deposits at bank and borrowers	24		128,876,582,192	103,873,700,000
5. Payments for investments in other entities	25		(236,343,894,583)	(171,558,752,495)
6. Interest received	27		10,065,836,190	7,639,608,528
Net cash flows used in investing activities	30		(2,217,507,329,384)	(763,175,535,865)

INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT (continued)

For the six-month period ended 30 June 2026

VND

ITEMS	Code	Notes	Current period	Previous period
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from issuance of shares	31	25.1	-	1,006,620,000,000
2. Drawdown of borrowings	33	24	3,935,485,809,093	1,323,679,633,656
3. Repayment of borrowings	34	24	(1,775,668,430,523)	(892,020,649,403)
4. Payment of principal of finance lease liabilities	35	24	(18,819,227,280)	(4,584,984,551)
Net cash flows from financing activities	40		2,140,998,151,290	1,433,693,999,702
Net cash flows for the period (50 = 20+30+40)	50		88,323,610,549	234,047,783,199
Cash and cash equivalents at beginning of the period	60		365,021,213,113	148,911,935,224
Cash and cash equivalents at end of the period (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	453,344,823,662	382,959,718,423

Approved, 28 August 2026

PREPARER

CHIEF ACCOUNTANT

LEGAL REPRESENTATIVE



Phan Thi Khanh Dung



Phan Thi Kim Trang



Bui Huong Giang

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company ("the Company") is a shareholding company incorporated under the Law on Enterprise of Vietnam pursuant to the Enterprise Registration Certificate ("ERC") No. 0107795944 issued by the Department of Finance ("DF") of Hanoi City (formerly known as the Department of Planning and Investment of Hanoi City) on 7 April 2017, and as amended, with the latest amendment being the 23rd issued by the DF of Ho Chi Minh City on 10 July 2026.

The Company's shares are listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") with trading code as BAF in accordance with the Decision No. 641/QĐ-SGDHCM issued by HOSE on 24 November 2021.

The current principal activities of the Company and its subsidiaries ("the Group") are to carry out the mixed farming activities, produce animal feed, process and preserve meat.

The Company's registered head office is located at the 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. Also, the Company has five (5) independent branches located in the cities and provinces of Vietnam including Ho Chi Minh City, Dong Nai Province, Hanoi City, Tay Ninh Province and Nghe An Province.

The number of the Group's employees as at 30 June 2026 was 4,528 persons (31 December 2025: 3,440).

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure

As at 30 June 2026, the Company has 34 subsidiaries (31 December 2025: 29 subsidiaries) as follows:

Name of subsidiary	Location	Operation	% voting right		% ownership	
			30 June 2026	31 December 2025	30 June 2026	31 December 2025
(1) Anh Vu Phu Yen Company Limited ("Anh Vu Phu Yen")	Daik Lak	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(2) Bao Ngoc Livestock Company Limited ("Bao Ngoc Livestock")	Daik Lak	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(3) Minh Thanh Livestock Production Trading Service Company Limited ("Minh Thanh Livestock")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(4) Bac An Khanh Production Trading Service Company Limited ("Bac An Khanh")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(5) Dong An Khanh Production Trading Service Company Limited ("Dong An Khanh")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(6) Nam An Khanh Livestock Company Limited ("Nam An Khanh")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(7) Green Farm 1 Investment Company Limited ("Green Farm 1")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(8) Green Farm 2 Investment Company Limited ("Green Farm 2")	Tay Ninh	Animal husbandry	99.69%	99.69%	99.69%	99.69%
(9) Hai Dang Tay Ninh High-Technology Livestock Joint Stock Company ("Hai Dang Tay Ninh")	Tay Ninh	Animal husbandry	99.82%	99.82%	99.82%	99.82%
(10) Song Hinh High-Technology Livestock Company Limited ("Song Hinh")	Daik Lak	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(11) BAF Tay Ninh Feed Company Limited ("BAF Tay Ninh")	Tay Ninh	Animal feed manufacturing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

Name of subsidiary	Location	Operation	% voting right		% ownership	
			30 June 2026	31 December 2025	30 June 2026	31 December 2025
(12) BAF Binh Dinh Agricultural Company Limited ("BAF Binh Dinh")	Gia Lai	Animal feed manufacturing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(13) BAF Meat Binh Phuoc One Member Company Limited (BAF Meat Binh Phuoc)	Dong Nai	Pig slaughter and processing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(14) Tam Hung Services Trading Company Limited ("Tam Hung")	Tay Ninh	Animal husbandry	99.98%	99.98%	99.98%	99.98%
(15) Tan Chau Agriculture Investment Company Limited ("Tan Chau")	Tay Ninh	Animal husbandry	99.95%	99.95%	99.95%	99.95%
(16) Thien Phu Son Export Import Trading and Production Company Limited ("Thien Phu Son")	Dong Nai	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(17) Kim Hoi Livestock Trading Production Company Limited ("Kim Hoi Livestock")	Dong Nai	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(18) BAF Microbiological Organic Fertilizer Company Limited ("BAF Microbiological Organic Fertilizer")	Ho Chi Minh City	Manufacturing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(19) BAF Vietnam Logistic Company Limited ("Logistic BAF")	Ho Chi Minh City	Transportation	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(20) BAF Tay Ninh Food Processing Company Limited ("BAF Tay Ninh Food Processing")	Tay Ninh	Food processing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(21) Tay An Khanh Company Limited ("Tay An Khanh")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(22) Thanh Xuan Clean Agriculture Development Joint Stock Company ("Thanh Xuan")	Thanh Hoa	Farming and animal husbandry	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

1. CORPORATE INFORMATION (continued)

Corporate structure (continued)

Name of subsidiary	Location	Operation	% voting right		% ownership	
			30 June 2026	31 December 2025	30 June 2026	31 December 2025
(23) BAF Tay Ninh 1 High-Tech Livestock Breeding Company Limited ("BAF Tay Ninh 1")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(24) BAF Tay Ninh 2 High-Tech Livestock Breeding Company Limited ("BAF Tay Ninh 2")	Tay Ninh	Animal husbandry	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(25) BAF Tay Ninh 1 Animal Feed Manufacturing Company Limited ("BAF Tay Ninh 1")	Tay Ninh	Animal feed manufacturing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(26) TMC Livestock Joint Stock Company ("TMC Livestock")	Gia Lai	Animal husbandry	99.98%	99.98%	99.98%	99.98%
(27) Hoa Phat Bon Limited Company ("Hoa Phat Bon")	Gia Lai	Animal husbandry	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
(28) Thanh Dat Gia Lai High-Tech Livestock Joint Stock Company ("Thanh Dat Gia Lai")	Gia Lai	Animal husbandry	99.99%	99.99%	99.99%	99.99%
(29) BAF Ninh Binh Food Company Limited ("BAF Ninh Binh")	Ninh Binh	Food processing	100.00%	100.00%	100.00%	100.00%
(30) Khoi Duong Limited Company ("Khoi Duong")	Gia Lai	Animal husbandry	99.99%	-	99.99%	-
(31) BAF Ha Noi 1 High-Tech Livestock Breeding Company Limited ("BAF Ha Noi 1 High-Tech")	Ha Noi	Animal husbandry	100.00%	-	100.00%	-
(32) BAF Ha Noi 2 High-Tech Livestock Breeding Company Limited ("BAF Ha Noi 2 High-Tech")	Ha Noi	Animal husbandry	100.00%	-	100.00%	-
(33) BAF Ha Noi Food Processing Company Limited ("BAF Ha Noi Food Processing")	Ha Noi	Food processing	100.00%	-	100.00%	-
(34) BAF Binh Minh Food Processing Company Limited ("BAF Binh Minh Food Processing")	Ha Noi	Food processing	100.00%	-	100.00%	-

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

2. BASIS OF PREPARATION**2.1 Accounting standards and system**

The interim consolidated financial statements of the Group, expressed in Vietnam dong ("VND"), are prepared in compliance with Vietnamese Enterprise Accounting System, Vietnamese Accounting Standard No. 27 – Interim Financial Statements and other Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance as per:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated 31 December 2001 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 1);
- Decision No. 185/2002/QĐ-BTC dated 31 December 2002 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 2);
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated 30 December 2003 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 3);
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated 15 February 2005 on the Issuance and Promulgation of Six Vietnamese Accounting Standards (Series 4); and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated 28 December 2005 on the Issuance and Promulgation of Four Vietnamese Accounting Standards (Series 5).

Accordingly, the accompanying interim consolidated financial statements, and their use are not designed for those who are not informed about Vietnam's accounting principles, procedures and practices and furthermore are not intended to present the interim consolidated financial position and interim consolidated results of operations and interim consolidated cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other than Vietnam.

2.2 Applied accounting documentation system

The Group's applied accounting documentation system is the General Journal system.

2.3 Reporting period

The Group's fiscal year applicable for the preparation of its consolidated financial statements starts on 1 January and ends on 31 December.

These interim consolidated financial statements are prepared for the six-month period ended 30 June 2026.

2.4 Accounting currency

The interim consolidated financial statements are prepared in VND, which is also the Group's accounting currency.

2.5 Basis of consolidation

The interim consolidated financial statements comprise the financial statements of the Company and its subsidiaries for the six-month period ended 30 June 2026.

Subsidiaries are fully consolidated from the date of acquisition, being the date on which the Group obtains control, and continued to be consolidated until the date that such control ceases.

The interim financial statements of the subsidiaries are prepared for the same reporting period as the parent company, using consistent accounting policies.

All intra-group interim balances, income and expenses and unrealised gains or losses resulting from intra-group transactions are eliminated in full.

Non-controlling interests represent the portion of profit or loss and net assets not held by the Group and are presented separately in the interim consolidated income statement and within equity in the interim consolidated statement of financial position.

Impact of changes in the ownership interest of a subsidiary, without a loss of control, is recorded to the account of undistributed earnings.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES**3.1 Changes in accounting policies and disclosures**

The accounting policies adopted by the Group in preparation of the interim consolidated financial statements are consistent with those followed in the preparation of the Group's annual consolidated financial statements for the year ended 31 December 2025 and the interim consolidated financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 except for the changes in the accounting policy arising from the initial adoption of Circular No. 99/2025/TT-BTC.

3.1.1 Changes in accounting policies due to the adoption of new accounting regulations: Circular No. 99/2025/TT-BTC guiding the Enterprise Accounting System

On 27 October 2025, the Ministry of Finance issued Circular No. 99/2025/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting system ("Circular 99"), replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC providing guidance on the enterprise accounting regime issued by the Ministry of Finance on 22 December 2014 and several other related regulations.

The Group has applied changes in accounting policies in accordance with Circular 99, which have affected the Group on a prospective basis, as Circular 99 does not require retrospective application for these changes. Accordingly, the Group has re-presented the corresponding figures of certain line items to conform with the presentation under Circular 99, as disclosed in Note 38.

3.1.2 Circular no. 43/2026/TT-BTC amending and supplementing circular no. 202/2014/TT-BTC providing guidance on preparation and presentation of consolidated financial statements

On 20 April 2026, the Ministry of Finance issued Circular No. 43/2026/TT-BTC ("Circular 43") amending and supplementing a number of articles of Circular No. 202/2014/TT-BTC, which provides guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements. Circular 43 is effective for the preparation and presentation of consolidated financial statements for financial years beginning on or after 1 January 2026.

The Group applies the change in accounting treatment in accordance with the provisions of Circular 43 on a prospective basis, as Circular 43 and the Vietnamese Accounting Regime do not require retrospective application of these changes.

3.2 Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, cash at banks and short-term highly liquid investments with an original maturity of not more than three (3) months that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.3 Inventories**

Inventories are measured at their historical costs. The cost of inventories comprises costs of purchase, costs of conversion (including raw materials, direct labour cost, other directly related cost, manufacturing general overheads allocated based on the normal operating capacity) incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

In case the net realisable value is lower than the cost, it must be calculated according to the net realisable value.

Net realisable value ("NRV") represents the estimated selling price in the ordinary course of business less the estimated costs to complete and the estimated costs necessary to make the sale.

The Group determines quantities and value of inventories issued in the period based on determining quantities and value of ending inventories, and recognises value of the inventories issued as follows:

Raw materials, merchandise goods, - cost of purchase on a weighted average method, tools and supplies

Finished goods and work in process - cost of finished goods, semi products, merchandise on a weighted average method.

Provision for diminution in value of inventories

An inventory provision represents the estimated loss to reflect the decrease in value of inventories (through diminution, damage, obsolescence, etc.) below their carrying amount and is intended to cover actual losses incurred from the decline in value of raw materials, finished goods and other inventories. The Group recognises the inventory provision when there is evidence that the net realisable value is lower than the cost of inventories.

Increases or decreases to the provision balance are recognised in cost of goods sold in the interim consolidated income statement. When inventories expire, become obsolete, are damaged or are no longer usable, the difference between the provision previously made and the historical cost of inventories is included in the interim consolidated income statement.

3.4 Receivables

Receivables are presented in the interim consolidated statement of financial position at the carrying amounts due from customers and other debtors, after deducting provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts represents amounts of outstanding receivables at the end of the reporting period position date which are doubtful of being recovered. Increases or decreases to the provision balance are recorded as general and administrative expense in the interim consolidated income statement. When bad debts are determined as unrecoverable and are written off those bad debts, the difference between the provision for doubtful receivables previously made and historical cost of receivables is included in the interim consolidated income statement.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.5 Biological assets*****Livestock raised for single harvest***

Livestock raised for single harvest of the Group comprises pigs.

The cost of short-term livestock raised for single harvest includes all costs incurred for the purchase, care and raising of such livestock, as well as other directly attributable costs incurred in relation to these biological assets.

Livestock raised for periodic harvest

Livestock raised for periodic harvest of the Group comprise pigs. The accounting treatment is as follows:

- The cost of livestock raised for periodic harvest includes costs incurred for the purchase, care, raising of such livestock and other directly attributable costs from initial recognition up to the stage of maturity (i.e. when the biological assets are ready to produce agricultural products or are capable of performing specific functions in accordance with the relevant technical requirements).
- Upon reaching the maturity stage, the Group commences depreciating of the biological assets based on their depreciable amount.
- When breeding biological assets generate new biological assets (e.g. breeding sows give birth to piglets), the cost of the newly generated biological assets (piglets) comprises the portion of care and rearing costs incurred during the period attributable to such newly generated biological assets, together with the depreciation expense of the parent biological assets.

In cases where the costs of care incurred do not result in an increase in the future economic benefits of the Group, such costs are recognised as production and business expenses in the period in which they are incurred.

Provision for diminution in value of biological assets

A provision for diminution in value of biological assets is recognised when there is evidence that the net realisable value is lower than the cost of the biological assets. At the end of the period, the Group assesses the quantity, cost and net realisable value of each type of biological assets to determine the amount of provision for diminution in value of biological assets to be recognised or reversed.

Increase or decrease in the provision for diminution in value of biological assets is recognised in cost of goods sold in the interim consolidated income statement.

3.6 Tangible fixed assets

Tangible fixed assets comprise assets with physical substance held by the enterprise for use in production and business activities.

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the tangible fixed asset to working condition for its intended use.

Expenditures for additions, improvements and renewals are added to the carrying amount of the assets and expenditures for maintenance and repairs are charged to the interim consolidated income statement as incurred.

When tangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim consolidated income statement.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.7 Intangible fixed assets**

Intangible fixed assets are stated at cost less accumulated amortisation.

The cost of an intangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of preparing the intangible fixed asset for its intended use.

Expenditures for additions, improvements are added to the carrying amount of the assets and other expenditures are charged to the interim consolidated income statement as incurred.

When intangible fixed assets are sold or retired, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount) is included in the interim consolidated income statement.

3.8 Leased assets

The determination of whether an arrangement is, or contains a lease is based on the substance of the arrangement at inception date and requires an assessment of whether the fulfilment of the arrangement is dependent on the use of a specific asset and the arrangement conveys a right to use the asset.

A lease is classified as a finance lease whenever the terms of the lease transfer substantially all the risks and rewards of ownership of the asset to the lessee. All other leases are classified as operating leases.

Where the Group is the lessee

Assets held under finance leases are capitalised in the consolidated statement of financial position at the inception of the lease at the fair value of the leased assets or, if lower, at the net present value of the minimum lease payments. The principal amount included in future lease payments under finance leases are recorded as a liability. The interest amounts included in lease payments are charged to the interim consolidated income statement over the lease term to achieve a constant rate on interest on the remaining balance of the finance lease liability.

Capitalised financial leased assets are depreciated using straight-line basis over the shorter of the estimated useful lives of the asset and the lease term, if there is no reasonable certainty that the Group will obtain ownership by the end of the lease term.

Rentals under operating leases are charged to the interim consolidated income statement on a straight-line basis over the lease term.

3.9 Depreciation and amortisation

Depreciation of tangible fixed assets, depreciation of biological assets, amortisation of intangible fixed assets and finance leases, and amortisation of intangible fixed assets are calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of each asset as follows:

Buildings and structures	3 - 25 years
Machinery and equipment	3 - 15 years
Means of transportation	6 - 10 years
Office equipment	3 - 10 years
Computer software	3 - 10 years
Livestock	4 years

Tangible fixed assets are depreciated from the time the assets are available for use. Intangible fixed assets are amortized from the time they are put into use.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.10 Investments***Held-to-maturity investments*

Held-to-maturity investments are stated at costs.

Provision for diminution in value of investments

Provision for diminution in value of the investment is made when there are reliable evidences that a part or whole of an investment (including investments held to maturity, if any) has suffered a diminution in value or is not recoverable at the end of the reporting period.

Increases or decreases to the provision balance are recorded as finance expense in the interim consolidated income statement.

3.11 Deferred expenses

Deferred expenses are reported as short-term or long-term prepaid expenses on the interim consolidated statement of financial position and amortised over the period for which the amounts are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses.

The following types of expenses are recorded as long-term prepaid expenses and are amortised to the interim consolidated income statement:

- Tools and consumables with large value issued into production and can be used for more than one year;
- Substantial expenditure on fixed asset overhaul incurred one time; and
- Other deferred costs.

Prepaid land rental

The prepaid land rental represents the unamortised balance of advance payment made in accordance with lease contract signed with Department of Agriculture and Environment of Nghe An Province on 18 February 2025 for a period of 46 years. According to Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by Ministry of Finance on 25 April 2013, providing guidance in management, use and depreciation of fixed assets, such prepaid rental is recognised as long-term prepaid expenses for allocation to the consolidated income statement over the remaining lease period.

3.12 Construction in progress

Construction in progress represents the costs of acquiring new assets that have not yet been fully installed or the costs of construction that have not yet been fully completed. Construction in progress is stated at cost, which includes all necessary costs to construct, repair, renovate, expand, or re-equip the projects with technologies, such as construction costs, tools and equipment costs, project management costs, construction consulting costs, and borrowing costs that are eligible for capitalization.

Construction in progress will be transferred to the appropriate fixed asset account when these assets are fully installed or the construction project is fully completed, and depreciation of these assets will commence when they are ready for their intended use.

Construction costs are recognized as expenses when such costs do not meet the conditions to be recognized as fixed assets.

3.13 Borrowing costs

Borrowing costs consist of interest and other costs that the Group incurs in connection with the borrowing of funds and are recorded as expense during the period in which they are incurred, except to the extent that they are capitalised as explained in the following paragraph.

Borrowing costs that are directly attributable to the acquisition, construction or production of an asset that necessarily take a substantial period of time to get ready for its intended use or sale are capitalised as part of the cost of the respective asset.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.14 Business combinations and goodwill**

Business combinations are accounted for using the purchase method. The cost of a business combination is measured as the fair value of assets given, equity instruments issued and liabilities incurred or assumed at the date of exchange plus any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets and liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are measured initially at fair values at the date of business combination.

Goodwill acquired in a business combination is initially measured at cost being the excess of the cost of the business combination over the Group's interest in the net fair value of the acquiree's identifiable assets, liabilities and contingent liabilities. If the cost of a business combination is less than the fair value of the net assets of the subsidiary acquired, the difference is recognised directly in the interim consolidated income statement. After initial recognition, goodwill is measured at cost less any accumulated amortisation. Goodwill is amortised over 10-year period on a straight-line basis.

The parent company conducts the periodical review for impairment of goodwill of investment in subsidiaries. If there are indicators of impairment loss incurred is higher than the yearly allocated amount of goodwill on the straight-line basis, the higher amount will be recorded in the interim consolidated income statement.

3.15 Assets acquisitions and business combinations

The Group acquires subsidiaries that own assets and production activities. At the date of acquisition, the Group considers whether the acquisition represents the acquisition of a business. The Group accounts for an acquisition as a business combination where an integrated set of activities is acquired in addition to the assets.

When the acquisition of subsidiaries does not represent a business combination, it is accounted for as an acquisition of a group of assets and liabilities. The cost of the acquisition is allocated to the assets and liabilities acquired based upon their relative fair values, and no goodwill or deferred tax is recognised. Accordingly, part of the allocated consideration is recorded to the account of long-term prepaid expenses in the interim consolidated statement of financial position.

3.16 Payables

Trade and other payables comprise obligations of the Group to suppliers of materials and goods, service providers, vendors of property, plant and equipment, investment properties and financial investments under executed economic contracts and amounts payable to main and subcontractors for construction and installation works.

3.17 Accruals

Accrued expenses comprise amounts payable for goods and services that have been received from suppliers or provided to customers during the reporting period but have not yet been paid due to the absence of sufficient supporting documents, accounting records or documentation and are recognised as production and business expenses of the reporting period.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.18 Bonds issued*****Straight bonds***

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceed from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortized on a straight-line basis over the term of the bond.

Convertible bond

Bonds that are convertible by the holder into a fixed number of ordinary shares of the entity are separated into financial liability (a contractual arrangement to deliver cash or other financial assets) and equity instrument (a call option granting the holder the right, for a specified period) based on the terms of the contract.

On issuance of the convertible bond, the fair value of the liability component is determined by discounting the future payment (including principal and interest) to present value at the market rate for an equivalent non-convertible bond less issuance cost.

The remainder of the proceeds is allocated to the conversion option that is recognised and included in shareholders' equity. The carrying amount of the conversion option is not re-measured in subsequent years.

Transaction costs are amortised during the lifetime of the bond. At initial recognition, issuance costs are deducted from the liability component of the bond.

3.19 Foreign currency transactions

Transactions denominated in currencies other than the accounting currency of the Group (VND) are initially recorded using the actual transaction exchange rates or carrying exchange rates, depending on the nature and substance of the underlying transactions and the principles for determining exchange rates at the transaction date, as follows:

Actual transaction exchange rates

Transactions denominated in currencies other than the accounting currency of the Group (VND) are recorded at the actual exchange rates at the transaction dates, being the average buying and selling transfer exchange rates of the commercial bank with which the entity frequently conducts transactions.

Where the commercial bank with which the Group frequently conducts transactions does not publish an exchange rate for the foreign currency in which transactions are denominated, the Group using an intermediate currency for translation into the entity's accounting currency, provided that such approach is applied consistently.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim consolidated income statement.

Carrying exchange rates

Carrying exchange rates include either specific actual carrying exchange rates or weighted-average carrying exchange rates. The application of specific actual carrying exchange rates or weighted-average carrying exchange rates depends on the characteristics and management requirements of foreign currency-denominated monetary items of the Group.

All foreign exchange differences incurred are taken to the interim consolidated income statement.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.20 Share capital****Ordinary shares**

Ordinary shares with voting right are recognised at par value.

Share premium

Share premium is the difference between the par value and the issuance price of the shares, minus the actual issuance expenses incurred corresponding to the number of shares successfully issued. Issuance expense related to unsuccessful shares are recognised as financial expenses.

3.21 Revenue recognition

Revenue is recognised to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Group and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, excluding trade discounts, rebates and sales returns. The following specific recognition criteria must also be met before revenue is recognised:

Sale of goods

Revenue is recognised when the significant risks and rewards of ownership of the goods have passed to the buyer, usually upon the delivery of the goods.

Rental income

Rental income arising from operating leases is recognised in the consolidated income statement on a straight-line basis over the terms of the lease.

Rendering of services

Revenue from rendering of services is recognized when the services have been rendered and completed.

Interest income

Interest income is recognized on an accrual basis based on the time and actual interest rate for each period.

3.22 Revenue deductions

Revenue deductions include trade discounts, sales allowances, and sales returns.

Revenue deductions arising in the same period in which products, goods, or services are sold are recorded as a reduction of revenue in that period.

3.23 Selling expenses

Selling expenses reflect actual costs incurred in connection with the sale of goods and the provision of services.

3.24 General and administrative expenses

General and administrative expenses reflect actual costs incurred in the course of the general management of the Group.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.25 Taxation***Current income tax*

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the end of the reporting period.

Current income tax is charged or credited to the interim consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the current income tax is also dealt with in equity.

Current income tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to offset current income tax assets against current income tax liabilities and when the Group intends to settle its current income tax assets and liabilities on a net basis.

Deferred tax

Deferred tax is provided using the balance sheet method on temporary differences at the end of the reporting period between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred tax liabilities are recognised for all taxable temporary differences, except:

- where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction which at the time of the related transaction affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of taxable temporary differences associated with investments in subsidiaries and associates, and interests in joint ventures where timing of the reversal of the temporary difference can be controlled and it is probable that the temporary difference will not reverse in the foreseeable future.

Deferred tax assets are recognised for all deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses, to the extent that it is probable that taxable profit will be available against which deductible temporary differences, carried forward unused tax credit and unused tax losses can be utilised, except:

- where the deferred tax asset in respect of deductible temporary difference which arises from the initial recognition of an asset or liability which at the time of the related transaction, affects neither the accounting profit nor taxable profit or loss.
- in respect of deductible temporary differences associated with investments in subsidiaries, associates, and interests in joint ventures, deferred tax assets are recognised only to the extent that it is probable that the temporary differences will reverse in the foreseeable future and taxable profit will be available against which the temporary differences can be utilised.

The carrying amount of deferred tax assets is reviewed at each statement of financial position date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred tax asset to be utilised. Previously unrecognised deferred tax assets are re-assessed at each statement of financial position date and are recognised to the extent that it has become probable that future taxable profit will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred tax assets and liabilities are measured at the tax rates that are expected to apply in the period when the asset is realised or the liability is settled based on tax rates and tax laws that have been enacted at the interim statement of financial position date.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.25 Taxation (continued)***Deferred tax (continued)*

Deferred tax is charged or credited to the interim consolidated income statement, except when it relates to items recognised directly to equity, in which case the deferred tax is also dealt with in the equity account.

Deferred tax assets and liabilities are offset when there is a legally enforceable right for the Group to off-set current tax assets against current tax liabilities and when they relate to income taxes levied by the same taxation authority on:

- either the same taxable entity; or
- when the Group intends either settle current tax liabilities and assets on a net basis or to realise the assets and settle the liabilities simultaneously, in each future period in which significant amounts of deferred tax liabilities or assets are expected to be settled or recovered.

3.26 Earnings per share

Basic earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax for the period attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting the bonus and welfare fund) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Diluted earnings per share amounts are calculated by dividing the net profit after tax attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting interest on the convertible preference shares) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period plus the weighted average number of ordinary shares that would be issued on conversion of all the dilutive potential ordinary shares into ordinary shares.

3.27 Segment information

A segment is a component determined separately by the Group which is engaged in providing products or related services (business segment) or providing products or services in a particular economic environment (geographical segment), that is subject to risks and returns that are different from those of other segments.

The Group's principal activities are to carry out the mixed animal breeding and produce animal feed. In addition, the Group's production and business activities are mainly take place in Vietnam. Accordingly, management does not present information by geographical segment but do presents information by segment for business of the Group at Note 36.

3.28 Related parties

Parties are considered to be related parties of the Group if one party has the ability to directly or indirectly control or to exercise significant influence over, the other party in making financial and operating decisions, or when the Group and the other party are under common control or subject to significant influence by the same party. Related parties may be entities or individuals, including close members of their families.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES (continued)**3.29 Significant estimates**

The preparation of the interim consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and the statutory requirements relevant to the preparation and presentation of the interim consolidated financial statements requires management to make estimates and assumptions that affect the carrying amounts of assets and liabilities, the disclosure of contingent assets and liabilities as at the reporting date, as well as the reported amounts of revenue and expenses during the reporting period.

Such estimates and assumptions are continually evaluated based on past experience and other factors, including expectations of future events that are believed to be reasonable and have a significant impact on the Group's interim consolidated financial statements. Although accounting estimates are made based on management's best knowledge and judgement, actual results may differ from those estimates and assumptions.

4. SIGNIFICANT EVENT DURING THE PERIOD**4.1 Acquisition of Khoi Duong Limited Company ("Khoi Duong")**

On 8 January 2026, the Group completely acquired 99.99% of ownership interest in Khoi Duong from third parties for a total consideration of VND 29,997,000,000 in accordance with the Board of Directors Resolutions ("BOD Resolution") No. 09/NQ-HDQT dated 4 March 2025 and No. 27/NQ-HDQT dated 6 October 2025. Accordingly, Khoi Duong became the Group's subsidiary since that date.

At the acquisition date, Khoi Duong owned land lots located at Nam Tien Hamlet, Dak Wil Commune, Lam Dong Province. The difference between the consideration and Khoi Duong's net assets from this transaction was VND 146,184,702.

Management reviewed and assessed that the said acquisition of ownership interests in Khoi Duong was acquisition of a group of assets, not business combinations. As a result, the consideration of this transaction was allocated to the assets and liabilities acquired based on the fair value of those assets and liabilities at the date of acquisition. Accordingly, part of the allocated consideration is recorded as long-term prepaid expenses in the interim consolidated statement of financial position. Acquired assets and liabilities are presented in the same class of assets and liabilities of the Group.

4.2 Establishment of BAF Ha Noi 1 High-Tech

On 17 June 2026, according to the BOD Resolution No. 15/NQ-HDQT, the Group established BAF Ha Noi 1 High-Tech with charter capital of VND 300 billion.

BAF Ha Noi 1 High-Tech is a limited liability company with one-member established under Vietnam's Enterprise Law pursuant to the ERC No. 0111545224 issued by the Department of Finance of Ha Noi City on 22 June 2026.

4.3 Establishment of BAF Ha Noi 2 High-Tech

On 17 June 2026, according to the BOD Resolution No. 15/NQ-HDQT, the Group established BAF Ha Noi 2 High-Tech with charter capital of VND 30 billion.

BAF Ha Noi 2 High-Tech is a limited liability company with one-member established under Vietnam's Enterprise Law pursuant to the ERC No. 0111543932 issued by the Department of Finance of Ha Noi City on 19 June 2026.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

4. SIGNIFICANT EVENT DURING THE PERIOD (continued)

4.4 Establishment of BAF Ha Noi Food Processing

On 17 June 2026, according to the BOD Resolution No. 15/NQ-HDQT, the Group established BAF Ha Noi Food Processing with charter capital of VND 300 billion.

BAF Ha Noi Food Processing is a limited liability company with one-member established under Vietnam's Enterprise Law pursuant to the ERC No. 0111543925 issued by the Department of Finance of Ha Noi City on 19 June 2026.

4.5 Establishment of BAF Binh Minh Food Processing

On 17 June 2026, according to the BOD Resolution No. 15/NQ-HDQT, the Group established BAF Binh Minh Food Processing with charter capital of VND 180 billion.

BAF Binh Minh Food Processing is a limited liability company with one-member established under Vietnam's Enterprise Law pursuant to the ERC No. 0111545182 issued by the Department of Finance of Ha Noi City on 22 June 2026.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Cash and cash equivalents held by the Group that are not restricted as to use		
Cash on hand	67,107,000	102,707,000
Cash at banks	453,277,716,662	245,621,751,920
E.SUN Commercial Bank – Dong Nai Branch	138,823,828,896	10,047,877,280
Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ha Branch	77,705,442,820	25,260,728,418
Other cash at banks	236,748,444,946	210,313,146,222
Cash and cash equivalents	-	1,750,000,000
Cash in transit	-	117,546,754,193
TOTAL	453,344,823,662	365,021,213,113

Additional information regarding the interim consolidated cash flow statement:

	VND	
	Current period	Previous period
Significant non-cash transactions that have impact on the interim consolidated cash flow statement:		
- Stock dividends paid	304,016,320,000	-
Actual cash received from loans		
- Cash received from normal loan agreements	3,123,087,748,971	849,179,633,656
- Cash received from issuance of bonds	947,000,000,000	474,500,000,000
Actual cash payment of loans		
- Cash payment for normal loan agreements	(1,781,288,430,523)	(892,020,649,403)

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

6 SHORT-TERM HELD-TO-MATURITY INVESTMENTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Term deposit (i)	778,700,372,673	485,247,203,860
Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ha Branch	124,906,059,778	117,436,119,057
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Dong Sai Gon Branch	142,816,558,219	123,000,000,000
Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch	118,881,893,151	9,000,000,000
Others	392,095,861,525	235,811,084,803
Lending	4,246,397,694	174,600,000
Lending from third parties (ii)	4,246,397,694	174,600,000
TOTAL	782,946,770,367	485,421,803,860

(i) The ending balance represented term deposits at commercial banks with original maturity of more than three (3) months and the remaining maturity of not more than twelve (12) months from the end of the reporting period and earned interest at the rates ranging from 4.3% to 8.0% per annum. The Group pledged certain deposits to secure its bank loans (Note 24).

(ii) The ending balance represented an unsecured lending for Gia Han Manufacturing and Trading Company Limited with terms from six (6) months, maturity date on 31 December 2026 with an interest rate of 6% p.a.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

7. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision	
Due from other parties	304,420,804,268	1,524,134,125	83,083,966,092	1,524,134,125	
Branch of Siba Food Vietnam Joint Stock Company at Hanoi	170,629,872,505	-	55,163,364,860	-	
Siba Food Vietnam Joint Stock Company	35,583,888,990	-	10,620,432,652	-	
Phu Quy Gia Livestock One Member Company Limited	34,760,353,299	-	-	-	
Other customers	63,445,689,474	1,524,134,125	17,300,168,580	1,524,134,125	
Due from related parties (Note 34)	340,976,492	-	207,945,684	-	
TOTAL	304,761,782,760	1,524,134,125	83,291,911,776	1,524,134,125	

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

8. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Advances to other parties	506,937,090,649	402,009,862,761
Group of individuals to acquire subsidiaries (*)	147,596,920,504	151,359,508,504
Henan Muyuan Intelligent Technology Company Limited	22,762,133,260	55,416,654,174
Thai Hung Automation and Electrical Engineering Co., Ltd.	21,681,381,364	20,378,110,000
HQC Industrial Joint Stock Company	21,346,670,011	-
Thanh An Corporation	19,419,261,531	22,379,708,146
Other suppliers	274,130,723,959	152,473,881,937
Advances to related parties (Note 34)	90,043,952,517	135,419,926,194
TOTAL	596,981,043,166	537,429,788,955
Provision for doubtful short-term advance to suppliers	(3,067,861,600)	(3,359,364,084)
NET	593,913,181,566	534,070,424,871

(*) These are short-term advances to suppliers for the purpose of acquiring subsidiaries. (Note 37.3). These acquisition transactions have not yet completed as at the date of these interim consolidated financial statements.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

9. OTHER RECEIVABLES

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Carrying amount	Provision	Carrying amount	Provision	
Short-term					
Advances to employees (*)	287,914,985,368	4,462,841,845	91,388,845,026	4,462,841,845	
Receivables from investment in a joint venture	227,736,093,490	-	13,109,657,424	-	
Value-added tax on the financial lease	22,287,857,857	-	22,110,662,223	-	
Deposits	13,974,130,155	-	8,181,815,291	-	
Others	4,206,035,517	-	33,726,543,174	-	
	19,710,858,249	4,462,841,845	14,260,166,914	4,462,841,845	
<i>In which:</i>					
Other parties	265,627,117,511	4,462,841,845	69,278,182,803	4,462,841,845	
Related parties (Note 34)	22,287,857,857	-	22,110,662,223	-	
Long-term					
Deposit for rental farms and office	426,151,164,881	-	260,322,902,238	-	
	426,151,164,881	-	260,322,902,238	-	
TOTAL	714,065,150,249	4,462,841,845	351,711,747,264	4,462,841,845	

(*) These are short-term advances to employees for the purpose of subsidiaries acquisition.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

10. BAD DEBTS

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Amount	Provision	Amount	Provision	
Short-term trade receivables	1,524,134,125	1,524,134,125	1,524,134,125	1,524,134,125	
Acespace Company Limited	1,328,373,000	1,328,373,000	1,328,373,000	1,328,373,000	
Thai Minh Long Foods and Trading Company Limited	195,761,125	195,761,125	195,761,125	195,761,125	
Short-term advance to suppliers	3,067,861,600	3,067,861,600	3,502,522,044	3,359,364,083	
Thanh An Technical Construction Company Limited	1,414,650,000	1,414,650,000	1,414,650,000	1,414,650,000	
Others	1,653,211,600	1,653,211,600	2,087,872,044	1,944,714,083	
Other short-term receivables	4,462,841,845	4,462,841,845	4,462,841,845	4,462,841,845	
AG World International Corporation	2,408,429,160	2,408,429,160	2,408,429,160	2,408,429,160	
Others	2,054,412,685	2,054,412,685	2,054,412,685	2,054,412,685	
TOTAL	9,054,837,570	9,054,837,570	9,489,498,014	9,346,340,053	

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

11. INVENTORIES

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Raw materials	398,362,528,382	260,707,398,378
Tools and supplies	64,418,435,262	45,989,794,643
Finished goods	35,936,172,921	31,367,391,343
Work in process	1,107,462,155	28,441,597
Merchandise	17,500,000	16,200,000
Goods in transit	-	758,547,091
TOTAL (*)	499,842,098,720	338,867,773,052

(*) Certain inventories were pledged as collaterals for the Group's loans obtained from the commercial banks (Note 24).

12. BIOLOGICAL ASSETS

12.1 Biological assets other than mature livestock raised for periodic harvest

	VND			
	Ending balance		Beginning balance	
	Cost	Recoverable amount	Cost	Recoverable amount
1. Livestock raised for single harvest				
a) Short-term livestock raised for single harvest (*)	2,656,271,980,262	2,656,271,980,262	2,391,854,024,849	2,391,854,024,849

(*) Short-term biological assets represent the value of fattening pigs raised for commercial sale, aged from 1 to 26 weeks as of the reporting date.

The assets are measured at historical cost, including feed costs, veterinary medicine and vaccine costs, direct labor costs, depreciation of barns and equipment, and other allocated manufacturing overheads incurred during the breeding and raising process up to the point of sale or the end of the accounting period.

Certain biological assets were pledged as collaterals for the Group's loans obtained from the commercial banks (Note 24).

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

12. BIOLOGICAL ASSETS (continued)

12.2. Mature livestock raised for periodic harvest

Items	VND Breeding pigs
Cost:	
Beginning balance	1,008,732,113,217
New purchase	461,218,254,960
Disposal	(361,301,858,186)
Ending balance	<u>1,108,648,520,011</u>
Accumulated depreciation:	
Beginning balance	(310,248,803,537)
Depreciation for the period	(168,844,845,251)
Disposal	113,737,585,658
Ending balance	<u>(365,356,063,130)</u>
Net carrying amount:	
Beginning balance	<u>698,483,309,680</u>
Ending balance	<u>743,292,456,881</u>

Certain biological assets were pledged as collaterals for the Group's loans obtained from the commercial banks (Note 24).

13. DEFERRED EXPENSES

	VND Ending balance	VND Beginning balance
Short-term	46,832,657,718	44,740,522,090
Tools and supplies in use	25,474,198,057	24,847,297,281
Software	6,148,888,311	2,168,085,111
Insurance fee	4,735,325,777	2,692,858,952
Others	10,474,245,573	15,032,270,746
Long-term	643,093,728,224	636,182,528,849
Land rental (*)	515,649,977,073	518,862,388,041
Tools and supplies	51,234,594,407	43,089,914,879
Renovation and maintenance fees	32,494,535,079	29,469,040,785
Advisory expense	12,794,365,586	15,168,692,243
Project management expenses	9,983,820,100	10,338,468,990
Bank loan arrangement fees and guarantee fees	4,221,487,498	5,892,934,918
Advertising expense	1,657,013,333	1,656,656,667
Others	15,057,935,148	11,894,422,328
TOTAL	<u>689,926,385,942</u>	<u>680,923,050,939</u>

(*) The Group has used certain prepaid land rental to secure its bank loans (Note 24).

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

14. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Means of transportation	Office equipment	VND Total
Cost:					
Beginning balance	2,850,280,578,059	909,018,174,123	93,468,695,629	53,891,395,923	3,905,658,843,734
Transfer from construction					
In progress	220,554,534,365	192,964,391,263	1,511,035,360	9,107,225,393	424,147,788,402
New purchase	48,093,692,012	89,501,354,321	19,360,127,329	1,117,328,280	158,072,499,942
Disposal	(6,316,303,481)	(10,368,894,371)	-	(563,047,500)	(17,248,245,352)
Ending balance	3,112,622,500,956	1,181,117,025,356	114,340,458,318	63,552,900,096	4,471,632,884,726
In which:					
Fully depreciated	4,473,289,191	8,684,171,980	120,717,000	584,602,714	13,862,960,885
Accumulated depreciation:					
Beginning balance	(459,345,161,450)	(155,445,721,929)	(28,901,509,577)	(10,555,399,185)	(658,248,792,142)
Depreciation for the period	(90,263,247,044)	(48,431,890,689)	(5,816,642,924)	(3,593,976,395)	(148,105,757,052)
Disposal	86,022,692	296,409,878	-	70,575,968	455,008,538
Ending balance	(549,523,385,802)	(204,579,202,740)	(35,718,162,501)	(14,078,799,613)	(803,899,540,656)
Net carrying amount:					
Beginning balance	2,390,934,416,609	752,572,452,194	63,567,186,052	43,335,996,737	3,250,410,051,592
Ending balance	2,563,099,115,154	975,537,822,616	78,622,305,817	49,474,100,483	3,667,733,344,070
In which:					
Mortgaged as loan security (Note 24)	1,367,535,983,962	475,199,060,037	8,087,538,534	15,025,582,454	1,865,848,164,987

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

15. FINANCE LEASES

			VND
	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Means of transportation</i>	<i>Total</i>
Cost:			
Beginning balance	19,505,272,157	114,320,286,286	133,825,560,443
Additional lease	-	113,663,478,806	113,663,478,806
Ending balance	19,505,272,157	227,983,767,092	247,489,039,249
Accumulated depreciation:			
Beginning balance	(2,984,891,473)	(3,967,514,638)	(6,962,406,111)
Amortisation for the period	(1,008,456,201)	(9,533,903,366)	(10,542,359,567)
Ending balance	(4,003,347,674)	(13,501,418,004)	(17,504,765,678)
Net carrying amount:			
Beginning balance	16,510,380,684	110,352,773,648	126,863,154,332
Ending balance	15,501,924,483	214,482,349,088	229,984,273,571

16. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	VND
	<i>Computer software</i>
Cost:	
Beginning balance	27,992,232,944
New purchases	647,748,000
Transfer from construction in progress	1,429,855,500
Ending balance	30,069,836,444
<i>In which:</i>	
<i>Fully depreciated</i>	1,382,516,000
Accumulated amortisation:	
Beginning balance	(8,855,552,571)
Amortisation for the period	(1,741,017,901)
Ending balance	(10,596,570,472)
Net carrying amount:	
Beginning balance	19,136,680,373
Ending balance	19,473,265,972

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

17. CAPITALISED BORROWING COSTS

During the period, the Group capitalised borrowing costs with a value of VND 8,489,384,900 (2025: VND 4,991,293,193). These borrowing costs relate to general-purpose loans and direct-purpose loans to invest in the Group's on-going Farm Investment projects.

18. LONG-TERM CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Machine and equipment	397,582,613,533	261,343,976,036
Giai Xuan farm system	727,358,154,209	217,873,407,312
Tay An Khanh farm system	331,525,332,855	247,596,125,101
Song Hinh farm system BAF	172,467,281,580	162,479,145,346
Upgrade the infrastructure for pig farms	89,518,008,702	72,923,261,592
Thanh Dat Gia Lai farm system	84,672,908,101	31,724,240,214
Binh Dinh farm system	49,772,076,440	74,222,045,276
Car wash equipment at pig farms	22,520,422,227	23,722,822,227
Tam Hung farm system	21,431,032,334	22,490,424,162
Tan Chau farm system	20,768,750,995	20,768,750,995
TMC farm system	16,776,052,143	16,101,630,863
BAF Tay Ninh farm system	10,681,795,530	42,684,930,896
Hai Dang Tay Ninh farm system	9,666,940,887	58,211,622,665
Others	142,222,875,015	134,933,960,832
TOTAL	2,096,966,244,551	1,387,076,343,519

The Group had used certain assets as collaterals for its bank loans (Note 24).

19. GOODWILL

	VND	
	Current period	Previous period
Cost:		
Beginning and ending balances	3,789,460,500	3,789,460,500
Accumulated amortisation:		
Beginning balance	(2,010,446,294)	(1,631,500,244)
Amortisation for the period	(189,473,025)	(189,473,025)
Ending balance	(2,199,919,319)	(1,820,973,269)
Net carrying amount:		
Beginning balance	1,779,014,206	2,157,960,256
Ending balance	1,589,541,181	1,968,487,231

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

20. TRADE PAYABLES AND ADVANCES FROM CUSTOMERS

20.1 Trade payables

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Short-term	2,088,652,186,323	1,991,888,458,950
Trade payables to other parties	1,633,316,359,962	1,681,472,997,381
Viet Nam CBOT Joint Stock Company	1,053,571,872,266	1,012,885,875,700
Henan Muyuan Intelligent Technology Company Limited	99,919,609,298	31,952,324,459
Siba Food Vietnam Joint Stock Company	33,860,902,298	35,879,969,480
VS Group Joint Stock Company	29,588,111,312	54,570,706,065
Global Benjamin Steel Company Limited	14,572,587,861	36,323,164,025
Other suppliers	801,803,275,947	509,860,957,652
Trade payables to related parties (Note 34)	255,335,826,341	310,415,461,569
Long-term	-	36,687,475,369
Trade payables to related parties (Note 34)	-	36,687,475,369
TOTAL	2,088,652,186,323	2,028,575,934,319

20.2 Short-term advances from customers

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Great Meat Company Limited	2,796,105,000	-
Anh Hoang Thy Company Limited	1,754,000	580,908,000
Mr Phan Tien Dung	-	1,978,843,579
Other parties	4,003,700,607	3,470,304,276
TOTAL	6,801,559,607	6,010,055,855

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

21. STATUTORY OBLIGATIONS

	<i>Beginning balance</i>	<i>Payable for the period</i>	<i>Payment made in the period</i>	<i>VND Ending balance</i>
Receivable				
Deductible value-added tax	12,171,422,216	8,837,764,825	(12,436,389,668)	8,572,797,373
Corporate income tax	3,260,988,547	19,526,234	(5,044,178)	3,275,450,603
Personal income tax	1,907,413	145,449,762	(21,369,133)	125,988,042
Value-added tax	2,686,498,521	16,104,115,067	(18,710,507,843)	80,105,745
Others	138,544,111	114,968,393	(144,480,598)	109,031,906
TOTAL	18,259,340,808	25,221,824,281	(31,317,791,420)	12,163,373,669
Payable				
Corporate income tax	17,710,386,523	29,459,842,002	(36,412,675,040)	10,757,553,485
Value-added tax	3,586,745,228	22,652,554,239	(23,062,215,371)	3,377,084,096
Personal income tax	1,840,517,018	12,736,124,076	(13,036,890,043)	1,539,751,051
Others	476,802,402	21,284,905,810	(20,574,213,229)	1,187,494,983
TOTAL	23,614,451,171	86,333,426,127	(93,085,993,683)	16,861,883,615

22. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	<i>Ending balance</i>	<i>VND Beginning balance</i>
Interest expenses	77,376,231,263	25,762,634,166
Processing fee	18,800,716,149	-
Transportation fees	12,857,952,909	1,831,257,988
Utility expenses	8,961,775,100	6,683,779,657
Others	21,986,002,531	4,938,663,364
TOTAL	139,982,677,952	39,216,335,175

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

23. OTHER PAYABLES

	VND	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>
Short-term	43,139,722,950	16,195,596,717
Depository fee	15,700,820,942	-
Deposits received	12,145,297,165	3,023,000,000
Insurance	12,256,373,378	11,453,959,222
Others	3,037,231,465	1,718,637,495
Long-term	-	40,487,000,000
Payables from bond insurance	-	38,300,000,000
Others	-	2,187,000,000
TOTAL	43,139,722,950	56,682,596,717

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. LOANS AND FINANCE LEASES

	Beginning balance	Increase in period	Decrease in period	Allocations of issuance costs	Amortisation for the period	Reduction	Ending balance	VND
Short-term	2,178,955,478,505	2,499,997,062,950	(1,764,487,657,803)	3,917,872,144	-	122,292,822,929	3,040,675,598,725	
Loans from banks (Note 24.1)	1,595,569,963,924	2,470,818,640,002	(1,685,565,963,924)	-	-	-	2,500,818,640,002	
Current portion of long-term bank loans (Note 24.2)	160,022,933,202	-	(80,098,466,599)	-	-	106,579,696,759	185,504,163,362	
Current portion from bonds (Note 24.3)	286,058,840,183	-	-	3,917,872,144	-	-	299,976,712,327	
Current portion of finance lease (Note 24.5)	27,303,741,196	29,178,442,948	(18,819,227,280)	-	-	15,713,128,170	53,376,063,034	
Long-term	2,298,553,393,441	1,564,490,666,021	(30,000,000,000)	14,666,776,570	11,086,616,951	(149,302,851,931)	3,709,494,601,052	
Loans from banks and fund (Note 24.2)	1,198,835,615,329	517,657,169,091	(30,000,000,000)	-	-	(106,579,696,759)	1,579,923,087,661	
Loan from another party	21,668,075,000	-	-	-	-	(21,668,075,000)	-	
Bonds (Note 24.3)	480,065,763,377	947,000,000,000	-	12,769,869,086	-	-	1,439,855,613,463	
Convertible bonds (Note 24.4)	500,111,035,851	-	-	1,876,916,484	11,086,616,951	-	513,074,569,286	
Finance lease (Note 24.5)	97,872,913,884	99,823,496,630	-	-	-	(21,056,080,172)	176,641,330,642	
TOTAL	4,477,508,871,946	4,064,487,748,971	(1,794,487,657,603)	18,584,648,714	11,086,616,951	(27,010,029,002)	6,750,170,199,777	

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

24.1 Short-term loans from banks

The Group obtained short-term loans from banks to finance its working capital requirements. Details are as follows:

Name of banks	Ending balance	Maturity date	Interest rate	Description of collaterals
	VND		(% p.a.)	(Notes 6, 11, 12, 13, 14 and 18)
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - East Sai Gon Branch	419,874,792,504	From 5 July 2026 to 29 December 2026	7.40 - 8.50	Term-deposit contracts, Receivable rights, revolving receivables and revolving inventory of the Group, Tay Ninh, Bac An Khanh, Green Farm 2 and Hai Dang Tay Ninh.
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	300,000,000,000	From 25 September 2026 to 18 November 2026	8.20 - 9.20	Land lease rights with one-time payment of the land parcels No. 10, owned by BAF Meat Binh Phuoc located in Tan Khai Commune, Dong Nai Province.
Bank for Investment and Development of Vietnam - Bac Ha Branch	296,977,747,681	From 5 August 2026 to 14 September 2026	7.00 - 7.80	Term-deposit contracts, Real estate owned by Ms. Bui Huong Giang.
Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch	259,926,789,096	From 17 September 2026 to 22 January 2027	7.80 - 8.70	Term-deposit contracts.
Military Commercial Joint Stock Bank - East Ho Chi Minh Branch	233,149,997,020	From 13 September 2026 to 24 December 2026	7.33 - 9.10	Term-deposit contracts.
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Tan Dinh Branch	199,995,902,069	From 20 October 2026 to 14 December 2026	6.90 - 8.50	Term-deposit contracts, Rights arising from purchase contracts with Bac An Khanh, Hai Dang Tay Ninh, Minh Thanh and Tan Chau.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

24.1 Short-term loans from banks (continued)

The Group obtained short-term loans from banks to finance its working capital requirements. Details are as follows: (continued)

Name of banks	Ending balance VND	Maturity date	Interest rate (% p.a.)	Description of collaterals (Notes 6)
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	199,696,613,879	From 13 July 2026 to 23 October 2026	7.00 - 8.00	Term-deposit contracts
E.SUN Commercial Bank, Ltd - Dong Nai Branch	149,996,897,833	From 9 September 2026 to 15 December 2026	8.65 - 9.25	Term-deposit contracts, A debt guarantee letter issued by E.SUN Commercial Bank, Ltd - Dong Nai Branch
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Dinh Branch	116,000,000,000	From 30 October 2026 to 17 December 2026	8.10	Term-deposit contracts, A debt guarantee letter issued by Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Dinh Branch
Orient Commercial Joint Stock Bank	100,000,000,000	6 August 2026	7.50	Term-deposit contracts
United Overseas Bank (Vietnam) Limited	100,000,000,000	From 28 August 2026 to 9 October 2026	7.50 - 7.80	Term-deposit contracts
Woori Bank Vietnam Limited	75,000,000,000	27 July 2026	6.50	Term-deposit contracts
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch	50,000,000,000	16 October 2026	9.933	Term-deposit contracts
TOTAL	2,500,818,640,002			

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

24.2 Long-term loans from banks

The Group obtained long-term bank loans to finance the construction of farm projects and the purchase of means of transportation. Details are as follows:

Name of banks	Ending balance	Maturity date	Interest rate (% p.a.)	Description of collaterals (Notes 8, 11, 12, 13, 14 and 18)
	VND			
Military Commercial Joint Stock Bank - East Ho Chi Minh Branch	416,413,094,671	From 25 March 2027 to 31 December 2033	7.30 - 8.20	Capital contribution by VND 81 billion in Song Ninh owned by the Group; the property rights arising from the Land Lease Contract signed between Song Ninh High-Tech Livestock Company Limited and the Department of Natural Resources and Environment of Tay Ninh Province in relation to the land located in Tan Hoi Commune, Tay Ninh Province.
Shinhan Bank Vietnam Limited - Ho Chi Minh Branch	381,241,000,000	28 April 2032	6.88	Land use rights and other assets attached to land, machinery, equipment and means of transport formed in the future from the Giai Xuan Farm Project.
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Dinh Branch	233,494,419,463	From 30 October 2027 to 30 October 2035	8.00 - 8.60	Property rights, construction works, machinery and equipment under the animal feed manufacturing plant project of BAF in Binh Dinh Province; machinery and equipment supporting the existing livestock farms under land lease contracts; and the payment guarantee letter issued by BAF Binh Dinh.
Military Commercial Joint Stock Bank - Vung Tau Branch	187,076,971,407	From 25 July 2026 to 20 July 2030	5.50 - 8.30	Capital contribution by VND 100 billion in Nam An Khanh owned by the Group; land use rights and other assets attached to land, machinery and equipment formed in the future of Dong An Khanh located at Tan Thanh Commune, Tay Ninh Province and Nam An Khanh located at Hoi Thanh Hamlet, Tan Hoi Commune, Tay Ninh Province.
Tay Ninh Development Investment Fund	143,021,826,589	From 25 September 2026 to 25 December 2033	5.50 - 5.80	Land use rights and other assets attached to land formed in the future of Bac An Khanh and Tan Chau located at Tan Hoa Commune, Tay Ninh Province; and the loan guarantee letter for Tan Chau issued by Tien Phong Commercial Joint Stock Bank, Ho Chi Minh City Branch.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

24.2 Long-term loans from banks (continued)

The Group obtained long-term bank loans to finance the construction of farm projects and the purchase of means of transportation. Details are as follows (continued)

Name of banks	Ending balance	Maturity date	Interest rate	Description of collaterals
	VND		(% p.a.)	(Notes 6, 11, 12, 13, 14 and 18)
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Phuoc Branch	106,624,000,000	From 26 July 2025 to 27 October 2033	7.77 - 8.20	Capital contribution by VND 50 billion of Hoa Phat Bon owned by the Group; Term-deposit contracts; and land use rights and assets attached, machinery and equipment to be formed in the future of Hoa Phat Bon located at La Lau Commune, Chu Prong District, Gia Lai Province.
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh Branch	102,047,876,640	From 25 July 2025 to 30 March 2029	9.50 - 9.85	Capital contribution by VND 45 billion of Green Farm 1 owned by the Group; the land use rights and assets attached, machinery, equipment, means of transportation, and all breeding pigs, live pigs and fattening pigs of Green Farm 1 located at Phuoc Vinh Commune, Tay Ninh Province, and Anh Vu Phu Yen located at Song Ninh Commune, Dak Lak Province; and a bank guarantee letter issued by Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh Branch.
Military Commercial Joint Stock Bank - So Giao Dich 2 Branch	92,878,204,925	From 25 July 2025 to 7 February 2032	9.43	The land use rights and assets attached, machinery, equipment of Tam Hung Farm located at Tan Cuong Hamlet, Tan Dong Commune, Tay Ninh Province.
Military Commercial Joint Stock Bank - Tay Ho Branch	62,363,635,368	From 25 July 2025 to 16 September 2034	7.50	Real estate to be formed in the future at Yang Nam Commune, Gia Lai Province, and machinery and equipment of the farm.
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Dong Nai Branch	16,275,000,000	From 27 July 2025 to 13 September 2028	7.50	Land use rights and other assets attached to land, and machinery and equipment of Kim Hoi located in Thuan Loi Commune, Dong Nai Province.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

24.2 Long-term loans from banks (continued)

The Group obtained long-term bank loans to finance the construction of farm projects and the purchase of means of transportation. Details are as follows:

Name of banks	Ending balance	Maturity date	Interest rate	Description of collaterals
	VND		(% p.a.)	(Notes 6, 11, 12, 13, 14 and 18)
Ho Chi Minh Development Joint Stock Commercial Bank – Tien Giang Branch	12,991,220,960	From 20 July 2026 to 11 October 2029	9.60	The rights to use land and assets attached, machinery and equipment of Bao Ngoc located at Ea Wer Commune, Dak Lak Province and means of transportation of the Group
TOTAL	1,766,427,251,023			
In which:				
Non-current portion	1,579,923,087,661			
Current portion	186,504,163,362			

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

24. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

24.3 Bonds

The Group issued bonds on 23 August 2022, 4 July 2023 and 8 May 2025 with the following details:

Arranger	Ending balance VND	Repayment term	Purpose	Interest rate (% p.a.)	Description of collateral
An Binh Securities Joint Stock Company					
Par value	300,000,000,000	4 July 2026	To finance working capital requirement	10.50	Unsecured
Issuance costs	(23,287,673)				
	<u>299,976,712,327</u>				
JB Vietnam Securities Company Limited					
Par value	500,000,000,000	From 8 May 2026 or early redemption date, or another due date as stipulated in the Bond Documents (*)	To finance working capital requirement	10.00	127,295,000 shares of Siba Holdings Corporation
Issuance costs	(15,695,890,494)				
	<u>484,304,109,506</u>				
JB Vietnam Securities Company Limited					
Par value	1,000,000,000,000	5 January 2029 or the early redemption date or another due date as stipulated in the Bond Documents (*)	To finance working capital requirement	10.00	Unsecured
Issuance costs	(44,448,496,043)				
	<u>955,551,503,957</u>				
TOTAL	<u>1,739,832,325,790</u>				
<i>In which:</i>					
Current portion of bonds	299,976,712,327				
Long-term bonds	1,439,855,613,463				

(*) Repurchase by mutual agreement

After one year from the issuance date, the Group may, at its discretion, repurchase the bonds (in whole or in part, at any time) based on mutual agreement with the bondholders, in accordance with the procedures stipulated in the Bond Documents.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

24. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

24.3 Bonds (continued)

Repurchase at the request of bondholders

On the business day immediately preceding the 24-month anniversary of the issuance date, bondholders shall have the right to request the Group to repurchase up to 50% of the total issued bond value. The repurchase price shall be equal to the face value plus accrued interest calculated at a fixed annual interest rate of 8.5% p.a.

Mandatory repurchase

The Group shall be obligated to repurchase the bonds upon request of the bondholders in the event of a breach, as specifically defined in the Bond Documents.

24.4 Convertible bonds

	VND	
	Current period	Previous period
Value of convertible bonds	600,000,000,000	600,000,000,000
Equity component (Note 25.1)	(137,648,613,977)	(137,648,613,977)
Liability component at initial recognition	462,351,386,023	462,351,386,023
Add: Accumulated amortisation of discount	64,800,057,579	42,632,532,608
Beginning balance	53,713,440,628	32,574,668,820
Amortisation for the period	11,086,616,951	10,057,863,788
Ending balance	64,800,057,579	42,632,532,608
Deduct: Allocation of bond issuance costs	(14,076,874,316)	(17,830,707,283)
Beginning balance	(15,953,790,800)	(19,679,470,190)
Allocation for the period	1,876,916,484	1,848,762,907
Ending balance	(14,076,874,316)	(17,830,707,283)
Liability component at end of the period	513,074,569,286	487,153,211,348

On 23 February 2023, the Group entered into the Convertible Bond Contract with International Finance Corporation ("IFC") amounting to VND 600,000,000,000 at annual interest rate of 5.25%. Therefore, IFC was granted the rights to convert this convertible bond to a number of common shares as stipulated in the contract at any time from the issuance date to the date prior to 15 March 2029 (first maturity date) and on 15 March 2030 (final maturity date), or convert into loan at an interest rate of 10.50% per annum. At the first maturity date, in case these bonds are not converted, the Group redeems to an amount equal to one-half (1/2) of the aggregate principal bonds. If any bond remains outstanding on the final maturity date, the Group will redeem all such bonds on the final maturity date. Market interest rate of non-convertible bond is 10.50% per annum.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-months period then ended

24. LOANS AND FINANCE LEASES (continued)

24.5 Finance lease

The Group leases machinery and means of transportation under finance lease arrangements from Challenger International Leasing Co., Ltd and Vietnam International Leasing Company Limited. Future obligations due under finance leases agreements as at the interim statement of financial position dates were as follows:

	Ending balance		Beginning balance		VND
	Total minimum lease payments	Finance charges	Total minimum lease payments	Finance charges	
Current finance liabilities					
Under 1 year	67,908,997,781	14,532,914,747	53,376,083,034	7,593,166,937	27,303,741,197
Non-current finance liabilities					
From 1 – 5 years	198,096,062,993	21,454,732,351	176,641,330,642	12,540,212,480	97,872,913,884
TOTAL	266,005,060,774	35,987,647,098	230,017,413,676	20,133,379,417	125,176,655,081

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

25. OWNERS' EQUITY

25.1 Increase and decrease in owners' equity

	Owner's contributed capital	Share premium	Other owners' capital	Equity component of convertible bond	Undistributed earnings	VND Total
Previous period:						
Beginning balance	2,390,216,420,000	-	-	137,648,613,977	398,258,489,337	2,926,123,523,314
Issuance of shares	650,000,000,000	356,620,000,000	-	-	-	1,006,620,000,000
Net profit for the period	-	-	-	-	342,516,620,259	342,516,620,259
Ending balance	3,040,216,420,000	356,620,000,000	-	137,648,613,977	740,775,109,596	4,275,260,143,573
Current period:						
Beginning balance	3,040,216,420,000	356,620,000,000	-	137,648,613,977	525,179,035,393	4,059,864,069,370
Net profit for the period	-	-	-	-	309,460,839,784	309,460,839,784
Issuance of shares (*)	-	(304,016,320,000)	304,016,320,000	-	-	-
Dividends declared (*)	-	-	304,016,320,000	-	(304,241,774,908)	(225,454,908)
Ending balance	3,040,216,420,000	52,603,680,000	608,032,640,000	137,648,613,977	530,398,200,269	4,368,899,554,246

(*) According to the General Shareholders' Meeting ("GSM") Resolution No. 23.04.2026/NG-DHDCD dated 23 April 2026, the Board of Directors Resolution No. 20.06.2026/NG-HDQT dated 20 May 2026, and the Official Letter No. 4821/UBCK-QLCB dated 1 June 2026 issued by the State Securities Commission ("SSC"), the Company has been approved for the issuance of 30,402,164 shares from its undistributed earnings to pay dividends, and the issuance of additional 30,402,164 shares to its existing shareholders from share premium to increase share capital.

According to the Company's Result Report No. 30.2026/BAFBECKQ dated 30 June 2026 and the Official Letter No. 6110/UBCK-QLCB dated 2 July 2026 issued by SSC who notified that it has received the documents on the results of the Company's shares issuance for stock dividend payment and for increasing its share capital from owners' equity, the Company has completed the issuance of 30,401,632 shares to pay stock dividends and additional 30,401,632 shares for existing shareholders to increase its share capital from its owners' equity.

According to the Decision No. 586/QĐ-SGDHCHM dated 8 July 2026 and the Announcement No. 1511/TB-SGDHCHM dated 10 July 2026 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange, the total said above issued shares effective for listing on 10 July 2026, and their first trading date is on 20 July 2026. In addition, on 10 July 2026, the Company received the 23rd amended ERC issued by the DF of Ho Chi Minh City approving the Company's increased share capital of 3,648,249,060,000 VND.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

25. OWNERS' EQUITY (continued)

25.1 Increase and decrease in owners' equity (continued)

According to GSM Resolution No. 20/07.2025/NQ-DHDCD dated 20 July 2025, the Company has been approved for (i) the plan of share issuance under the employee stock ownership plan ("ESOP") to the Group's employees, with the expected number of shares to be issued of 8,000,000 shares and at the issue price of 10,000 VND/share, and (ii) the plan for public offering of additional shares issuing to the Company's existing shareholders in 2026, with the expected number of shares to be issued of 40,536,100 shares and at the issue price of 15,000 VND/share. At the date of this interim consolidated financial statements, the Group is still in the process of implementing these share issuance plans.

25.2 Share capital

	Ending balance		Beginning balance	
	VND	Shares	VND	Shares
Siba Holdings Corporation	956,819,350,000	95,681,935	956,819,350,000	95,681,935
Ms Bui Huong Giang	79,887,550,000	7,988,755	79,887,550,000	7,988,755
Other shareholders	2,003,509,520,000	200,350,952	2,003,509,520,000	200,350,952
TOTAL	3,040,216,420,000	304,021,642	3,040,216,420,000	304,021,642
		100.000		100.000

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

25. OWNERS' EQUITY (continued)

25.3 Capital transactions with owners and distribution of dividends, profits

	VND	
	Current period	Previous period
Contributed share capital		
Beginning balance	3,040,216,420,000	2,390,216,420,000
Increase	-	650,000,000,000
Ending balance	3,040,216,420,000	3,040,216,420,000
Dividends		
Stock dividends declared	304,021,642,000	-

25.4 Shares

	Ending balance	Number of shares Beginning balance
Authorised shares	304,021,642	304,021,642
Issued shares	304,021,642	304,021,642
Ordinary shares	304,021,642	304,021,642
Shares in circulation	304,021,642	304,021,642
Ordinary shares	304,021,642	304,021,642

Par value of outstanding share is VND 10,000 per share. The holders of the Company's ordinary shares are entitled to receive dividends as and when declared by the Company. Each ordinary share carries one vote per share without restriction.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

26. NON-CONTROLLING INTERESTS

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Contributed charter capital	9,789,922,338	9,786,945,368
Undistributed earnings	(4,929,917,321)	(5,329,574,169)
TOTAL	4,860,005,017	4,457,371,199

Movements of non-controlling interests are as follows:

	VND	
	Current period	Previous period
Beginning balance	4,457,371,199	9,628,130,304
Increase from acquisition or establishment of subsidiaries	2,976,970	8,725,979
Net profit for the period	359,656,848	361,700,970
Changes in ownership interest at subsidiaries	-	(5,700,000,000)
Ending balance	4,860,005,017	4,298,557,253

27. REVENUE

27.1 Revenue from sale of goods and rendering of services

	VND	
	Current period	Previous period
Gross revenue	3,904,422,135,966	2,510,891,190,505
<i>In which:</i>		
Sale of animal husbandry products	3,877,613,272,909	2,509,551,357,149
Sale of bran	22,015,356,519	1,083,845,897
Others	4,793,506,538	255,987,459
Less:	(15,715,976,258)	(449,017,170)
Trade discounts	(15,713,673,158)	(449,017,170)
Sales returns	(2,303,100)	-
Net revenue	3,888,706,159,708	2,510,442,173,335
<i>In which:</i>		
Sales to others	3,888,279,770,008	2,510,231,105,735
Sales to related parties (Notes 34)	426,389,700	211,057,600

27.2 Finance income

	VND	
	Current period	Previous period
Interest income	15,402,357,684	7,121,084,968
Foreign exchange gains	1,939,857,530	1,328,242,245
Others	1,921,746,897	1,812,293,850
TOTAL	19,263,962,111	10,261,621,063

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

28. FINANCE EXPENSES

	VND	
	Current period	Previous period
Interest expense	234,159,262,691	119,038,583,738
Allocation of bond issuance costs	18,584,648,714	9,414,023,178
Capital withdrawal commitment fee	-	4,878,331,091
Others	2,981,874,668	1,034,707,626
TOTAL	255,725,786,073	134,165,645,633

29. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	VND	
	Current period	Previous period
Cost animal husbandry products	3,060,060,018,175	1,902,143,529,104
Cost of bran	21,615,737,814	1,210,319,222
Others	4,574,091,421	242,876,739
TOTAL	3,086,249,847,410	1,903,596,725,065

30. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

	VND	
	Current period	Previous period
Selling expenses	60,474,829,845	32,997,916,129
Transportation expenses	28,784,326,012	8,678,976,998
Labour costs	17,199,297,882	10,782,991,058
Depreciation and amortisation	4,993,512,057	3,474,741,158
Others	9,497,693,894	10,061,206,877
General and administrative expenses	154,193,264,082	105,048,853,599
Labour costs	89,316,072,781	50,888,378,580
Expenses for external services	25,579,654,301	28,430,549,822
Depreciation and amortisation	2,742,895,116	1,238,979,145
Goodwill allocation	670,107,676	670,107,676
(Reversal of provisions) provisions	(291,502,483)	2,627,406,919
Others	36,174,036,691	21,193,431,457
TOTAL	214,668,093,927	138,046,769,728

31. OTHER INCOME AND EXPENSES

	VND	
	Current period	Previous period
Other income	3,501,310,845	9,433,640,441
Insurance compensation	1,861,290,290	7,179,542,455
Others	1,640,020,555	2,254,097,985
Other expenses	(18,234,996,897)	(1,032,849,739)
Fines and compensation	(16,081,470,605)	(26,523,778)
Loss from disposal of assets	(1,030,507,306)	(11,190,813)
Others	(1,123,018,986)	(995,135,148)
NET OTHER (LOSS) PROFIT	(14,733,686,052)	8,400,790,702

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

32. PRODUCTION AND OPERATING COSTS

	VND	
	Current period	Previous period
Raw materials	2,479,777,689,625	1,368,660,343,422
Depreciation, amortisation and goodwill allocation (Notes 12.2, 14, 15, 16 and 19)	329,423,452,796	227,111,906,430
Expenses for external services	272,827,586,903	208,234,269,530
Labour costs	168,048,117,362	141,776,452,218
(Reversal of provisions) provisions	(281,502,483)	2,627,406,919
Others	51,132,597,134	83,233,116,274
TOTAL	3,300,917,941,337	2,041,643,494,793

33. CORPORATE INCOME TAX

The Company and its subsidiaries have the obligations to pay corporate income tax ("CIT") at different rates as follows:

- The Company, Binh Duong Branch, Dong Nai Branch, Ha Noi Branch, Long An Branch.
For income from mixed livestock farming and animal feed production activities, the Company and the aforementioned branches are entitled to a preferential tax rate of 15% throughout their entire operational period.
For income from other activities, the Company and the aforementioned branches apply a standard tax rate of 20% on taxable income.
- Minh Thanh Livestock, Bac An Khanh, Dong An Khanh, Nam An Khanh, Green Farm 1, Green Farm 2, Song Hinh, Anh Vu Phu Yen, Hai Dang Tay Ninh, Tam Hung, Tan Chau, Tay An Khanh, Thanh Xuan, TMC Livestock, Thanh Dat Gia Lai, Hoa Phat Bon, BAF Tay Ninh 1 High-Tech, BAF Tay Ninh 2 High-Tech, Khoi Duong.
For income derived from mixed livestock farming activities conducted in specially difficult socio-economic areas, the above subsidiaries are entitled to a full exemption from CIT for the entire duration of their operations.
For income derived from other activities, the Company and the aforementioned branches are subject to the standard CIT rate of 20% on taxable income.
- BAF Binh Dinh
BAF Binh Dinh is obligated to pay CIT at a rate of 20% on taxable income. In addition, the company is entitled to location-based tax incentives. This company is entitled to an exemption from CIT for two (2) years commencing from the first year of earning profits, and 50% reduction for the following four (4) years.
- BAF Binh Phuoc
For income derived from processing activities, the Company is entitled to a 10% preferential corporate income tax rate based on both its business sector and its operating location, applicable for the entire duration of its operations.
For income generated from other business activities, the Company applies the standard corporate income tax rate of 20% of taxable income.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

33. CORPORATE INCOME TAX (continued)

- Nghe An Branch, BAF Tay Ninh, Bao Ngoc Livestock, BAF Microbiological Organic Fertilizer, Logistic BAF, Thien Phu Son, Kim Hoi, BAF Tay Ninh 1, BAF Ninh Binh, BAF Ha Noi Food Processing, BAF Binh Minh Food Processing, BAF Ha Noi 1 High-Tech, BAF Ha Noi 2 High-Tech

The CIT rate applicable to the above-mentioned branch and subsidiaries is 20%.

The tax returns filed by the Company and its subsidiaries are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations, the amounts reported in the interim consolidated financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

33.1 CIT expense

	VND	
	Current period	Previous period
Income tax expense	10,390,773,022	17,140,730,708
Adjustment for under accrual of tax from prior periods	19,049,542,746	36,070,430
	29,440,315,768	17,176,801,138
Deferred tax income	(2,708,204,043)	(6,759,677,693)
TOTAL	26,732,111,725	10,417,123,445

Reconciliation between CIT expenses and the accounting profit before tax multiplied by CIT rate is presented below:

	VND	
	Current period	Previous period
Accounting profit before tax	336,592,708,357	353,295,444,674
At CIT rate of 15% applicable to companies in the Group	50,488,906,254	52,994,316,701
<i>Adjustments to increase (decrease):</i>		
Non-deductible interest expense	9,288,142,357	3,179,208,516
Non-deductible expenses	7,432,766,638	2,872,031,994
Unrecognized deferred tax assets on subsidiaries and independent accounting branches' tax losses carried forward	3,294,844,824	3,600,727,405
Amortisation expenses from discounted value of convertible bonds	1,682,892,543	1,508,679,568
Offset against taxable income between operating activities	815,364,702	-
Goodwill allocation	28,420,954	28,420,954
Adjustment for under accrual of tax from prior periods	19,049,542,746	36,070,430
Utilization of tax loss of subsidiaries	(3,181,900,871)	(481,476,158)
Impact of change in tax rate	(14,903,606,110)	(14,740,889,614)
Tax exemption	(47,263,382,312)	(38,599,966,351)
CIT expense	26,732,111,725	10,417,123,445

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

33. CORPORATE INCOME TAX (continued)

33.2 Current tax

The current tax payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Group for the period differs from the profit as reported in the interim consolidated income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. The Group's current tax liability is calculated using tax rates that have been enacted at the end of the reporting period.

33.3 Deferred tax

The following are the deferred tax assets and deferred tax liabilities recognised by the Group, and the movements thereon, during the current and previous periods:

	<i>Interim consolidated statement of financial position</i>		<i>Interim consolidated income statement</i>	
	<i>Ending balance</i>	<i>Beginning balance</i>	<i>Current period</i>	<i>Previous period</i>
Deferred tax assets				
Unrealised profits	18,638,751,803	15,852,252,194	2,786,499,609	4,079,270,124
Other accrued expenses	8,471,444,772	1,850,235,798	6,621,208,974	3,207,739,649
Tax losses available for offset against future taxable income	24,376,385,150	35,143,439,043	(10,767,073,893)	-
	51,486,561,725	52,845,927,035	(1,359,365,310)	7,287,009,773
Deferred tax liability				
Capitalised borrowing costs	(2,542,842,280)	(6,610,411,633)	4,067,569,353	(527,332,080)
Provision for diminution in value of long-term investments	(1,803,637,391)	(1,803,637,391)	-	-
	(4,346,479,671)	(8,414,049,024)	4,067,569,353	(527,332,080)
Net deferred tax assets	47,140,082,054	44,431,878,011		
Net deferred tax credit			2,708,204,043	6,759,677,693

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

33. CORPORATE INCOME TAX (continued)

33.4 Tax losses carried forward

The Group is entitled to carry each individual tax loss forward to offset against taxable income arising within five years subsequent to the year in which the loss was incurred. At the end of the reporting period, the Group had aggregated accumulated tax losses of VND 478,823,709,516 (31 December 2025: VND 224,784,591,887) available for offset against future taxable income. Details are as follows:

Originating year	Can be utilised up to	Tax loss	Utilised up to 30 June 2026	Forfeited	VND Unutilised as at 30 June 2026
2019	2024	3,171,448,495	(1,727,049,972)	(1,444,398,523)	-
2020	2025	1,464,804,817	(1,428,401,387)	(36,403,430)	-
2021	2026	6,873,138,871	(6,207,032,835)	-	666,106,036
2022	2027	22,824,011,427	(13,139,594,276)	-	9,684,417,151
2023	2028	222,574,138,232	(199,679,080,261)	-	22,895,057,971
2024	2029	174,319,525,573	(21,902,117,333)	-	152,417,408,240
2025	2030	335,020,327,179	(67,525,819,819)	-	267,494,507,360
2026	2031	25,868,212,758	-	-	25,868,212,758
TOTAL		791,913,607,352	(311,609,085,883)	(1,480,801,953)	478,823,709,516

Estimated tax losses as per CIT declarations of the Group have not been audited by the local tax authorities as of the date of these interim consolidated financial statements. No deferred tax assets were recognised in respect of the tax losses available for carry forward by VND 478,823,709,516 because future taxable income cannot be ascertained at this stage.

33.5 Interest expense exceeds the prescribed threshold

The Group is entitled to carry forward interest expense exceeding the prescribed threshold that have not been deducted when calculating CIT for the current year ("non-deductible interest expenses") to the following year when determining the total deductible interest expenses of the following year. The subsequent period that the interest expense can be carried forward to will not exceed consecutive period of 05 years subsequent to the year in which the non-deductible interest expense incurred. At the end of the reporting period, the Group has aggregated non-deductible interest expenses available as follows:

Originating year	Can be used as deductible interest expense up to	Non-deductible interest expense incurred	Non-deductible interest expense carried forward to following years by 30 June 2026	Forfeited	VND Non-deductible interest expense available to be carried forward as at 30 June 2026
2022 (i)	2027	18,084,964,780	(18,084,964,780)	-	-
2023 (i)	2028	88,843,085,871	(24,378,705,525)	-	64,464,380,346
2024 (i)	2029	88,845,307,424	-	-	88,845,307,424
2025 (i)	2030	127,539,192,274	-	-	127,539,192,274
2026 (i)	2031	67,962,995,567	-	-	67,962,995,567
TOTAL		371,275,545,916	(42,463,670,305)	-	328,811,875,611

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

33. CORPORATE INCOME TAX (continued)**33.5 Interest expense exceeds the prescribed threshold (continued)**

- (i) Estimated non-deductible interest expense as per the Company and subsidiaries' corporate income tax declaration for the six-month period ended 30 June 2026 has not been audited by the local tax authorities as of the date of these interim consolidated financial statements.

No deferred tax assets were recognised in respect of the remaining non-deductible interest expense above of VND 328,811,875,611 as at 30 June 2026 (as at 31 December 2025: VND 260,848,880,044) because of the uncertainty in predicting whether this non-deductible interest expense will be carried forward in the remaining time limit or not.

33.6 Unrecognised deferred tax assets

Deferred tax assets have not been recognised in respect of the following items due to uncertainty of future taxable income:

	VND	
	Current period	Previous period
Tax losses carried forward of subsidiaries and independent accounting branches (Note 33.4)	478,823,709,518	229,030,544,264
Interest expense exceeds the prescribed threshold (Note 33.5)	328,811,875,611	157,393,124,280
TOTAL	807,635,585,127	386,423,668,544

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

34. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

List of related parties that have a controlling relationship with the Group as at 30 June 2026 is as follows:

<i>Related party</i>	<i>Relationship</i>
Siba Holdings Corporation	Major shareholder
Tan Long Group Joint Stock Company ("Tan Long")	The company has the same Chairman
Myanmar BAF Livestock Company Limited ("BAF Myanmar")	Company is related to the Chairman
Viet Agro Pte., Ltd	Company is related to the Chairman
Siba High-Tech Mechanical Group Joint Stock Company ("Siba Tech")	The company has the same Chairman
A An Food Joint Stock Company ("A An")	Subsidiary of major shareholder
Solacons Construction One Member Company Limited ("Solacons")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Siba Cu Jut Clean Energy Joint Stock Company ("Siba Cu Jut")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Vneco Bac Lieu Clean Energy One Member Company Limited ("Vneco Bac Lieu")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Sternkos Viet Nam Trading Joint Stock Company ("Sternkos")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Tan Long Veterinary Joint Stock Company ("Tan Long Veterinary")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Ocoba Foodstuff Joint Stock Company ("Ocoba Foodstuff")	Subsidiary of the company has the same Chairman
Tan Long Group Joint Stock Company – Dong Thap Branch ("Tan Long – Dong Thap")	Branch of the company has the same Chairman
Tan Long Group Joint Stock Company – Hai Phong Branch ("Tan Long – Hai Phong")	Branch of the company has the same Chairman
A An Food Joint Stock Company – Dong Thap Branch ("A An – Dong Thap")	Subsidiary of major shareholder
Mr Trương Sỹ Bè	Chairman
Ms Bùi Hương Giang	Member of Board of Directors cum General Director ("BOD Member cum GD")
Mr Lê Xuân Thọ	Independent BOD Member (to on 23 April 2026)
Mr Nguyễn Văn Phú	Independent BOD Member (from on 23 April 2026)
Mr Prasad Gopalan	Independent BOD Member
Mr Nguyễn Thanh Tân	Independent BOD Member
Ms Dương Thị Hồng Tân	Head of BOS (from 23 April 2025)
Ms Trần Thị Thanh Trà	Member of BOS (from 23 April 2025)
Ms Lưu Ngọc Trâm	Member of BOS
Ms Hoàng Thị Thu Hiền	Head of BOS (to 31 March 2025)
Mr Nguyễn Quốc Văn	Member of BOS (to 31 March 2025)
Mr Trương Anh Tuấn	Deputy General Director
Mr Nguyễn Văn Minh	Deputy General Director
Mr Ngô Cao Cường	Deputy General Director

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

34. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

List of related parties that have a controlling relationship with the Group as at 30 June 2026 is as follows: (continued)

<i>Related party</i>	<i>Relationship</i>
Mr Nguyen Pham Xuan Quang	Chief Financial Officer
Ms Nguyen Thi Quynh Nhu	Chief Accountant (to 9 July 2026)
Ms Phan Thi Kim Trang	Chief Accountant (from 10 July 2026)

Significant transactions with related parties during the period were as follows:

<i>Related party</i>	<i>Transaction</i>	<i>Current period</i>	<i>VND Previous period</i>
Siba Tech	Purchase of fixed assets and construction of farms	287,576,747,838	83,981,152,187
	Purchase of goods	575,445,788	-
	Collection on behalf	527,823,564	-
	Payment on behalf	186,638,636	-
	Sale of goods	167,110,480	60,658,500
Vneco Bac Lieu	Purchase of services	7,071,144,671	-
Siba Cu Jut	Purchase of services	1,290,159,206	-
A An	Sale of goods	108,797,520	58,656,000
	Purchase of services	72,000,000	-
Stemkos	Rental income	68,181,818	-
Tan Long	Sale of goods	42,327,840	91,753,100
	Purchase of services	25,000,000	-
Tan Long – Dong Thap	Sale of goods	46,862,280	-
A An – Dong Thap	Sale of goods	30,074,400	-
Tan Long – Hai Phong	Sale of goods	18,935,280	-
Tan Long Veterinary	Sale of goods	10,239,500	-
Ocoba Foodstuff	Sale of goods	2,042,400	-

Terms and conditions of transactions with related parties

The sales to and purchases, loans and lendings from related parties are made on terms equivalent to those that prevail in arm's length transactions.

Transactions with related parties were approved by the Company's Board of Directors in accordance with Resolution No. 08/NQ-HDQT dated 9 February 2026 and presented in the Corporate Governance Report for the first six-month period of 2026.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2028 and for the six-month period then ended

34. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Amounts due from and due to related parties as at the end of the reporting period were as follows:

		VND	
Related party	Transactions	Ending balance	Beginning balance
Short-term trade receivables			
Siba Tech	Sale of goods	294,189,594	3,309,336
Tan Long – Dong Thap	Sale of goods	36,489,398	-
Tan Long Veterinary	Sale of goods	10,299,500	-
Tan Long	Sale of goods	-	204,636,348
TOTAL		340,978,492	207,945,684
Short-term advances to suppliers			
Siba Tech	Advance for construction of barns	88,898,497,970	134,274,471,647
Solacons	Purchase of goods	1,145,454,547	1,145,454,547
TOTAL		90,043,952,517	135,419,926,194
Other short-term trade receivables			
BAF Myanmar	Receivables from investment in a joint venture	22,267,867,857	22,110,662,223
Short-term trade payables			
Siba Tech	Construction of farms	252,036,680,962	305,566,732,760
Vneco Bac Lieu	Purchase of goods	2,671,481,143	1,381,544,878
Siba Cu Jut	Purchase of goods	483,011,508	611,891,203
Solacons	Purchase of goods	87,272,728	1,383,272,728
A An	Purchase of goods	38,880,000	-
Tan Long	Purchase of goods	16,520,000	1,470,020,000
TOTAL		255,335,826,341	310,415,461,569
Long-term trade payables			
Siba Tech	Construction of farms	-	36,687,475,369

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

34. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES (continued)

Transactions with other related parties

Remuneration to members of the Board of Directors ("BOD"), Board of Supervision ("BOS") and Management:

	VND	
	Current period	Previous period
Mr. Trương Sỹ Ba	180,000,000	180,000,000
Ms. Bùi Hương Giang	861,013,328	630,983,351
Mr. Lê Xuân Thọ	72,000,000	108,000,000
Mr. Nguyễn Văn Phú	36,000,000	-
Mr. Prasad Gopalan	108,000,000	108,000,000
Mr. Nguyễn Thanh Tân	108,000,000	108,000,000
Mr. Trương Anh Tuấn	814,441,289	603,656,754
Mr. Ngô Cao Cường	828,172,900	617,427,714
Mr. Nguyễn Văn Minh	877,896,403	615,182,539
Ms. Hoàng Thị Thu Hiền	-	36,000,000
Ms. Dương Thị Hồng Tân	234,623,380	210,482,690
Ms. Lưu Ngọc Trâm	22,500,000	22,500,000
Mr. Nguyễn Quốc Văn	-	289,692,722
Mrs. Trần Thị Thanh Trà	175,865,155	156,950,577
Ms. Nguyễn Thị Quỳnh Như	340,976,673	269,084,376
TOTAL	4,659,689,126	3,955,940,723

35. EARNINGS PER SHARE

The following reflects the income and share data used in the basic and diluted earnings per share computations:

	Current period	Previous period (restated)
Net profit attributable to ordinary shareholders (VND)	309,497,697,391	342,516,620,259
Dilution resulting from interest expenses of convertible bonds	15,698,723,706	27,613,476,009
Net profit attributable to ordinary shareholders adjusted for the effect of dilution	325,196,421,099	370,130,096,268
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share (*)	364,824,906	334,659,160
Effect of dilution due to:		
Convertible bonds	77,140,672	70,762,254
Weighted average number of ordinary shares (excluding treasury shares) adjusted for the effect of dilution	441,965,578	405,421,414
Basic earnings per share (VND/share)	848	1,023
Diluted earnings per share (VND/share)	736	913

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

35. EARNINGS PER SHARE (continued)

(7) Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share for the current period has been reflected by the issuance of shares to increase share capital from share premium and the issuance of shares to pay stock dividend from undistributed earnings that the Company did after the interim financial position date as presented in Note 25.1. Also, weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share for the period six-month ended 30 June 2025 has been restated compared to the past data presented in the interim consolidated financial statements for this period to reflect this said issuance of shares.

36. SEGMENT INFORMATION

The primary segment reporting format is determined to be business segments as the Group's risks and rates of return are affected predominantly by differences in the products and services produced. Secondary information is reported geographically. The operating businesses are organised and managed consolidated according to the nature of the products and services provided, with each segment representing a strategic business unit that offers different products and serves different markets.

Business segment

The following tables present revenue and profit and certain assets and liability information regarding the Group's business segment.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

36. SEGMENT INFORMATION (continued)

Business segment (continued)

	Livestock	Feed	Others	Elimination	VND Consolidation
For the six-month period ended 30 June 2026					
Segment net revenue					
Sales to external customers	5,495,807,629,232	2,061,745,903,480	285,275,111,455	(3,954,122,483,459)	3,888,706,159,708
Inter-segment sales	(1,633,910,332,591)	(2,039,730,645,961)	(280,481,504,917)	3,954,122,483,459	-
Net inter-segment revenue	3,861,897,296,651	22,015,359,519	4,793,506,538	-	3,888,706,159,708
Results					
Inter-segment gross profit	801,837,278,476	399,818,705	219,415,117	-	802,456,312,298
Finance income	-	-	-	-	19,263,952,111
Finance expenses	-	-	-	-	(255,725,785,073)
Selling expenses	-	-	-	-	(80,474,829,845)
General and administrative expenses	-	-	-	-	(154,193,264,082)
Other income	-	-	-	-	3,501,310,845
Other expenses	-	-	-	-	(18,234,998,897)
Current corporate income tax expense	-	-	-	-	(29,440,315,768)
Deferred tax income	-	-	-	-	2,708,204,043
Net profit after tax	-	-	-	-	309,860,596,032
As at 30 June 2026					
Assets and liabilities					
Total assets	21,537,383,699,740	1,229,616,019,696	229,984,273,571	(9,484,959,333,835)	13,512,025,259,178
Inter-segment asset	21,537,383,699,740	1,229,616,019,696	229,984,273,571	(10,721,500,927,864)	12,275,483,685,149
Unallocated assets (*)	-	-	-	1,236,541,594,029	1,236,541,594,029
Total liabilities	14,576,455,539,768	592,918,969,912	-	(8,031,129,533,132)	9,138,265,699,915
Inter-segment payables	14,576,455,539,768	592,918,969,912	-	(6,031,129,533,132)	9,138,265,699,915

(*) Unallocated assets mainly comprised of cash, cash equivalents and other financial investments.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2025 and for the six-month period then ended

36. SEGMENT INFORMATION (continued)

Business segment (continued)

	Livestock	Feed	Others	Elimination	VND Consolidation
For the six-month period ended 30 June 2025					
Segment net revenue					
Sales to external customers	14,099,972,044,757	1,320,407,595,497	73,076,515,167	(2,983,014,082,086)	2,510,442,173,335
Inter-segment sales	(1,590,787,880,504)	(1,319,323,849,600)	(72,902,345,862)	2,983,014,082,086	-
Net inter-segment revenue	2,509,184,158,163	1,083,845,897	174,169,275	-	2,510,442,173,335
Results					
Inter-segment profit	606,943,247,444	(126,473,325)	28,674,151	-	506,845,448,270
Finance income					10,261,521,053
Finance expenses					(134,165,645,633)
Selling expenses					(32,997,916,129)
General and administrative expenses					(105,048,853,590)
Other income					9,433,640,441
Other expenses					(1,032,849,739)
Current corporate income tax expense					(17,176,801,138)
Deferred tax (expense)					6,750,677,693
Net profit after tax					342,878,321,228

As at 30 June 2025

Assets and liabilities

Total assets	14,897,456,617,198	1,318,548,555,906	58,107,453,923	(7,772,360,447,925)	8,501,762,179,192
Inter-segment asset	14,897,456,617,198	1,318,548,555,906	58,107,453,923	(6,401,032,473,271)	7,873,080,153,848
Unallocated assets (*)	-	-	-	628,672,025,346	628,672,025,346
Total liabilities	8,441,234,790,611	625,084,767,368	-	(4,844,106,079,613)	4,222,203,478,366
Inter-segment payables	8,441,234,790,611	625,084,767,368	-	(4,844,106,079,613)	4,222,203,478,366

(*) Unallocated assets mainly comprised cash, cash equivalents and other financial investments.

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

37. COMMITMENTS**37.1 Operating lease commitments**

The Group leases farms under operating lease agreements. The minimum lease commitments as at the interim statement of financial position date under the operating lease agreements were as follows:

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Less than 1 year	307,668,139,161	316,113,059,105
From 1-5 years	1,181,196,722,164	1,189,172,002,480
More than 5 years	1,769,596,786,187	1,912,231,211,436
TOTAL	3,258,461,647,512	3,417,516,273,021

37.2 Capital commitments

As at the interim statement of financial position date, the Group had commitments principally relating to construction of factory premises and purchases of new machinery for its business expansion as follows:

	VND	
	Ending balance	Beginning balance
Giai Xuan Project	135,834,546,807	417,961,139,495
Thanh Dat Gia Lai Project	609,314,366,837	662,263,034,724
Tay An Khanh Project	90,609,715,326	174,538,923,062
Song Ninh Project	31,670,842,187	41,658,978,421
Binh Dinh Bran Plant Project	-	131,756,886,330
TOTAL	867,429,471,159	1,428,178,962,052

37.3 Commitments related to the acquisition of subsidiaries (Note 8)

As at the interim statement of financial position date, the Group has commitments related to the acquisition of subsidiaries as follows:

	VND	
	Contract value	Commitment value
Green Forest Production Joint Stock Company	179,840,000,000	159,840,000,000
Nhat Quyet Livestock Company Limited	150,000,000,000	120,000,000,000
Minh Phat Livestock Company Limited	145,000,000,000	115,000,000,000
Khuyen Nam Tien High-Tech Livestock Company Limited	50,000,000,000	37,500,000,000
Hoang Kim QT Joint Stock Company	35,000,000,000	29,382,002,750
Viet Thai HT Joint Stock Company	35,000,000,000	29,971,021,500
Toan Thang HT Joint Stock Company	35,000,000,000	29,623,451,000
Thanh Sen HT - QT Joint Stock Company	35,000,000,000	28,962,896,750
Hoang Kim HT - QT Joint Stock Company	35,000,000,000	28,963,707,500
TOTAL	699,840,000,000	578,243,079,500

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

38. RECLASSIFICATION OF THE CORRESPONDING FIGURES IN ACCORDANCE WITH REQUIREMENTS OF CIRCULAR 99

Certain corresponding figures in the interim consolidated financial statements have been reclassified to conform with the presentation requirements under Circular 99 due to first time adoption (Note 3.1.1) for the current period's interim consolidated financial statements. The details are as follows:

	<i>Beginning balance (as previously presented)</i>	<i>Restated</i>	<i>Beginning balance (as restated)</i>
VND			
INTERIM CONSOLIDATED STATEMENT OF FINANCIAL POSITION			
Short-term held-to-maturity investments	478,318,619,057	7,103,184,803	485,421,803,860
Short-term loan receivables	174,600,000	(174,600,000)	-
Other short-term receivables	98,317,429,829	(6,928,584,803)	91,388,845,026
Inventories	2,725,620,167,681	(2,386,752,394,629)	338,867,773,052
Short-term livestock raised for single harvest	-	2,391,854,024,849	2,391,854,024,849
Tangible fixed assets	3,311,518,714,313	(61,108,652,721)	3,250,410,061,592
- Cost	3,978,274,414,612	(71,615,570,878)	3,906,658,843,734
- Accumulated depreciation	(666,755,700,299)	10,506,908,157	(656,248,792,142)
Livestock raised for periodic harvest	-	698,483,309,680	698,483,309,680
Mature livestock raised for periodic harvest	-	698,483,309,680	698,483,309,680
- Cost	-	1,008,732,113,217	1,008,732,113,217
- Accumulated depreciation	-	(310,248,803,537)	(310,248,803,537)
Construction in progress	1,392,177,973,739	(5,101,630,220)	1,387,076,343,519
Long-term prepaid expenses	1,273,557,175,808	(537,374,646,959)	636,182,528,849
INTERIM CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT			
Depreciation and amortisation	112,743,965,504	114,367,940,926	227,111,906,430
Increase, decrease in deferred expenses	(173,530,875,740)	100,168,195,007	(73,362,680,733)
Payment for the purchase, construction of fixed assets	(429,574,643,582)	(318,739,195,511)	(748,313,839,073)
Proceeds from disposal of fixed assets	-	104,203,059,578	104,203,059,578

NOTES TO THE INTERIM CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS (continued)

As at 30 June 2026 and for the six-month period then ended

39. EVENTS AFTER THE INTERIM STATEMENT OF FINANCIAL POSITION DATE

Except for the events as presented in Note 25.1, there have been no other significant events occurring after the interim statement of financial position date which would require adjustments or disclosures to be made in the interim consolidated financial statements of the Group.

Approved, 28 August 2026

PREPARER



Phan Thi Khanh Dung

CHIEF ACCOUNTANT



Phan Thi Kim Trang

LEGAL REPRESENTATIVE



Bui Huong Giang

EY | Building a better working world

EY is building a better working world by creating new value for clients, people, society and the planet, while building trust in capital markets.

Enabled by data, AI and advanced technology, EY teams help clients shape the future with confidence and develop answers for the most pressing issues of today and tomorrow.

EY teams work across a full spectrum of services in assurance, consulting, tax, strategy and transactions. Fueled by sector insights, a globally connected, multi-disciplinary network and diverse ecosystem partners, EY teams can provide services in more than 150 countries and territories.

All in to shape the future with confidence.

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via ey.com/privacy. EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit ey.com.

© 2026 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

ey.com/en_vn

**BAF VIETNAM AGRICULTURE
JOINT STOCK COMPANY**

No: 28.08/BAF-CV

Re: Explanation of the difference in profit
after tax on the Reviewed consolidated
financial statements 2026 compared to the
same period in 2025

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence - Freedom - Happiness

Ho Chi Minh City, 28 August 2026

To:

- State Securities Commission
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Hanoi Stock Exchange

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company would like to provide an explanation regarding the difference in Profit After Tax in the Reviewed consolidated financial statements 2026 compared to the same period in 2025 as follows:

In the Reviewed consolidated financial statements 2026 of the Company:

Indicator	2026 (VND)	2025 (VND)	Increase (Decrease) Difference	
			(VND)	%
Accumulated Net Pre-tax Profit for 6 Months	336,592,708,357	353,295,444,674	(16,702,736,317)	-4.73%
Accumulated Net Profit After Tax for 6 Months	309,860,596,632	342,878,321,229	(33,017,724,597)	-9.63%

Although the Company's profit after tax for the first six months of 2026 decreased approximately by 10% compared to the same period in 2025, the overall picture for the first six months of the year still recorded many positive highlights, reflecting that the Company's core business foundation continued to grow and its expansion strategy remained on the right track. Specifically:

- BAF's pig output in the 6 months reached approximately 532,000 heads, up about 61% compared to the same period in 2025, achieving 99% of the plan for the first 6 months of the year. BAF's consolidated net revenue in the first 6 months of the year reached approximately VND 3,899 billion, achieving 105% of the plan set for the 6 months. These results show that the Company's operational scale and market capacity continue to be strongly reinforced.
- During the period, the Company continued to commence new high-tech farming projects, reaffirming its commitment to pursuing its expansion strategy in order to realize its growth targets through 2030.
- The proportion of carcass pork and processed meat continued to improve within the Company's revenue structure, reflecting its strategic direction of shifting toward higher value-added downstream products. The expansion and optimization of the Feed – Farm – Food value chain enables BAF to gradually reduce its dependence on fluctuations in live hog prices, thereby stabilizing its gross profit margin and mitigating business cyclicity risks.



The factors affecting the Company's performance in the first six months of 2026 were primarily temporary in nature and associated with the investment phase, and did not reflect any deterioration in its core business operations. Specifically:

- The average selling price in the first six months of 2026 (approximately VND 63,000 - 65,000/kg) was lower than the same period last year (approximately VND 65,000 - 70,000/kg).
- Interest expenses increased significantly due to changes in market interest rates compared to the same period last year. This was an external factor beyond the Company's direct control.
- The rapid expansion and commencement of operations at new farms during the first six months of the year resulted in higher fixed costs (including personnel, utilities, depreciation, and initial operating costs) compared to the same period last year, while operating efficiency had not yet reached its optimal level during the initial stage.
- As the African Swine Fever (ASF) situation remained complicated during the period, the Company continued to strengthen its biosecurity measures, disease prevention efforts, and restocking costs in order to proactively protect its livestock herd and maintain the long-term stability of its production operations.

Above is the additional explanation from BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company.

Thank you sincerely./

Recipients:

- As above
- Archived at Accounting Department,
Administrative Department.


General Director 

Bui Huong Giang





BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

REPORT ON THE USE OF PROCEEDS

FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025 audited by

NHAN TAM VIET AUDITING COMPANY LIMITED



TABLE OF CONTENTS

Contents	Page
Report of the Board of Management	2 – 4
Independent Auditor's Report	5 – 6
Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025	7-17
Appendix 1: Details of the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025	18-20

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company presents this report together with the accompanying Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025.

Company Overview

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company (the Company) was established under Enterprise Registration Certificate No. 0107795944 dated 7 April 2017, issued by the Hanoi Department of Planning and Investment. During its operations, the Company has amended its Enterprise Registration Certificate 22 times. The 22nd amended Enterprise Registration Certificate was issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance on 10 September 2025.

Charter capital under the 22nd amended Enterprise Registration Certificate: VND 3,040,216,420,000.

Head office:

Address : 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
 Telephone : 0766 074 787
 Tax code : 0107795944

Use of Proceeds from the Share Issuance

The use of proceeds from the private placement of shares during the period from 26 March 2025 to 10 April 2025 is presented in the accompanying Report on the Use of Proceeds (pages 7 to 20).

Events after the End of the Period in Which the Share Issuance Proceeds Were Used

The Board of Management confirms that no other events occurred after 10 April 2025 and up to the date of this Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares that require adjustment to, or disclosure in, the Report.

Board of Directors and Board of Management

The members of the Board of Directors, Supervisory Board and Board of Management during the year and up to the date of this report were as follows:

Board of Directors

Full name	Position
Mr. Truong Sy Ba	Chairperson of the Board of Directors
Ms. Bui Huong Giang	Board Member
Mr. Nguyen Thanh Tan	Board Member
Mr. Prasad Gopalan	Board Member
Mr. Le Xuan Tho	Board Member

Supervisory Board

Full name	Position
Ms. Hoang Thi Thu Hien	Chairperson

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY**REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT (Continued)**

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Ms. Lau Ngoc Tram	Board Member
Mr. Nguyen Quoc Van	Board Member

Board of Management

<u>Full name</u>	<u>Position</u>
Ms. Bui Huong Giang	Chief Executive Officer
Mr. Truong Anh Tuan	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Nguyen Van Minh	Deputy Chief Executive Officer
Mr. Ngo Cao Cuong	Deputy Chief Executive Officer

Auditor

Nhan Tam Viet Auditing Company Limited audited the Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025.

Statement of Responsibilities of the Board of Management

The Board of Management is responsible for preparing the Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025 so that it gives a true and fair view of the use of the proceeds. In preparing this Report, the Board of Management is required to:

- comply with the Law on Enterprises, the Law on Securities, resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors, and other relevant legal requirements applicable to public joint stock companies operating in the securities market; and
- prepare and present the Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares so that it gives a true and fair view of the proceeds raised from the share issuance and their use, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and applicable regulations governing share issuances and the use of proceeds.

The Board of Management is responsible for maintaining accounting records that accurately and fairly reflect, at any time, the Company's use of the proceeds from the share issuance, and for ensuring that the Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares complies with applicable State regulations. The Board of Management is also responsible for safeguarding the Company's assets and for taking appropriate measures to prevent and detect fraud and other irregularities.

The Board of Management represents that the Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares gives a true and fair view of the use of the proceeds during the period from 26 March 2025 to 10 April 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the legal requirements relevant to the preparation and presentation of reports on the use of proceeds from public share offerings and shares issued under employee selection programs.

Other Commitments

The Board of Management confirms that the Company complies with the Law on Securities No. 54/2019/QH14 dated 26 November 2019; Government Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 providing detailed guidance on the implementation of certain provisions of the Law on Securities; Government Decree No. 245/2025/ND-CP dated 11 September 2025 amending and supplementing certain provisions of Decree No. 155/2020/ND-CP; and Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 of the Ministry of Finance providing guidance on information disclosure in the securities market.

Ho Chi Minh City, 29 September 2025

For and on behalf of the Board of Management,

Chief Executive Officer

(Signed and stamped)

Bui Huong Giang

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT
On the Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares
for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

To : **Shareholders, Board of Directors and Board of Management**
BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

We have audited the accompanying Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company (the "Company") for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025, prepared on 29 September 2025 and set out on pages 7 to 20.

Responsibilities of the Board of Management

The Board of Management of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of the Report on the Use of Proceeds in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant legal requirements governing its preparation and presentation, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation and fair presentation of the Report on the Use of Proceeds that is free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibilities

Our responsibility is to express an opinion on the Report on the Use of Proceeds based on our audit.

We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance as to whether the Report on the Use of Proceeds is free from material misstatement. An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the Report on the Use of Proceeds. The procedures selected depend on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the Report on the Use of Proceeds in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used, the reasonableness of accounting estimates made by the Board of Management, and the overall presentation of the Report on the Use of Proceeds. We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

The procedures we performed do not constitute an audit or review of the Company's financial statements in accordance with Vietnamese Standards on Auditing or Vietnamese Standards on Review Engagements. Accordingly, we do not express any assurance on the Company's financial statements as a whole.

Auditor's Opinion

In our opinion, the Report on the Use of Proceeds presents fairly, in all material respects, information on the Company's use of proceeds from the private placement of shares for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant legal requirements governing the preparation and presentation of the Report on the Use of Proceeds.

Hanoi, 29 September 2025

NHAN TAM VIET AUDITING COMPANY LIMITED

Deputy General Director

Auditor

(Signed and stamped)

(Signed)

Nguyen Thi Hanh

Audit Practising Registration Certificate
number: 1690-2023-124-1

Pham Van Tuan

Audit Practising Registration Certificate
number: 4497-2023-124-1

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANYAddress: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam**REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES**

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

1. OVERVIEW OF BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

1. **Form of capital ownership** : Joint Stock Company
2. **Business sectors** : Livestock farming, trading, manufacturing and services

3. Company overview

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company was incorporated under Enterprise Registration Certificate No. 0107795944 dated 7 April 2017 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment. During its operations, the Company amended its Enterprise Registration Certificate 22 times. The 22nd amended Enterprise Registration Certificate was issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance on 10 September 2025.

Head office:

Address : 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam

Phone : 0766 074 787

Tax code : 0 1 0 7 7 9 5 9 4 4

4. Principal business activities

The Company's principal activities during the current year are mixed livestock farming, trading in agricultural products, manufacturing animal feed, and processing and preserving meat.

5. Normal operating cycle

The Company's normal operating cycle does not exceed 12 months.

6. Company structure**Subsidiaries**

Entity	Address	Principal activity	Ownership	Voting rights
Anh Vu Phu Yen Company Limited	Kinh Te 2 Hamlet, Song Hinh Commune, Dak Lak Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
Bao Ngoc Livestock Company Limited	Lung Pong Hamlet, Ea Wer Commune, Dak Lak Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
Minh Thanh Livestock Manufacturing, Trading, and Services Company Limited	Group 3, Thanh Trung Hamlet, Tan Bien Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
Bac An Khanh Manufacturing, Trading and Services Company Limited	4 Hamlet, Tan Hoa Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
Dong An Khanh Manufacturing, Trading and Services Company Limited	4 Hamlet, Tan Thanh Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam
 REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

Entity	Address	Principal activity	Ownership	Voting rights
Nam An Khanh Livestock Company Limited	Hoi Thanh Hamlet, Tan Hoi Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
Trang Trai Xanh 1 Investment Company Limited	Hoa Dong A Hamlet, Phuoc Vinh Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
Trang Trai Xanh 2 Investment Company Limited	Thanh Loi Hamlet, Thanh Binh Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	99.69%	99.69%
Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock Joint Stock Company	Land plot No. 5, 6, 7, 8, map sheet 109, Tan Hoa Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	99.82%	99.82%
Song Hinh High-Tech Livestock Company Limited	Thung Village, Duc Binh Commune, Dak Lak Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
BAF Tay Ninh Animal Feed Joint Stock Company	Lot A20, N8B, Industrial Park Thanh Thanh Cong, Trang Bang Ward, Tay Ninh Province, Vietnam	Animal feed manufacturing	100.00%	100.00%
BAF Binh Dinh Agriculture Company Limited	Lot E5, Industrial Park Nhon Hoa, Tan Hoa Area, An Nhon Nam Ward, Gia Lai Province, Vietnam	Animal feed manufacturing	100.00%	100.00%
BAF Meat Binh Phuoc One Member Company Limited	Lot B1 Industrial Park Minh Hung - Sikico, Tan Khai Commune, Dong Nai Province, Vietnam	Slaughtering and meat processing	100.00%	100.00%
Tan Hung Manufacturing, Trading and Services Company Limited	Tan Cuong Hamlet, Tan Dong Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	99.98%	99.98%
Tan Chau Agriculture Investment Company Limited	Group 6, 4 Hamlet, Tan Hoa Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	99.95%	99.95%
Thien Phu Son Manufacturing, Trading and Import-Export Company Limited	Group 7, Tan Trai Quarter, Binh Phuoc Ward, Dong Nai Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
Kim Hoi Livestock Manufacturing and Trading Joint Stock Company	Group 5, Tan Phu Hamlet, Thuan Loi Commune, Dong Nai Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
BAF Organic Bio-Fertilizer Company Limited	9th Floor, Building Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap, Ho Chi Minh City, Vietnam	Fertilizer	100.00%	100.00%
BAF Vietnam Logistics Company Limited	9th Floor, Building Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap, Ho Chi Minh City, Vietnam	Transportation	100.00%	100.00%
BAF Tay Ninh Food Processing Company Limited	501 30 Thang 4 Street, 1 Quarter, Tan Ninh Ward, Tay Ninh Province, Vietnam	Food processing	100.00%	100.00%
Tay An Khanh Joint Stock Company	Hoi Thanh Hamlet, Tan Hoi Commune, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANYAddress: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam**REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES**

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

Entity	Address	Principal activity	Ownership	Voting rights
Thanh Xuan Clean Agriculture Development Joint Stock Company	Land plot 272, map sheet No. 23, Thanh Binh Hamlet, Thanh Quan Commune, Thanh Hoa Province, Vietnam	Livestock farming	99.99%	99.99%
BAF Tay Ninh 1 High-Tech Livestock Company Limited	501/30 Thung 4 Street, 1 Quarter, Tan Ninh Ward, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
BAF Tay Ninh 2 High-Tech Livestock Company Limited	501/30 Thung 4 Street, 1 Quarter, Tan Ninh Ward, Tay Ninh Province, Vietnam	Livestock farming	100.00%	100.00%
BAF Tay Ninh 1 Animal Feed Manufacturing Company Limited	501/30 Thung 4 Street, 1 Quarter, Tan Ninh Ward, Tay Ninh Province, Vietnam	Animal feed manufacturing	100.00%	100.00%
TMC Livestock Joint Stock Company	Von Village, Kong Chro Commune, Gia Lai Province, Vietnam	Livestock farming	99.98%	99.98%
Hoa Phat Bon Company Limited	Tu Village, Ia Lai Commune, Gia Lai Province, Vietnam	Livestock farming	99.99%	99.99%
BAF Ninh Binh Food Company Limited	Lot 9.2, Industrial Cluster Yen Linh, Duy Tien Ward, Ninh Binh Province, Vietnam	Processing	100.00%	100.00%

Dependent units

Unit	Address
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company (independently accounted branch)	9th Floor, Building Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tax code: 0107795944-001
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company in Nghe An (independently accounted branch)	Khu C, Industrial Park Nam Cam, Trung Loc Commune, Nghe An Province, Vietnam Tax code: 0107795944-003
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company in Ha Noi (independently accounted branch)	Industrial Cluster Bich Hoa, Binh Minh Commune, Hanoi, Vietnam Tax code: 0107795944-004
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company in Dong Nai (independently accounted branch)	Group 5, Ho Xuan Huong, 6 Quarter, Tri An Commune, Dong Nai Province, Vietnam Tax code: 0107795944-005
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company in Long An (independently accounted branch)	D4, Khu nhà xưởng xây sẵn lo B, Long Hau - Hiep Phuoc, Can Giuoc Commune, Tay Ninh Province, Vietnam Tax code : 0107795944-007
Business location Thanh Hoa 1	Quang Trung Hamlet, Thach Quang Commune, Thanh Hoa
Business location Binh thuan 1	3 Hamlet, Tra Tan Commune, Lam Dong
Business location Binh thuan 2	Dong Thuan Hamlet, Tra Tan Commune, Lam Dong
Business location Vung Tau 1	04 Hamlet, Hoa Hoi Commune, Ho Chi Minh City
Business location Binh Phuoc	Tan Phu Hamlet, Thuan Loi Commune, Dong Nai
Business location BD	Land plot No. 259, map sheet No. 8, Hieu Lien 20, Cay Hamlet, Thuong Tan Commune, Ho Chi Minh City

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANYAddress: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam**REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES**

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

Unit	Address
Business location Dak Lak	Tang Pong Hamlet, Ea Wer Commune, Dak Lak
Business location Dong Nai 2	Group 6, Ap Co Dau 2, Xuan Dong Commune, Dong Nai
Business location Quang Ninh 1	4 Hamlet, Hoa Commune, Quang Ninh
Business location Dak Nong 1	Bu Tang Hamlet, Dak Wil Commune, Lam Dong
Business location Thanh Hoa 4	Land plot No. 86, map sheet No. 2, Giang Vin Village, Linh Son Commune, Thanh Hoa Province
Business location Tay Ninh 2	Tan Dong 1 Hamlet, Tan Lap Commune, Tay Ninh
Business location Thanh Hoa 7	Chieng Nang Hamlet, Giao An Commune, Thanh Hoa Province
Business location Tay Ninh 1	501 30/4 Khu Phu 1, Tan Ninh Tay Ninh City Ward
Business location Thanh Hoa 8	Thong Dong Danh, Cam Tu Commune, Thanh Hoa
Business location Dak Nong 2	Nam Dinh Hamlet, Dak Mil Commune, Lam Dong
Business location Dak Nong 3	Nam Tang Hamlet, Dak Mil Commune, Lam Dong
Business location Dak Nong 4	Nam Dinh Hamlet, Dak Mil Commune, Lam Dong
Business location Gia Lai 1	To Kor Village, Son Lang Commune, Gia Lai
Business location Tay Ninh	Hoa Dong A Hamlet, Phuoc Vinh Commune, Tay Ninh

II. FINANCIAL YEAR AND ACCOUNTING CURRENCY**1. Financial year**

The Company's financial year begins on 1 January and ends on 31 December each year.

2. Accounting currency

The accounting currency is the Vietnamese dong (VND).

III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND ACCOUNTING SYSTEM**1. Applicable accounting system**

The Company applies the Vietnamese Accounting System for Enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014, as amended and supplemented by Circular No. 53/2016/TT-BTC, together with the Ministry of Finance's guidance on implementation of Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Enterprises.

2. Statement of compliance

The Board of Management confirms that the Company has complied with the requirements of Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC, as amended and supplemented, and related Ministry of Finance guidance in preparing this Report on the Use of Proceeds.

3. Form of accounting records

The Company uses the general journal form of accounting on a computerized system.

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANYAddress: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam**REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES**

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

IV. BASIS OF PREPARATION AND PURPOSE OF THE REPORT**1. Basis of preparation**

This Report on the Use of Proceeds from the Private Placement of Shares for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025 is presented in Vietnamese dong (VND) under the historical cost convention, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and current regulations relevant to share offerings and the use of proceeds by joint stock companies.

Amounts used are recognized based on actual disbursements from 26 March 2025 to 10 April 2025 and supported by contracts, invoices, bank payment documents, payment vouchers, accounting records and relevant legal documents.

2. Purpose of the report

This report is prepared solely to report the capital contribution and use of proceeds in accordance with the plan approved by the General Meeting of Shareholders and to satisfy requirements of the competent authorities. It does not extend to the Company's complete financial statements and may therefore be unsuitable for other purposes.

V. REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES**I. Information on the share offering****a. Offering plan:**

- Extraordinary General Meeting of Shareholders Resolution No. 24.10.2024/NQ-DHDCD dated 24 October 2024 approved the proposal for the private placement of shares to increase charter capital, including Proposal No. 11/2024/TTr-HDQT dated 7 October 2024.

Share name	: Shares of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company
Share class	: Ordinary shares
Ticker	: BAF
Par value	: VND 10,000 per share
Number of shares before the offering	: 239,021,642 shares
Planned number of shares to be issued	: 65,000,000 shares
Total par value of the planned issuance	: VND 650,000,000,000
Offering price	: VND 15,500 per share
Total value at the planned offering price	: VND 1,007,500,000,000
Offering method	: Private placement of shares
Eligible investors	: Professional securities investors as defined in the Law on Securities No. 54/2019/QH14 and Decree No. 155/2020/ND-CP.
Number of investors	: No limit on the number of professional securities investors.
Offering price methodology	: The Company combined the book value (BV) and market price (P) methods. Under BAF's reviewed interim financial statements for 2024, book value as at 30 June 2024 was

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANYAddress: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam**REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES**For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

	VND 12,281 per consolidated share and VND 12,316 per parent-company share. The average market price over the 30 trading sessions from 8 August to 20 September 2024 was VND 18,673 per share, within a range of VND 17,300–20,800 (source: hsx.vn). The arithmetic average was $(12,316 + 18,673) / 2 = \text{VND } 15,495$ per share. The offering price of VND 15,500 per share was considered appropriate, taking into account the one-year transfer restriction and the interests of the Company and its existing shareholders.
Investor selection criteria	• Domestic and foreign professional securities investors that have strong financial capacity and can promptly fund their subscriptions; have expertise or the ability to support the Company's production, business, management and market expansion; with priority given to media partners and potential strategic partners, together with any other criteria considered necessary by the Board of Directors.
Proposed offeree list	• The Board of Directors was authorized to select specific professional securities investors, determine the number of shares offered to each investor and adjust the investor list based on negotiations and investor capacity at the relevant time.
Transfer restriction	• One year from completion of the offering, except for transfers between professional securities investors, transfers under an effective court judgment or decision, an arbitral award, or inheritance in accordance with law. • Professional-investor status must comply with the Law on Securities No. 54/2019/QH14 and Decree No. 155/2020/ND-CP. The Board of Directors was authorized to revise the transfer-restriction period if regulations changed and to distribute any remaining shares to other eligible professional securities investors at a price not lower than VND 15,500 per share, or cancel the remaining shares and close the offering. The Board was also authorized to ensure compliance with the foreign ownership limit.
Treatment of unsubscribed shares	
Minimum successful placement ratio	• Not applicable.
Expected implementation period	• During 2024–2025; after completion of registration with the competent authorities. The Board of Directors was authorized to determine the timing in compliance with law

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANYAddress: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam**REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES**

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

	and in the best interests of the Company and its shareholders.
Approval for changes to charter capital and the Enterprise Registration Certificate	- The General Meeting of Shareholders authorized the Board of Directors to amend the charter capital and related provisions in the Company's Charter and to complete procedures for amending the Enterprise Registration Certificate following the offering.
Approval for additional registration and listing	- The General Meeting of Shareholders approved the additional registration and depository of all newly issued shares with the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation and their additional listing on the stock exchange where the Company's shares are listed, and authorized the Board of Directors to complete the relevant procedures after the offering.

h. Plan for use of proceeds

- The total expected proceeds of VND 1,007,500,000,000 were to be used in accordance with Board of Directors Resolution No. 08.11.2024/NQ-HDQT dated 8 November 2024 as follows:

No.	Use of proceeds	Planned disbursement (VND)	Expected timing
	Additional working capital for BAF's pig farming operations	1,007,500,000,000	
1	<i>Feed, additives and raw materials for pig farms</i>	557,500,000,000	Q4/2024 to Q4/2025
1.1	<i>Payment for animal feed purchased by the Company's Nghe An Branch (tax code: 0107795944-003) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HDNT/BAFNA-BAF dated 1 January 2024</i>	277,500,000,000	
1.2	<i>Payment for animal feed purchased from BAF Tay Ninh Animal Feed Joint Stock Company (tax code: 3901152973) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HDNT/BAFTN-BAF dated 1 January 2024</i>	280,000,000,000	
2	<i>Purchase of piglets, gilts and replacement sows for pig farms</i>	450,000,000,000	Q4/2024 to Q4/2025
2.1	<i>Payment for pigs purchased from Anh Vu Phu Yen Company Limited (tax code: 4401054144) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HDNT/AVPY-BAF dated 1 January 2024</i>	15,000,000,000	
2.2	<i>Payment for pigs purchased from Minh Thanh Livestock Manufacturing Trading and Services Company Limited (tax code: 3901206435) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/HDNT/MT-BAF dated 1 January 2024</i>	144,320,000,000	

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANYAddress: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam**REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES**

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

2.3	Payment for pigs purchased from Dong An Khanh Manufacturing Trading and Services Company Limited (tax code: 3901299905) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HDNT/DAK-BAF dated 1 January 2024	21,000,000,000	
2.4	Payment for animal feed purchased from BAF Tay Ninh Animal Feed Joint Stock Company (tax code: 3901152973) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HDNT/BAFTN-BAF dated 1 January 2024	38,000,000,000	
2.5	Purchase of piglets, gilts and replacement sows for pig farms	44,000,000,000	
2.6	Payment for pigs purchased from Anh Vu Phu Yen Company Limited (tax code: 4401054144) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HDNT/AVPY-BAF dated 1 January 2024	173,680,000,000	
2.7	Payment for pigs purchased from Minh Thanh Livestock Manufacturing Trading and Services Company Limited (tax code: 3901206435) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/HDNT/MT-BAF dated 1 January 2024	10,000,000,000	
2.8	Payment for pigs purchased from Dong An Khanh Manufacturing Trading and Services Company Limited (tax code: 3901299905) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HDNT/DAK-BAF dated 1 January 2024	4,000,000,000	

c. Offering results:

By 10 April 2025, the Company had completed the procedures for the private placement of shares to increase charter capital.

• **Board of Directors Resolution No. 25.03.2025/NQ-HDQT dated 25 March 2025 approved the offering results and amendments to the Company's Charter, as summarized below:**

1. Planned number of shares offered: 65,000,000 shares
2. Shares successfully placed: 65,000,000 shares:
 - Shares placed with professional securities investors on the initial list: 53,500,000 shares at VND 15,500 per share, allocated to 15 investors;
 - Remaining shares placed with domestic individual professional securities investors: 11,500,000 shares at VND 15,500 per share, allocated to 15 investors, including six investors on the initial list under Board Resolution No. 08.11.2024/NQ-HDQT.

All shares are subject to a one-year transfer restriction from completion of the offering.

3. Unsubscribed shares: nil
4. Professional securities investors receiving shares: 24 investors
5. Offering completion date: 25 March 2025
6. Gross proceeds: VND 1,007,500,000,000
7. Total expenses: VND 880,000,000

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam

REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

comprising:

- advisory fees for the offering dossier: VND 880,000,000 (inclusive of VAT)

- other expenses: nil

8. Net proceeds: VND 1,006,620,000,000

9. Shares outstanding after the offering: 304,021,642 shares

10. New charter capital after the offering: VND 3,040,216,420,000

➤ **The Company's Report on Offering Results No. 11/2025/BAF-BCKQPH dated 25 March 2025 reported that**

1. Total number number of shares distributed: 65,000,000 shares, representing 100% of the shares offered, were distributed to

- Domestic investors: 65,000,000 shares;

- foreign investors or foreign-invested economic organizations holding more than 50% of charter capital: 0 share.

2. Selling price:

- Minimum selling price: VND 15,500 per share;

- Maximum selling price: VND 15,500 per share;

- Weighted-average selling prices: VND 15,500 per share.

3. Gross proceeds from the offering: VND 1,007,500,000,000.

4. Total expenses: VND 880,000,000. Comprising:

- advisory fees for the offering dossier: VND 880,000,000 đồng (inclusive of VAT)

- share distribution fee: nil

- Other expenses: nil

5. Net proceeds from the offering: VND 1,006,620,000,000.

➤ On 26 March 2025, the Company received Official Letter No. 521/UBCK-QLCB from the State Securities Commission regarding the results of the private placement, confirming that 65,000,000 shares had been distributed.

➤ On 10 April 2025, the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment issued the 21st amended Enterprise Registration Certificate, recording charter capital of VND 3,040,216,420,000.

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANYAddress: 9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap St., An Khanh Ward, HCMC, Vietnam**REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES**

For the period from 26 March 2025 to 10 April 2025

2. Use of proceeds from the share offering

By 10 April 2025, the Company had fully used the proceeds from the private placement in accordance with the plan approved by the General Meeting of Shareholders and the Board of Directors, as follows:

Description	Amount (VND)
Gross proceeds from the share offering	1,007,500,000,000
Share issuance expenses	880,000,000
Net proceeds from the share offering	1,006,620,000,000
Amount used from the share offering proceeds	1,007,500,000,000
Remaining balance	-

Prepared on 29 September 2025

Chief Executive Officer*((Signed and stamped))*

Bui Huong Giang

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY
 Address: 9th Floor, Ngãe Tower, 42B/C, Ngãe Giáp Street, An Phú Ward, Thủ Đức City, Ho Chi Minh City, Vietnam
REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES
 For the period from 26 March 2025 to 30 April 2025 (continued)

Appendix 1: Details of the use of proceeds from the private placement paid through banks

Item	Use of proceeds	Planned use of proceeds under Board of Directors Resolution No. 08/11.2024-NQ-HDQT dated 8 November 2024	Actual use of proceeds			Payment document
			Document date	Description	Amount	
1. USE OF PROCEEDS DURING THE PRIVATE PLACEMENT						
1. Additional working capital for BAF's pig farming operations		1,007,500,000,000			1,007,506,003,000	
1.1 Feed, additives and raw materials for pig farms		557,500,000,000			557,501,061,000	
1.1	Payment for animal feed purchased by the BAF Sijbe An Huan (tax code: 010795944-003) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐNT/BAF-S/A-BAF dated 1 January 2024	277,500,000,000	3/27/2025	CHUYEN KHOA/C/TP NONG NGHIEP BAF VIET NAM - N/ BAF THANH TOAN CONG HO MUA CAM CHO NAM NGHIE AN FO CHI NHANH CONG TY CO PHAN NONG NGHIEP BAF VIET NAM TAI NGHIE AN	1/9C	
			4/3/2025	CHUYEN KHOA/ N/ BAF THANH TOAN CONG HO MUA CAM CHO NAM NGHIE AN B/ C/TP NONG NGHIEP BAF VIET NAM FO CHI NHANH CONG TY CO PHAN NONG NGHIEP BAF VIET NAM TAI NGHIE AN	1/9C	
1.2	Payment for animal feed purchased from BAF Tay Ninh Animal Feed Joint Stock Company (tax code: 360132973) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐNT/BAF-TN-BAF dated 1 January 2024	280,000,000,000	3/27/2025	C/TP NONG NGHIEP BAF VIET NAM - N/ BAF THANH TOAN CONG HO MUA CAM CHO NAM TAY NINH FO C/TP TH/ AN CHAN NHO BAF TAY NINH	1/9C	
			4/3/2025	CHUYEN KHOA/ N/ BAF THANH TOAN CONG HO MUA CAM CHO NAM TAY NINH B/ C/TP NONG NGHIEP BAF VIET NAM FO CONG TY CO PHAN TH/ AN CHAN NHO BAF TAY NINH	1/9C	
2. Purchase of piglets, gilts and replacement sows for pig farms		450,000,000,000			450,004,422,000	
2.1	Payment for pigs purchased from Anh Vu Phu Yen Company Limited (tax code: 4401054144) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐNT/AVPY-BAF dated 1 January 2024	15,000,000,000	4/3/2025	CHUYEN KHOA/ N/ BAF THANH TOAN CONG HO MUA HEO B/ C/TP NONG NGHIEP BAF VIET NAM FO CONG TY TNHH ANH VU PHU YEN	1/9C	

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Nitta Tower, 620/ Vo Nguyen Giap Street, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES

for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025 (continued)

Appendix 1: Details of the use of proceeds from the private placement paid through banks

Item	Use of proceeds	Planned use of proceeds under Board of Directors Resolution No. 06/11.2024/NQ-HĐQT dated 6 November 2024	Actual use of proceeds			Payment documents
			Document date	Description	Amount	
2.2	Payment for pigs purchased from Minh Thuan Livestock Manufacturing Trading and Services Company Limited (tax code: 1901206415) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐBN/TX2-BAF dated 1 January 2024	144,320,000,000	3/27/2025	CTCP SONG NGHIEP BAF VIET NAM - NN BAF THANH TOAN CÔNG MÔ MUA HEO F0 CT TNHH SX TM DV CHAN NUOI MINH THANH	141,240,600,044	196C
			4/3/2025	CHUYEN KHOANNN BAF THANH TOAN CÔNG MÔ MUA HEO B0 CTCP SONG NGHIEP BAF VIET NAM F0 CÔNG TY TNHH SX TM DV CHAN NUOI MINH THANH	2,579,840,956	196C
2.3	Payment for pigs purchased from Dong An Khanh Manufacturing Trading and Services Company Limited (tax code: 1901299905) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐBN/TX2-BAF dated 1 January 2024	21,000,000,000	4/3/2025	CHUYEN KHOANNN BAF THANH TOAN CÔNG MÔ MUA HEO B0 CTCP SONG NGHIEP BAF VIET NAM F0 CÔNG TY TNHH SX TM DV DO NG AN KHANH	21,000,550,000	196C
2.4	Payment for pigs purchased from Nam An Khanh Livestock Company Limited (tax code: 1901298757) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐBN/TX2-BAF dated 1 January 2024	38,000,000,000	4/3/2025	CHUYEN KHOANNN BAF THANH TOAN CÔNG MÔ MUA HEO B0 CTCP SONG NGHIEP BAF VIET NAM F0 CÔNG TY TNHH CHAN NUOI NAM AN KHANH	38,000,550,000	196C
2.5	Payment for pigs purchased from Trang Trại Xanh 2 Investment Company Limited (tax code: 1901291409) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐBN/TX2-BAF dated 1 January 2024	44,000,000,000	4/3/2025	CHUYEN KHOANNN BAF THANH TOAN CÔNG MÔ MUA HEO B0 CTCP SONG NGHIEP BAF VIET NAM F0 CTY TNHH DAI TU THANH TRAI XANH 2	44,000,550,000	196C
2.6	Payment for pigs purchased from Bac An Khanh Manufacturing Trading and Services Company Limited (tax code: 1901293928) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐBN/TX2-BAF dated 1 January 2024	171,680,000,000	10/2/2025	CTCP SONG NGHIEP BAF VIET NAM - NN BAF THANH TOAN CÔNG MÔ MUA HEO F0 CTY TNHH SX TM DV BAF AN KHANH	133,607,191,570	196C
			4/2/2025	CHUYEN KHOANNN BAF THANH TOAN CÔNG MÔ MUA HEO B0 CTCP SONG NGHIEP BAF VIET NAM F0 CÔNG TY TNHH SAN XUAT THUONG MAI DICH VU BAF AN KHANH	38,073,169,430	196C

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 4th Floor, Villa Tourist, 62B/5 Vo Nguyen Giap Street, An Phu Ward, Thu Duc City, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE USE OF PROCEEDS FROM THE PRIVATE PLACEMENT OF SHARES

for the period from 26 March 2025 to 10 April 2025 (continued)

Appendix 1: Details of the use of proceeds from the private placement paid through banks

Item	Use of proceeds	Planned use of proceeds under Board of Directors Resolution No. 06/11.2024/NSQ-HHQY dated 8 November 2024	Actual use of proceeds			Payment document
			Document date	Description	Amount	
2.7	Payment for pigs purchased from Truong Truoc Nanh Investment Company Limited (tax code: 9901291381) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐNHVTTXN-BAF dated 1 January 2024	111,000,000,000	4/3/2025	CHU YEN KHUONNS BAF THANH TOAN CONG SO MOI A HOI HO: CTCP NONG NGHIEP BAF VIET NAM HO: CTY TNHH DAU TU TRANG TRAI KHANH	111,000,550,000	1796
2.8	Payment for pigs purchased from Hai Dang Tin South High-Tech Livestock Joint Stock Company (tax code: 9901312891) under Framework Sale and Purchase Agreement No. 01/2024/HĐNHVTTXN-BAF dated 1 January 2024	4,000,000,000	4/3/2025	CHU YEN KHUONNS BAF THANH TOAN CONG SO MOI A HOI HO: CTCP NONG NGHIEP BAF VIET NAM HO: CTY TNHH DAU TU TRANG TRAI KHANH	4,000,550,000	1796
TOTAL		1,007,500,000,000			1,007,500,000,000	
				Total payments	1,007,500,000,000	
				Proceeds from the private placement	1,007,500,000,000	
				Amount paid from other sources of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company	6,083,000	
				Unspent balance	-	

Note: (L.A.P) means payment order



**BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK
COMPANY**

**REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC
BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000**

**For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026, audited by
NHAN TAM VIET AUDIT COMPANY LIMITED – Hanoi Branch**

Table of contents

Content	Page
Report of the Board of General Directors	2 - 4
Independent Auditor's Report	5 - 6
Report on the use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000	7-16
Appendix 1: Detailed use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000, disbursed through banks	17-18

REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company hereby presents this report together with the Report on the use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000 for the period from 25 November 2025 to 09 January 2026.

Overview of the Company

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company was established under Business Registration Certificate No. 0107795944 dated 07 April 2017 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment. During its operation, the Company has amended its Enterprise Registration Certificate 22 times. The 22nd amended Enterprise Registration Certificate of the Joint Stock Company was issued by the Ho Chi Minh City Department of Finance on 10 September 2025.

Charter capital under the 22nd amended Enterprise Registration Certificate: VND 3,040,216,420,000.

Head office:

Address : 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam
Telephone : 0766 074 787
Tax code : 0107795944

The use of proceeds from the bond issuance

The use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000 for the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 is presented in the attached report on the use of proceeds (from page 07 to page 18).

Events occurring after the end of the period for utilizing proceeds from the bond issuance

The Board of General Directors of the Company affirms that no other events have occurred after 09 January 2026 up to the time of preparing this Report on the Use of Proceeds that have not been considered for adjustment of the figures or disclosed in the Report on the Use of Proceeds.

The Board of Directors and the Board of General Directors

The members of the Board of Directors, the Supervisory Board, and the Board of General Directors of the Company during the year and up to the time of preparing this report include:

Board of Directors

Full name	Position
Mr. Truong Sy Ba	Chairman of the Board of Directors
Mr. Nguyen Thanh Tan	Member
Mr. Prasad Gopalan	Member
Ms. Bui Huong Giang	Member
Mr. Le Xuan Thu	Member

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY
REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (continued)

Supervisory Board

Full name	Position
Ms. Duong Thi Hong Tan	Head of the Board
Ms. Luu Ngoc Tram	Member
Ms. Tran Thi Thanh Tra	Member

Board of General Directors

Full name	Position
Ms. Bui Huong Giang	Chief Executive Officer (CEO)
Mr. Truong Anh Tuan	Deputy CEO
Mr. Nguyen Van Minh	Deputy CEO
Mr. Ngo Cao Cuong	Deputy CEO

Auditor

Nhan Tam Viet Audit Company Limited – Hanoi Branch has audited the report on the use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000 for the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company.

Disclosure of the Responsibilities of the Board of General Directors

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the Report on the use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000 for the period from 25 November 2025 to 09 January 2026, reflecting a true and fair view of the utilization of the funds raised from the public bond issuance. In preparing this Report, the Board of General Directors of the Company must:

- Comply with the provisions of the Enterprise Law; the Securities Law; the resolutions of the General Shareholders' Meeting, the Board of Directors' resolutions of the Company, and other relevant legal documents regarding the activities of the public joint-stock company in the securities field;
- Be responsible for preparing and presenting the Report on the use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000, reflecting a true and fair view of the funds raised from the bond issuance and the utilization of these funds in accordance with Vietnamese Accounting Standards and the current regulations related to the bond issuance and the use of proceeds from the bond issuance.

The Board of General Directors of the Company ensures that the accounting books are maintained to reflect the use of proceeds from the Company's bond issuance, with a true and fair view at any given time, and ensures that the Report on the use of proceeds from the bond issuance complies with current government regulations. At the same time, the Board is responsible for safeguarding the Company's assets and implementing appropriate measures to prevent and detect fraud and other violations.

The Board of General Directors of the Company affirms that the Report on the use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000 accurately and fairly reflects the use of funds raised from the public bond issuance by the Company for the period from 25 November 2025 to 09 January 2026, in accordance with Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting Regime, and complies with the legal regulations related to the preparation and presentation of the Report on the use of proceeds from the public bond issuance.

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY
REPORT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (continued)

Other Commitments

The Board of General Directors commits that the Company complies with the provisions of the Enterprise Law No. 59/2020/QH14, the Securities Law No. 54/2019/QH14, Decree No. 155/2020/ND-CP, and other amendments, supplements, and guiding documents related to the public bond issuance.

Ho Chi Minh City, 22 April 2026

On behalf of the Board of General Directors,

General Director



Bui Huong Giang

No : 0204.01/2026/BCSDV - NVTHN

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

On the Report regarding the use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000 for the period from 25 November 2025 to 09 January 2026

To : Shareholders, Board of Directors, and Board of General Directors
BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

We have audited the Report on the use of proceeds from the public bond issuance in the amount of VND 1,000,000,000,000 for the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company, prepared on 22 April 2026, from page 07 to page 18 attached.

Responsibility of the Board of General Directors

The Board of General Directors of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company is responsible for the preparation and fair presentation of the Company's Report on the use of proceeds in accordance with accounting standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System, and relevant legal regulations related to the preparation and presentation of the Report on the use of proceeds. The Board is also responsible for internal controls, which it deems necessary to ensure that the preparation and presentation of the Report on the use of proceeds are free from material misstatements, whether due to fraud or error.

Responsibility of the Auditor

Our responsibility is to provide an opinion on the Capital Usage Report based on the results of the audit.

We conducted our audit in accordance with Vietnamese auditing standards. These standards require us to comply with ethical guidelines and to plan and perform the audit to obtain reasonable assurance that the Report on the use of proceeds is free from material misstatement. The audit work includes performing procedures to collect audit evidence about the amounts and disclosures in the Report on the use of proceeds. The audit procedures selected are based on the auditor's judgment, including the assessment of the risks of material misstatement in the Report on the use of proceeds due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers the internal controls of the Company relevant to the preparation and fair presentation of the Report to design appropriate audit procedures in the circumstances, but not for the purpose of providing an opinion on the effectiveness of the Company's internal controls. The audit work also includes evaluating the appropriateness of the accounting policies used and the reasonableness of the accounting estimates made by the Board of General Directors, as well as evaluating the overall presentation of the Report on the use of proceeds. We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.

The procedures we performed do not constitute an audit or review of the financial statements under Vietnamese auditing standards or Vietnamese standards on review services and therefore, we do not provide any assurance on the overall financial statements of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company.

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT (continued)

Audit Opinion

In our opinion, the Report on the Use of Funds mentioned has fairly and accurately reflected the information regarding the use of the capital raised from the public offering of bonds amounting to 1,000,000,000,000 VND during the period from November 25, 2025, to January 9, 2026, by BAF Vietnam Agricultural Joint Stock Company, in accordance with accounting standards, the Vietnamese accounting regime, and relevant legal regulations related to the preparation and presentation of the Report on the Use of Funds.

Hanoi, April 22, 2026

NHAN TAM VIET AUDITING COMPANY LIMITED – HANOI BRANCH

Deputy Director

Auditor



Pham Van Tuan

Audit Practice Registration Certificate

No: 4497-2023-124-1

Nguyen Thi Thuy

Audit Practice Registration Certificate

No: 6229-2023-124-1

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026

**REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND
ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000**

for the period from November 25, 2025 to January 9, 2026

1. OVERVIEW OF BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

1. **Form of ownership** : Joint Stock Company
2. **Business lines** : Livestock farming, trading, manufacturing, services.
3. **Business sectors**
The Company's principal business activities during the year include:
+ Trading of agricultural products: corn, wheat, soybean meal...
+ Mixed farming
+ Production of animal feed (feed)
4. **Normal operating cycle**
The Company's normal operating cycle does not exceed 12 months
5. **Company structure**
Subsidiaries

Entity name	Address	Main business activities	Ownership percentage	Voting rights percentage
1) Anh Vu Phu Yen Company Limited ("Anh Vu Phu Yen")	Dak Lak	Livestock farming	100.00%	100.00%
2) Bao Ngoc Livestock Company Limited ("Bao Ngoc Livestock")	Dak Lak	Livestock farming	100.00%	100.00%
3) Minh Thanh Livestock Production Trading and Services Company Limited ("Minh Thanh Livestock")	Tay Ninh	Livestock farming	100.00%	100.00%
4) Bac An Khanh Production Trading and Services Company Limited ("Bac An Khanh")	Tay Ninh	Livestock farming	100.00%	100.00%
5) Dong An Khanh Production Trading and Services Company Limited ("Dong An Khanh")	Tay Ninh	Livestock farming	100.00%	100.00%
6) Nam An Khanh Livestock Company Limited ("Nam An Khanh")	Tay Ninh	Livestock farming	100.00%	100.00%
7) Green Farm 1 Investment Company Limited ("Green Farm 1")	Tay Ninh	Livestock farming	100.00%	100.00%
8) Green Farm 2 Investment Company Limited ("Green Farm 2")	Tay Ninh	Livestock farming	99.69%	99.69%
9) Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock Joint Stock Company ("Hai Dang Tay Ninh")	Tay Ninh	Livestock farming	99.82%	99.82%

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2023 to 09 January 2024 (continued)

Entity name	Address	Main business activities	Ownership percentage	Voting rights percentage
10) Song Hinh High-Tech Livestock Company Limited ("Song Hinh")	Dak Lak	Livestock farming	100.00%	100.00%
11) BAF Tay Ninh Animal Feed Company Limited ("BAF Tay Ninh")	Tay Ninh	Animal feed production	100.00%	100.00%
12) BAF Binh Dinh Agriculture Company Limited ("BAF Binh Dinh")	Gia Lai	Animal feed production	100.00%	100.00%
13) BAF Meat Binh Phuoc One Member Company Limited ("BAF Binh Phuoc")	Dong Nai	Slaughtering and meat processing	100.00%	100.00%
14) Tam Hung Production Trading and Services Company Limited ("Tam Hung")	Tay Ninh	Livestock farming	99.98%	99.98%
15) Tan Chau Agricultural Investment Company Limited ("Tan Chau")	Tay Ninh	Livestock farming	99.95%	99.95%
16) Thien Phu Son Production Trading Import-Export Company Limited ("Thien Phu Son")	Dong Nai	Livestock farming	100.00%	100.00%
17) Kim Hoi Livestock Production Trading Company Limited ("Kim Hoi Livestock")	Dong Nai	Livestock farming	100.00%	100.00%
18) BAF Organic Microbial Fertilizer Company Limited ("BAF Organic Microbial Fertilizer")	Ho Chi Minh City	Manufacturing	100.00%	100.00%
19) BAF Vietnam Logistics Company Limited ("BAF Logistics")	Ho Chi Minh City	Transportation	100.00%	100.00%
20) BAF Tay Ninh Food Processing Company Limited ("BAF Tay Ninh Food Processing")	Tay Ninh	Food processing	100.00%	100.00%
21) Tay An Khanh Company Limited ("Tay An Khanh")	Tay Ninh	Livestock farming	100.00%	100.00%
22) Thanh Xuan Clean Agriculture Development Joint Stock Company ("Thanh Xuan")	Thanh Hoa	Crop production and livestock farming	99.99%	99.99%
23) BAF Tay Ninh 1 High-Tech Livestock Company Limited ("CNC BAF Tay Ninh 1")	Tay Ninh	Livestock farming	100.00%	100.00%
24) BAF Tay Ninh 2 High-Tech Livestock Company Limited ("CNC BAF Tay Ninh 2")	Tay Ninh	Livestock farming	100.00%	100.00%
25) BAF Tay Ninh 1 Animal Feed Production Company Limited ("BAF Tay Ninh 1")	Tay Ninh	Animal feed production	100.00%	100.00%

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 (continued)

Entity name	Address	Main business activities	Ownership percentage	Voting rights percentage
26) TMC Livestock Joint Stock Company ("TMC Livestock")	Gia Lai	Livestock farming	99.98%	99.98%
27) Hoa Phat Bon Company Limited ("Hoa Phat Bon")	Gia Lai	Livestock farming	99.99%	99.99%
28) Thanh Dat Gia Lai High-Tech Livestock Joint Stock Company ("Thanh Dat Gia Lai")	Gia Lai	Livestock farming	99.99%	99.99%
29) BAF Ninh Binh Food Company Limited ("BAF Ninh Binh")	Ninh Binh	Food processing	100.00%	100.00%
30) Khoi Duong Livestock Company Limited ("Khoi Duong")	Lam Dong	Livestock farming	99.99%	99.99%

Affiliated units

Entity name	Address
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company (Ho Chi Minh City) (independent accounting branch)	9th Floor, Vista Tower, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam Tax Code: 0107795944-001
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company in Nghe An (independent accounting branch)	Lot C, Nam Cam Industrial Park, Trung Loc Commune, Nghe An Province, Vietnam Tax Code: 0107795944-003
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company in Dong Nai (independent accounting branch)	Group 5, Ho Xuan Huong Street, Quarter 6, Tri An Commune, Dong Nai, Vietnam Tax Code: 0107795944-005
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company in Hanoi (independent accounting branch)	Bich Hoa Industrial Cluster, Binh Minh Commune, Hanoi Tax Code: 0107795944-004
Branch of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company in Long An (independent accounting branch)	D4, Ready-built Factory Area, Lot B, Long Hau - Hiep Phuoc Road, Can Giuoc Commune, Tay Ninh, Vietnam Tax Code: 0107795944-007
Thanh Hoa 1 business location	Quang Trung Hamlet, Thach Quang Commune, Thach Thanh, Thanh Hoa
Binh Thuan 1 business location	Hamlet 3, Duc Linh District, Binh Thuan
Binh Thuan 2 business location	Dong Thuan Hamlet, Duc Linh District, Binh Thuan
Vung Tau 1 business location	Hamlet 04, Hoa Hoi, Xuyen Moc District, Ba Ria - Vung Tau
Binh Phuoc business location	Tan Phu Hamlet, Dong Phu District, Binh Phuoc
BD business location	Land Plot No. 259, Map Sheet No. 8, Hieu Lien 20 Street, Cay Hamlet, Bac Tan Uyen District, Binh Duong
Dak Lak business location	Jang Pong Hamlet, Buon Don District, Dak

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 (continued)

Entity name	Address
Dong Nai 2 business location	Lak Province, Vietnam Group 6, Co Dau 2 Hamlet, Cam My District, Dong Nai
Quang Ninh 1 business location	Quang Son Commune, Hai Ha District, Quang Ninh Province
Dak Nong 1 business location	Hamlet 3, Eapo Commune, Co Jut District, Dak Nong Province
Thanh Hoa 4 business location	Tri Nang Commune, Lang Chanh District, Thanh Hoa Province
Tay Ninh 2 business location	Tan Lap Commune, Tan Bien District, Tay Ninh
Thanh Hoa 7 business location	Chiang Nang Hamlet, Giao An Commune, Lang Chanh District, Thanh Hoa Province
Tay Ninh 1 business location	501, 30/4 Street, Quarter 1, Tay Ninh City
Thanh Hoa 8 business location	Dong Danh Hamlet, Cam Tu Commune, Cam Thuy District, Thanh Hoa
Dak Nong 2 business location	Nam Dinh Hamlet, Dak Gan Commune, Dak Mil District, Dak Nong
Dak Nong 3 business location	Dak R'la Commune, Dak Mil District, Dak Nong
Dak Nong 4 business location	Dak Gan Commune, Dak Mil District, Dak Nong
Gia Lai 1 business location	To Kor Village, So Pal Commune, Khang District, Gia Lai
Tay Ninh business location	Hoang Dong A Hamlet, Hoa Hiep Commune, Tan Bien District, Tay Ninh
Car wash center business location	Hoi Thanh Hamlet, Tan Hoi Commune, Tay Ninh Province
Dong Nai 3 business location	Tan Hung Hamlet, Xuan Thanh Commune, Dong Nai Province

II. BASIS FOR PREPARING THE REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE BOND ISSUANCE

The report on the utilization of proceeds from the public bond issuance amounting to VND 1,000,000,000,000 for the period from November 25, 2025 to January 9, 2026 of the Company is presented in Vietnamese Dong (VND), on a historical cost basis, in accordance with Vietnamese Accounting Standards and relevant prevailing regulations on bond issuance and the use of proceeds from bond issuance in a joint stock company.

The amount of funds utilized is recognized based on the actual amount disbursed up to January 9, 2026, in accordance with contracts, invoices, bank payment documents, payment vouchers, accounting records, and other relevant legal documents.

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 (continued)

III. REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

1. Information on bond issuance

a. Plan:

➤ The Company's bond issuance plan was approved under the following resolutions:

- Resolution No. 06.10.2025/NQ-HĐQT dated October 6, 2025 of the Board of Directors of the Issuer approving the plan for public bond issuance, the plan for use and repayment of proceeds from the offering, and the listing of the bonds on the securities trading system;
- Resolution No. 04.11.2025/NQ-HĐQT dated November 4, 2025 approving the adjustment of the public bond issuance plan, the plan for use and repayment of proceeds from the offering, and approving the detailed plan for repayment of proceeds from the offering;

The above resolutions approved the plan for a public bond issuance amounting to VND 1,000 billion as follows:

- Bond name: Bonds of BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company;
- Bond code: BAF12502
- Bond type: Non-convertible bonds, without warrants, unsecured, and not subordinated debt of the Issuer.
- Bond form: Book-entry/electronic data. Electronic data shall apply where required by relevant laws and regulations, rules of the Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation ("VSDC"), the Stock Exchange, and other State authorities, or as provided in the Bond Terms and Conditions and/or transaction documents;
- Bondholders: Vietnamese organizations and individuals, and foreign organizations and individuals;
- Par value: VND 100,000,000 per bond (one hundred million dong per bond);
- Number of bonds offered: 10,000 (ten thousand) bonds;
- Total issuance value: VND 1,000,000,000,000 (one trillion dong);
- Issuance currency and currency for principal and interest payments: Vietnamese Dong (VND);
- Tenor: 36 (thirty-six) months from the Issuance Date
- Issuance date: Expected in Q4 2025 or Q1 2026, after being granted the Certificate of Registration of Public Bond Offering by the State Securities Commission (SSC). The specific Issuance Date (completion date of the offering) shall be as announced by the Issuer.
- Bond interest rate: Fixed at 10% per annum
- Interest Period: Each Interest Period is every consecutive 06 (six) months from the Issue Date to the Maturity Date of the Bonds. In the event that the Bonds are redeemed prior to maturity in accordance with the Bond Documents (and consistent with this Issuance and Use of Proceeds Plan), the final Interest Period for such early-redeemed Bonds shall be calculated from the last day of the most recent Interest Period to (but excluding) the relevant early redemption date of such Bonds. Interest for each Interest Period shall be calculated based on the actual number of days in such Interest Period on the basis of a 365-day year.
- Method of payment of principal and interest
 - + The principal amount of the Bonds shall be paid in a lump sum on the Maturity Date or the early redemption date or any other maturity date of the Bonds in accordance with the Bond Documents.
 - + Interest for each Interest Period shall be paid in arrears on the Interest Payment Date; provided that the interest for the final Interest Period of the Bonds shall be paid together with the principal on the Maturity Date or the early redemption date or any other due date of the Bonds in accordance with the Bond Documents.
- Early redemption:

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 (continued)

+ Early redemption at the request of the Issuer: At any time after a period of 12 (twelve) months from the Issue Date, the Issuer shall have the right to request the redemption, in one or multiple tranches, of part or all of the outstanding Bonds that the Bondholders agree to sell back in accordance with the procedures specified in the Bond Documents. The Early Redemption Price shall be equal to the par value of each Bond plus accrued and unpaid interest up to but excluding the relevant early redemption date. Such accrued interest shall be calculated at an interest rate of 10% per annum;

+ Early redemption at the request of Bondholders: Bondholders shall have the right to request the Issuer to redeem up to 30% (thirty percent) of the total issued Bonds at the time falling exactly 24 (twenty-four) months from the Issue Date in accordance with the procedures specified in the Bond Documents. The Early Redemption Price shall be equal to the par value of each Bond plus accrued and unpaid interest up to but excluding the relevant early redemption date. Such accrued interest shall be calculated at an interest rate of 6% per annum.

+ Mandatory redemption: The Issuer shall compulsorily redeem the Bonds at the request of the Bondholders upon the occurrence of any Event of Default as specified in the Terms and Conditions of the Bonds. The Redemption Price shall be equal to the par value of each Bond plus accrued and unpaid interest up to but excluding the Redemption Date. Such accrued interest shall be calculated at an interest rate of 10% per annum.

- Collateral: Not applicable;
- Place of issuance: Within the territory of Vietnam;
- Issuing agent, registration and depository agent, bond issuance documentation advisory organization: JB Vietnam Securities Co., Ltd;
- Method of issuance: Public offering through the Issuing Agent;
- Purpose of issuance: To supplement capital for business operations and pig farming production activities, and to partially repay principal amounts under the Issuer's loan agreements.

a. Capital utilization plan

> The capital utilization plan from the Company's bond issuance has been approved pursuant to the following resolutions:

- Resolution No. 06.10.2025/NQ-HDQT dated 06/10/2025 of the Board of Directors of the Issuer on approving the plan for public offering of bonds, the plan for use and repayment of proceeds from the offering, and approving the listing of bonds on the securities trading system;
- Resolution No. 04.11.2025/NQ-HDQT dated 04/11/2025 on approving the adjustment to the public bond issuance plan, the plan for use and repayment of proceeds from the offering, and approving the detailed plan for repayment of proceeds from the offering;

STT	Use of proceeds	Expected disbursement amount (VND)	Expected implementation timeline
1	Supplementing capital for BAF's business operations and pig farming production activities, including:	670,000,000,000	
	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock Joint Stock Company (Tax code: 3901312793) under Master Sales Contract No. 01/2025/HĐNT/HĐ-BAF dated 01/01/2025.	180,000,000,000	Quý I-Quý II/2026

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 (continued)

STT	Use of proceeds	Expected disbursement amount (VND)	Expected implementation timeline
-	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Green Farm Investment Co., Ltd. 1 (Tax code: 3901291381) under Master Sales Contract No. 01/2025/HĐNT/TTX1-BAF dated 01/01/2025.	30,000,000,000	Quý I-Quý II/2026
-	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Green Farm Investment Co., Ltd. 2 (Tax code: 3901291409) under Master Sales Contract No. 01/2025/HĐNT/TTX2-BAF dated 01/01/2025.	120,000,000,000	Quý I-Quý II/2026
-	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Tan Chau Agricultural Investment Co., Ltd. (Tax code: 3901303492) under Master Sales Contract No. 01/2025/HĐNT/TC-BAF dated 01/01/2025.	120,000,000,000	Quý I-Quý II/2026
-	Payment for feed and other goods purchased from BAF Vietnam Agriculture JSC – Nghe An Branch (Tax code: 0107795944-003) under Master Sales Contract No. 01/2025/HĐNT/BAFNA-BAF dated 01/01/2025.	85,000,000,000	Quý I-Quý II/2026
-	Payment for feed and other goods purchased from BAF Tay Ninh Feed Co., Ltd. (Tax code: 3901152973) under Master Sales Contract No. 01/2025/HĐNT/BAFTN-BAF dated 01/01/2025.	85,000,000,000	Quý I-Quý II/2026
-	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Bac An Khanh Production – Trading – Services Co., Ltd. (Tax code: 3901293928) under Master Sales Contract No. 01/2025/HĐNT/BAK-BAF dated 01/01/2025.	50,000,000,000	Quý I-Quý II/2026
2	Repayment of principal under loan agreements, including:	330,000,000,000	
-	Partial repayment of principal to Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ha Branch (BIDV) (Tax code: 0100150619-213) under Credit Facility Agreement No. 01/2025/10092905/HĐTD dated 15/10/2025.	35,000,000,000	Quý I/2026
-	Full repayment of principal to Maritime Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch (MSB) (Tax code: 0200124891-	200,000,000,000	Quý I/2026

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 (continued)

STT	Use of proceeds	Expected disbursement amount (VND)	Expected implementation timeline
	002) under Credit Facility Agreement No. 5300729/2025/HDTHM dated 30/09/2025.		
-	Partial repayment of principal to E.SUN Commercial Bank Ltd. - Dong Nai Branch (Tax code: 3603292083) under Credit Agreement No. 10000991LD001202505 dated 10/01/2025.	95,000,000,000	Quý I/2026

c. Issuance results:

On 25 November 2025, the Company was granted Certificate No. 447/GCN-UBCK by the State Securities Commission of Vietnam regarding the registration of a public offering of bonds. As of 08 January 2026, BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company received Official Letter No. 148/UBCK-QLCB from the State Securities Commission of Vietnam regarding the acknowledgement of the report on the results of the public bond issuance. Accordingly, the Company has completed all procedures for the public bond issuance and has fully received the proceeds from the bond offering:

- Total number of bonds distributed: 10,000 bonds, equivalent to 100% of the total number of bonds offered;
- Total proceeds from the offering: VND 1,000,000,000,000 (in words: one trillion Vietnamese dong only);
- Total expenses: VND 53,335,400,000 (in words: fifty-three billion, three hundred thirty-five million, four hundred thousand dong);
- Net proceeds from the offering: VND 946,664,600,000 (in words: nine hundred forty-six billion, six hundred sixty-four million, six hundred thousand dong);

2. Utilization of proceeds from the bond issuance

As of 09 January 2026, BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company has completed all bond issuance procedures and has fully received the proceeds from the bond offering. As of the reporting date, the Company has fully utilized the proceeds from the bond issuance in accordance with the capital utilization plan approved by the Company's Board of Directors, as set out in Clause b, Article 1, Section III of this Report, as well as a portion of the public bond distribution agent fee, specifically:

STT	Use of proceeds	Disbursed amount (VND)	Implementation period
1	Capital supplementation for BAF's business operations and pig farming production activities, including:	670,000,000,000	
-	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Hai Dang Tay Ninh High-Tech Livestock Joint Stock Company (Tax code: 3901312793) under Master Sales Contract No. 01/2025/HDNT/HD-BAF dated 01/01/2025.	180,000,000,000	Ngày 09/01/2026

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 (continued)

SIT	Use of proceeds	Disbursed amount (VND)	Implementation period
-	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Green Farm Investment Co., Ltd. 1 (Tax code: 3901291381) under Master Sales Contract No. 01/2025/HDNT/TTX1-BAF dated 01/01/2025.	30,000,000,000	09/01/2026
-	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Green Farm Investment Co., Ltd. 2 (Tax code: 3901291409) under Master Sales Contract No. 01/2025/HDNT/TTX2-BAF dated 01/01/2025.	120,000,000,000	09/01/2026
-	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Tun Chau Agricultural Investment Co., Ltd. (Tax code: 3901303492) under Master Sales Contract No. 01/2025/HDNT/TC-BAF dated 01/01/2025.	120,000,000,000	09/01/2026
-	Payment for feed and other goods purchased from BAF Vietnam Agriculture JSC - Nghe An Branch (Tax code: 0107795944-003) under Master Sales Contract No. 01/2025/HDNT/BAFNA-BAF dated 01/01/2025.	85,000,000,000	09/01/2026
-	Payment for feed and other goods purchased from BAF Tay Ninh Feed Co., Ltd. (Tax code: 3901152973) under Master Sales Contract No. 01/2025/HDNT/BAFTN-BAF dated 01/01/2025.	85,000,000,000	09/01/2026
-	Payment for feed, pigs, and other goods purchased from Bac An Khanh Production - Trading - Services Co., Ltd. (Tax code: 3901293928) under Master Sales Contract No. 01/2025/HDNT/BAK-BAF dated 01/01/2025.	50,000,000,000	09/01/2026
2	Repayment of principal under loan agreements, including:	330,000,000,000	
-	Partial repayment of principal to Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Bac Ha Branch (BIDV) (Tax code: 0100150619-213) under Credit Facility Agreement No. 01/2025/10092905/HDTD dated 15/10/2025.	35,000,000,000	09/01/2026
-	Full repayment of principal to Maritime Commercial Joint Stock Bank - Ho Chi Minh City Branch (MSB) (Tax code: 0200124891-002) under Credit Facility Agreement No. 5300729/2025/HDTDHM dated 30/09/2025.	200,000,000,000	09/01/2026

BAF VIETNAM AGRICULTURE JOINT STOCK COMPANY

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 62RC Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

For the period from 25 November 2025 to 09 January 2026 (continued)

STT	Use of proceeds	Disbursed amount (VND)	Implementation period
-	Partial repayment of principal to E.SUN Commercial Bank Ltd. – Dong Nai Branch (Tax code: 3603292083) under Credit Agreement No. 100009911D001202505 dated 10/01/2025.	95,000,000,000	09/01/2026

Detailed information on the use of proceeds paid through the escrow account for the receipt of proceeds from the public bond issuance, in the amount of VND 1,000,000,000,000, is presented in Appendix I attached to this Report.

Prepared by 
Vu Chi Dan Chuy

Chief Accountant 

Dated 22 April 2026
General Director 
Bui Huong Giang



BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

for the period from November 25, 2025 to January 9, 2026 (continued)

Appendix 1: Details of the utilization of proceeds from the public bond issuance amounting to VND 1,000,000,000,000, paid via bank transfer

STT	Document date	Reference number	Description	Amount
1	Supplement working capital to support pig farming production and business activities of BAF			
1	09/01/2026	0038 - 00078	CHUYEN KHOANCTCP NONG NGHIEP BAF VIET NAM THANH TOAN CONG NO MUA HEO THEO HDNT SO 01/2025/HDNT/HD-BAF NGÀY 01/01/2025. F/O CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI CÔNG NGHE CAO HAI DANG TÂY NINH	180,001,100,000
2	09/01/2026	0038 - 00077	CHUYEN KHOANCTCP NONG NGHIEP BAF VIET NAM THANH TOAN CONG NO MUA HEO THEO HDNT SO 01/2025/HDNT/TTX1-BAF NGÀY 01/01/2025. F/O CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TRANG TRẠI XANH 1	30,001,100,000
3	09/01/2026	0038 - 00076	CHUYEN KHOANCTCP NONG NGHIEP BAF VIET NAM THANH TOAN CONG NO MUA HEO THEO HDNT SO 01/2025/HDNT/TTX2-BAF NGÀY 01/01/2025. F/O CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ TRANG TRẠI XANH 2	120,001,100,000
4	09/01/2026	0038 - 00075	CHUYEN KHOANCTCP NONG NGHIEP BAF VIET NAM THANH TOAN CONG NO MUA HEO THEO HDNT SO 01/2025/HDNT/TC-BAF NGÀY 01/01/2025. F/O CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ NÔNG NGHIỆP TÂN CHAU	120,001,100,000
5	09/01/2026	0038 - 00074	CHUYEN KHOANCTCP NONG NGHIEP BAF VIET NAM THANH TOAN CONG NO MUA CAM CHO NM NGHE AN THEO HDNT 01/2025/HDNT/HAPNA-BAF N01/01/2025. F/O CHI NHANH CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIET NAM TẠI NGHE AN	85,001,100,000
6	09/01/2026	0038 - 00073	CTCP NONG NGHIEP BAF VIET NAM THANH TOAN CONG NO CAM CHO NM TAY NINH THEO HDNT 01/2025/HDNT/BAFTN-BAF N01/01/2025. F/O CTY TNHH THỨC AN CHĂN NUÔI BAF TÂY NINH	85,000,011,000
7	09/01/2026	0038 - 00070	CTCP NONG NGHIEP BAF VIET NAM THANH TOAN CONG NO MUA HEO THEO HDNT 01/2025/HDNT/BAK-BAF 01/01/2025. F/O CTY TNHH SX TM DV BAC AN KHANH	50,000,011,000
			Total	670,005,522,000
		Including	Total payment amount	670,000,000,000
			Total bank charges	5,522,000

BAF Vietnam Agriculture Joint Stock Company

Address: 9th Floor, Vista Tower Building, 628C Vo Nguyen Giap Street, An Khanh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

REPORT ON THE UTILIZATION OF PROCEEDS FROM THE PUBLIC BOND ISSUANCE AMOUNTING TO VND 1,000,000,000,000

for the period from November 25, 2025 to January 9, 2026 (continued)

Appendix 1: Details of the utilization of proceeds from the public bond issuance amounting to VND 1,000,000,000,000, paid via bank transfer

STT	Document date	Reference number	Description	Amount
II	Repayment of principal under loan agreements			
1	Partial repayment of principal to the Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam – Bac Ha Branch (BIDV) (Tax code: 0100150619-213) under Credit Facility Agreement No. 01/2025/10092905/HDTD dated October 15, 2025.			
	09/01/2026	ZDWTTTRFOD	THU NO TAI KHOAN VAY 405003922949	41,140,103,272
	<i>Including:</i>			
	From bond issuance proceeds (funds transferred from Vietcombank to BIDV on January 9, 2026)			35,000,000,000
	Ngân khác			6,140,103,272
2	Full repayment of principal to Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank – Ho Chi Minh City Branch (MSB) (Tax code: 0200124891-002) under Credit Facility Agreement No. 3300729/2025/HDTDHM dated September 30, 2025.			
	09/01/2026	TPHSRV / S0026009LFFH DLHI	STK vay 30000227913, Thu goc 87672454500 VND	87,672,454,500
	09/01/2026	TPHSRV / S0026009GKO FM0HB	STK vay 30000230831, Thu goc 100514372830 VND	100,514,372,830
	09/01/2026	TPHSRV / S0026009JHH CM0BF	STK vay 30000234055, Thu goc 11813172670 VND	11,813,172,670
	<i>Total</i>			200,000,000,000
	From bond issuance proceeds (funds transferred from Vietcombank to MSB on January 9, 2026)			200,000,000,000
3	Partial repayment of principal to E.SUN Commercial Bank Limited – Dong Nai Branch (Tax code: 3603292083) under Credit Agreement No. 10000991LD001202505 dated January 10, 2025.			
	09/01/2026	LD2525291793	Payment of Principal	55,862,175,316
	09/01/2026	LD2526686091	Payment of Principal	44,137,701,633
	<i>Total</i>			99,999,876,949
	<i>Trong đó</i>			
	From bond issuance proceeds (funds transferred from Vietcombank to E.SUN Bank on January 9, 2026)			95,000,000,000
	Other sources			4,999,876,949
	Total debt settlement of loan agreements from bond issuance proceeds			338,000,000,000